

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



Quỹ Thúc đẩy Sáng kiến Tư pháp (EU JULE JIFF) là một trong hai hợp phần của dự án “Tăng cường Pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam” (EU JULE) do Liên minh châu Âu (EU) tài trợ. Dự án nhằm góp phần tăng cường xây dựng pháp quyền ở Việt Nam thông qua hệ thống tư pháp tin cậy và dễ dàng tiếp cận hơn.

Hội Luật quốc tế Việt Nam - một tổ chức tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công dân, tổ chức Việt Nam đã hoặc đang hoạt động trong lĩnh vực Luật quốc tế, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, nhằm mục đích phát triển khoa học pháp lý quốc tế. Hội Luật quốc tế Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước, theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, tự quản, tự đảm bảo kinh phí và không vì mục đích lợi nhuận.

Sáng kiến “Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học” (được gọi tắt là “khu bảo tồn thiên nhiên”) được Ban Chỉ đạo dự án EU JULE phê duyệt tài trợ và được thực hiện tại 4 địa phương: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Quảng Bình và Hoà Bình. “Báo cáo nghiên cứu Bộ Tiêu chí pháp luật cho công tác đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các KBT thiên nhiên” là kết quả thực hiện Sáng kiến.

Nhóm nghiên cứu

- LS. Nguyễn Hưng Quang – Phó Chủ tịch, Trưởng nhóm
- TS. Lê Hưng Long – Ban chấp hành, Thành viên
- ThS. Nguyễn Hải Duyên – Ban Thư ký, Thành viên
- TS. Đào Minh Trang – Thành viên
- TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh – Chủ tịch, Đồng Trưởng nhóm.
- GS. TSKH Đặng Huy Huỳnh – Cố vấn cao cấp
- Nguyễn Trần Lan Hương – Ban Thư ký, Thành viên
- ThS. Ngô Minh Trang – Thành viên

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Tài liệu nghiên cứu này được biên soạn với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Các nội dung trong tài liệu này, kể cả các khuyến nghị và đề xuất là của nhóm nghiên cứu và Ban Thư ký Quỹ JIFF; không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên minh châu Âu cũng như bất kỳ cơ quan nào khác.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU	9
1. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	9
1.1. Mục tiêu	9
1.2. Phạm vi:	11
1.3. Câu hỏi nghiên cứu	12
1.4. Phương pháp nghiên cứu	12
1.5. Kết quả và tác động của Sáng kiến	15
CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI HIỆN NAY LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN	16
1. Các tiêu chí pháp luật Việt Nam đối với nội dung báo cáo ĐTM cho các KBT	16
2. Cam kết của Việt Nam theo các điều ước quốc tế	28
a. Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới 1972	28
b. Công ước CBD 1992	29
c. Công ước RAMSAR 1971	31
d. Công ước CITES 1973	32
e. Công ước UNCLOS 1982	32
f. Hiệp định AKFTA 2005	33
g. Hiệp định VJEPA 2008	33
h. Hiệp định VN - EAEU FTA 2015	33
i. Hiệp định CPTPP 2018	34
j. Hiệp định EVFTA 2019	35
k. Hiệp định ACNNR 1985	35
l. Hiệp Định giữa các nước ASEAN và Nga về Hợp tác Kinh tế và Phát triển 2005	35
m. Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU 2012	36
3. Tiểu kết	37
CHƯƠNG III: TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỂ ĐTMX TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM	38
1. Khu dự trữ thiên nhiên (nature reserves)	38
2. Khu bảo vệ hoang dã (wilderness areas)	38
3. Vườn quốc gia (national parks)	39
4. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh (habitat and species management areas)	39
5. Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển (protected landscapes or seascapes)	40
6. Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (national landmarks)	41

7.	Khu dự trữ sinh quyển (biosphere reserves).....	41
8.	Khu di sản thiên nhiên (natural heritage sites)	42
9.	Tiểu kết	43
CHƯƠNG IV: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG TIÊU CHÍ PHÁP LÝ VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN.....		45
1.	Tiêu chí pháp luật về ĐTMX tại các KBT tại 03 quốc gia (CHLB Đức, Indonesia và New Zealand)	48
a.	<i>Phân loại KBT</i>	48
b.	<i>Đặc điểm của dự án đầu tư hoặc hoạt động có ảnh hưởng tới KBT.</i>	48
c.	<i>Nhận diện các tác động tiềm tàng tới môi trường và xã hội của KBT</i>	49
d.	<i>Đề xuất các phương án, biện pháp có thể giảm tác động.</i>	50
e.	<i>Trách nhiệm tự giám sát các tác động môi trường.</i>	50
f.	<i>Trách nhiệm tổ chức tham vấn với các bên liên quan.</i>	50
2.	Một số vấn đề thực tế trong công tác ĐTMX tại các KBT ở 03 quốc gia (CHLB Đức, Indonesia và New Zealand).....	50
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN.....		51
CÁC TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN VỀ ĐTM CHO CÁC KHU BẢO TỒN.....		56
CHƯƠNG I. CÁC TIÊU CHÍ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ĐTM CHO CÁC KHU BẢO TỒN.....		56
1.	Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Luật Đa dạng sinh học 2009	56
2.	Luật Lâm nghiệp 2019.....	62
3.	Luật Tài nguyên nước 2012.....	66
4.	Luật Thủy sản 2017	67
5.	Luật Đất đai 2013	69
6.	Luật Di sản văn hoá 2001	71
7.	Pháp luật về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74
8.	Luật Quy hoạch 2017	76
9.	Luật Bình đẳng giới 2006.....	78
10.	Luật Trẻ em 2016	78
CHƯƠNG II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHO TỪNG LOẠI KHU BẢO TỒN		80
1.	Khu dự trữ thiên nhiên (nature reserves).....	80
2.	Khu bảo vệ hoang dã (wilderness areas)	80
3.	Vườn quốc gia (national parks)	81
4.	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh (habitat and species management areas).....	81
5.	Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển (protected landscapes or seascapes).....	81

6.	Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (national landmarks)	82
7.	Khu dự trữ sinh quyển (biosphere reserves).....	82
8.	Khu di sản thiên nhiên (natural heritage sites)	84
CHƯƠNG III. NỘI DUNG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐTMX CHO CÁC KHU BẢO TỒN MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN		86
1.	Điều ước quốc tế đa phương.....	86
2.	Hiệp định Thương mại tự do	95
3.	Hiệp định khác.....	99
4.	Các tiêu chí ĐTM cho từng loại khu bảo tồn	101
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN		111
PHỤ LỤC II.....		118
NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN.....		118
I. KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN		118
1.	Tổng quan về các KBT tại Đức và quản lý KBT tại Đức	119
2.	Quy định chung về ĐTM tại các KBT	126
3.	Quy định chung của đánh giá tác động xã hội.....	139
4.	Kết luận:	144
II. KINH NGHIỆM CỦA INDONESIA VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU BẢO TỒN.....		145
1.	Quy định chung về các KBT tại Indonesia và các hoạt động được phép tại hoặc gần các KBT.....	147
2.	Quy định của Indonesia về ĐTMX	148
3.	Quản lý các KBT	158
4.	Kết luận.....	159
III. KINH NGHIỆM CỦA NEW ZEALAND VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU BẢO TỒN		161
1.	Khái quát chung về công tác bảo tồn tại New Zealand	161
2.	Cơ chế đánh giá tác động môi trường tại New Zealand	165
3.	Báo cáo tác động môi trường (<i>DTM Application</i>).....	169
4.	Đánh giá chung.....	179
BÁO CÁO KHẢO SÁT THỰC TRẠNG THEO DÕI VÀ QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TỪ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN.....		182
I. Tổng quát về kết quả khảo sát		182
1.	Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu	182

a. Mục tiêu	182
b. Phạm vi	182
c. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát	184
d. Cơ mẫu nghiên cứu	184
2. Hiểu biết về đánh giá tác động môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên	185
II. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Hòa Bình	187
III. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Quảng Bình	192
IV. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Thành phố Hồ Chí Minh	194
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THAM GIA KHẢO SÁT, PHÒNG VẤN, GÓP Ý CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ	197
PHỤ LỤC 2: MẪU BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU	198
PHỤ LỤC IV	227
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG LÒNG GHÉP GIỚI TRONG NGHIÊN CỨU	227
XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN.....	227
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM CHIẾU	235

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BNNPTNN	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
Công ước CBD	Công ước toàn cầu về đa dạng sinh học
Công ước CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
Công ước RAMSAR	Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước
Công ước UNCLOS	Công ước Luật Biển
CHLB	Cộng hòa Liên Bang
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DSTG	Di sản thế giới
ĐGTD	Đánh giá tác động
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐTMX	Đánh giá tác động môi trường xã hội
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EMP	Kế hoạch quản lý môi trường
EU	Liên minh Châu Âu
Hiệp định ACNNR	Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
Hiệp định CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
Hiệp định EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU
IUCN	Liên minh Quốc tế về bảo tồn thiên nhiên
KBT	Khu bảo tồn
PCA	Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện Việt Nam – EU
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
SIA	Đánh giá tác động xã hội
STRP	Ban Đánh giá Khoa học và Kỹ thuật
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UNESCO	Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc
WWF	Quỹ quốc tế về bảo tồn thiên nhiên

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

1. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.1. Mục tiêu

Năm 2021 là năm khởi đầu của Thập kỷ Phục hồi Hệ sinh thái (UN Decade on Ecosystem Restoration 2021-2030) của Liên hợp quốc. Thông điệp bảo vệ rừng của Liên hợp quốc năm 2021 là “Khôi phục rừng: Con đường dẫn tới khôi phục kinh tế và hạnh phúc”¹. Đa dạng sinh học (ĐDSH) đóng góp giá trị quan trọng cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, y tế và giảm thiểu biến đổi khí hậu². Hiện nay, các KBT (KBT) rừng của Việt Nam chiếm khoảng 7,2% diện tích quốc gia với 168 KBT thiên nhiên các loại, bao gồm: 33 vườn quốc gia; 59 khu dự trữ thiên nhiên; 13 KBT loài; 9 khu dự trữ sinh quyển; 54 khu bảo vệ cảnh quan³. Theo quy hoạch đến năm 2030, số lượng KBTTN được quy hoạch và thành lập là 219⁴. Khoảng 25 triệu người sống trong hoặc gần các khu rừng và 20-50% thu nhập của họ từ lâm sản⁵. Những người sống gần các KBT chủ yếu là người nghèo và người dân tộc thiểu số⁶.

Việt Nam đã áp dụng nhiều biện pháp để bảo vệ và phát triển các KBT thiên nhiên, phát triển rừng, ĐDSH... Tuy nhiên, xu hướng công nghiệp hoá và đô thị hoá đã gián tiếp ảnh hưởng tới sinh cảnh tự nhiên. Nhiều đường giao thông, công trình thủy điện, đường dây điện, công trình điện tái tạo, hoạt động du lịch... đã tác động trực tiếp tới độ che phủ rừng, uy hiếp ĐDSH, ảnh hưởng tới sinh cảnh tự nhiên⁷. Tỷ lệ diện tích rừng bị chuyển đổi hàng năm sang mục đích khác có xu hướng tăng⁸.

Nguyên nhân chính của những vấn đề nêu trên là các KBT ở Việt Nam hiện nay được điều chỉnh bằng nhiều ngành luật khác nhau và quản lý bởi nhiều cơ quan khác nhau (Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn (NNPTNT) với lực lượng kiểm lâm, Bộ Văn hoá-Thể thao và Du lịch, và Ủy ban nhân dân địa phương) nên

¹ United Nations, <https://www.un.org/en/observances/forests-and-trees-day>,

² Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 34 và trang 87.

³ Tổng cục Môi trường, Các KBT, 2020, <http://vea.gov.vn/detail?Sid=56>

⁴ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến 2030; Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 59; Tổng cục Môi trường, Các KBT, 2020, <http://vea.gov.vn/detail?Sid=56>

⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 34.

⁶ Con người và Thiên nhiên, *Dân số gây áp lực lên các KBT của Việt Nam*, 2012,

<https://www.thiennhien.net/2012/10/01/dan-so-gay-ap-luc-len-cac-khu-bao-ton-cua-viet-nam/>

⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 43-46; Báo Du lịch, *Tác động của du lịch đến vườn quốc gia và KBT miền Trung – Tây Nguyên*, <http://www.vtr.org.vn/tac-dong-cua-du-lich-den-vuon-quoc-gia-va-khu-bao-ton-mien-trung-tay-nguyen.html>, 2018.

⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 41.

công tác bảo vệ chưa được thống nhất⁹. Ngoài ra, KBT cũng phân loại khác nhau nên cũng khó khăn cho công tác ĐTM nếu không có các tiêu chí hướng dẫn thống nhất¹⁰. Công tác kiểm tra, đánh giá báo cáo ĐTM đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh trong hoặc gần kề các KBT chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến có dự án đầu tư bị dư luận phản ứng, nhưng cũng có những trường hợp hạn chế đầu tư kinh doanh không có tiêu chí phù hợp làm ảnh hưởng tới lợi ích kinh tế của nhà đầu tư, địa phương và chính KBT¹¹. Một số dự án chưa xử lý công bằng, hài hoà lợi ích hoặc bảo tồn các giá trị truyền thống của người dân bản địa tại các KBT. Những hệ lụy này xuất phát từ ý thức chủ quan của nhà đầu tư cũng như chưa có những quan tâm, đánh giá thấu đáo về tác động môi trường và xã hội của các dự án đầu tư đối với KBT¹².

Luật Bảo vệ môi trường có quy định yêu cầu phải đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho các dự án có sử dụng đất của KBT thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng¹³. Bộ Tài nguyên Môi trường đã ban hành mẫu báo cáo ĐTM để áp dụng cho các loại dự án khác nhau mà không có phân loại riêng mẫu ĐTM cho từng loại dự án, đặc biệt là ĐTM cho các KBT¹⁴. Đây là một vấn đề có thể là bất cập cần được giải quyết. Để có thể hài hoà được các mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội, bảo tồn ĐDSH, phát triển độ che phủ rừng, bảo vệ văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số thì cần có những biện pháp đồng bộ, hệ thống. Hoạt động ĐTM được coi là một trong những biện pháp nhằm kiểm soát tác động xấu đến ĐDSH¹⁵ và giảm thiểu những ảnh hưởng tới con người, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ, trẻ em, DTTS¹⁶. Do đó, báo cáo ĐTM cần phải chú trọng các tiêu chí đánh giá tác động về xã hội, trong đó có tác động về giới cần phải được chú trọng hơn nữa.

Vấn đề này đòi hỏi việc xây dựng ***một Bộ Tiêu chí đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các KBT thiên nhiên là rất cần thiết để góp phần giải quyết những vấn đề đã nêu***. Bộ tiêu chí với những nội dung ngắn gọn và dễ hiểu sẽ công cụ mới để thuận tiện cho công tác xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM được tốt. Xây dựng tiêu chí cụ thể cho báo cáo ĐTM đối với các KBT cũng là một vấn đề được khuyến nghị trong thời gian gần đây của các nhà khoa học trên thế giới¹⁷.

⁹ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả, *Báo cáo Rà soát khung pháp lý và thể chế đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý các khu vực bảo tồn và các vùng rừng đặc dụng tại Việt Nam*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và GIZ, 2011.

¹⁰ Tổng cục Môi trường, *Các KBT, 2020*, <http://vea.gov.vn/detail?Sid=56>.

¹¹ Phòng vấn 8 doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, 6 chuyên gia về KBTĐDSH, 3 cán bộ quản lý nhà nước ở trung ương; Tin tức, *Cần nguyên làm chậm tiến độ dự án điện*, 2020, <https://baotintuc.vn/kinh-te/can-nguyen-lam-cham-tien-do-du-an-dien-20201016091556252.htm>

¹² Tuổi trẻ, *Xem xét kiến nghị dừng xây cáp treo ở Phong Nha Kẻ Bàng*, <https://tuoitre.vn/xem-xet-kien-nghi-dung-xay-cap-treo-o-phong-nha-ke-bang-20171018113938454.htm>

¹³ Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 20.

¹⁴ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Mẫu 04: Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường.

¹⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 102.

¹⁶ IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, trang 4, 2008

¹⁷ Reece Cronje Alberts, Francois Pieter Retief, Dirk Petrus Cilliers, Claudine Roos & Morgan Hauptfleisch (2021): *Environmental impact assessment (DTM) effectiveness in protected areas*, *Impact Assessment and Project Appraisal*, DOI: 10.1080/14615517.2021.1904377; Sandham, L.A., Huysamen, C., Retief, F.P., Morrison-Saunders, A., Bond, A.J., Pope, J. et al. (2020), 'Evaluating Environmental Impact Assessment report quality in South African national parks', *Koedoe* 62(1), a1631, <https://doi.org/10.4102/koedoe.v62i1.1631>; Nikoleta Jones and Panayiotis G Dimitrakopoulos (2017), *Improving social impact assessment of Protected Areas: A review of the literature and direction for future research*, *Environmental Impact Assessment Review*;

Bộ Tiêu chí nhằm đưa các tiêu chí để người sử dụng (người hoạch định chính sách, quy hoạch...) sử dụng để đánh giá những nội dung căn bản về môi trường và xã hội tại các KBT và phục vụ cơ quan quản lý sử dụng để thẩm định các báo cáo ĐTM đối với các dự án có tác động tới KBT.

Sáng kiến “Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các KBT thiên nhiên” có 03 (ba) mục tiêu chính:

Thứ nhất, Nghiên cứu là xác định được các tiêu chí có giá trị pháp lý ràng buộc đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội (ĐTMX) tại các khu bảo tồn (KBT) thiên nhiên phù hợp với cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Bên cạnh việc xác định những tiêu chí, kể cả các tiêu chí đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Nghiên cứu phát hiện các bất cập, khoảng trống về các tiêu chí ĐTMX dựa trên kinh nghiệm quốc tế tại một số quốc gia điển hình, và thực trạng bảo vệ và hoạt động của các KBT hiện nay và nhu cầu về phát triển kinh tế bền vững theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Trên cơ sở những phát hiện, Nghiên cứu sẽ đề xuất việc hoàn chỉnh các quy định pháp luật hiện hành, như các văn bản hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường 2020 hoặc đưa ra các hướng dẫn có tính kỹ thuật về tiêu chí pháp luật trong hoạt động ĐTMX.

Thứ hai, các hoạt động khảo sát, phỏng vấn sâu trên thực địa, phỏng vấn qua bảng hỏi trực tuyến hoặc phỏng vấn qua điện thoại, hội thảo tại bốn địa phương Tp. Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Hoà Bình và Hà Nội, và tại ba KBT điển hình, gồm Hang Kia Pà Cò, Phong Nha Kẻ Bàng và Cần Giờ sẽ giúp nâng cao nhận thức của các cán bộ nhà nước, doanh nghiệp và người dân tại các địa bàn này về công tác ĐTMX tại các KBT, thực tiễn của hoạt động đầu tư có chọn lọc tại các địa phương. Nghiên cứu mong đợi mang lại tác động tích cực trong việc một mặt góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tác động môi trường-xã hội tại các KBT, mặt khác cũng góp phần phục vụ người dân tại địa phương. Các kết quả đạt được của Nghiên cứu đã có sự tham gia đóng góp ý kiến đáng kể của nhóm người dễ bị tổn thương ở khu vực miền núi, như người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em. Các hoạt động khảo sát, tham vấn đã đạt được sự đồng đều về giới đối với người hưởng lợi và những người có liên quan.

Thứ ba, nghiên cứu sẽ phát hiện một số bất cập, khoảng trống trong các quy định pháp luật để đề xuất các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành hoặc sửa đổi các quy định hiện hành liên quan đến các tiêu chí ĐTMX nói riêng và công tác ĐTMX nói chung. Đồng thời, nghiên cứu sẽ đề xuất hình thành một cẩm nang hướng dẫn về các tiêu chí pháp luật để có thể sử dụng trong công tác ĐTMX tại các KBT ở Việt Nam.

1.2. Phạm vi:

Hoạt động nghiên cứu thực địa được thực hiện tại các KBT thuộc 03 (ba) địa phương chủ yếu Hòa Bình (nơi có KBT Hang Kia Pà Cò), Quảng Bình (nơi có KBT Phong Nha Kẻ Bàng), Tp. Hồ Chí Minh (nơi khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ). Mặc dù Hà Nội không có KBT, hoạt động nghiên cứu và tổ chức hội thảo được thực hiện do đây là địa phương tập trung các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, di sản văn hoá... ở cấp trung ương.

Ngoài ra, Sáng kiến có nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế tại 03 quốc gia gồm: Indonesia, Đức và New Zealand. Indonesia (đại diện cho quốc gia có cùng mức độ phát triển với Việt Nam cùng ở khu vực Đông Nam Á và có hệ thống pháp luật hỗn hợp (hybrid system, chỗ này cần có FN giải nghĩa thêm), CHLB Đức (đại diện cho quốc gia phát triển, ở khu vực Châu Âu và có hệ thống pháp luật dân luật, tương tự với Việt Nam), New Zealand (quốc gia có mức độ phát triển cao, những phương pháp xử lý hài hoà với người dân thiểu số, quốc gia theo hệ thống thông luật).

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của Sáng kiến là xây dựng được Bộ tiêu chí có giá trị pháp lý ràng buộc đối với ĐTMX tại các KBT phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay. Đặc biệt, yếu tố xã hội trong các báo cáo ĐTM cần phải được bảo đảm theo nguyên tắc BVMT theo quy định tại Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Luật BVMT 2020): “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “*bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*”

Để thực hiện được mục tiêu, Sáng kiến tập trung trả lời những câu hỏi sau:

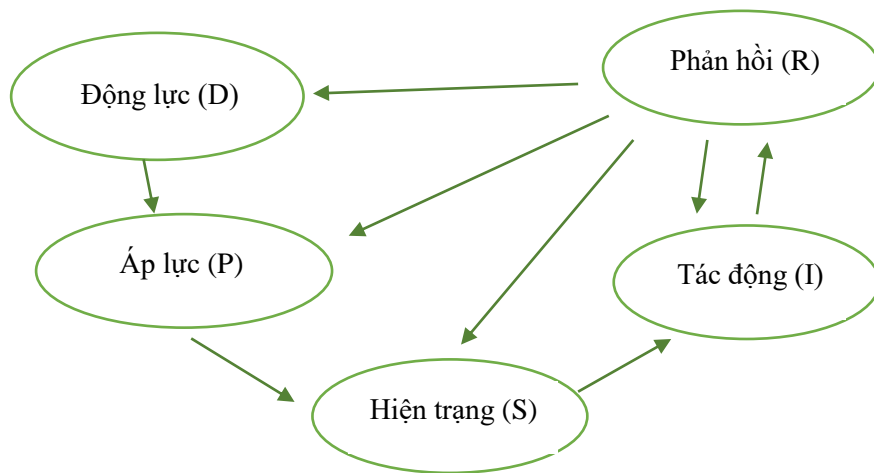
- a. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có những tiêu chí pháp luật ràng buộc nào được pháp điển hóa để thực hiện ĐTMX liên quan đến các KBT thiên nhiên?
- b. Các tiêu chí pháp luật ràng buộc cụ thể về ĐTMX liên quan đến các KBT theo kinh nghiệm quốc tế (03 quốc gia nêu trên) mà Nghiên cứu có thể đưa ra khuyến nghị cho Việt Nam ?
- c. Thực trạng công tác ĐTMX hiện nay liên quan đến các KBT thiên nhiên tại 03 địa phương Nghiên cứu tiến hành khảo sát cụ thể như thế nào?

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu, phân tích và tổng hợp lý thuyết và phương pháp so sánh nhằm xác định, phân tích và đánh giá hệ thống pháp luật quy định pháp luật Việt Nam hiện hành có liên quan đến KBT. Phương pháp nghiên cứu sẽ phân tích theo mô hình DPSIR (Driving force (Động lực) -Pressure (Áp lực) - State (Hiện trạng) – Impact (Tác động) – Response (Phản hồi)) được phát triển bởi Tổ chức môi trường Châu Âu (European Environment Agency)¹⁸.

Khung phân tích tổng hợp DPSIR đã được áp dụng ở nhiều nghiên cứu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau và được đánh giá là có hiệu quả trong phân tích đánh giá tác động qua lại với nhau giữa các yếu tố trong hệ thống.

¹⁸ European Environment Agency, *Environmental indicators: Typology and overviews, Technical report No. 25, 1999*



Khung phân tích tổng hợp DPSIR

Trong Nghiên cứu này, Động lực (D) được coi yếu tố quan trọng đối với KBT, bao gồm: điều kiện về tự nhiên (đất đai, thời tiết, tài nguyên và đa dạng sinh học), đặc điểm về con người (trình độ, nhận thức của người dân về công tác bảo tồn và chính sách, quy định pháp luật đối với công tác bảo tồn di sản thiên nhiên). Áp lực (P) là các hoạt động kinh tế và xã hội tại KBT. Động lực (D) có mối quan hệ với gắn kết với Áp lực (P). Nếu công tác quản lý môi trường tốt và hoạt động kinh tế - xã hội được kiểm soát tốt thì sẽ làm giảm áp lực tới Hiện trạng (S). Hiện trạng (S) là thực trạng của KBT bị ảnh hưởng bởi các điều kiện về biến đổi khí hậu, sự thay đổi nguồn nước và các tác động từ đời sống con người vào KBT. Các hoạt động kinh tế-xã hội tác động đến các KBT (như xây dựng nhà máy thủy điện, thi công các công trình hạ tầng (như đường sá, cầu cống, hồ trữ nước, đường dây truyền tải điện...), hoạt động du lịch, khai thác gỗ, săn bắt, thiết lập các khu vực kinh tế, khu vực du lịch trong các khu chức năng, vùng lõi... sẽ tạo nên các Tác động (I) tiêu cực liên quan đến KBT. Nếu các hoạt động kinh tế - xã hội được đánh giá tác động tốt, công tác quản lý nhà nước hiệu quả sẽ tác động tích cực tới KBT. Những Phản hồi (R) thông qua các hoạt động tham vấn, hoạt động kiến nghị của người dân trong các KBT và lân cận sẽ giúp cho việc đưa ra các giải pháp phù hợp và hiệu quả cho mỗi yếu tố (D, P, S, và I) trong khung hệ thống DPSIR.

+ Phương pháp tổng hợp

Sáng kiến được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu kết hợp với khảo sát thực tiễn. Công tác nghiên cứu tài liệu bao gồm việc rà soát các quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia để xác định tiêu chí pháp luật đang có hiệu lực và những khoảng trống cần phải bổ sung. Nhóm Nghiên cứu dựa trên mẫu báo cáo ĐTM được Bộ Tài nguyên Môi trường quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Bảo vệ môi trường¹⁹. Ngoài ra, Nhóm nghiên cứu cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế thông qua việc phân tích tài liệu về phương thức xây dựng các tiêu chí của một số quốc gia trên thế giới và thực tiễn áp dụng. Những quốc gia được lựa chọn nghiên cứu có các đặc điểm địa lý, môi trường tương tự Việt Nam hoặc đã có nhiều thành công trong lĩnh vực bảo tồn di sản thiên nhiên. Báo cáo cũng sẽ tham khảo các tài liệu, khuyến nghị của một số tổ chức quốc tế trong các tài liệu liên quan, như IUCN, WWF, GIZ... Bên cạnh đó, sử dụng phương pháp so sánh để đúc rút các bài học kinh nghiệm từ báo cáo, làm cơ sở để xây dựng Bộ tiêu chí cho Việt Nam.

Đối với công tác nghiên cứu thực tiễn, Nhóm nghiên cứu đã thực hiện tại một số cơ quan nhà nước ở trung ương và 03 địa phương gồm Tp. Hồ Chí Minh, Quảng Bình và Hoà Bình. Tại Hoà Bình, nghiên cứu khảo sát về thực tiễn công tác quản lý nhà nước tại các địa phương và ban quản lý các KBT và nguyện vọng của người dân sống và kinh doanh tại các KBT Khu bảo tồn Hang Kia – Pà Cò. Tại Quảng Bình, Nhóm Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn các nhà khoa học về bảo tồn, thu thập ý kiến của người dân, doanh nghiệp có liên quan đến Khu bảo tồn Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng để có được các thông tin cần thiết. Tương tự như vậy ở thành phố Hồ Chí Minh, Nhóm nghiên cứu đã thực hiện các cuộc phỏng vấn với các luật sư, nhà khoa học, các tổ chức xã hội để có thể tìm hiểu thêm những vấn đề liên quan đến tính đặc thù của Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

+ Phương pháp lồng ghép giới và bảo đảm các yếu tố xã hội trong nghiên cứu

Như đã phân tích ở trên, công tác BVMT cần phải “*gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành*”. Nghiên cứu xác định con người là một phần của hệ sinh thái²⁰ nên yếu tố đánh giá tác động xã hội, trong đó có lồng ghép giới là điểm sẽ được nhấn mạnh trong Bộ Tiêu chí để hướng dẫn một cách toàn diện đối với việc xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM cho các KBT. Theo nghiên cứu của IUCN²¹, 25 triệu người nghèo (trong đó bao gồm 56,4% người dân tộc thiểu số và 50% phụ nữ) bị ảnh hưởng từ sự phát triển của các KBT trên toàn quốc. Để thực hiện được báo cáo ĐTM bảo đảm áp dụng thống nhất các nguyên tắc của Luật BVMT 2020 thì đòi hỏi phải chú trọng không chỉ các yếu tố BVMT, ĐDSH mà còn phải bao gồm các yếu tố xã hội và lồng ghép giới²². Đặc biệt Báo cáo Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp xây dựng tiêu chí đánh giá tác động về quyền trẻ em của UNICEF²³ cũng như bộ tiêu chí tham chiếu đánh giá tác động xã hội của Bộ Lao động Thương binh Xã

¹⁹ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Mẫu 04: Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường.

²⁰ IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, 2018, trang 4.

²¹ IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, 2018, trang 4.

²² Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT, Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT, và Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT.

²³ UNICEF, *Quyền trẻ em trong các đánh giá tác động – Hướng dẫn tích hợp quyền trẻ em vào các đánh giá tác động và hành động vì trẻ em*, 2013.

hội.²⁴ Quá trình thực hiện Sáng kiến, Nhóm Nghiên cứu cũng đã bảo đảm các yếu tố giới trong hoạt động nghiên cứu (xem Phụ lục IV kèm theo).

1.5. Kết quả và tác động của Sáng kiến

Khi Sáng kiến được hoàn thành, trong trường hợp các khuyến nghị của Sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận và được đưa vào các văn bản quy phạm luật thì có tác dụng lâu dài và bao trùm đối với bảo vệ được các KBT, đa dạng sinh học, quyền lợi của cư dân sinh sống trong các KBT. Trong trường hợp Bộ Tiêu chí chưa được ban hành dưới hình thức văn bản pháp quy thì nội dung của các tiêu chí, khuyến nghị về ĐTM tại các KBT, bao gồm cả các nội dung xã hội và giới sẽ đưa ra các khuyến nghị về chính sách cho các cơ quan ở trung ương, cũng như địa phương, KBT, doanh nghiệp và người dân thông qua các hoạt động tham gia hoạt động tham vấn, khảo sát và tham gia các cuộc hội thảo do Sáng kiến tổ chức. Thực tế, công tác khảo sát, tham vấn, hội thảo với các bên có liên quan về Bộ tiêu chí đã tác động tới quá trình nhận thức của các bên có liên quan về yêu cầu của ĐTM trong các KBT, đặc biệt là các nội dung tác động xã hội và giới.

Bộ tiêu chí với những nội dung ngắn gọn và dễ hiểu sẽ là công cụ mới để thuận tiện cho công tác xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM.. Xây dựng tiêu chí cụ thể cho báo cáo ĐTM đối với các KBT cũng là một vấn đề được khuyến nghị trong thời gian gần đây của các nhà khoa học trên thế giới như đã nêu ở trên²⁵.

Việc hình thành được các tiêu chí rõ ràng sẽ giúp cho việc xây dựng và thẩm định ĐTM tại các KBT sẽ hài hoà được lợi ích kinh tế của cư dân sống trong các KBT và lợi ích của nhà đầu tư vào hoặc gần kề các KBT. Khi có các tiêu chí rõ ràng, các dự án đầu tư có tác động tốt hoặc ít tiêu cực tới các KBT sẽ được thông qua trong thời gian nhanh chóng để không làm chậm trễ các dự án đầu tư. Ngoài ra, các tiêu chí về ĐTM tại các KBT được rõ ràng thì sẽ nâng cao chất lượng của công tác quản lý nhà nước đối với KBT.

Ngoài ra, Bộ tiêu chí sẽ được thiết kế, in ấn thành tài liệu tham khảo cho công tác xây dựng và thẩm định. Bộ tiêu chí cũng sẽ được giới thiệu trên báo chí và đăng tải trên website của Hội Luật Quốc tế Việt Nam, trang fanpage của Hội Luật Quốc tế Việt Nam và những đơn vị liên kết, hội viên của Hội Luật Quốc tế Việt Nam, dưới dạng tài liệu tham khảo chuyên môn. Bộ tiêu chí khi hoàn thiện và được phép công bố sẽ được gửi cho hơn 400 hội viên của Hội Luật Quốc tế Việt Nam là những người đang hoạt động, làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, công ty luật, các trường đại học... để hội viên có thể sử dụng vào các mục đích công việc, thực hành Luật quốc tế.

²⁴ Bộ Lao động Thương binh Xã hội, *Danh mục tham chiếu phục vụ cho quy trình đánh giá tác động xã hội và giới*, 2021.

²⁵ Reece Cronje Alberts, Francois Pieter Retief, Dirk Petrus Cilliers, Claudine Roos & Morgan Hauptfleisch (2021): *Environmental impact assessment (DTM) effectiveness in protected areas*, *Impact Assessment and Project Appraisal*, DOI: 10.1080/14615517.2021.1904377; Sandham, L.A., Huysamen, C., Retief, F.P., Morrison-Saunders, A., Bond, A.J., Pope, J. et al. (2020), 'Evaluating Environmental Impact Assessment report quality in South African national parks', *Koedoe* 62(1), a1631, <https://doi.org/10.4102/koedoe.v62i1.1631>; Nikoleta Jones and Panayiotis G Dimitrakopoulos (2017), *Improving social impact assessment of Protected Areas: A review of the literature and direction for future research*, *Environmental Impact Assessment Review*;

CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI HIỆN NAY LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN

1. Các tiêu chí pháp luật Việt Nam đối với nội dung báo cáo ĐTM cho các KBT

Đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và xã hội của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và xã hội. trước khi quyết định tài trợ hoặc triển khai. Theo các nguyên tắc BVMT của Luật BVMT 2020, việc thực hiện ĐTM không nên chỉ tập trung vào các yếu tố về môi trường mà cần phải bao gồm các yếu tố về xã hội. Đặc biệt đối với công tác ĐTM đối với KBT, vùng đệm của KBT cần phải đánh giá các vấn đề xã hội.

Đánh giá tác động môi trường cũng nhằm đánh giá các giải pháp thay thế cho đề xuất phát triển, từ đó đưa ra khuyến nghị về thiết kế dự án gây tổn hại môi trường thấp nhất và có tính bền vững cao nhất cho các bên ra quyết định. Việc đánh giá và xem xét chi tiết thiết kế dự án thay thế có thể giúp xác định các giải pháp hiệu quả về kinh tế. Lợi ích của đánh giá tác động môi trường bao gồm: (i) kịp thời xem xét các vấn đề môi trường và xã hội trong quá trình thiết kế dự án và lập kế hoạch; (ii) cộng đồng địa phương và các cán bộ và tổ chức phát triển chắc chắn hơn về tương lai phát triển và cộng đồng địa phương có nhiều cơ hội tham gia vào quá trình tham vấn và ra quyết định; và (iii) có khả năng đạt được kết quả môi trường và xã hội tốt hơn và giải quyết được các tác động ở cấp độ cảnh quan chung.

Để xác định các tiêu chí pháp luật đang có hiệu lực trong các quy định pháp luật Việt Nam đối với công tác ĐTMX áp dụng nói chung cho tất cả KBT hoặc áp dụng riêng từng loại KBT. Sáng kiến đã rà soát các quy định pháp luật Việt Nam trong các lĩnh vực: (i) Bảo vệ môi trường; (ii) Đa dạng sinh học; (iii) Lâm Nghiệp; (iv) Tài nguyên nước; (v) Thủy sản; (vi) Đất đai; (vii) Di sản văn hoá; (viii) Quy hoạch; (ix) Bình đẳng giới; (x) Trẻ em; (xi) Pháp luật về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ngoài ra, Nhóm nghiên cứu cũng rà soát các quy định pháp lý tại lĩnh vực: Đầu tư, Doanh nghiệp, Xây dựng...

Qua công tác rà soát và phân tích cụ thể các quy định pháp luật Việt Nam có trong Báo cáo tổng quan về khung pháp luật Việt Nam và cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế có liên đến công tác ĐTMX tại các KBT thiên nhiên (Phụ lục I), Nhóm Nghiên cứu nhận thấy các quy định pháp luật chuyên ngành đã có những tiêu chí pháp luật cần phải có trong báo cáo ĐTM như sau:

- a. *Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học*

Tiêu chí 1: Cơ sở pháp lý và đặc điểm của Dự án đầu tư

- 1.1. Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo đúng các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công;

- 1.2. Quy mô tổng thể dự án đầu tư;
- 1.3. Kế hoạch thực hiện dự án đầu tư, bao gồm dự án đầu tư hoàn chỉnh hoặc dự án đầu tư được phân kỳ.

Tiêu chí 2: Phương pháp ĐTM và phương pháp khác được sử dụng (nếu có)

Bao gồm các nội dung:

- 2.1. Mô tả phương pháp ĐTM được sử dụng.

Tiêu chí 3: Sự phù hợp của dự án đầu tư với các quy hoạch

Bao gồm các nội dung:

- 3.1. Phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học và các quy hoạch khác;
- 3.2. Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hiện hành nơi có dự án/hoạt động cần có báo cáo ĐTM, đặc biệt nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

Tiêu chí 4: Sự phù hợp với các quy định của Luật BVMT và Luật ĐDSH

- 4.1. Mô tả nội dung của dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM, bao gồm các dự án đầu tư trong KBT, vùng đệm của KBT;
- 4.2. Xác định dự án có thuộc phạm vi phải có giấy phép môi trường;
- 4.3. Mô tả các điều kiện pháp lý về BVMT đối với phạm vi hoạt động, công nghệ hoặc hạng mục công trình.

Tiêu chí 5: Mô tả hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư

- 5.1. Mô tả điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học (đối với các hoạt động đầu tư có liên quan đến KBT thì cần phải mô tả hiện trạng đa dạng sinh học của KBT dựa trên báo cáo đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học do Ban quản lý KBT hoặc tổ chức được giao quản lý KBT có trách nhiệm lập theo quy định của Luật ĐDSH);
- 5.2. Đánh giá hiện trạng môi trường, bao gồm đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học ở vùng đệm của KBT nếu hoạt động dự án đầu tư ở khu vực vùng đệm của KBT;
- 5.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư, bao gồm các yếu tố về sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ...
- 5.4. Thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

Tiêu chí 6: Tác động của công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- 6.1. Công nghệ/hạng mục công trình/hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;
- 6.2. Công nghệ/hạng mục công trình/hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học hay không tại KBT hoặc vùng đệm của KBT.

Tiêu chí 7: Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính

- 7.1. Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính;
- 7.2. Chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn) phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường;
- 7.3. Quy mô, tính chất của chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn);
- 7.4. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác;
- 7.5. Tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);
- 7.6. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư, đặc biệt lưu ý tới các sự cố ảnh hưởng tới hiện trạng đa dạng sinh học của KBT và/hoặc vùng đệm của KBT, cần mô tả khoảng cách an toàn nếu xảy ra sự cố môi trường hoặc phát tán chất thải độc hại để không gây tác động xấu đến KBT, tổ chức được giao quản lý KBT.

Tiêu chí 8: Phương án xử lý chất thải

- 8.1. Mô tả công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn), đặc biệt là mô tả công trình và biện pháp này có ảnh hưởng như thế nào đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiêu chí 9: Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

- 9.1. Mô tả biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường;
- 9.2. Mô tả phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có);
- 9.3. Mô tả phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);
- 9.4. Mô tả phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Tiêu chí 10: Biện pháp quản lý và giám sát môi trường

Bao gồm các nội dung:

- 10.1. Mô tả chương trình quản lý và giám sát môi trường;

- 10.2. Mô tả các biện pháp quản lý và giám sát tác động tới đa dạng sinh học, bao gồm quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra.

Tiêu chí 11: Kết quả tham vấn

- 11.1. Kết quả tham vấn.

Tiêu chí 12: Kết luận và kiến nghị của Chủ đầu tư

- 12.1. Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư sau khi đã thực hiện các công tác đánh giá tác động môi trường, bao gồm tác động đa dạng sinh học tại KBT và/hoặc vùng đệm của KBT.

b. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về lâm nghiệp

Qua rà soát các quy định Luật Lâm nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững bao gồm:

Tiêu chí 1: Đánh giá hiện trạng rừng

- 1.1. Đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng.
- 1.2. Xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn²⁶

Tiêu chí 2: Đánh giá dự án đầu tư có tác động tới đất và nguồn nước tại rừng đặc dụng

- 2.1. Dự án đầu tư có các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp²⁷
- 2.2. Dự án đầu tư có biện pháp quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường rừng đặc dụng²⁸
- 2.3. Dự án đầu tư phải có biện pháp quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường rừng đặc dụng²⁹

Tiêu chí 3: Dự án đầu tư có các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người tại rừng đặc dụng

²⁶ Phù hợp với Tiêu chí 6.1

²⁷ Phù hợp với Tiêu chí 5.2

²⁸ Phù hợp với Tiêu chí 5.3

²⁹ Phù hợp với Tiêu chí 6.1

- 3.1. Dự án đầu tư có biện pháp quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với con người lưu trú trong rừng đặc dụng³⁰
- 3.2. Dự án đầu tư phải có biện pháp quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với con người lưu trú trong rừng đặc dụng³¹

Tiêu chí 4: Dự án đầu tư có các biện pháp duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học tại rừng đặc dụng

- 4.1. Dự án đầu tư có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật³².
- 4.2. Dự án đầu tư có biện [pháp bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao
- 4.3. Dự án đầu tư có các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng;
- 4.4. Dự án đầu tư phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng

c. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về tài nguyên nước

Căn cứ vào các quy định của Luật Tài nguyên nước và văn bản hướng dẫn, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT có ảnh hưởng nguồn nước, bao gồm:

Tiêu chí 1: Tác động tới suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

- 1.1. Dự án đầu tư có khả năng gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước³³

Tiêu chí 2: Tác động ô nhiễm nước

- 2.1. Dự án đầu tư có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước³⁴
- 2.2. Dự án đầu tư có khả năng gây ô nhiễm nước biên³⁵

Tiêu chí 3: Tác động môi trường do nước gây ra

- 3.1. Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra³⁶

Tiêu chí 4: Tác động tới bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy

³⁰ Phù hợp với Tiêu chí 5.3

³¹ Phù hợp với Tiêu chí 5.4

³² Phù hợp với Tiêu chí 6.2

³³ Luật Tài nguyên nước, Điều 9, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 35, Điều 48, Điều 51.

³⁴ Luật Tài nguyên nước, Điều 31, 32, 33, 35, 36, 37, 45, 46, 49, 50, 61.

³⁵ Luật Tài nguyên nước, Điều 34.

³⁶ Luật Tài nguyên nước, Điều 19.

4.1 Dự án đầu tư không làm suy thoái rừng đầu nguồn³⁷.

Tiêu chí 5: Bảo đảm sự lưu thông dòng chảy

5.1. Dự án đầu tư không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật³⁸.

Tiêu chí 6: Bảo vệ nước dưới đất

6.1. Dự án đầu tư không được làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất³⁹.

Tiêu chí 7: Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

7.1. Các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất⁴⁰.

7.2. Các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh có khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất không được gây xâm nhập mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp⁴¹.

d. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về thủy sản

Căn cứ vào các quy định của Luật Thủy sản và văn bản hướng dẫn thi hành, Nhóm nghiên cứu xác định các tiêu chí ĐTM đối với một KBT bao gồm:

Tiêu chí 1: Xác định vị trí địa lý, ranh giới, tọa độ của vùng đất ngập nước

1.1. Xác định tên, vị trí địa lý, ranh giới và tọa độ của vùng đất ngập nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc tọa độ trên mặt nước biển của vùng đất ngập nước bị tác động⁴²;

1.2. Xác định diện tích (ha) vùng đất ngập nước và (các) kiểu đất ngập nước của vùng đất ngập nước bị tác động⁴³.

1.3. Xác định hoạt động xâm phạm tới KBT vùng đất ngập nước thuộc phân khu chức năng nào⁴⁴.

Tiêu chí 2: Xác định hệ sinh thái cơ bản của vùng đất ngập nước

2.1. Xác định các chức năng, dịch vụ hệ sinh thái cơ bản của vùng đất ngập nước bị tác động⁴⁵;

³⁷ Luật Tài nguyên nước, Điều 29.

³⁸ Luật Tài nguyên nước, Điều 30.

³⁹ Luật Tài nguyên nước, Điều 35, 52, 56.

⁴⁰ Luật Tài nguyên nước, Điều 61.

⁴¹ Luật Tài nguyên nước, Điều 61.

⁴² Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

⁴³ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

⁴⁴ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

⁴⁵ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

- 2.2. Đánh giá các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của vùng đất ngập nước bị tác động⁴⁶.

Tiêu chí 3: Xác định các loại cư trú, sinh sống và phát triển tại vùng đất ngập nước

- 3.1. Xác định các loài cư trú, sinh sống và phát triển trên vùng đất ngập nước bị tác động, bao gồm các loài bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, di cư; loài và số lượng cá thể chim nước⁴⁷.

Tiêu chí 4: Xác định các mối đe dọa và phương án bảo tồn, sử dụng vùng đất ngập nước

- 4.1. Đánh giá các mối đe dọa, hình thức bảo tồn và sử dụng vùng đất ngập nước bị tác động⁴⁸;
- 4.2. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh⁴⁹;
- 4.3. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có phá hoại cảnh quan, hủy hoại hệ sinh thái tự nhiên và các hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến KBT đất ngập nước⁵⁰;
- 4.4. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có làm thay đổi đặc tính sinh thái vùng đất ngập nước, bao gồm: thay đổi chế độ thủy văn; gây ô nhiễm môi trường; thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái và biến động thành phần loài⁵¹;
- 4.5. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có ảnh hưởng sự phát triển tự nhiên của hệ sinh thái, sinh cảnh tự nhiên của các loài chim nước, chim di cư và bảo tồn các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài bản địa⁵².

e. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về đất đai

Căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT theo Luật Đất Đai bao gồm:

Tiêu chí 1: Tác động về hiệu quả kinh tế của diện tích đất bị tác động

⁴⁶ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

⁴⁷ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

⁴⁸ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

⁴⁹ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

⁵⁰ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

⁵¹ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

⁵² Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

- 1.1. Giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, chi phí trung gian, hiệu quả đầu tư khi sử dụng diện tích đất bị tác động;

Tiêu chí 2: Đánh giá tác động xã hội về việc thu hồi đất

- 2.1. Khả năng giải quyết nhu cầu lao động
- 2.2. Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất
- 2.3. Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
- 2.4. Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành

Tiêu chí 3: Đánh giá tác động về môi trường đất

- 3.1. Đánh giá khả năng tăng khả năng che phủ đất;
- 3.2. Đánh giá khả năng duy trì bảo vệ đất;
- 3.3. Đánh giá khả năng giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất.

Tiêu chí 4: Đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất

- 4.1. Đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất

Tiêu chí 5: Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất

- 5.1. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất.

f. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về di sản văn hoá

Căn cứ vào các quy định của Luật Di sản văn hoá và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT có chõng lãn khu vực bảo vệ của khu di tích theo Luật Di sản văn hoá như sau:

Tiêu chí 1: Xác định vị trí địa lý, ranh giới, toạ độ của khu di tích và hiện trạng di tích

- 1.1. Xác định vị trí các khu vực bảo vệ (I, II) của di tích là một phần hoặc toàn bộ diện tích của KBT⁵³;
- 1.2. Xác định đặc điểm, giá trị di tích; tình trạng kỹ thuật, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích⁵⁴;
- 1.3. Xác định hiện trạng về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu vực quy hoạch⁵⁵;

⁵³ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

⁵⁴ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

- 1.4. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích, mối liên hệ di tích được quy hoạch với các di tích khác và KBT trong khu vực nghiên cứu⁵⁶;
- 1.5. Xác định hoạt động xâm phạm tới khu vực bảo vệ của di tích là thuộc phân khu chức năng nào của KBT⁵⁷.

Tiêu chí 2: Tác động môi trường của dự án tu bổ di tích

- 2.1. Liệt kê chất thải và đánh giá tác động của chất thải phát sinh từ việc thực hiện dự án tu bổ di tích⁵⁸;
- 2.2. Xác định biện pháp xử lý chất thải và các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng⁵⁹;
- 2.3. Trường hợp dự án sử dụng đất di tích mà không thuộc dự án tu bổ di tích thì phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT⁶⁰.

g. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật ở cấp luật về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong khi nhiều KBT có hoạt động sinh sống của người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, tại KBT. Do đó, công tác ĐTM cần chú ý tới các tiêu chí liên quan đến phát triển đến các vấn đề xã hội và con người tại các nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ. Các tiêu chí có thể tóm tắt như sau:

Tiêu chí 1: Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong khu vực bảo tồn

- 1.1. Phân định khu vực bị tác động của hoạt động kinh doanh, dự án đầu tư thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã còn khó khăn (xã khu vực II), xã bước đầu phát triển (xã khu vực I).

Tiêu chí 2: Xác định dân tộc ít người có nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

- 2.1. Xác định hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn hoặc các dân tộc có khó khăn đặc thù⁶¹.

⁵⁵ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

⁵⁶ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 9.

⁵⁷ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 9.

⁵⁸ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

⁵⁹ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

⁶⁰ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

Tiêu chí 3: Phù hợp với Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

- 3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các mục tiêu sau của Đề án đến năm 2025⁶²:
 - 3.1.1. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%;
 - 3.1.2. 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;
 - 3.1.3. Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;
 - 3.1.4. Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;
 - 3.1.5. Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;
 - 3.1.6. 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;
 - 3.1.7. Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;
 - 3.1.8. Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

⁶¹ Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/07/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2030.

⁶² Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- 3.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các mục tiêu sau của Đề án đến năm 2025⁶³:
- 3.2.1. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;
- 3.2.2. Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;
- 3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;
- 3.2.4. Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;
- 3.2.5. Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;
- 3.2.6. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;
- 3.2.7. Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;
- 3.2.8. Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

h. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về quy hoạch

Hoạt động quy hoạch có vai trò quan trọng trong công tác ĐTM, đặc biệt tại các KBT. Luật Quy hoạch quy định (i) Quy hoạch BVMT quốc gia và (ii) Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia. Qua rà soát Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn, một số tiêu chí pháp luật hiện đang có hiệu lực trong lĩnh vực quy hoạch gồm:

Tiêu chí 1

- Phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia và Quy hoạch đa dạng sinh học quốc gia⁶⁴.

Tiêu chí 2:

⁶³ Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

⁶⁴ Luật Quy hoạch, Điều 25.

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các phương án BVMT, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn⁶⁵. Lưu ý tới việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, KBT thiên nhiên⁶⁶.

i. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về bình đẳng giới

Mặc dù Luật Bình đẳng giới không có các yêu cầu hướng dẫn về đánh giá lồng ghép bình đẳng giới trong các báo cáo ĐTM nhưng căn cứ vào nguyên tắc BVMT của Luật BVMT, tiêu chí đánh giá bình đẳng giới trong báo cáo ĐTM đối với hoạt động đầu tư tại các KBT và/hoặc vùng đệm của KBT như sau:

Tiêu chí 1

- Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ⁶⁷.

j. Các tiêu chí pháp luật trong hệ thống các quy định về trẻ em

Tương tự như các quy định về bình đẳng giới, Luật Trẻ em không có các yêu cầu hướng dẫn về đánh giá bảo đảm quyền trẻ em trong các báo cáo ĐTM, nhưng căn cứ vào nguyên tắc BVMT của Luật BVMT, tiêu chí đánh giá quyền trẻ em trong báo cáo ĐTM đối với hoạt động đầu tư tại các KBT và/hoặc vùng đệm của KBT cần phải chú ý như sau:

Tiêu chí 1

- Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em khỏi bị ảnh hưởng môi trường trong hoạt động đầu tư tại KBT, vùng đệm của KBT⁶⁸.

Tóm lại, qua rà soát các quy định của Việt Nam có liên quan đến nội dung ĐTM đối với KBT hiện nay được quy định tại nhiều văn bản gây khó khăn cho công tác quản lý và bảo vệ. Một trong những nguyên nhân là do hệ thống phân loại các KBT theo quy định của Việt Nam còn chồng chéo và chưa nhất quán. Chẳng hạn như Luật ĐDSH xác định KBT bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan⁶⁹. Trong khi Luật BVMT xác định di sản thiên nhiên bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản⁷⁰; Luật Thủy sản xác định KBT biển là KBT thiên nhiên, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh,

⁶⁵ Luật Quy hoạch, Điều 27.

⁶⁶ Nghị định 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, Điều 28.

⁶⁷ Luật Bình đẳng giới, Điều 4.

⁶⁸ Luật Trẻ em, Điều 5.

⁶⁹ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 16, khoản 1

⁷⁰ Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 20, khoản 1, điểm a

khu bảo vệ cảnh quan⁷¹. Thực trạng chồng lấn các định nghĩa có thể khiến các địa phương gặp khó khăn trong công tác đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam chưa định nghĩa cụ thể “khu dự trữ sinh quyển”, “KBT thắng cảnh tự nhiên”, trong khi hiện nay Việt Nam đã có 09 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận và 06 khu dự trữ sinh quyển đang được đề xuất. Với sự phát triển mạnh mẽ của các KBT, việc điều chỉnh hệ thống phân KBT ở Việt Nam cũng như xây dựng bộ tiêu chí ĐTM là hết sức cấp bách và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế. Hiện tại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng cụ thể bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT vào ngày 16 tháng 11 năm 2018, tuy nhiên, bộ tiêu chí không tập trung vào mục đánh giá tác động môi trường, mà hướng tới công tác quản lý rừng bền vững nói chung.

2. Cam kết của Việt Nam theo các điều ước quốc tế

Những năm gần đây, vấn đề về ĐTM đang trở thành một quy trình vô cùng quan trọng trong các chính sách và pháp luật môi trường và thương mại quốc tế. Nhóm Nghiên cứu đã thực hiện rà soát các điều ước quốc tế đa phương liên quan đến vấn đề môi trường và đa dạng sinh học, bao gồm: (i) Công ước bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới; (ii) Công ước toàn cầu về đa dạng sinh học (Công ước CBD); (iii) Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như nơi cư trú của các loài chim nước (Công ước Ramsar); (iv) Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES); (v) Công ước Luật Biển (UNCLOS); (vi) Hiệp định ASEAN về bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Đối với các điều ước quốc tế về thương mại, Nhóm nghiên cứu đã thực hiện rà soát: (i) Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA); (ii) Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP); (iii) Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (Hiệp định AKFTA); (iv) Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (Hiệp định VJEPA); (v) Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (Hiệp định VN - EAEU FTA); (vii) Hiệp Định giữa các nước ASEAN và Nga về Hợp tác Kinh tế và Phát triển. Các phân tích cụ thể đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia có trong Báo cáo tổng quan về khung pháp luật Việt Nam và cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế có liên đến công tác ĐTMX tại các KBT thiên nhiên (Phụ lục I).

a. Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới 1972

Ngày 16/11/1972, Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã thông qua Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới (Công ước Di sản). Đây là Công ước đầu tiên gắn khái niệm bảo vệ thiên nhiên với bảo vệ di sản văn hóa, xây dựng những cơ sở pháp lý cần thiết, đảm bảo mối quan hệ cân bằng và hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước vào năm 1987.

⁷¹ Luật Thủy sản 2017, Điều 15, khoản 1

Công ước di sản đặt ra 08 nguyên tắc đánh giá tác động di sản thiên nhiên thế giới (DSTG) gồm⁷²:

Nguyên tắc 1: Tất cả các đề xuất có khả năng gây ảnh hưởng bất lợi cho một DSTG đều phải được đánh giá môi trường khắt khe ngay từ đầu trong quá trình đưa ra quyết định, dù đề xuất nằm trong hoặc ngoài ranh giới di sản đó.

Nguyên tắc 2: Chuyên gia về DSTG, các KBT và đa dạng sinh học phải được tham gia chặt chẽ vào quá trình đánh giá nhằm xác định các nội dung cần đánh giá.

Nguyên tắc 3: Cần đánh giá các tác động môi trường và xã hội có khả năng xảy ra từ đề xuất phát triển đối với Giá trị Nổi bật Toàn cầu của di sản, bao gồm ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và tích lũy.

Nguyên tắc 4: Phương án thay thế hợp lý phải được xác định và đánh giá nhằm đưa ra phương án bền vững nhất cho các bên ra quyết định.

Nguyên tắc 5: Các giải pháp giảm nhẹ tác động cần được xác định theo cấp độ, trước hết để tránh các tác động tiêu cực có khả năng xảy ra, tiếp đến là giảm các tác động khác không thể tránh khỏi.

Nguyên tắc 6: Có một chương riêng về DSTG trong đánh giá môi trường. Chương này đưa ra các kết luận rõ ràng cho các bên ra quyết định về các tác động có khả năng xảy ra của đề xuất tới Giá trị Nổi bật Toàn cầu của di sản và cần được phản ánh trong phần tóm tắt.

Nguyên tắc 7: Đánh giá môi trường phải được công bố rộng rãi và đưa ra tham vấn cộng đồng kỹ lưỡng theo các giai đoạn khác nhau.

Nguyên tắc 8: Kế hoạch quản lý môi trường phải được đề xuất, thực hiện và đánh giá độc lập.

b. Công ước CBD 1992

Công ước toàn cầu về đa dạng sinh học (Công ước CBD) được thông qua vào ngày 22 tháng 5 năm 1992 tại Nairobi. Việt Nam ký kết tham gia Công ước này vào ngày 28 tháng 5 năm 1993 và là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn Công ước.

Theo Công ước CBD, ĐTM là một quá trình đánh giá khả năng tác động môi trường của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất, có tính đến các tác động liên quan đến kinh tế - xã hội, văn hóa và sức khỏe con người, cả có lợi và bất lợi. Các thành phần cơ bản của ĐTM nhất thiết phải bao gồm các giai đoạn sau⁷³:

⁷² IUCN (2013), Tài Liệu Tư Vấn Về Di Sản Thế Giới – Đánh Giá Môi Trường, tr.7 - 8.

⁷³ CBD COP 8 Decision VIII/28. *Impact assessment: Voluntary guidelines on biodiversity-inclusive impact assessment* at <https://www.cbd.int/decision/cop/?id=11042>

- (i) Sàng lọc để xác định những dự án hoặc sự phát triển nào yêu cầu một nghiên cứu đánh giá tác động toàn bộ hoặc một phần;
- (ii) Xác định phạm vi để xác định những tác động tiềm ẩn nào có liên quan để đánh giá và để rút ra các điều khoản tham chiếu cho việc đánh giá tác động;
- (iii) Đánh giá tác động để dự đoán và xác định các tác động môi trường có thể xảy ra của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất có tính đến các hậu quả của đề xuất dự án và các tác động kinh tế xã hội;
- (iv) Báo cáo: báo cáo tác động môi trường (EIS) hoặc báo cáo ĐTM, bao gồm kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và bản tóm tắt phi kỹ thuật cho đối tượng chung
- (v) Xác định các biện pháp giảm thiểu (bao gồm không tiến hành phát triển, tìm các thiết kế hoặc địa điểm thay thế tránh được các tác động, kết hợp các biện pháp bảo vệ trong thiết kế của dự án, hoặc bồi thường cho các tác động bất lợi);
- (vi) Quyết định phê duyệt dự án hay không; và
- (vii) Giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển, các tác động dự đoán và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất để đảm bảo rằng các tác động chưa được dự báo trước hoặc các biện pháp giảm thiểu thất bại được xác định và giải quyết kịp thời.

Bổ sung cho Công ước CBD, Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học là một văn kiện quốc tế ràng buộc pháp lý toàn cầu nỗ lực đảm bảo sự an toàn trong vận chuyển, xử lý và sử dụng các sinh vật sống biến đổi gen tạo ra từ công nghệ sinh học hiện đại đã được thông qua vào năm 2000. Việt Nam tham gia Nghị định thư từ năm 2004. Nghị định thư Cartagena đặt mục tiêu của đánh giá rủi ro là trong hoạt động nhập khẩu là “xác định và đánh giá các ảnh hưởng bất lợi tiềm ẩn của các sinh vật biến đổi gen đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong môi trường nhận tiềm ẩn, đồng thời quan tâm đến các rủi ro đối với sức khỏe con người.” Các nguyên tắc chung trong công tác đánh giá rủi ro bao gồm⁷⁴:

- (i) Đánh giá rủi ro cần được thực hiện một cách minh bạch và hợp lý về mặt khoa học, cũng như có thể quan tâm đến tư vấn của chuyên gia và các hướng dẫn đã được các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng.
- (ii) Thiếu kiến thức khoa học, hoặc không nhất trí về mặt khoa học thì không nên khẳng định một cấp độ rủi ro cụ thể, không có rủi ro hoặc rủi ro có thể chấp nhận.

⁷⁴ Điều 15 Nghị định thư Cartagena về An Toàn Sinh Học

- (iii) Các rủi ro liên quan đến các sinh vật biến đổi gen, hay các sản phẩm của chúng là các nguyên liệu đã chế biến có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen, mang những tổ hợp mới có thể phát hiện của vật liệu di truyền có khả năng sao chép tạo ra nhờ sử dụng công nghệ sinh học hiện đại, cần được xem xét trong phạm vi các rủi ro có thể gây ra bởi các sinh vật nhận không biến đổi gen, hoặc các sinh vật bố mẹ trong môi trường nhận tiềm ẩn.

Đánh giá rủi ro cần được tiến hành trên cơ sở từng trường hợp. Các thông tin yêu cầu có thể khác nhau về tính chất và mức độ chi tiết theo từng trường hợp tùy thuộc vào sinh vật biến đổi gen đang xem xét, việc sử dụng có chủ định và môi trường nhận tiềm ẩn.

Nghị định thư Nagoya về tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích cũng là một văn kiện quốc tế bổ sung cho Công ước CBD. Mặc dù không quy định cụ thể về công tác ĐTM nhưng trong Hướng dẫn giải thích Nghị định thư Cartagena và Nagoya đều đề cập đến việc “khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào: đánh giá tác động môi trường của các dự án được đề xuất có khả năng gây ra những tác động bất lợi đáng kể đến đa dạng sinh học.”⁷⁵ theo Điều 14 (1) (a) của Công ước CBD.

c. Công ước RAMSAR 1971

Qua nghiên cứu Công ước Ramsar, nội dung, cách thức ĐTM ở Công ước Ramsar được áp dụng tương tự như ở Công ước CBD. Tuy nhiên có một số lưu ý đó là Các bên trong Công ước Ramsar⁷⁶:

- (i) Cần đặc biệt nhấn mạnh đến việc phát triển các giải pháp thay thế và ra quyết định;
- (ii) Khi xây dựng các tiêu chí sàng lọc ở cấp quốc gia, cũng nên tham khảo chính sách đất ngập nước quốc gia (xem Nghị quyết VII.6) khi có tiêu chí này trong quá trình đánh giá tác động.
- (iii) Trong bối cảnh Ramsar, quy mô không gian thích hợp để suy nghĩ về các tác động đôi khi có thể là cách diễn giải "hệ sinh thái" trên quy mô rộng đặc biệt. Đặc biệt, lưu vực sông (lưu vực nước) là một quy mô quan trọng để giải quyết các khía cạnh của các tác động liên quan đến đất ngập nước. Ngoài ra, khi tác động lên các loài đặc biệt quan trọng như cá hoặc chim di cư đang bị đe dọa, việc đánh giá ở quy mô phạm vi di cư (đường bay) của các quần thể có liên quan sẽ rất phù hợp. Điều này có thể liên quan đến một chuỗi các hệ sinh thái (có thể là những hệ sinh thái không còn tồn tại), và do đó có thể cần phải có

⁷⁵ Mackenzie, Ruth, Burhenne-Guilmin, Françoise, La Viña, Antonio G.M. and Werksman, Jacob D. in cooperation with Ascencio, Alfonso, Kinderlerer, Julian, Kummer, Katharina and Tapper, Richard (2003). *An Explanatory Guide to the Cartagena Protocol on Biosafety*. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK. xvi + 295pp.

⁷⁶ Ban Thư ký Công ước Ramsar, 2010. *Đánh giá tác động: Hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường bao trùm đa dạng sinh học và đánh giá môi trường chiến lược*. Sổ tay Ramsar về việc sử dụng đất ngập nước một cách khôn ngoan, ấn bản thứ 4, tập. 16. Ban Thư ký Công ước Ramsar, Gland, Thụy Sĩ.

một góc nhìn rộng hơn so với thông thường đối với trường hợp của phương pháp tiếp cận hệ sinh thái.

d. Công ước CITES 1973

Công ước CITES chưa quy định cụ thể về vấn đề đánh giá tác động của môi trường tuy nhiên giữa các bên trong Công ước CITES và Công ước CBD hợp tác “xem xét những đóng góp có thể có của các công ước đó đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ước về Đa dạng sinh học, và để chia sẻ kinh nghiệm với Hội nghị các Bên về các thực tiễn quản lý thành công”⁷⁷. Qua đó có thể thấy, các bên trong Công ước CITES có thể tham khảo quy trình ĐTM trong Công ước CBD để có thể thực hiện tốt việc quản lý, giám sát về các loài có trong Phụ lục của Công ước CITES.

e. Công ước UNCLOS 1982

Với tư cách là Hiến chương về đại dương, UNCLOS tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện về BVMT, dựa trên nguyên tắc Nhà nước chịu trách nhiệm và các nguyên tắc chung về BVMT, đồng thời dựa vào các tổ chức và công cụ quốc tế và khu vực khác để bổ sung các quy tắc và tiêu chuẩn⁷⁸.

Mặc dù không bao giờ đề cập cụ thể đến thuật ngữ “đánh giá tác động môi trường”, Điều 206 của Công ước UNCLOS đã thể hiện bản chất của nó khi nêu rõ rằng: “*Khi các quốc gia có những lý do xác đáng để cho rằng các hoạt động đã dự tính thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình có quy mô gây ra một vụ ô nhiễm nghiêm trọng hay làm thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển, thì trong chừng mực có thể, các quốc gia này cần đánh giá các tác động tiềm tàng của các hoạt động này đối với môi trường đó và cần báo cáo lại những kết quả của những đánh giá này*”.

Công ước UNCLOS không ấn định các tiêu chuẩn chi tiết để bắt đầu ĐTM, cũng như không đưa ra các hướng dẫn hoạt động để tiến hành ĐTM. Việc thực hiện nghĩa vụ ĐTM phụ thuộc rất nhiều vào khả năng của các Quốc gia xuất xứ cũng như luật pháp và thông lệ trong nước của họ⁷⁹. Các vấn đề chính sau đây sẽ được xem xét thông qua nghiên cứu so sánh về ĐTM trong các chế độ khác của luật pháp quốc tế: (i) Sàng lọc trong ĐTM biển, (ii) Phạm vi và nội dung của báo cáo ĐTM biển, (iii) Sự tham gia của cộng đồng trong lĩnh vực biển ĐTM, (iv) Thông báo và tham vấn giữa các tiểu bang trong ĐTM biển, (v) Quyết định cuối cùng và giám sát sau dự án đối với ĐTM biển⁸⁰. Từ các quy định của Công ước UNCLOS, phạm vi và nội dung cơ bản của báo cáo ĐTM bao gồm: (i) Mô tả hoạt động

⁷⁷ Resolution Conf. 13.2 (Rev. CoP14)

⁷⁸ Maki Tanaka (2004), *Lessons from the Protracted Mox Plant Dispute: A Proposed Protocol on Marine Environmental Impact Assessment to the United Nations Convention on the Law of the Sea*, 25 Michigan JIL, 342.

⁷⁹ Neil Craik (2008), *The International Law of Environmental Impact Assessment: Process, Substance and Integration*, 23.

⁸⁰ Lingjie Kong (2011), *Environmental Impact Assessment under the United Nations Convention on the Law of the Sea*, Oxford University Press.

được đề xuất; (ii) Mô tả về môi trường có khả năng bị ảnh hưởng; (iii) Đánh giá các tác động môi trường có thể xảy ra hoặc tiềm ẩn của hoạt động được đề xuất và các giải pháp thay thế; (iv) Xác định và mô tả các biện pháp sẵn có để giảm thiểu các tác động môi trường bất lợi của hoạt động được đề xuất và các giải pháp thay thế; (v) Chỉ ra những lỗ hổng về kiến thức và những điều không chắc chắn có thể gặp phải khi biên soạn thông tin cần thiết; (vi) Đề cương cho các chương trình giám sát và quản lý và bất kỳ kế hoạch nào để phân tích sau dự án; (vii) Dấu hiệu về thiệt hại xuyên biên giới tiềm ẩn; (viii) Một bản tóm tắt phi kỹ thuật.

f. Hiệp định AKFTA 2005

Ngày 13/5/2005, ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2009. Hiệp định AKFTA có các cam kết liên quan đến môi trường⁸¹. Tuy nhiên, Hiệp định AKFTA không có các quy định thêm về nghĩa vụ xây dựng cũng như nội dung về báo cáo ĐTM như ở các Hiệp định khác trong quá trình hợp tác phát triển, đầu tư.

g. Hiệp định VJEPA 2008

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/10/2009, đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam. Trong Thỏa thuận thực thi Hiệp định các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực BVMT và thúc đẩy phát triển bền vững và vai trò quan trọng của các hiệp định môi trường đa phương. Theo đó các bên thỏa thuận hợp tác ở các lĩnh vực như⁸²: (i) bảo tồn và cải thiện môi trường; (ii) trao đổi thông tin, bao gồm cả về luật pháp, quy định và chính sách của các Quốc gia; (iii) thúc đẩy phát triển bền vững bao gồm thông qua các biện pháp giải quyết biến đổi khí hậu...

Việc thực hiện các công tác về môi trường trong Hiệp định VJFTA được giám sát bởi Nhóm công tác về môi trường, tuy nhiên giống như Hiệp định AKFTA, Hiệp định VJFTA cũng không quy định cụ thể và chi tiết hơn về nội dung và cách thức lập báo cáo ĐTM trong quá trình hợp tác phát triển, đầu tư.

h. Hiệp định VN - EAEU FTA 2015

Việt Nam đã ký Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Kinh tế Á-Âu bao gồm Nga, Armenia, Belarus, Kazakhstan và Kyrgyzstan vào 29/5/2015 và chính thức có hiệu lực vào 10/2016. Các bên xây dựng các quy định tại Chương 12 về Phát triển bền vững, trong đó các Bên đã đồng ý thực hiện một cách phù hợp với môi trường, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên cũng như không tìm cách khuyến khích hoặc đạt được lợi thế thương mại

⁸¹ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN - Hàn quốc (AKFTA) (2005)

⁸² Điều 29 Thỏa thuận thực thi Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật bản (2009)

hoặc đầu tư bằng cách làm suy yếu hoặc không thi hành hoặc không quản lý các pháp luật, chính sách và thực tiễn môi trường⁸³.

Hai bên thống nhất về việc Đánh giá tác động của phát triển bền vững thông qua việc rà soát định kỳ tiến độ đạt được trong việc theo đuổi các mục tiêu đề ra⁸⁴. Tuy nhiên, những quy định trên chưa được quy định cụ thể và chi tiết hơn về nội dung, cách thức và tiêu chuẩn việc rà soát ĐTM.

i. Hiệp định CPTPP 2018

Hiệp định CPTPP quy định riêng một chương về vấn đề Môi trường trong việc nâng cao BVMT hướng tới sự phát triển bền vững và các bên có quyền tự chủ trong việc thiết lập mức độ BVMT trong việc xây dựng, sửa đổi luật pháp, chính sách về môi trường của mình⁸⁵. Hiệp định quy định một số vấn đề cụ thể liên quan đến việc Bảo vệ môi trường biển; đa dạng sinh học; nền kinh tế phát thải thấp; vận chuyển, buôn bán động vật hoang dã; và khai thác, đánh bắt trái phép thủy hải sản.

Bên cạnh đó, vấn đề Đa dạng sinh học được các bên trong Hiệp định CPTPP đặc biệt quan tâm. Theo đó các bên⁸⁶:

- (i) Tôn trọng, bảo tồn và duy trì kiến thức và thực hành của cộng đồng người bản địa và cộng đồng địa phương (lối sống truyền thống) đóng góp cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.
- (ii) Hỗ trợ tiếp cận các nguồn gen phù hợp với nghĩa vụ quốc tế.
- (iii) Công khai các chương trình và hành động liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.
- (iv) Việc hợp tác có thể liên quan đến: Bảo tồn sự đa dạng sinh học; duy trì các hệ sinh thái, dịch vụ sinh thái; và tiếp cận nguồn gen và chia sẻ những lợi ích từ nguồn gen.

Các bên trong Hiệp định CPTPP đề cao việc đưa ra các biện pháp nhằm bảo tồn và quản lý nghề cá bền vững nhằm hạn chế việc khai thác quá mức, bất hợp pháp ảnh hưởng tới môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Một điều khoản vô cùng tiến bộ trong Hiệp định chính là khẳng định tầm quan trọng của việc đấu tranh chống khai thác trái phép (bắt giữ, giết hoặc thu thập) và thương mại trái phép động thực vật hoang dã trong khuôn khổ Công ước CITES.

⁸³ Điều 12.1 và 12.4 Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu.

⁸⁴ Điều 12.8 Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu.

⁸⁵ Điều 20.3 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

⁸⁶ Điều 20.13 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

j. Hiệp định EVFTA 2019

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. Hiệp định được ký kết ngày 30/06/2019 và đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

Vấn đề Môi trường được quy định cụ thể tại Chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA. Theo đó, các bên cam kết⁸⁷:

- (i) Sử dụng các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bao gồm các bản đồ, đánh giá và định giá hệ sinh thái và dịch vụ liên quan, và đấu tranh chống buôn bán quốc tế bất hợp pháp động vật hoang dã;
- (ii) Bảo tồn và quản lý rừng bền vững nhằm giảm thiểu nạn phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp;
- (iii) Bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, thúc đẩy thói quen đánh bắt cá bền vững và kinh doanh sản phẩm cá đã được quản lý bền vững.

Đồng thời các Bên phải độc lập hoặc phối hợp, khảo sát, giám sát và đánh giá, tác động của việc thực hiện Hiệp định này đối với phát triển bền vững thông qua các chính sách, thông lệ, quy trình tham gia và thiết chế tương ứng⁸⁸.

k. Hiệp định ACNNR 1985

Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (ACNNR) đã được ký kết vào năm 1985 và được Việt Nam phê chuẩn trong năm 1997. Hiệp định ACNNR quy định cụ thể về vấn đề ĐTM. Cụ thể⁸⁹: Các Bên ký kết cam kết rằng các đề xuất cho bất kỳ hoạt động nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến môi trường tự nhiên sẽ phải được đánh giá hậu quả của chúng trong chừng mực có thể trước khi chúng được thông qua và họ sẽ xem xét kết quả đánh giá này trong quá trình ra quyết định của mình. Trong những trường hợp có bất kỳ hoạt động nào như vậy được thực hiện, các Bên ký kết phải lập kế hoạch và thực hiện chúng để khắc phục hoặc giảm thiểu mọi tác động bất lợi đã được đánh giá và phải theo dõi các tác động đó nhằm thực hiện các biện pháp khắc phục khi thích hợp.

l. Hiệp Định giữa các nước ASEAN và Nga về Hợp tác Kinh tế và Phát triển 2005

Hiệp định được ký kết vào 10/12/2005 với sự cam kết của các bên trong việc quản lý và BVMT ở các lĩnh vực như:

⁸⁷ Điều 13.7, 13.8, 13.9 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

⁸⁸ Điều 13.13 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

⁸⁹ Điều 14 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

- (i) Bảo tồn đa dạng sinh học và các đối tượng của di sản thiên nhiên và thiết lập mạng lưới các KBT thiên nhiên;
- (ii) Bảo vệ môi trường biển và ven biển và hiệu quả quản lý tài nguyên biển;
- (iii) Quản lý tài nguyên nước bền vững;
- (iv) Quản lý rừng bền vững bao gồm bảo tồn rừng tài nguyên và chống cháy rừng;
- (v) Chống chặt cây bất hợp pháp và buôn bán trái phép gỗ.

Tuy nhiên trong Hiệp định này chưa quy định cụ thể thêm về cách thức quản lý cũng như vấn đề ĐTM đối với sự đầu tư phát triển.

m. Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU 2012

Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện Việt Nam – EU (PCA) được ký kết ngày 27/6/2012. Mục đích của chiến lược hợp tác phát triển giữa các Bên sẽ bao gồm Thúc đẩy sự bền vững môi trường, khả năng tái tạo và các biện pháp thực tiễn tốt nhất cũng như việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Các bên trong Hiệp định nhất trí rằng nhu cầu bảo tồn và quản lý một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là nền tảng của sự phát triển của các thể hệ hiện tại và tương lai thông qua việc hợp tác: (i) Cải thiện chất lượng không khí, phương thức xử lý rác thải thân thiện với môi trường, an toàn hóa chất, quản lý tài nguyên nước một cách toàn diện và bền vững, thúc đẩy hành vi tiêu dùng và sản xuất bền vững; (ii) Phát triển và bảo vệ rừng một cách bền vững; (iii) Quản lý hiệu quả các công viên quốc gia, công nhận và bảo tồn các khu vực đa dạng sinh học và hệ sinh thái dễ bị tổn thương, có quan tâm thích đáng đến các cộng đồng địa phương và bản địa sống ở trong hay ở gần những khu vực này; (iv) Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển và duyên hải⁹⁰. Tuy nhiên trong Hiệp định chưa quy định về nhiệm vụ ĐTM trong việc đảm bảo bảo tồn và đa dạng sinh học song song với phát triển kinh tế.

Tóm lại, mặc dù vai trò của ĐTM có được đề cập ngụ ý hoặc rõ ràng trong các điều ước quốc tế thì trên thực tế vẫn chưa được giám sát và chú trọng thực hiện. ĐTM có mối liên hệ mật thiết trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và Điều 14 của Công ước CBD yêu cầu các Bên ký kết đưa ra các thủ tục thích hợp đối với ĐTM của các đề xuất có thể ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cung cấp cơ chế để tính đến các tác động đa dạng sinh học của các chương trình và chính sách. Hiệp định ACNNR cũng yêu cầu các bên ký kết phải đánh giá tác động của chúng đối với môi trường tự nhiên trước khi đưa ra quyết định.

⁹⁰ Điều 30 Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU

3. Tiểu kết

Nếu so sánh hệ thống phân loại các KBT của Việt Nam và hệ thống phân loại các KBT của IUCN⁹¹, có thể thấy giữa hai hệ thống không có nhiều sự tương thích, một phần lý do có thể đến từ sự phân bổ trách nhiệm giữa các bộ chuyên ngành trong việc quản lý hệ thống KBT, dẫn đến sự mâu thuẫn trong các quy định và hình thành khung pháp lý chồng chéo⁹². Chẳng hạn như đối với khu dự trữ sinh quyển, trách nhiệm quản lý đến từ nhiều cơ quan khác nhau. Cụ thể, trong khi vùng lõi (vườn quốc gia/KBT thiên nhiên/khu bảo vệ cảnh quan) được quản lý trực tiếp theo ngành dọc của các bộ chuyên ngành (Bộ NNPTNT, Bộ TNMT), thì vùng đệm và vùng chuyển tiếp lại chịu sự quản lý của các địa phương. Do đó, để tổ chức phối hợp hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan, của các cấp chính quyền địa phương và cộng đồng, các khu dự trữ sinh quyển đã thành lập các Ban quản lý và các bộ phận hỗ trợ. Đối với các khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới một tỉnh, quyết định thành lập Ban quản lý do UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới của nhiều tỉnh như khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng, quyết định thành lập Ban quản lý do Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam ban hành. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp UBND tỉnh/thành phố quản lý khu dự trữ sinh quyển theo các quy định của pháp luật Việt Nam và theo hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và Ủy ban Quốc gia Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB Việt Nam)⁹³.

Có thể thấy trong các Điều ước quốc tế đa phương như Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới; Công ước CBD; Công ước RAMSAR; Công ước CITES vấn đề ĐTM luôn được đề cập và hướng dẫn thực hiện cho các nước thành viên nói riêng và cho cộng đồng quốc tế nói chung. Tuy nhiên, Công ước UNCLOS vai trò là Hiến chương đại dương nhưng các điều khoản ĐTM của UNCLOS thô sơ và không được xây dựng không có khả năng bảo vệ tính bền vững của môi trường. Bên cạnh đó, trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, vấn đề về BVMT chưa được các bên đề cập và quy định cụ thể. Lĩnh vực môi trường chỉ được đề cập trong khuôn khổ hợp tác ngoài ra không có bất kỳ một điều khoản nào khác quy định thêm về vấn đề đầu tư, khai thác bền vững để bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên của quốc gia. Một số Hiệp định tiêu biểu mà Việt Nam đã tham gia ký kết có đề cập rất cụ thể vấn đề môi trường cũng như trách nhiệm thực hiện ĐTM chính là Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR. Hiện nay vấn đề về môi trường là một trong các khía cạnh quan trọng cần được quan tâm và hướng dẫn chi tiết trong các Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và quốc tế, điều này không chỉ

⁹¹ IUCN Protected Areas Categories System, tham khảo tại

http://www.iucn.org/about/work/programmes/pa/pa_products/wcpa_categories/.

⁹² Ben Boer, *GIZ Project: Preservation of Biodiversity in Forest Ecosystems in Vietnam – Comparative study on different institutional and administrative arrangements or models of Protected Area systems in selected countries*, tr. 11

⁹³ C. Van Cuong, P. Dart, N. Dudley, M. Hockings, *Factors Influencing Successful Implementation of Biosphere Reserves in Vietnam: Challenges, opportunities and Lessons Learnt*, *Environmental Science and Policy*, Vol. 67, 2017, pp. 16-26, tham khảo tại <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2016.10.002>.

đảm bảo các nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện hơn về môi trường mà còn góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

CHƯƠNG III: TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỂ ĐTMX TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM

1. Khu dự trữ thiên nhiên (nature reserves)

Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý khu dự trữ thiên nhiên dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, trong đó quy trình đánh giá bao gồm các nội dung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan, cụ thể là (i) đánh giá hiện trạng sử dụng đất, rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng; đánh giá điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu thủy văn, thổ nhưỡng và kinh tế - xã hội theo số liệu thống kê; (ii) tổng hợp đặc điểm dân số, lao động, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người/năm; (iii) tổng hợp, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông; (iv) tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng từ kết quả thống kê hoặc kiểm kê đất đai cấp xã năm gần nhất với năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; (v) tổng hợp, đánh giá hiện trạng rừng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; (vi) đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng.

Các khu dự trữ thiên nhiên cần phải chú ý tới các quy định của Công ước CBD, Nghị định thư Cartage và Nghị định thư Nagoya, Công ước Ramsar, Công ước CITES, Công ước UNCLOS (đối với KBT biển), Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định ACNNR như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

2. Khu bảo vệ hoang dã (wilderness areas)

Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng⁹⁴. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

Đối với loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo

⁹⁴ Nghị định 06/2019/NĐ-CP quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

vệ gồm⁹⁵: vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển loài.

Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ gồm⁹⁶: số lượng hộ gia đình, cơ sở nuôi, trồng; diện tích nuôi, trồng, số lượng cá thể; mức độ đa dạng nguồn gen của giống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; công tác quản lý, bảo vệ; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử.

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR và Công ước CITES. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

3. Vườn quốc gia (national parks)

Tương tự như quy chế quản lý đối với khu dự trữ tự nhiên, Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý vườn quốc gia dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng. Ngoài ra, Luật Thủy sản xác định vườn quốc gia là một thành phần trong cấu trúc KBT biển. Tuy nhiên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản 2017 và Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản quy định quy chế quản lý KBT biển, song không xác định cụ thể hoạt động ĐTM đối với KBT biển, do đó không có quy định về ĐTM đối với vườn quốc gia.

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM tại các vườn quốc gia được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA như đối với khu dự trữ thiên nhiên. Đặc biệt, vườn quốc gia được quy định trong Hiệp định ACNNR. Hiệp định này yêu cầu việc thực hiện bảo tồn và ĐTM được thực hiện tương tự đối với Khu dự trữ

4. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh (habitat and species management areas)

Tương tự như quy chế quản lý đối với khu dự trữ tự nhiên và vườn quốc gia, Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý vườn quốc gia dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng. Luật Thủy sản xác định KBT loài – sinh cảnh là một thành phần trong cấu trúc KBT biển. Tuy nhiên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT

⁹⁵ Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Điều 9, khoản 1, điểm a

⁹⁶ Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Điều 9, khoản 1, điểm b

biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản 2017 và Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản quy định quy chế quản lý KBT biển, song không xác định cụ thể hoạt động ĐTM đối với KBT biển, do đó không có quy định về ĐTM đối với KBT loài – sinh cảnh.

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM đối với KBT loài và sinh cảnh được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNRR như đối với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

5. Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển (protected landscapes or seascapes)

Hiện tại, khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản xác định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy chế quản lý KBT biển; hằng năm gửi báo cáo về công tác quản lý bảo tồn biển đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, hiện nay có Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản chỉ quy định quy chế quản lý KBT biển, không xác định cụ thể quy định liên quan tới ĐTM đối với KBT biển.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 01/11/2021 về một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý KBT biển, xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo, tổ chức rà soát, đánh giá tác động của các dự án có liên quan đến KBT biển, đặc biệt là các dự án phát triển du lịch, khu nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển, khu đô thị ven biển, dự án nuôi trồng hải sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hoạt động không đúng theo quy hoạch từ trước đến nay; thẩm định chặt chẽ, đánh giá kỹ năng lực, điều kiện và tính khả thi đối với các dự án đầu tư, giao khu vực biển, cấp phép nhận chìm ở biển, xây dựng khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái tại các khu vực ven biển, đảo..., phù hợp với quy hoạch ngành, không gây tổn hại đến sinh thái, môi trường tại khu vực biển, đảo, KBT biển, đảm bảo quy định pháp luật, lợi ích kinh tế và an ninh quốc phòng.

Mặc dù Công ước Di sản thế giới không đề cập trực tiếp đến các nội dung về việc ĐTM đối với Khu bảo tồn này, tuy nhiên có thể hiểu trong KBT cảnh quan đất liền và biển tồn tại Di sản thuộc Danh sách di sản thế giới thì việc quản lý và lập báo cáo ĐTM được thực hiện theo quy định của Công ước. Ngoài ra, việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT cảnh quan đất liền và biển luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS (đối với KBT biển) để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNRR như đối với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

6. Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (national landmarks)

Hiện nay KBT thắng cảnh tự nhiên không được đề cập đến trong hệ thống pháp luật. Thiếu một khung pháp lý chuyên biệt dành cho việc quản lý KBT thắng cảnh tự nhiên cũng như công tác ĐTM đối với các KBT thắng cảnh tự nhiên.

Đối với các điều ước quốc tế có liên quan đến KBT thắng cảnh tự nhiên, Công ước Di sản thế giới có các quy định tương tự như quy chế quản lý đối với KBT cảnh quan đất liền và biển. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

7. Khu dự trữ sinh quyển (biosphere reserves)

Khu dự trữ sinh quyển không được đề cập đến trong hệ thống chính sách quốc gia như là một thể thống nhất. Cụ thể, khái niệm khu dự trữ sinh quyển chưa có trong hệ thống quy phạm pháp luật quản lý quốc gia hiện hành và thiếu một khung pháp lý chuyên biệt dành cho việc quản lý các khu dự trữ sinh quyển. Mặc dù khu dự trữ sinh quyển được đề cập đến trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030⁹⁷ và Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ làm đầu mối quốc gia, nhằm chỉ đạo, hướng dẫn việc lập hồ sơ đề cử công nhận và quản lý các khu dự trữ sinh quyển⁹⁸, tuy nhiên cho đến nay, Bộ vẫn chưa ban hành được bất cứ một văn bản quy phạm pháp luật nào về khu dự trữ sinh quyển. Đặc biệt là các chính sách liên quan tới việc tổ chức quản lý thống nhất các khu dự trữ sinh quyển, cũng như định hướng cho sự phát triển của hệ thống này trong tương lai.

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

⁹⁷ Quyết định số 1250/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

⁹⁸ Nghị định 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 2, khoản 10, điểm m

8. Khu di sản thiên nhiên (natural heritage sites)

Luật BVMT xác định hoạt động điều tra, đánh giá, quản lý và BVMT di sản thiên nhiên bao gồm điều tra, đánh giá định kỳ 05 năm một lần và hoạt động điều tra, đánh giá khác theo quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể bao gồm các nội dung sau⁹⁹: (i) diễn biến môi trường và các giá trị thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên; (ii) hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến môi trường di sản thiên nhiên; hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên; (iii) hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên; (iv) thực hiện các giải pháp về BVMT di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật BVMT xác định trong công tác BVMT đối với di sản thiên nhiên cần điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên¹⁰⁰.

Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam xác định tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới có nhiệm vụ đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với di sản thế giới và đề xuất phương án giảm thiểu tác động làm suy giảm giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới (nếu có)¹⁰¹. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt báo cáo ĐTM đối với dự án triển khai trong khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới theo quy định của pháp luật¹⁰².

Các khu di sản thiên nhiên thuộc sự điều chỉnh của Công ước Di sản thế giới. Theo Công ước các Quốc gia thành viên có trách nhiệm gửi tới Đại Hội đồng UNESCO các báo cáo định kỳ 6 năm/lần về các điều khoản pháp lý và hành chính mà họ đã sử dụng và các hoạt động khác mà họ đã triển khai trong quá trình thực hiện Công ước¹⁰³. Như đã phân tích khái quát ở trên và cụ thể tại Phụ lục 1, các quốc gia thành viên, các chuyên gia tiến hành ĐTM tại các khu di sản thiên nhiên áp dụng 8 nguyên tắc đánh giá tác động di sản theo *Hướng dẫn từng bước cho việc đưa khu Di sản Thiên nhiên Thế giới vào đánh giá môi trường* cùng với *Hướng dẫn tự nguyện về ĐTM* bao gồm đa dạng sinh học của Công ước Đa dạng sinh học và *Sổ tay đánh giá tác động Ramsa*. Trong các hướng dẫn này, yếu tố đánh giá tác động xã hội là bắt buộc. Ngoài ra, việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài. Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối

⁹⁹ Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21, khoản 1; Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21

¹⁰⁰ Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21, khoản 7, điểm d

¹⁰¹ Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, Điều 16.6

¹⁰² Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, Điều 19, khoản 2, điểm b

¹⁰³ UNESCO (2012), Hướng dẫn Thực hiện Công ước Di sản Thế giới, tr.42

với khu dự trữ thiên nhiên như đã khái quát ở trên hoặc phân tích chi tiết tại Phụ lục I của Báo cáo này.

9. Tiểu kết

Tiêu chí pháp luật cho công tác ĐTM đối với từng KBT là vấn đề cần thiết nghiên cứu. Qua những phân tích trên, có thể nhận thấy quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế nói chung chưa có các yêu cầu cụ thể về ĐTM cho từng KBT. Thay vào đó, các điều ước quốc tế chỉ đóng vai trò là khung pháp lý hướng dẫn cho việc ĐTM chung. Việt Nam có thể quy định cụ thể hóa và quy định chi tiết hơn cho chính sách và pháp luật quốc gia mình.

Để thúc đẩy thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, một khung pháp lý mới về ĐTM đối với các KBT thiên nhiên cần được hoàn thiện nhanh chóng. Một bộ tiêu chí ĐTM đối với một dự án có khả năng gây ảnh hưởng tới KBT nhằm đảm bảo xem xét đầy đủ các tác động có thể xảy ra đối với giá trị nổi bật của KBT trong các quyết định quy hoạch sử dụng đất, với mục tiêu bảo tồn các khu vực đặc biệt này cho các thế hệ tương lai. Do đó, bộ tiêu chí pháp luật để thực hiện ĐTM cần được xây dựng dựa trên các giá trị nổi bật. Dựa trên các nghiên cứu về pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, Báo cáo rà soát này đề xuất công tác ĐTM đối với các KBT thiên nhiên, vùng đệm của các KBT cần được thực hiện gồm các bước sau¹⁰⁴:

- (i) Sàng lọc để xác định những dự án hoặc sự phát triển nào yêu cầu một nghiên cứu đánh giá tác động toàn bộ hoặc một phần;
- (ii) Xác định phạm vi để xác định những tác động tiềm ẩn nào có liên quan để đánh giá và để rút ra các điều khoản tham chiếu cho việc đánh giá tác động;
- (iii) Đánh giá tác động để dự đoán và xác định các tác động môi trường có thể xảy ra của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất có tính đến các hậu quả của đề xuất dự án và các tác động kinh tế xã hội;
- (iv) Báo cáo: báo cáo tác động môi trường (EIS) hoặc báo cáo ĐTM, bao gồm kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và bản tóm tắt phi kỹ thuật cho đối tượng chung
- (v) Xác định các biện pháp giảm thiểu (bao gồm không tiến hành phát triển, tìm các thiết kế hoặc địa điểm thay thế tránh được các tác động, kết hợp các biện pháp bảo vệ trong thiết kế của dự án, hoặc bồi thường cho các tác động bất lợi);
- (vi) Quyết định phê duyệt dự án hay không; và

¹⁰⁴ CBD COP 8 Decision VIII/28. Impact assessment: Voluntary guidelines on biodiversity-inclusive impact assessment at <https://www.cbd.int/decision/cop/?id=11042>

- (vii) Giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển, các tác động dự đoán và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất để đảm bảo rằng các tác động chưa được dự báo trước hoặc các biện pháp giảm thiểu thất bại được xác định và giải quyết kịp thời.

Việc quy định trách nhiệm cũng như quy trình, phương pháp ĐTM đối với các KBT nói chung và từng loại KBT có ý nghĩa quan trọng trong vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã, tài nguyên thiên nhiên của quốc gia,... trước sự tác động của các dự án đầu tư đối với các đối tượng này.

CHƯƠNG IV: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG TIÊU CHÍ PHÁP LÝ VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN

Theo Liên minh Quốc tế bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên (IUCN) thì diện tích các KBT chiếm khoảng 15% diện tích trái đất. Trong nhiều năm, công tác ĐTM đối với các KBT thiên nhiên chưa được chính phủ nhiều quốc gia chú trọng¹⁰⁵. Chi phí cho hoạt động thực hiện công tác ĐTM vẫn bị coi là tốn kém, chất lượng đánh giá ĐTM cũng chưa được như kỳ vọng nên chưa mang lại những kết quả tốt cho công tác BVMT và đa dạng sinh học tại các KBT¹⁰⁶.

Ba quốc gia được lựa chọn để nghiên cứu về công tác ĐTM tại các KBT là Đức, Indonesia và New Zealand được lựa chọn với yếu tố như có các đặc điểm địa lý, môi trường tương tự Việt Nam hoặc đã có bài học kinh nghiệm tốt trong lĩnh vực bảo tồn di sản thiên nhiên hoặc hệ thống pháp luật có điểm tương đồng Việt Nam:

- CHLB Đức là một quốc gia có mức độ phát triển cao, thuộc nhóm G7. Diện tích rừng của Đức chiếm 32,7% diện tích quốc gia¹⁰⁷. Khác với Việt Nam, mức độ che phủ rừng của CHLB Đức khá ổn định qua các năm (xem Hình 4) mặc dù mức tăng trưởng kinh tế của Đức phát triển đều hàng năm (xem Hình 1). Tương tự như Việt Nam, Đức cũng đang gặp phải tình trạng mất nước mặt ngày một tăng (xem Hình 3) nhưng mức độ phát thải của Đức đang có chiều hướng giảm tích cực (xem Hình 2). CHLB Đức ở khu vực Châu Âu và có hệ thống pháp luật dân luật, tương tự với Việt Nam¹⁰⁸ (xem Phụ lục 1 – CHLB Đức). Các loại KBT được áp dụng ở Đức dựa trên Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang (BNatSchG). Các KBT được phân loại về quy mô, mục đích bảo vệ và mục tiêu bảo vệ, như: Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, KBT cảnh quan, vành đai xanh và công viên thiên nhiên cũng như các KBT theo NATURA 2000 (mạng lưới các KBT Châu Âu). Các KBT chính thức của Đức dựa trên các yêu cầu do IUCN đặt ra và được quản lý bởi chính phủ liên bang (pháp luật liên bang) hoặc theo quy định pháp luật từng bang (16 bang). Tình trạng chính thức của KBT được cấp bởi Cơ quan Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang Đức (Bundesamt für Naturschutz; BfN) (Tobias 2018: 27)¹⁰⁹. Các quy định về ĐTMX tại các KBT ở CHLB Đức chủ yếu được điều chỉnh thông qua pháp luật của liên bang và ảnh hưởng của luật pháp quốc tế, đặc biệt là hệ thống pháp luật của Liên minh Châu Âu (EU). Các quy định về công tác ĐTMX ở CHLB Đức khá cụ thể, có biểu mẫu, quy trình và các

¹⁰⁵ Reece Cronje Alberts et al, Environmental impact assessment (ĐTM) effectiveness in protected areas, International Association for Impact Assessment, 2021, trang 1.

¹⁰⁶ Reece Cronje Alberts et al, Environmental impact assessment (ĐTM) effectiveness in protected areas, International Association for Impact Assessment, 2021, trang 11-12.

¹⁰⁷ Ngân hàng Thế giới, Data: Germany, 2021, <https://data.worldbank.org/country/DE>, truy cập vào ngày 22/07/2022.

¹⁰⁸ Thomson Reuters Practical Law, Legal system in Germany: Overview, 2021, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-007-7132?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-007-7132?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true), truy cập vào ngày 22/07/2022.

¹⁰⁹ GRIN, National Conservation Areas in Germany, <https://www.grin.com/document/459950>, truy cập vào ngày 10/06/2022

tiêu chí rõ ràng (xem Phụ lục 1). Những vấn đề và bài học kinh nghiệm của CHLB Đức về BVMT, đặc biệt là công tác ĐTM đối với các KBT sẽ là kinh nghiệm tham khảo tốt cho Việt Nam.

- Indonesia là một quốc gia quần đảo gồm hơn 17.000 hòn đảo lớn nhỏ có mức độ phát triển tương tự và cùng ở khu vực Đông Nam Á với Việt Nam. Indonesia có diện tích rừng bao phủ 49,1% diện tích quốc gia¹¹⁰ với hệ sinh thái thiên nhiên phong phú, được xếp vào một trong 17 quốc gia siêu đa dạng (megadiverse) với 2 trong tổng số 25 “điểm nóng” thế giới, 18 vùng sinh thái trong “Global 200” của Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (WWF)¹¹¹. Khác với Việt Nam, mức độ che phủ rừng của Indonesia tăng dần theo hàng năm trong khi Việt Nam lại có xu hướng giảm (xem Hình 4). Thống kê này cho thấy công tác bảo vệ rừng và các KBT thiên nhiên của Indonesia được thực hiện tốt. Để bảo tồn hệ sinh thái thiên nhiên phong phú này, Indonesia quy hoạch 566 vườn quốc gia với diện tích 36.069.368,04 triệu ha bao gồm 490 KBT trên cạn (22.540.170,38 ha) và 76 KBT biển (13.529.197,66 ha). Các KBT trên cạn bao gồm 43 vườn quốc gia (national parks), 239 khu dự trữ thiên nhiên (nature reserve), 70 KBT vui chơi (game reserve), 13 vườn săn bắt (hunting parks), 22 vườn rừng quốc gia (Grand Forest parks) và 103 vườn du lịch tự nhiên (nature tourism park). Các KBT biển bao gồm 4.589.006,10 ha do chính quyền địa phương quản lý. Indonesia có 88.495.000 ha diện tích rừng với đa dạng sinh học phong phú, đặc biệt là rừng ở vùng đất thấp.¹¹² Tương tự như Việt Nam, Indonesia có tình trạng phát thải ngày một tăng mặc dù chưa lớn bằng Đức hay New Zealand (xem Hình 3) nhưng Indonesia đang đặt mục tiêu đến năm 2045 trở thành một nước công nghiệp phát triển. Trong quá trình phát triển này, Indonesia cũng phải giải quyết bài toán làm sao để các hoạt động công nghiệp, kinh tế không làm tổn hại đến môi trường hệ sinh thái thiên nhiên nói chung và các KBT thiên nhiên nói riêng, ví dụ như tình trạng suy giảm nước mặt của Indonesia cũng đang có chiều hướng gia tăng (xem Hình 2). Những vấn đề này cần phải được kiểm soát cẩn thận. Indonesia có hệ thống pháp luật dân luật tương tự như Việt Nam nhưng luật tục và luật của các tôn giáo (pháp luật Hồi giáo) là nguồn luật được thừa nhận tại Hiến pháp Indonesia¹¹³. Indonesia xây dựng quy định về ĐTMX đối với các hoạt động kinh tế nói chung từ năm 1986, trải qua các giai đoạn phát triển, sửa đổi, bổ sung, đến nay cơ bản có bộ khung pháp lý hoàn chỉnh về vấn đề này. Indonesia có quy định của Chính phủ về bảo vệ và quản lý môi trường, xác định 24 loại hình KBT. Tuy có số lượng lớn và nhiều loại hình các KBT, Indonesia chưa có quy định riêng cụ thể cho từng loại KBT, chủ yếu có các quy định liên quan đến quản lý và sử dụng rừng. Các quy định về công tác ĐTMX của Indonesia khá chi tiết về phương pháp, quy trình, biểu mẫu và tiêu chí cụ thể (xem Phụ lục 2 – Indonesia).

¹¹⁰ Ngân hàng Thế giới, Data: Indonesia, 2021, <https://data.worldbank.org/country/indonesia>, truy cập vào ngày 22/07/2022.

¹¹¹ Công ước về Đa dạng sinh học, Hồ sơ quốc gia – Indonesia, Xem tại <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=id> truy cập ngày 9/5/2022

¹¹² Công ước về Đa dạng sinh học, Hồ sơ quốc gia – Indonesia, Xem tại <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=id> truy cập ngày 9/5/2022

¹¹³ Thomson Reuters Practical Law, Legal system in Indonesia: Overview, 2021, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-010-7310?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-010-7310?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)), truy cập vào ngày 22/07/2022.

Những vấn đề và bài học kinh nghiệm của Indonesia kể trên về BVMT, đặc biệt là công tác ĐTM đối với các KBT sẽ có giá trị tốt cho Việt Nam.

- New Zealand là quốc gia có mức độ phát triển cao và là một trong những bài học điển hình của thế giới về những thành tựu trong công tác bảo tồn động thực vật. Diện tích rừng của New Zealand chiếm 37,6% diện tích quốc gia¹¹⁴ và tăng nhẹ qua các năm, không suy giảm như Việt Nam (xem Hình 4). New Zealand có 2 loại rừng chủ yếu là bản địa (*native forest*) và rừng trồng (*plantation forest*).¹¹⁵ Hai loại rừng này có những đặc điểm sinh học, cách thức quản lý và giá trị khác nhau đối với người dân New Zealand. Rừng bản địa của New Zealand có diện tích 8 triệu hecta với 5,2 triệu hecta chịu sự quản lý của Nhà nước và 2,8 triệu hecta thuộc sở hữu tư nhân. Rừng trồng, đóng vai trò quan trọng đối với ngành lâm nghiệp của New Zealand, có diện tích 2,1 triệu hecta. New Zealand có nhiều đặc điểm riêng về đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên¹¹⁶ và có những phương pháp xử lý hài hoà với người dân thiểu số (người Maori). Tốc độ tăng trưởng kinh tế của New Zealand cao so với các quốc gia được so sánh nhưng mức độ phát thải của New Zealand lại có xu hướng giảm xuống và mức độ suy giảm nước mặt của New Zealand thấp nhất trong 4 quốc gia được so sánh (xem Hình 1, 2 và 3). Mặc dù là quốc gia theo hệ thống thông luật¹¹⁷, nhưng New Zealand cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về ĐTM nói chung cũng như về ĐTM đối với các hoạt động ảnh hưởng tới các KBT. Ngoài ra, New Zealand là thành viên của nhiều điều ước quốc tế và tổ chức quốc tế về môi trường và bảo tồn. Công tác bảo tồn của New Zealand luôn song hành với sự phát triển kinh tế (xem các Hình 1, 2, 3 và 4). Nhằm phát triển nền kinh tế phụ thuộc lớn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước, New Zealand đã lồng ghép vấn đề môi trường và kinh tế vào chính sách phát triển của quốc gia.¹¹⁸ Nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là du lịch được tiến hành ngay tại các vườn quốc gia hay những khu vực bảo tồn khác của New Zealand đòi hỏi quốc gia này phải đưa ra những giải pháp nhằm cân bằng công tác bảo tồn và hoạt động kinh tế diễn ra tại các khu vực bảo tồn. Theo đó, tất cả các hoạt động thương mại hay du lịch diễn ra tại các khu bảo tồn buộc phải trải qua cơ chế đánh giá tác động môi trường trước khi được tiến hành trên thực tế (xem Phụ lục 3 – New Zealand). Những kinh nghiệm của New Zealand kể trên về BVMT, đặc biệt là công tác ĐTM đối với các KBT sẽ có giá trị tham khảo rất tốt cho Việt Nam.

Các bảng so sánh về mức độ phát triển kinh tế và BVMT của Đức, Indonesia, New Zealand và Việt Nam (Nguồn: Ngân hàng Thế giới¹¹⁹):

¹¹⁴ Ngân hàng Thế giới, Data: New Zealand, 2020, <https://data.worldbank.org/country/new-zealand>, truy cập vào ngày 22/07/2022.

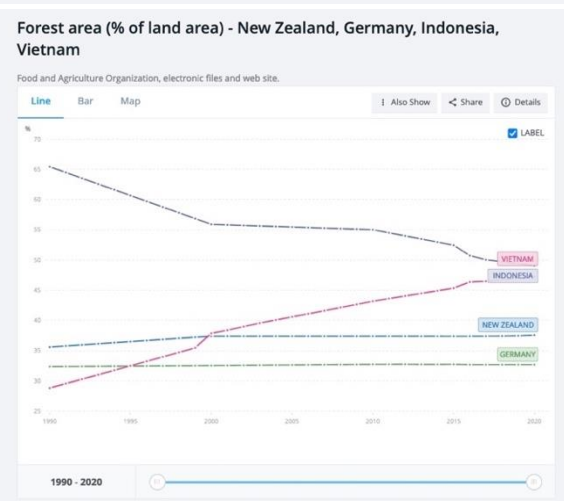
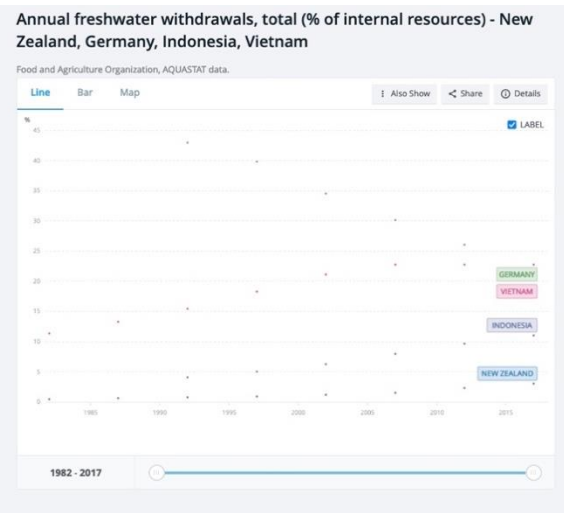
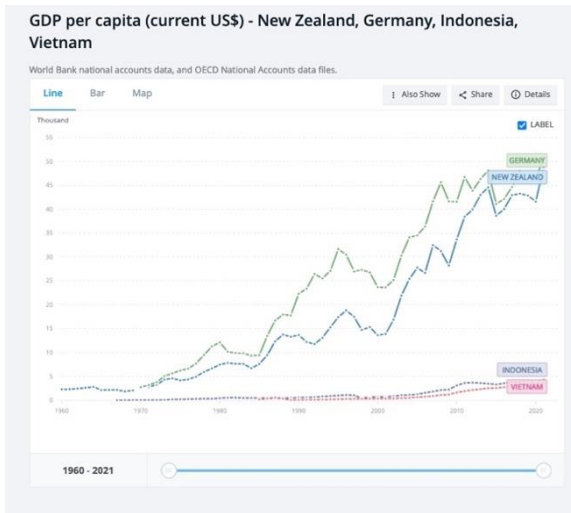
¹¹⁵ [About New Zealand's forests | Te Uru Rākau – New Zealand Forest Service | NZ Government \(mpi.govt.nz\)](https://www.mpi.govt.nz/about-new-zealand-forests/)

¹¹⁶ John Craig et al, “Conservation Issues in New Zealand”, *Annual Review Ecological System* (2000), trang 62.

¹¹⁷ Thomson Reuters Practical Law, Doing Business in New Zealand: Overview, 2021, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/5-500-6103?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/5-500-6103?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)), truy cập vào ngày 22/07/2022.

¹¹⁸ Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD), Environmental Performance Review: New Zealand (2017).

¹¹⁹ Ngân hàng Thế giới, Data: Comparison: Germany, New Zealand, Indonesia and Vietnam, 2021, <https://data.worldbank.org/?locations=NZ-DE-ID-VN>, truy cập vào ngày 22/07/2022



1. Tiêu chí pháp luật về ĐTMX tại các KBT tại 03 quốc gia (CHLB Đức, Indonesia và New Zealand)

Cả 03 quốc gia được nghiên cứu đều có các quy định pháp luật về các tiêu chí pháp luật ràng buộc đối với hoạt động ĐTM. Các quốc gia được nghiên cứu đều không có quy định riêng về tiêu chí đánh giá tác động đối với các KBT hoặc từng loại KBT. Các điều kiện của mỗi KBT đều được xác định vào đặc điểm môi trường và xã hội của vị trí, khu vực của dự án, hoạt động. Dưới đây là một số tiêu chí chung đều được quy định ở cả 3 quốc gia:

a. Phân loại KBT

Ba quốc gia nêu trên đều có quy định về tiêu chí phân loại các KBT thiên nhiên. Tuy nhiên, mỗi quốc gia cũng có những phân loại riêng cho một số loại KBT theo tên gọi hoặc mục tiêu bảo vệ, như công viên tự nhiên, khu vành đai xanh, khu Natura 2000 ở Đức; KBT hoang dã ở New Zealand và Indonesia; KBT di sản văn hoá và khoa học, KBT thiên nhiên và địa chất Indonesia.

b. Đặc điểm của dự án đầu tư hoặc hoạt động có ảnh hưởng tới KBT.

Indonesia yêu cầu báo cáo đánh giá tác động đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh và các hoạt động khác có thể dẫn đến thay đổi môi trường hoặc có tác động có tác động đến

môi trường¹²⁰. Đức và New Zealand thì yêu cầu rộng hơn, bao gồm dự án đầu tư và các hoạt động khác có thể tác động tới khu bảo tồn, như quay phim, giải trí. Các quốc gia đều có yêu cầu thông tin đối với dự án đầu tư hoặc hoạt động ảnh hưởng tới môi trường của KBT gồm có:

- i. Thông tin mô tả dự án, hoạt động;
- ii. Mô tả ranh giới, phạm vi thực hiện dự án;
- iii. Mô tả môi trường sống trong hệ sinh thái của các loài động, thực vật.

c. Nhận diện các tác động tiềm tàng tới môi trường và xã hội của KBT

Các quốc gia đều yêu cầu báo cáo ĐTMX đều phải nhận diện được các tác động tiềm tàng tới môi trường và xã hội của KBT. Nhìn chung, các tiêu chí thành phần bao gồm:

- Các tác động tới môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học của các loài bản địa (đất đai, nguồn nước, thảm thực vật, động vật)
- Các tác động tới con người, xã hội. Riêng New Zealand, yêu cầu ĐTMX phải đánh giá tác động đối với *tangata whenua* (người bản địa/người Maori). Trong đó, yêu cầu đánh giá phải phân tích lịch sử Maori và ý nghĩa tinh thần của (các) khu vực (đây có thể là những khu vực đã được công nhận là các khu định cư theo hiệp ước giữa người bản địa và Chính phủ); Các vấn đề môi trường có thể xảy ra đối với người Maori, ví dụ: liên quan đến việc sử dụng nước, thực vật và động vật có tầm quan trọng truyền thống đối với người Maori; Các vấn đề liên quan đến việc kể lại và giải thích lịch sử của người Maori. Đối với Đức, tiêu chí đánh giá tác động còn bao gồm việc đánh giá, phân tích di tích, quần thể di tích, di tích khảo cổ hoặc các khu vực được liệt kê trong danh sách hoặc bản đồ chính thức đã được cơ quan bảo vệ di tích do các quốc gia liên bang phân loại là cảnh quan quan trọng về mặt khảo cổ học¹²¹; Indonesia yêu cầu đánh giá tác động của dự án đối với cả sức khỏe công cộng (public health), yêu cầu theo dõi sự thay đổi của sức khỏe cộng đồng dân cư trong và gần khu vực diễn ra dự án để đánh giá tác động tổng thể của dự án¹²². Đây là một kinh nghiệm tốt trong xây dựng quy định ở Việt Nam, nhất là thời điểm hiện nay khi vấn đề y tế, sức khỏe công cộng ngày càng trở nên cấp thiết trước sự xuất hiện của nhiều loại bệnh dịch mới xuất phát từ sự thay đổi môi trường, động, thực vật.
- Ngoài ra, CHLB Đức còn yêu cầu các báo cáo đánh giá tác động phải đánh giá được khả năng ảnh hưởng/tác động tới môi trường, đa dạng sinh học xuyên biên giới đối với những Dự án đầu tư tại Khu bảo tồn (Khu vực biên giới giữa Đức và quốc gia láng giềng) Indonesia cũng có yêu cầu đánh giá các tác động môi trường xuyên biên giới (nếu có) của dự án đầu tư¹²³.

¹²⁰ Điều 1 khoản 4 Nghị định 04/2021

¹²¹ Luật đánh giá tác động môi trường của Đức (UVPG), theo nghĩa tên của Luật là “Kiểm tra khả năng chịu đựng của Môi trường”- ngưỡng mà môi trường có thể “chấp nhận” được.

¹²² Yêu cầu đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường – ANDAL – Quy định tại điểm 4, mục 2, phần B, Phụ lục 2, Quy định Bộ trưởng môi trường số 16/2012

¹²³ Mục 4 phần B, phụ lục 2, Quy định của Bộ trưởng Môi trường số 16/2012)

d. Đề xuất các phương án, biện pháp có thể giảm tác động.

Các quốc gia đều yêu cầu báo cáo ĐTMX phải đề xuất các phương án có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực tới môi trường.

e. Trách nhiệm tự giám sát các tác động môi trường.

Các quốc gia đều đưa ra các tiêu chí yêu cầu chủ dự án, người thực hiện hoạt động có ảnh hưởng tới môi trường phải có trách nhiệm tự giám sát các tác động môi trường để nhằm giảm thiểu các tác động môi trường.

f. Trách nhiệm tổ chức tham vấn với các bên liên quan.

Các quốc gia đều yêu cầu chủ dự án, người thực hiện hoạt động ở KBT có trách nhiệm phải tổ chức tham vấn với các bên liên quan.

2. Một số vấn đề thực tế trong công tác ĐTMX tại các KBT ở 03 quốc gia (CHLB Đức, Indonesia và New Zealand)

Như đã phân tích ở trên, các tiêu chí pháp luật về ĐTMX tại các quốc gia (Đức, Indonesia và New Zealand) là các tiêu chí chung. Tùy theo đặc điểm của mỗi loại KBT mà báo cáo đánh giá tác động cần phải xác định được các nội dung tác động. Các tiêu chí đánh giá tác động bao gồm các tiêu chí về môi trường, đa dạng sinh học và cả các tiêu chí về xã hội, như sức khỏe, đời sống (bao gồm phong tục, tập quán, giá trị di sản) của cư dân vùng bị ảnh hưởng và cả các tiêu chí về bảo vệ di sản văn hoá.

Các quốc gia đều quy định cơ quan quản lý KBT sẽ là đầu mối tiếp nhận các báo cáo ĐTM ảnh hưởng tới KBT. Việc đánh giá ĐTM phải được thực hiện trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho hoạt động của dự án đầu tư hoặc hoạt động có ảnh hưởng tới KBT. Tùy theo cấu trúc quản trị của mỗi quốc gia mà cơ quan tiếp nhận các báo cáo ĐTMX là cơ quan quản lý KBT thống nhất cấp quốc gia (như New Zealand), cơ quan quản lý cấp bang và liên bang (như CHLB Đức), cơ quan quản lý từng loại KBT (như Indonesia). Các cơ quan tiếp nhận các báo cáo ĐTM sẽ có trách nhiệm giám sát, theo dõi việc thực thi các cam kết tại báo cáo ĐTM, công khai thông tin liên quan đến các tác động tiềm tàng và huy động cộng đồng vào trong công tác giám sát tác động môi trường. Cả ba quốc gia đều quy định báo cáo ĐTM phải công khai.

Cả ba quốc gia đều ban hành các quy định pháp luật về quy trình về thực hiện ĐTM, quy định về công tác tham vấn trong quá trình ĐTM, các biểu mẫu và nội dung cơ bản của một báo cáo đánh giá tác động để các doanh nghiệp, người dân dễ dàng thực hiện... Tại Indonesia và New Zealand, các báo cáo ĐTM sẽ được thẩm định và cơ quan thẩm định sẽ đưa các khuyến nghị cụ thể đối với báo cáo để hoàn thiện. Dựa trên kết quả của công tác ĐTM mà cơ quan tiếp nhận báo cáo đánh giá đề xuất cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho hoạt động đầu tư hoặc hoạt động khác có ảnh hưởng tới KBT. Kinh nghiệm tốt của Đức và New Zealand đó là công tác thẩm định, giám sát báo cáo đánh giá tác động không chỉ từ các cơ quan nhà nước mà còn cả từ các chuyên gia, cộng đồng có liên quan. Kinh nghiệm ở New Zealand cho thấy có sự hỗ trợ về chuyên môn của cơ quan chính phủ đối với người thực hiện ĐTM.

Các yếu tố xã hội cũng là các yếu tố có tính chính trị ở địa phương nên có ảnh hưởng tới việc đánh giá tác động tại mỗi địa phương. Vấn đề này được thể hiện trong kinh nghiệm của CHLB Đức. Tuy nhiên, Đức chưa có áp dụng bắt buộc về yêu cầu đánh giá tác động xã hội trong báo cáo ĐTM. Ở Indonesia và New Zealand thì công tác bảo tồn được thực hiện ở cấp trung ương nên có hạn chế được những can thiệp của địa phương đối với công tác bảo tồn nói chung và hoạt động đánh giá, phê duyệt đối với báo cáo ĐTMX.

Tóm lại, dựa trên nghiên cứu các quốc gia, CHLB Đức, Indonesia và New Zealand cho thấy một số vấn đề chính như sau:

- Các quốc gia đều có các tiêu chí pháp luật đối với nội dung của ĐTM. Các điều ước quốc tế cũng là những nguồn để hình thành tiêu chí pháp luật khi thực hiện ĐTMX.
- Các quốc gia đều có những yêu cầu nội dung đánh giá tác động phải bao gồm các tiêu chí đánh giá tác động xã hội, như sức khỏe, phong tục, tập quán, giá trị di sản... Đặc biệt, New Zealand có kinh nghiệm tốt trong việc yêu cầu đánh giá tác động đối với người dân bản địa (người thiểu số) khi có các hoạt động kinh tế tại KBT. Đây là một kinh nghiệm tốt cho Việt Nam vì người dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng chủ yếu sống ở trong các KBT hoặc ở vùng đệm của các KBT.
- Các quốc gia đều có quy định rất cụ thể về nội dung của báo cáo ĐTM, quy trình đánh giá và thẩm định, xem xét báo cáo ĐTM. Các quốc gia đều xác định công tác ĐTM là cần thiết đối với các dự án, hoạt động diễn ra tại các KBT. Báo cáo ĐTM là điều kiện tiên quyết trước khi chính quyền chấp thuận cho dự án đầu tư hoặc hoạt động tại KBT.
- Các quốc gia đều đề cao công tác tham vấn đối với các bên liên quan và vai trò giám sát của họ đối với các báo cáo ĐTM.
- Riêng đối với kinh nghiệm của Đức, bên cạnh quy định của pháp luật bang, liên bang, KBT tại Đức còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật EU. Ngoài ra, hạ tầng dữ liệu liên bang về ĐTM còn được kết nối với hệ thống dữ liệu của các bang, để cơ quan chức năng khi thực hiện công tác thẩm định có thể tham chiếu, áp dụng thống nhất pháp luật (các tiêu chí chung).

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN

Để thúc đẩy thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong đó có mục tiêu “*thực hiện nghiêm việc thẩm định báo cáo ĐTM và công tác hậu kiểm đối với tất cả các dự án phát triển liên quan tới các vùng có giá trị bảo tồn ĐDSH cao, đặc biệt là các KBT*”¹²⁴, bộ tiêu chí pháp luật có tính ràng buộc về ĐTM đối với các KBT là rất cần thiết. Bộ tiêu chí pháp luật để thực hiện ĐTM cần được xây dựng dựa trên các giá trị nổi bật như đã phân tích ở trên.

¹²⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, trang 102.

Qua rà soát, các quy định của Việt Nam có liên quan đến nội dung ĐTM đối với KBT hiện nay được quy định tại nhiều văn bản (quy phạm pháp luật và hành chính) nên gây khó khăn cho công tác xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM đối với các KBT. Như đã phân tích, hệ thống phân loại các KBT theo quy định của Việt Nam còn chưa thống nhất giữa các quy định phân loại KBT của Việt Nam và hệ thống phân loại các KBT của IUCN. Vấn đề này có thể làm cho các địa phương gặp khó khăn trong công tác ĐTM. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam chưa định nghĩa cụ thể “khu dự trữ sinh quyển”, “KBT thắng cảnh tự nhiên”, trong khi hiện nay Việt Nam đã có 09 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận và 06 khu dự trữ sinh quyển đang được đề xuất. Với sự phát triển mạnh mẽ của các KBT, việc điều chỉnh hệ thống phân loại KBT ở Việt Nam cũng như xây dựng bộ tiêu chí ĐTM là hết sức cấp bách và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế, các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Các điều ước quốc tế đa phương về BVMT và ĐDSH như Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới, Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES thì vấn đề ĐTM được đề cập và hướng dẫn thực hiện cho các nước thành viên. Riêng Công ước UNCLOS thì các quy định liên quan đến ĐTM còn chưa nhiều và cụ thể. Đáng chú ý, hiện nay trong khuôn khổ Liên hợp quốc các quốc gia, tổ chức kinh tế liên chính phủ và các NGO’s đang đàm phán về văn bản ràng buộc pháp lý quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học tại vùng ngoài quyền tài phán quốc gia (BBNJ). Theo đó, cũng nêu nội dung đánh giá tác động môi trường tại các Khu bảo tồn biển. Bên cạnh đó, trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, vấn đề BVMT chưa được đề cập và quy định cụ thể. Một số hiệp định tiêu biểu mà Việt Nam đã tham gia ký kết có đề cập rất cụ thể vấn đề môi trường cũng như trách nhiệm thực hiện ĐTM chính là Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR. Hiện nay vấn đề về môi trường là một trong các khía cạnh quan trọng cần được quan tâm và hướng dẫn chi tiết trong các hiệp định thương mại giữa Việt Nam và quốc tế. Vấn đề này không chỉ đảm bảo các nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện hơn về môi trường mà còn góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

Nghiên cứu kinh nghiệm 03 quốc gia khác (CHLB Đức, Indonesia và New Zealand) cho thấy các quốc gia đều có các tiêu chí pháp luật đối với nội dung của ĐTM. Các điều ước quốc tế cũng là những nguồn để hình thành tiêu chí pháp luật khi thực hiện ĐTM. Cả 03 quốc gia đều có những yêu cầu nội dung đánh giá tác động phải bao gồm các tiêu chí đánh giá tác động xã hội, như sức khỏe, phong tục, tập quán, giá trị di sản.... Tương tự như Việt Nam, các quốc gia đều có quy định rất cụ thể về nội dung của báo cáo ĐTM, quy trình đánh giá và thẩm định, xem xét báo cáo ĐTM. Báo cáo ĐTM là điều kiện tiên quyết trước khi chính quyền chấp thuận cho dự án đầu tư hoặc hoạt động tại KBT. Các quốc gia đều xác định công tác ĐTM và công tác tham vấn đối với các bên liên quan và vai trò giám sát của họ đối với các báo cáo ĐTM là cần thiết đối với các dự án, hoạt động diễn ra tại các KBT.

Qua nghiên cứu rà soát các quy định pháp luật, kinh nghiệm quốc tế và khảo sát thực tế tại 03 địa phương tại Việt Nam, nhu cầu cần phải xây dựng một bộ tiêu chí pháp luật có

tính ràng buộc đối với nội dung báo cáo ĐTM cho các hoạt động ảnh hưởng các KBT là rất cần thiết.

Bộ tiêu chí với những nội dung ngắn gọn và dễ hiểu sẽ công cụ mới để thuận tiện cho công tác xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTMX được tốt. Xây dựng tiêu chí cụ thể cho báo cáo ĐTM đối với các KBT cũng là một vấn đề được khuyến nghị trong thời gian gần đây của các nhà khoa học trên thế giới. Bộ tiêu chí có thể được xây dựng dưới hình thức như sau để dễ dàng trong việc áp dụng khi thực hiện ĐTMX:

Nội dung yêu cầu ĐTM	Nội dung thành phần	Tiêu chí	Tiêu chí thành phần	Quy định và ghi chú
Nội dung 1 của Báo cáo ĐTM theo quy định của Luật BVMT và Luật Đa dạng sinh học	1.1 Nội dung chi tiết 1	1.1.1 Tiêu chí 1 thuộc Nội dung chi tiết 1	1.1.1.1: Tiêu chí thành phần 1 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.1.1.2: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.1.1.3: Tiêu chí thành phần 3 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.1.1.4: Tiêu chí thành phần 4 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
		1.1.2: Tiêu chí 2 thuộc Nội dung chi tiết 1.	1.1.2.1: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.1.2.2: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 2	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
		1.1.3: Tiêu chí 3 thuộc Nội dung chi tiết 1	1.1.3.1: Tiêu chí thành phần 1 thuộc Tiêu chí 3	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.1.3.2: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 3	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
	1.2. Cơ sở pháp lý của Dự án đầu tư	1.2.1: Tiêu chí 1 thuộc Nội dung chi tiết 2	1.2.1.1: Tiêu chí thành phần 1 thuộc Tiêu chí 1	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.2.1.2: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 1	
			1.2.1.3: Tiêu chí thành phần 3 thuộc Tiêu chí 1	

		1.2.2: Tiêu chí 2 thuộc Nội dung chi tiết 2	1.2.2.1: Tiêu chí thành phần 1 thuộc Tiêu chí 2	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
		1.2.3: Tiêu chí 3 thuộc Nội dung chi tiết 2	1.2.3.1: Tiêu chí thành phần 1 thuộc Tiêu chí 3	Quy định pháp luật liên quan (nếu có) hoặc ghi chú
			1.2.3.2: Tiêu chí thành phần 2 thuộc Tiêu chí 3	
			1.2.3.3: Tiêu chí thành phần 3 thuộc Tiêu chí 3	

Việc hình thành được các tiêu chí rõ ràng sẽ giúp cho việc xây dựng và thẩm định ĐTMX tại các KBT sẽ hài hoà được lợi ích kinh tế của cư dân sống trong các KBT và lợi ích của nhà đầu tư vào hoặc gần kề các KBT. Khi có các tiêu chí rõ ràng, các dự án đầu tư có tác động tốt hoặc ít tiêu cực tới các KBT sẽ được thông qua trong thời gian nhanh chóng để không làm chậm trễ các dự án đầu tư. Ngoài ra, các tiêu chí về ĐTMX tại các KBT được rõ ràng thì sẽ nâng cao chất lượng của công tác quản lý nhà nước đối với KBT./.



**BÁO CÁO TỔNG QUAN VỀ
KHUNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM
VÀ CAM KẾT CỦA VIỆT NAM
TẠI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN
CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ
XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**



CÁC TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN VỀ ĐTM CHO CÁC KHU BẢO TỒN

CHƯƠNG I. CÁC TIÊU CHÍ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ĐTM CHO CÁC KHU BẢO TỒN

1. Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Luật Đa dạng sinh học 2009

Luật Bảo vệ môi trường 2020, có hiệu lực năm 2022 (Luật BVMT) và Luật Đa dạng sinh học 2009 (Luật ĐDSH) là cơ sở pháp lý cho BVMT nói chung và BVMT cho các KBT thiên nhiên, vùng đệm của KBT thiên nhiên nói riêng tại Việt Nam.

Luật BVMT đặt ra 7 nguyên tắc cơ bản cho công tác BVMT gồm:

- (i) Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.
- (ii) Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động BVMT phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.
- (iii) Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.
- (iv) Hoạt động BVMT phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh, chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.
- (v) Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- (vi) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động BVMT; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.
- (vii) Hoạt động BVMT bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với BVMT khu vực và toàn cầu.

Luật ĐDSH xác định “KBT thiên nhiên” (sau đây gọi là KBT) là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học và “vùng đệm” là vùng bao quanh, tiếp giáp KBT, có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực từ bên

ngoài đối với KBT¹²⁵. Vị trí và diện tích vùng đệm của KBT được quy định trong quyết định thành lập KBT và phải được xác định trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc xác định tọa độ trên mặt nước biển¹²⁶.

Theo Luật BVMT¹²⁷ và Luật ĐDSH¹²⁸, chủ dự án đầu tư trong KBT và vùng đệm của khu bảo tồn phải lập báo cáo ĐTM trình Hội đồng thẩm định theo quy định của pháp luật về BVMT¹²⁹. Trong đó, nội dung chính được quy định trong báo cáo ĐTM bao gồm¹³⁰:

- (i) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp ĐTM và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);
- (ii) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về BVMT và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- (iii) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;
- (iv) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;
- (v) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;
- (vi) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;
- (vii) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- (viii) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;
- (ix) Kết quả tham vấn;

¹²⁵ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 3.

¹²⁶ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 32, khoản 1.

¹²⁷ Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 30, khoản 1; Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 25, khoản 4

¹²⁸ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 32, khoản 3

¹²⁹ Ngoại trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, KBT thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc các dự án trên nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển.

¹³⁰ Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 32, khoản 1

(x) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

Luật ĐDSH đã quy định khái niệm “đa dạng sinh học”, “bảo tồn đa dạng sinh học”, “hệ sinh thái”, “loài hoang dã”, “loài bị đe dọa tuyệt chủng”, “loài đặc hữu”, “loài di cư”, “loài ngoại lai”, “loài ngoại lai xâm hại”, “loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ”, “phát triển bền vững đa dạng sinh học”¹³¹... để làm cơ sở cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Do đó, công tác đánh giá tác động đối với các KBT, vùng đệm của các KBT cần thực hiện các đánh giá đối với những vấn đề này.

Luật ĐDSH quy định mọi hoạt động trong vùng đệm phải tuân thủ quy chế quản lý vùng đệm do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Chủ dự án đầu tư trong vùng đệm của KBT phải lập báo cáo ĐTM trình Hội đồng thẩm định theo quy định của pháp luật về BVMT¹³².

Luật ĐDSH xác định rõ công tác bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; BVMT sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền. Công tác bảo tồn bao gồm công tác bảo tồn tại chỗ và công tác bảo tồn chuyển chỗ cũng được quy định rõ ràng.

Nếu các hoạt động ở KBT hay vùng đệm của KBT có thực hiện nghiên cứu tạo ra, nhập khẩu, phóng thích sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen thì phải lập báo cáo đánh giá rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học gây ra đối với đa dạng sinh học cùng với báo cáo ĐTM¹³³.

Chủ dự án thuộc đối tượng phải ĐTM và phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải¹³⁴ có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đó đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp¹³⁵. Cụ thể, trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tự thực hiện quan trắc theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng¹³⁶.

Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM¹³⁷. Các yêu cầu về BVMT đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm như sau: (i) được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-

¹³¹ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 32.

¹³² Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 3.

¹³³ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 66.

¹³⁴ Ngoại trừ các đối tượng quy định tại Điều 31, khoản 1, Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường

¹³⁵ Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 31, khoản 3

¹³⁶ Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 31, khoản 7, điểm b; hướng dẫn cụ thể tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

¹³⁷ Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 48, khoản 4, điểm h

đun) phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với giấy phép môi trường đã được cấp; (ii) có công tơ điện độc lập; (iii) có hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định¹³⁸; (iv) được vận hành thường xuyên theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; phải duy tu, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm luôn vận hành bình thường; (v) bùn cặn của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải; (v) các thiết bị thu gom, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, xử lý khí thải (nếu có) phải bảo đảm các yêu cầu về BVMT theo quy định¹³⁹; (vi) việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

Luật ĐDSH cũng yêu cầu trường hợp dự án đầu tư trong vùng đệm tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường hoặc phát tán chất thải độc hại thì quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM phải xác định khoảng cách an toàn để không gây tác động xấu đến KBT, tổ chức được giao quản lý KBT¹⁴⁰.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, các tiêu chí ĐTM nói chung của Luật BVMT 2020 và Luật ĐDSH đối với các công trình/hoạt động của dự án đầu tư có liên quan đến KBT hoặc vùng đệm của khu bảo tồn bao gồm:

Tiêu chí 1: Cơ sở pháp lý và đặc điểm của Dự án đầu tư

- 1.1. *Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo đúng các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công;*
- 1.2. *Quy mô tổng thể dự án đầu tư;*
- 1.3. *Kế hoạch thực hiện dự án đầu tư, bao gồm dự án đầu tư hoàn chỉnh hoặc dự án đầu tư được phân kỳ.*

Tiêu chí 2: Phương pháp ĐTM và phương pháp khác được sử dụng (nếu có)

Bao gồm các nội dung:

- 2.1. *Mô tả phương pháp ĐTM được sử dụng.*

Tiêu chí 3: Sự phù hợp của dự án đầu tư với các quy hoạch

Bao gồm các nội dung:

¹³⁸ Quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 97, khoản 4

¹³⁹ Quy định tại Chương V Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường

¹⁴⁰ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 32.

- 3.1. *Phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học và các quy hoạch khác;*
- 3.2. *Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hiện hành nơi có dự án/hoạt động cần có báo cáo ĐTM, đặc biệt nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.*

Tiêu chí 4: Sự phù hợp với các quy định của Luật BVMT và Luật ĐDSH

- 4.1. *Mô tả nội dung của dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM, bao gồm các dự án đầu tư trong KBT, vùng đệm của KBT;*
- 4.2. *Xác định dự án có thuộc phạm vi phải có giấy phép môi trường;*
- 4.3. *Mô tả các điều kiện pháp lý về BVMT đối với phạm vi hoạt động, công nghệ hoặc hạng mục công trình.*

Tiêu chí 5: Mô tả hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư

- 5.1. *Mô tả điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học (đối với các hoạt động đầu tư có liên quan đến KBT thì cần phải mô tả hiện trạng đa dạng sinh học của KBT dựa trên báo cáo đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học do Ban quản lý KBT hoặc tổ chức được giao quản lý KBT có trách nhiệm lập theo quy định của Luật ĐDSH);*
- 5.2. *Đánh giá hiện trạng môi trường, bao gồm đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học ở vùng đệm của KBT nếu hoạt động dự án đầu tư ở khu vực vùng đệm của KBT;*
- 5.3. *Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư, bao gồm các yếu tố về sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ...*
- 5.4. *Thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;*

Tiêu chí 6: Tác động của công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- 6.1. *Công nghệ/hạng mục công trình/hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;*
- 6.2. *Công nghệ/hạng mục công trình/hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học hay không tại KBT hoặc vùng đệm của KBT.*

Tiêu chí 7: Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính

- 7.1. *Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính;*

- 7.2. *Chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn) phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường;*
- 7.3. *Quy mô, tính chất của chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn);*
- 7.4. *Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác;*
- 7.5. *Tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);*
- 7.6. *Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư, đặc biệt lưu ý tới các sự cố ảnh hưởng tới hiện trạng đa dạng sinh học của KBT và/hoặc vùng đệm của KBT, cần mô tả khoảng cách an toàn nếu xảy ra sự cố môi trường hoặc phát tán chất thải độc hại để không gây tác động xấu đến KBT, tổ chức được giao quản lý KBT.*

Tiêu chí 8: Phương án xử lý chất thải

- 8.1. *Mô tả công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải (bao gồm khí thải, nước thải, chất thải rắn), đặc biệt là mô tả công trình và biện pháp này có ảnh hưởng như thế nào đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.*

Tiêu chí 9: Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

- 9.1. *Mô tả biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường;*
- 9.2. *Mô tả phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có);*
- 9.3. *Mô tả phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);*
- 9.4. *Mô tả phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.*

Tiêu chí 10: Biện pháp quản lý và giám sát môi trường

Bao gồm các nội dung:

- 10.1. *Mô tả chương trình quản lý và giám sát môi trường;*
- 10.2. *Mô tả các biện pháp quản lý và giám sát tác động tới đa dạng sinh học, bao gồm quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra.*

Tiêu chí 11: Kết quả tham vấn

- 11.1. *Kết quả tham vấn.*

Tiêu chí 12: Kết luận và kiến nghị của Chủ đầu tư

- 12.1. *Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư sau khi đã thực hiện các công tác ĐTM, bao gồm tác động đa dạng sinh học tại KBT và/hoặc vùng đệm của KBT.*

2. Luật Lâm nghiệp 2019

Luật Lâm nghiệp 2019 xác định rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm¹⁴¹: (i) vườn quốc gia; (ii) khu dự trữ thiên nhiên; (iii) KBT loài - sinh cảnh; (iv) khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; (v) khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

Nội dung cơ bản của phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng bao gồm báo cáo đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan¹⁴², trong đó xác định nội dung cụ thể như sau: (i) đánh giá hiện trạng sử dụng đất, rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng; đánh giá điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu thủy văn, thổ nhưỡng và kinh tế - xã hội theo số liệu thống kê; (ii) tổng hợp đặc điểm dân số, lao động, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người/năm; (iii) tổng hợp, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông; (iv) tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng từ kết quả thống kê hoặc kiểm kê đất đai cấp xã năm gần nhất với năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; (v) tổng hợp, đánh giá hiện trạng rừng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; (vi) đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng.

Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững của Việt Nam gồm 07 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số¹⁴³, trong đó bao gồm các nguyên tắc và tiêu chí sau:

Nguyên tắc 1: Chủ rừng tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia:

Tiêu chí 1.1: Chủ rừng thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng

Tiêu chí 1.2: Chủ rừng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

¹⁴¹ Luật Lâm nghiệp, Điều 5, khoản 2

¹⁴² Luật Lâm nghiệp, Điều 27, khoản 2; Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững, Điều 5, khoản 1

¹⁴³ Chi tiết Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững

Tiêu chí 1.3: Chủ rừng thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp

Tiêu chí 1.4: Chủ rừng đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia

Nguyên tắc 2: Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Tiêu chí 2.1: Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Tiêu chí 2.2: Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 2.3: Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Tiêu chí 2.4: Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 2.5: Chủ rừng thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng xấu đến tài sản (đất, rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Nguyên tắc 3: Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động

Tiêu chí 3.1: Chủ rừng đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 3.2: Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 3.3: Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định

Tiêu chí 3.4: Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng

Nguyên tắc 4: Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững

Tiêu chí 4.1. Các hoạt động lâm nghiệp phải được thực hiện theo đúng phương án quản lý rừng bền vững

Tiêu chí 4.2: Sản xuất và sử dụng giống cây trồng theo quy định

Tiêu chí 4.3: Chủ rừng áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững

Tiêu chí 4.4: Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng

Tiêu chí 4.5: Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Tiêu chí 4.6: Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng

Tiêu chí 4.7: Khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài

Tiêu chí 4.8: Xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường

Nguyên tắc 5: Quản lý và BVMT trong các hoạt động lâm nghiệp

Tiêu chí 5.1: Chủ rừng phải thực hiện ĐTM của các hoạt động lâm nghiệp theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 5.2: Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp

Tiêu chí 5.3: Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

Tiêu chí 5.4: Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người

Nguyên tắc 6: Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

Tiêu chí 6.1: Chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn

Tiêu chí 6.2: Chủ rừng phải có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật

Tiêu chí 6.3: Chủ rừng phải bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Tiêu chí 6.4: Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

Tiêu chí 6.5: Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng

Tiêu chí 6.6: Chủ rừng không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác

Nguyên tắc 7: Rừng được theo dõi, giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá

Tiêu chí 7.2: Thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá

Tiêu chí 7.3: Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT là khu rừng đặc dụng theo Luật Lâm nghiệp bao gồm:

Tiêu chí 1: Đánh giá hiện trạng rừng

- 1.1. Đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng.
- 1.2. Xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn¹⁴⁴

Tiêu chí 2: Đánh giá dự án đầu tư có tác động tới đất và nguồn nước tại rừng đặc dụng

- 2.1. Dự án đầu tư có các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp¹⁴⁵
- 2.2. Dự án đầu tư có biện pháp quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường rừng đặc dụng¹⁴⁶
- 2.3. Dự án đầu tư phải có biện pháp quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường rừng đặc dụng¹⁴⁷

Tiêu chí 3: Dự án đầu tư có các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người tại rừng đặc dụng

- 3.1. Dự án đầu tư có biện pháp quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với con người lưu trú trong rừng đặc dụng¹⁴⁸
- 3.2. Dự án đầu tư phải có biện pháp quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với con người lưu trú trong rừng đặc dụng¹⁴⁹

Tiêu chí 4: Dự án đầu tư có các biện pháp duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học tại rừng đặc dụng

- 4.1. Dự án đầu tư có biện pháp bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật¹⁵⁰.
- 4.2. Dự án đầu tư có biện pháp [pháp bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao
- 4.3. Dự án đầu tư có các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng;

¹⁴⁴ Phù hợp với Tiêu chí 6.1

¹⁴⁵ Phù hợp với Tiêu chí 5.2

¹⁴⁶ Phù hợp với Tiêu chí 5.3

¹⁴⁷ Phù hợp với Tiêu chí 6.1

¹⁴⁸ Phù hợp với Tiêu chí 5.3

¹⁴⁹ Phù hợp với Tiêu chí 5.4

¹⁵⁰ Phù hợp với Tiêu chí 6.2

- 4.4. Dự án đầu tư phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng

3. Luật Tài nguyên nước 2012

Luật Tài nguyên nước, có hiệu lực năm 2013, xác định hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau: (i) điều tra, đánh giá tài nguyên nước; (ii) kiểm kê tài nguyên nước định kỳ 05 năm một lần; (iii) điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước; (iv) xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước; (v) xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra; (vi) xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; (vii) xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của ngành, lĩnh vực.

Trong đó, nội dung hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước bao gồm: (i) lập bản đồ đặc trưng lưu vực sông, bản đồ đặc trưng các sông, suối, hồ, đầm, phá và các vùng biển; (ii) lập bản đồ địa chất thủy văn cho các tầng, các cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước; (iii) đánh giá số lượng và chất lượng các nguồn nước; tìm kiếm nguồn nước dưới đất; (iv) lập bản đồ tài nguyên nước, bản đồ phân vùng chất lượng nguồn nước, các bản đồ chuyên đề về tài nguyên nước; (v) đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm nước biển; phân loại nguồn nước theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; (vi) xác định khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; (vii) xác định dòng chảy tối thiểu trong sông, ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước, các khu vực dự trữ nước, khu vực cần cấm hoặc hạn chế khai thác nước; (viii) đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra; (ix) xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất¹⁵¹. Ngoài ra, đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh bao gồm các hoạt động quy định, trong đó có đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra¹⁵².

Căn cứ vào các quy định nêu trên, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT có ảnh hưởng nguồn nước theo Luật Tài nguyên nước bao gồm:

Tiêu chí 1: Tác động tới suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

- 1.2. Dự án đầu tư có khả năng gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước¹⁵³

Tiêu chí 2: Tác động ô nhiễm nước

- 2.1. Dự án đầu tư có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước¹⁵⁴

¹⁵¹ Luật Tài nguyên nước, Điều 12

¹⁵² Luật Tài nguyên nước, Điều 20, khoản 1, điểm a, sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018

¹⁵³ Luật Tài nguyên nước, Điều 9, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 35, Điều 48, Điều 51.

2.2. Dự án đầu tư có khả năng gây ô nhiễm nước biển¹⁵⁵

Tiêu chí 3: Tác động môi trường do nước gây ra

3.1. Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra¹⁵⁶

Tiêu chí 4: Tác động tới bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy

4.1 Dự án đầu tư không làm suy thoái rừng đầu nguồn¹⁵⁷.

Tiêu chí 5: Bảo đảm sự lưu thông dòng chảy

5.1. Dự án đầu tư không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật¹⁵⁸.

Tiêu chí 6: Bảo vệ nước dưới đất

6.1. Dự án đầu tư không được làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất¹⁵⁹.

Tiêu chí 7: Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

7.1. Các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất¹⁶⁰.

7.2. Các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh có khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất không được gây xâm nhập mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp¹⁶¹.

4. Luật Thủy sản 2017

Luật Thủy sản (ban hành năm 2017 và hiệu lực năm 2019) không xác định cụ thể quy định đối với công tác kiểm tra, đánh giá KBT biển, song xác định tổ chức quản lý đối với KBT đất ngập nước¹⁶², trong đó có hoạt động đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản trong KBT đất ngập nước và báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về công tác quản lý nguồn lợi thủy sản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

Việc xây dựng công trình hoặc dự án đầu tư phát triển phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, kết hợp với các hoạt động phục vụ du lịch sinh thái và giáo dục môi trường trong phạm vi KBT đất ngập nước phải thực hiện ĐTM

¹⁵⁴ Luật Tài nguyên nước, Điều 31, 32, 33, 35, 36, 37, 45, 46, 49, 50, 61.

¹⁵⁵ Luật Tài nguyên nước, Điều 34.

¹⁵⁶ Luật Tài nguyên nước, Điều 19.

¹⁵⁷ Luật Tài nguyên nước, Điều 29.

¹⁵⁸ Luật Tài nguyên nước, Điều 30.

¹⁵⁹ Luật Tài nguyên nước, Điều 35, 52, 56.

¹⁶⁰ Luật Tài nguyên nước, Điều 61.

¹⁶¹ Luật Tài nguyên nước, Điều 61.

¹⁶² Luật Thủy sản, Điều 19.2

theo quy định của pháp luật về BVMT¹⁶³. Quá trình thu thập, điều tra, đánh giá đối với vùng đất ngập nước được yêu cầu các thông tin cơ bản như sau¹⁶⁴: (i) tên, vị trí địa lý, ranh giới và tọa độ của vùng đất ngập nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc tọa độ trên mặt nước biển; diện tích (ha) vùng đất ngập nước và các kiểu đất ngập nước; (ii) các chức năng, dịch vụ hệ sinh thái cơ bản; các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của vùng đất ngập nước; (iii) các loài cư trú, sinh sống và phát triển trên vùng đất ngập nước, bao gồm các loài bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, di cư; loài và số lượng cá thể chim nước; (iv) các mối đe dọa, hình thức bảo tồn và sử dụng vùng đất ngập nước.

Ngoài ra, các tổ chức thực hiện quan trắc vùng đất ngập nước quan trọng cần thực hiện quan trắc về (i) diện tích, ranh giới của vùng đất ngập nước, các kiểu đất ngập nước; (ii) chế độ thủy văn, chất lượng môi trường nước, trầm tích đáy; (iii) đa dạng sinh học và mối đe dọa¹⁶⁵. Việc thống kê, kiểm kê vùng đất ngập nước tự nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai¹⁶⁶.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT theo Luật Thủy sản bao gồm:

Tiêu chí 1: Xác định vị trí địa lý, ranh giới, tọa độ của vùng đất ngập nước

- 1.1. Xác định tên, vị trí địa lý, ranh giới và tọa độ của vùng đất ngập nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc tọa độ trên mặt nước biển của vùng đất ngập nước bị tác động¹⁶⁷;
- 1.2. Xác định diện tích (ha) vùng đất ngập nước và (các) kiểu đất ngập nước của vùng đất ngập nước bị tác động¹⁶⁸.
- 1.3. Xác định hoạt động xâm phạm tới KBT vùng đất ngập nước thuộc phân khu chức năng nào¹⁶⁹.

Tiêu chí 2: Xác định hệ sinh thái cơ bản của vùng đất ngập nước

- 2.1. Xác định các chức năng, dịch vụ hệ sinh thái cơ bản của vùng đất ngập nước bị tác động¹⁷⁰;
- 2.2. Đánh giá các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của vùng đất ngập nước bị tác động¹⁷¹.

Tiêu chí 3: Xác định các loại cư trú, sinh sống và phát triển tại vùng đất ngập nước

¹⁶³ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16.5(b)

¹⁶⁴ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁶⁵ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 10.1

¹⁶⁶ Luật Đa dạng sinh học, Điều 35.2

¹⁶⁷ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁶⁸ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁶⁹ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

¹⁷⁰ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁷¹ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

- 3.1. Xác định các loài cư trú, sinh sống và phát triển trên vùng đất ngập nước bị tác động, bao gồm các loài bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, di cư; loài và số lượng cá thể chim nước¹⁷².

Tiêu chí 4: Xác định các mối đe dọa và phương án bảo tồn, sử dụng vùng đất ngập nước

- 4.1. Đánh giá các mối đe dọa, hình thức bảo tồn và sử dụng vùng đất ngập nước bị tác động¹⁷³;
- 4.1. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh¹⁷⁴;
- 4.2. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có phá hoại cảnh quan, hủy hoại hệ sinh thái tự nhiên và các hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến KBT đất ngập nước¹⁷⁵;
- 4.3. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có làm thay đổi đặc tính sinh thái vùng đất ngập nước, bao gồm: thay đổi chế độ thủy văn; gây ô nhiễm môi trường; thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái và biến động thành phần loài¹⁷⁶;
- 4.4. Trong trường hợp hoạt động xâm phạm tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, cần đánh giá hoạt động xâm phạm có ảnh hưởng sự phát triển tự nhiên của hệ sinh thái, sinh cảnh tự nhiên của các loài chim nước, chim di cư và bảo tồn các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài bản địa¹⁷⁷.

5. Luật Đất đai 2013

Luật Đất đai 2013, xác định nội dung điều tra, đánh giá đất đai bao gồm¹⁷⁸: (i) lấy mẫu, phân tích, thống kê số liệu quan trắc đất đai; (ii) xây dựng bản đồ về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, giá đất; (iii) xây dựng báo cáo đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, giá đất; (iv) xây dựng báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo về giá đất và biến động giá đất. Trong đó, kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai được hướng dẫn bởi Thông tư 60/2015/TT-BTNMT, quy định các nội dung cần đánh giá như nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về đất, chất lượng đất, ô nhiễm đất, thoái hóa đất, phân hạng đất nông nghiệp (nếu có); hiện trạng môi trường đất, khí hậu, biến đổi khí hậu; thủy lợi, thủy văn nước mặt; tình hình phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng, biến động sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất...

¹⁷² Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁷³ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 7.2

¹⁷⁴ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

¹⁷⁵ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

¹⁷⁶ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

¹⁷⁷ Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Điều 16

¹⁷⁸ Luật Đất đai, Điều 32, khoản 2

Định mức kinh tế - kỹ thuật của hoạt động điều tra, đánh giá đất đai được hướng dẫn bởi Thông tư 33/2016/TT-BTNMT, quy định các nội dung cần đánh giá như thông tin địa hình (độ dốc, địa hình tương đối), thổ nhưỡng (loại đất/nhóm đất phụ, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, kết von, đá lẫn, đá lộ đầu); lớp thông tin về tình hình sử dụng đất (loại đất theo mục đích sử dụng, tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, kỹ thuật canh tác sử dụng đất, mức đầu tư, diễn biến năng suất); lớp thông tin về khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn); lớp thông tin về chế độ nước (chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng); lớp thông tin về độ phì nhiêu đất (đối với đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng); lớp thông tin về các loại hình thoái hóa đất, ô nhiễm đất; lớp thông tin kết quả đánh giá chất lượng đất (đơn vị chất lượng đất); lớp thông tin về hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, chi phí trung gian, hiệu quả đầu tư) và kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất; lớp thông tin về hiệu quả xã hội (giải quyết nhu cầu lao động, mức độ chấp nhận của người sử dụng đất, mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành) và kết quả đánh giá hiệu quả xã hội (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất; lớp thông tin về hiệu quả môi trường (tăng khả năng che phủ đất; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất) và kết quả đánh giá hiệu quả môi trường (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất; lớp thông tin về đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất (thấp, trung bình, cao); lớp thông tin kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất...

Tiêu chí ĐTM về kỹ thuật đối với môi trường đất được quy định cụ thể tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 10/01/2022¹⁷⁹. Ngoài ra, căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT theo Luật Đất Đai bao gồm:

Tiêu chí 1: Tác động về hiệu quả kinh tế của diện tích đất bị tác động

- 1.1. Giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, chi phí trung gian, hiệu quả đầu tư khi sử dụng diện tích đất bị tác động;

Tiêu chí 2: Đánh giá tác động xã hội về việc thu hồi đất

- 2.1. Khả năng giải quyết nhu cầu lao động
- 2.2. Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất
- 2.3. Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
- 2.4. Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành

Tiêu chí 3: Đánh giá tác động về môi trường đất

- 3.1. Đánh giá khả năng tăng khả năng che phủ đất;
- 3.2. Đánh giá khả năng duy trì bảo vệ đất;

¹⁷⁹ Mẫu 01 của Phụ lục 01 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất và tính điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực ô nhiễm môi trường đất

3.3. Đánh giá khả năng giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất.

Tiêu chí 4: Đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất

4.1. Đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất

Tiêu chí 5: Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất

5.1. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất.

6. Luật Di sản văn hoá 2001

Luật Di sản văn hoá được ban hành vào năm 2001 và sửa đổi bổ sung vào năm 2009. Luật quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa ở Việt Nam. Luật Di sản văn hoá điều chỉnh về các di tích lịch sử - văn hóa hoặc một danh lam thắng cảnh. Một số di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (gọi chung là di tích) có khu vực bảo vệ là một phần hoặc toàn bộ diện tích của KBT (theo quy định của Nghị định 166/2018/NĐ-CP thì mới đề cập tới khu rừng đặc dụng, KBT biên)¹⁸⁰. Do đó, tiêu chí xác định là một khu di tích cần có một trong các tiêu chí sau đây:

a. Di tích lịch sử - văn hóa

- i. Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;
- ii. Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;
- iii. Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;
- iv. Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật¹⁸¹.

b. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- i. Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;
- ii. Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất¹⁸².

¹⁸⁰ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5; Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21

¹⁸¹ Luật Di sản văn hoá, Điều 28.

¹⁸² Luật Di sản văn hoá, Điều 28.

Theo quy định của Luật Di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) được xếp hạng như sau:

- *Đối với di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương*, gồm: (i) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử; (ii) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương; (iii) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương; (iv) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.
- *Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia*, gồm: (i) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc; (ii) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam; (iii) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ; (iv) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù¹⁸³.
- *Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia*, gồm: (i) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc; (ii) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam; (iii) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới; (iv) Cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng của Việt Nam và thế giới¹⁸⁴.

Các phân chia khu vực bảo vệ di tích của Luật Di sản văn hoá khác với Luật BVMT, Luật Di sản văn hoá phân chia các khu vực bảo vệ như sau:

- a) Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;
- b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định,

¹⁸³ Luật Di sản văn hoá, Điều 29.

¹⁸⁴ Luật Di sản văn hoá, Điều 29.

đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Các khu vực bảo vệ được xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa. Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó. Đối với khu vực bảo vệ II của di tích cấp tỉnh, việc xây dựng công trình phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Đối với khu vực bảo vệ II của di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, việc xây dựng công trình phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Lưu ý, việc xây dựng công trình quy định không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích¹⁸⁵.

Luật Di sản văn hoá cũng nghiêm cấm các hành vi xâm phạm vào các di tích, như: chiếm đoạt, làm sai lệch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa; đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh¹⁸⁶.

Căn cứ vào các quy định của Luật Di sản văn hoá và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên, các tiêu chí ĐTM đối với một KBT có chõng lấn khu vực bảo vệ của khu di tích theo Luật Di sản văn hoá như sau:

Tiêu chí 1: Xác định vị trí địa lý, ranh giới, toạ độ của khu di tích và hiện trạng di tích

- 1.1. Xác định vị trí các khu vực bảo vệ (I, II) của di tích là một phần hoặc toàn bộ diện tích của KBT¹⁸⁷;
- 1.2. Xác định đặc điểm, giá trị di tích; tình trạng kỹ thuật, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích¹⁸⁸;
- 1.3. Xác định hiện trạng về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu vực quy hoạch¹⁸⁹;
- 1.4. Xác định đặc trưng và giá trị tiêu biểu của di tích, mối liên hệ di tích được quy hoạch với các di tích khác và KBT trong khu vực nghiên cứu¹⁹⁰;
- 1.5. Xác định hoạt động xâm phạm tới khu vực bảo vệ của di tích là thuộc phân khu chức năng nào của KBT¹⁹¹.

¹⁸⁵ Luật Di sản văn hoá, Điều 32.

¹⁸⁶ Luật Di sản văn hoá, Điều 13.

¹⁸⁷ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

¹⁸⁸ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

¹⁸⁹ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 5, 6 và 9.

¹⁹⁰ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 9.

Tiêu chí 2: Tác động môi trường của dự án tu bổ di tích

- 2.1. Liệt kê chất thải và đánh giá tác động của chất thải phát sinh từ việc thực hiện dự án tu bổ di tích¹⁹²;
- 2.2. Xác định biện pháp xử lý chất thải và các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng¹⁹³;
- 2.3. Trường hợp dự án sử dụng đất di tích mà không thuộc dự án tu bổ di tích thì phải thực hiện ĐTM theo quy định của pháp luật về BVMT¹⁹⁴.

7. Pháp luật về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nhiều KBT có hoạt động sinh sống của người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, tại KBT. Do đó, công tác ĐTM cần chú ý tới các tiêu chí liên quan đến phát triển đến các vấn đề xã hội và con người tại các quy phạm pháp luật, như:

- Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết 12/NQ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2020 về triển khai thực hiện Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/07/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 1719/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/10/2021 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Tiêu chí 1: Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong khu vực bảo tồn

- 1.1. Phân định khu vực bị tác động của hoạt động kinh doanh, dự án đầu tư thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở xã đặc biệt khó khăn (xã khu

¹⁹¹ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 9.

¹⁹² Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

¹⁹³ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

¹⁹⁴ Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, Điều 15.

vực III), xã còn khó khăn (xã khu vực II), xã bước đầu phát triển (xã khu vực I).

Tiêu chí 2: Xác định dân tộc ít người có nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

2.1. Xác định hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn hoặc các dân tộc có khó khăn đặc thù¹⁹⁵.

Tiêu chí 3: Phù hợp với Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các mục tiêu sau của Đề án đến năm 2025¹⁹⁶:

3.1.1. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%;

3.1.2. 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

3.1.3. Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;

3.1.4. Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

3.1.5. Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

3.1.6. 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;

¹⁹⁵ Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/07/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2030.

¹⁹⁶ Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- 3.1.7. Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;
- 3.1.8. Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.
- 3.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có ảnh hưởng tới các mục tiêu sau của Đề án đến năm 2025¹⁹⁷:
 - 3.2.1. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;
 - 3.2.2. Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;
 - 3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;
 - 3.2.4. Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;
 - 3.2.5. Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;
 - 3.2.6. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;
 - 3.2.7. Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;
 - 3.2.8. Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong Mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững đến năm 2030.

8. Luật Quy hoạch 2017

Luật Quy hoạch được ban hành vào năm 2017 và có hiệu lực vào năm 2019. Luật Quy hoạch đã sửa đổi một điều của Luật ĐDSH về quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Luật Quy hoạch quy định về “quy

¹⁹⁷ Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

hoạch ngành quốc gia” là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học¹⁹⁸. Luật Quy hoạch cũng sửa đổi quy định của Luật ĐDSH về lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành một nội dung về đa dạng sinh học của quy hoạch tỉnh¹⁹⁹. Các quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 24 của Luật ĐDSH phải sửa đổi theo Luật Quy hoạch²⁰⁰.

Luật Quy hoạch quy định (i) Quy hoạch BVMT quốc gia và (ii) Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia gồm những nội dung chủ yếu sau:

Quy hoạch BVMT quốc gia

- Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và BVMT;
- Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp BVMT;
- Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường;
- Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư BVMT và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia

- Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học;
- Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học;
- Khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; KBT thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Do đó, căn cứ vào các quy định của Luật BVMT và Luật Quy hoạch, các tiêu chí ĐTM liên quan đến sự phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tỉnh đối với một KBT như sau:

Tiêu chí 1

¹⁹⁸ Luật Quy hoạch, Điều 3 và Điều 25.

¹⁹⁹ Luật Quy hoạch, Điều 27.

²⁰⁰ Luật Quy hoạch, Phụ lục III.

- Phù hợp với Quy hoạch BVMT quốc gia và Quy hoạch đa dạng sinh học quốc gia²⁰¹.

Tiêu chí 2:

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các phương án BVMT, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn²⁰². Lưu ý tới việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, KBT thiên nhiên²⁰³.

9. Luật Bình đẳng giới 2006

Luật Bình đẳng giới ban hành năm 2006 có hiệu lực vào ngày 01/07/2007. Luật Bình đẳng giới quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới²⁰⁴. Luật Bình đẳng giới yêu cầu trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phải có đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới²⁰⁵. Mục tiêu của Luật Bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình²⁰⁶. Luật cũng đặt ra trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước là ban hành và tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới²⁰⁷.

Mặc dù Luật Bình đẳng giới không có các yêu cầu hướng dẫn về đánh giá lồng ghép bình đẳng giới trong các báo cáo ĐTM nhưng căn cứ vào nguyên tắc BVMT của Luật BVMT, tiêu chí đánh giá bình đẳng giới trong báo cáo ĐTM đối với hoạt động đầu tư tại các KBT và/hoặc vùng đệm của KBT như sau:

Tiêu chí 1

- Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ²⁰⁸.

10. Luật Trẻ em 2016

Luật Trẻ em ban hành năm 2016 có hiệu lực vào ngày 01/06/2017. Luật Trẻ em quy định về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em²⁰⁹. Luật Trẻ em đặt ra 5 nguyên tắc bảo đảm quyền và bổn phận của trẻ em, gồm:

- (i) Bảo đảm trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình.

²⁰¹ Luật Quy hoạch, Điều 25.

²⁰² Luật Quy hoạch, Điều 27.

²⁰³ Nghị định 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch, Điều 28.

²⁰⁴ Luật Bình đẳng giới, Điều 1.

²⁰⁵ Luật Bình đẳng giới, Điều 21.

²⁰⁶ Luật Bình đẳng giới, Điều 4.

²⁰⁷ Luật Bình đẳng giới, Điều 8.

²⁰⁸ Luật Bình đẳng giới, Điều 4.

²⁰⁹ Luật Trẻ em, Điều 1.

- (ii) Không phân biệt đối xử với trẻ em.
- (iii) Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em.
- (iv) Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.
- (v) Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương²¹⁰.

Một trong các quyền của trẻ là “quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang”. Theo quy định này, trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang²¹¹.

Mặc dù Luật Trẻ em không có các yêu cầu hướng dẫn về đánh giá bảo đảm quyền trẻ em trong các báo cáo ĐTM nhưng căn cứ vào nguyên tắc BVMT của Luật BVMT, tiêu chí đánh giá quyền trẻ em trong báo cáo ĐTM đối với hoạt động đầu tư tại các KBT và/hoặc vùng đệm của KBT như sau:

Tiêu chí 1

- Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em không bị ảnh hưởng môi trường trong hoạt động đầu tư tại KBT, vùng đệm của KBT²¹².

²¹⁰ Luật Trẻ em, Điều 5.

²¹¹ Luật Trẻ em, Điều 31.

²¹² Luật Trẻ em, Điều 5.

CHƯƠNG II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHO TỪNG LOẠI KHU BẢO TỒN

1. Khu dự trữ thiên nhiên (nature reserves)

Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý khu dự trữ thiên nhiên dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng, trong đó quy trình đánh giá bao gồm các nội dung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan, cụ thể là (i) đánh giá hiện trạng sử dụng đất, rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng; đánh giá điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu thủy văn, thổ nhưỡng và kinh tế - xã hội theo số liệu thống kê; (ii) tổng hợp đặc điểm dân số, lao động, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người/năm; (iii) tổng hợp, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông; (iv) tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng từ kết quả thống kê hoặc kiểm kê đất đai cấp xã năm gần nhất với năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; (v) tổng hợp, đánh giá hiện trạng rừng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; (vi) đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng.

2. Khu bảo vệ hoang dã (wilderness areas)

Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng²¹³. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

Đối với loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ gồm²¹⁴: vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển loài.

Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ gồm²¹⁵: số lượng hộ gia đình, cơ sở nuôi, trồng; diện tích nuôi, trồng, số lượng cá thể; mức độ đa dạng nguồn gen của giống; mức độ bị đe

²¹³ Nghị định 06/2019/NĐ-CP quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

²¹⁴ Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Điều 9, khoản 1, điểm a

²¹⁵ Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Điều 9, khoản 1, điểm b

đọa tuyệt chủng; công tác quản lý, bảo vệ; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử.

3. Vườn quốc gia (national parks)

Luật Lâm nghiệp

Tương tự như quy chế quản lý đối với khu dự trữ tự nhiên, Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý vườn quốc gia dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng.

Luật Thủy sản

Luật Thủy sản xác định vườn quốc gia là một thành phần trong cấu trúc KBT biển. Tuy nhiên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản 2017 và Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản quy định quy chế quản lý KBT biển, song không xác định cụ thể hoạt động ĐTM đối với KBT biển, do đó không có quy định về ĐTM đối với vườn quốc gia.

4. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh (habitat and species management areas)

Luật Lâm nghiệp

Tương tự như quy chế quản lý đối với khu dự trữ tự nhiên và vườn quốc gia, Luật Lâm nghiệp xác định quy chế quản lý vườn quốc gia dựa trên phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng.

Luật Thủy sản

Luật Thủy sản xác định KBT loài – sinh cảnh là một thành phần trong cấu trúc KBT biển. Tuy nhiên khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản 2017 và Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản quy định quy chế quản lý KBT biển, song không xác định cụ thể hoạt động ĐTM đối với KBT biển, do đó không có quy định về ĐTM đối với KBT loài – sinh cảnh.

5. Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển (protected landscapes or seascapes)

Hiện tại, khung pháp lý điều chỉnh hoạt động quanh KBT biển chưa được xây dựng cụ thể. Luật Thủy sản xác định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy chế quản lý KBT biển; hằng năm gửi báo cáo về công tác quản lý bảo tồn biển đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, hiện nay có Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thủy sản chỉ quy định quy chế quản lý KBT biển, không xác định cụ thể quy định liên quan tới ĐTM đối với KBT biển.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 01/11/2021 về một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý KBT biển, xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo, tổ chức rà soát, đánh giá tác động của các dự án có liên quan đến KBT biển, đặc biệt là các dự án phát triển du lịch, khu nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển, khu đô thị ven biển, dự án nuôi trồng hải sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hoạt động không đúng theo quy hoạch từ trước đến nay; thẩm định chặt chẽ,

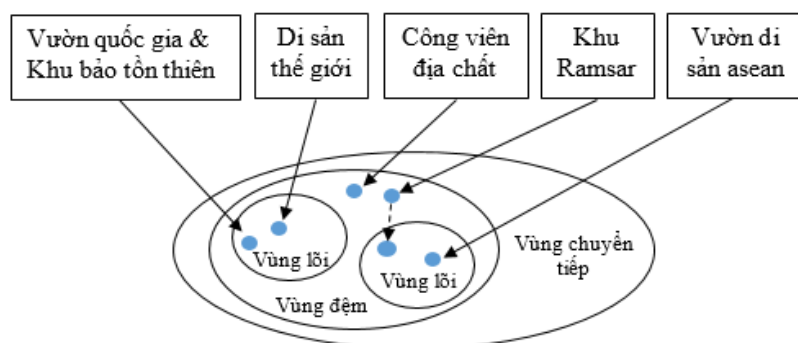
đánh giá kỹ năng lực, điều kiện và tính khả thi đối với các dự án đầu tư, giao khu vực biển, cấp phép nhận chìm ở biển, xây dựng khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái tại các khu vực ven biển, đảo..., phù hợp với quy hoạch ngành, không gây tổn hại đến sinh thái, môi trường tại khu vực biển, đảo, KBT biển, đảm bảo quy định pháp luật, lợi ích kinh tế và an ninh quốc phòng.

6. Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (national landmarks)

Hiện nay KBT thắng cảnh tự nhiên không được đề cập đến trong hệ thống chính sách quốc gia. Khái niệm KBT thắng cảnh tự nhiên chưa được quy định cụ thể. Ngoài ra, không có một khung pháp lý chuyên biệt dành cho việc quản lý cũng như công tác ĐTM đối với các KBT thắng cảnh tự nhiên. Do đó, các tiêu chí bảo tồn thắng cảnh tự nhiên hiện nay sẽ theo các tiêu chí chung áp dụng đối với các báo cáo đánh giá tác động. Trong trường hợp KBT thắng cảnh tự nhiên là một vườn quốc gia, KBT thiên nhiên hoặc khu bảo vệ cảnh quan hoặc khu dự trữ sinh quyển thì áp dụng thêm các tiêu chí đối với từng loại hình KBT này.

7. Khu dự trữ sinh quyển (biosphere reserves)

Khu dự trữ sinh quyển có cấu trúc như sau²¹⁶:



Việt Nam đã có 11 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận và 06 khu dự trữ sinh quyển đang được đề xuất. Trách nhiệm quản lý đối với khu dự trữ sinh quyển có nhiều cơ quan khác nhau. Ví dụ cơ quan quản lý vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển sẽ phụ thuộc vào loại hình vườn quốc gia/KBT thiên nhiên/khu bảo vệ cảnh quan vì mỗi loại hình này quản lý trực tiếp theo ngành dọc của các bộ chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường). Trong khi đó, vùng đệm và vùng chuyển tiếp lại chịu sự quản lý của các địa phương. Do đó, để tổ chức phối hợp hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan, của các cấp chính quyền địa phương và cộng đồng, các khu dự trữ sinh quyển đã thành lập các Ban quản lý và các bộ phận hỗ trợ. Đối với các khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới một tỉnh, quyết định thành lập Ban quản lý do UBND tỉnh phê

²¹⁶ Hoa Chan, tri NGUYEN, Tuyen Le, *Management of MAB Vietnam's Network of Biosphere Reserves Through the Approach of System Thinking, Land/seascape Planning, Inter-sectoral Coordination and Quality Economy (SLIQ), the 57th Annual Meeting of the ISSS, Hai Phong, Vietnam, 2014*, tham khảo tại <https://journals.iss.org/index.php/proceedings57th/article/view/2118>.

duyet (như Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ)²¹⁷. Trong trường hợp khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới của nhiều tỉnh như khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng, quyết định thành lập Ban quản lý do Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam ban hành. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp UBND tỉnh/thành phố quản lý khu dự trữ sinh quyển theo các quy định của pháp luật Việt Nam và theo hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và Ủy ban Quốc gia Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB Việt Nam)²¹⁸. Với thực tiễn quản lý các khu dự trữ sinh quyển còn có chồng lấn về thẩm quyền quản lý, cần có các tiêu chí pháp luật thống nhất để lập và thẩm định báo cáo ĐTM đối với các hoạt động có ảnh hưởng tới các khu dự trữ sinh quyển.

Hiện nay khu dự trữ sinh quyển không được đề cập đến trong hệ thống chính sách quốc gia như là một thể thống nhất. Cụ thể, khái niệm khu dự trữ sinh quyển chưa có trong hệ thống quy phạm pháp luật quản lý quốc gia hiện hành và thiếu một khung pháp lý chuyên biệt dành cho việc quản lý các khu dự trữ sinh quyển. Mặc dù khu dự trữ sinh quyển được đề cập đến trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030²¹⁹ và Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ làm đầu mối quốc gia, nhằm chỉ đạo, hướng dẫn việc lập hồ sơ đề cử công nhận và quản lý các khu dự trữ sinh quyển²²⁰. Cho đến nay, Bộ vẫn chưa ban hành được bất cứ một văn bản quy phạm pháp luật nào về khu dự trữ sinh quyển. Do đó, để xác định các tiêu chí pháp luật để lập và thẩm định báo cáo ĐTM vào khu dự trữ sinh quyển thì bao gồm vào các tiêu chí pháp luật để ĐTM đối với các vườn quốc gia, KBT thiên nhiên hoặc khu bảo vệ cảnh quan và các yêu cầu của Nghị quyết UNESCO về Chiến lược Seville về Khu dự trữ sinh quyển và Khung pháp lý Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu (Nghị quyết UNESCO)²²¹. Nghị quyết UNESCO đặt ra các mục tiêu chiến lược sau:

- Mục tiêu I: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển để bảo tồn văn hoá và đa dạng sinh học. Mục tiêu này gồm 2 mục tiêu thành phần: I.1. Nâng cao tính bao trùm đa dạng sinh học văn hoá và tự nhiên bằng các biện pháp của Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu; I.2. Đưa các khu dự trữ sinh quyển vào quy hoạch bảo tồn.
- Mục tiêu II: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển là những mô hình quản lý đất đai và là cách tiếp cận để phát triển bền vững. Mục tiêu này gồm 3 mục tiêu thành phần: II.1. Bảo đảm sự hỗ trợ và sự tham gia của người dân; II.2. Bảo đảm tốt hơn sự hài

²¹⁷ Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh ngày 21/01/2008 về việc ban hành quy chế quản lý Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

²¹⁸ C. Van Cuong, P. Dart, N. Dudley, M. Hockings, *Factors Influencing Successful Implementation of Biosphere Reserves in Vietnam: Challenges, opportunities and Lessons Learnt, Environmental Science and Policy*, Vol. 67, 2017, pp. 16-26, tham khảo tại <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2016.10.002>.

²¹⁹ Quyết định số 1250/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

²²⁰ Nghị định 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 2, khoản 10, điểm m

²²¹ 28C/Resolution 2.4 của Đại hội đồng UNESCO về việc ban hành Chiến lược Seville về Khu dự trữ sinh quyển và Khung pháp lý về Mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển toàn cầu, tháng 11 năm 1995.

hoà và tương tác giữa các khu vực dự trữ sinh quyển; II.3. Đưa các khu dự trữ sinh quyển vào quy hoạch vùng.

- Mục tiêu III: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển cho việc nghiên cứu, quan trắc, giáo dục và đào tạo. Mục tiêu này gồm 4 mục tiêu thành phần: III.1. Nâng cao nhận thức về sự tương tác của con người với dự trữ sinh quyển; III.2. Nâng cao các hoạt động quan trắc; III.3. Nâng cao giáo dục, nhận thức và sự tham gia của cộng đồng; III.4. Nâng cao việc đào tạo chuyên gia và nhà quản lý.
- Mục tiêu IV: Thực thi khái niệm khu dự trữ sinh quyển. Mục tiêu này gồm 2 mục tiêu thành phần: IV.1. Bổ sung các chức năng về khu dự trữ sinh quyển; IV.2. Tăng cường Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu.

Dựa trên các mục tiêu chiến lược và những khuyến nghị cụ thể của UNESCO đối với các quốc gia khi tham gia vào Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu, những tiêu chí sau đây cần được xem xét trong quá trình lập và thẩm định các báo cáo ĐTM đối với khu dự trữ sinh quyển:

- i. Phù hợp với chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học (Mục tiêu I.2);
- ii. Bảo đảm người dân được tham vấn đối với báo cáo ĐTM (Mục tiêu II.1);
- iii. Phù hợp với quy hoạch vùng trong đó có khu dự trữ sinh quyển (Mục tiêu II.3).

8. Khu di sản thiên nhiên (natural heritage sites)

Luật BVMT xác định hoạt động điều tra, đánh giá, quản lý và BVMT của các khu di sản thiên nhiên bao gồm điều tra, đánh giá định kỳ 05 năm một lần và hoạt động điều tra, đánh giá khác theo quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể bao gồm các nội dung sau²²²: (i) diễn biến môi trường và các giá trị thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn theo tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên; (ii) hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến môi trường di sản thiên nhiên; hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên; (iii) hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên; (iv) thực hiện các giải pháp về BVMT khu di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật BVMT xác định trong công tác BVMT đối với di sản thiên nhiên cần điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên²²³.

Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam xác định tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới có nhiệm vụ đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với di sản thế giới và đề xuất phương

²²² Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21, khoản 1; Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21

²²³ Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường, Điều 21, khoản 7, điểm d

án giảm thiểu tác động làm suy giảm giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới (nếu có)²²⁴. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt báo cáo ĐTM đối với dự án triển khai trong khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới theo quy định của pháp luật²²⁵.

²²⁴ Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, Điều 16.6

²²⁵ Nghị định 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, Điều 19, khoản 2, điểm b

CHƯƠNG III. NỘI DUNG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐTMX CHO CÁC KHU BẢO TỒN MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

1. Điều ước quốc tế đa phương

1.1. Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới

Ngày 16/11/1972, Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã thông qua Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới (Công ước Di sản). Đây là Công ước đầu tiên gắn khái niệm bảo vệ thiên nhiên với bảo vệ di sản văn hóa, xây dựng những cơ sở pháp lý cần thiết, đảm bảo mối quan hệ cân bằng và hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Việt Nam trở thành thành viên của Công ước vào năm 1987.

Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới gồm 8 chương, 38 điều. Theo đó Công ước quy định về Định nghĩa, tiêu chí xác định Di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới cũng như vai trò của Ủy ban Di sản thế giới trong việc bảo vệ và sử dụng hiệu quả Di sản thiên nhiên, văn hóa.

Bên cạnh đó, Để quản lý hiệu quả Di sản thiên nhiên, văn hóa, Công ước quy định trách nhiệm của các quốc gia tham gia công ước: (i) Đề ra một chính sách chung để trao cho di sản tự nhiên, văn hóa một chức năng nhất định trong đời sống tập thể và đưa việc bảo vệ di sản đó vào các chương trình của việc kế hoạch hoá chung; (ii) Thành lập một hoặc một vài cơ quan bảo vệ, bảo tồn và tôn tạo di sản tự nhiên, văn hóa; (iii) Phát triển các công trình nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và cải tiến các phương pháp can thiệp cho phép một quốc gia ứng phó với những tai hoạ đang đe dọa di sản tự nhiên của nó. (iv) Áp dụng các biện pháp luật pháp, khoa học - kỹ thuật, hành chính và tài chính thích hợp để xác định, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và tái sử dụng di sản đó; (v) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập hoặc phát triển các trung tâm quốc gia hoặc vùng về đào tạo cán bộ trong lĩnh vực bảo vệ, bảo tồn và tôn tạo di sản tự nhiên.

Ngoài ra, các nước thành viên phải nêu trong các báo cáo trình bày trước Hội nghị của UNESCO về những điều luật, quy định và về các biện pháp mà các nước đó sẽ áp dụng để thi hành Công ước, cũng như về kinh nghiệm mà họ đã thu được trong lĩnh vực này. Nội dung chính được quy định trong báo cáo ĐTM bao gồm²²⁶:

- (i) Sự kết hợp với các công ước, chương trình và kiến nghị khác để bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên.
- (ii) Chính sách phát triển chung: thu thập thông tin về khuôn khổ pháp lý cho việc bảo vệ, bảo tồn và trưng bày di sản văn hóa và / hoặc thiên nhiên và tính hiệu quả của nó.

²²⁶ UNESCO, Mẫu Báo Cáo Định Kỳ Về Việc Thực Hiện Công Ước Di Sản Thế Giới <https://whc.unesco.org/en/periodicreporting>

- (iii) Thực trạng các dịch vụ bảo vệ, bảo quản và trưng bày: thu thập thông tin về các dịch vụ trong lãnh thổ của Quốc gia thành viên để xác định, bảo vệ, bảo tồn và trưng bày di sản văn hóa và thiên nhiên cũng như về sự hợp tác giữa các bên liên quan.
- (iv) Tuyên bố về giá trị nổi bật toàn cầu và các thuộc tính: thu thập thông tin về các thuộc tính của Giá trị Nổi bật toàn cầu (OUV), tình trạng hiện tại của chúng và xu hướng trong điều kiện đó tính từ lần cuối cùng của Báo cáo Định kỳ.
- (v) Các yếu tố ảnh hưởng đến di sản: thu thập thông tin về mức độ của các yếu tố hiện đang ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng mạnh đến di sản ở cả phương diện tích cực và tiêu cực.
- (vi) Bảo vệ và quản lý di sản: thu thập thông tin về các vấn đề thực tế của việc quản lý và hiệu quả của việc bảo vệ, quản lý và giám sát di sản cũng như Giá trị Nổi bật toàn cầu của nó.
- (vii) Quản lý khách tham quan: thu thập thông tin về các hoạt động du lịch và quản lý du khách tại Di sản.
- (viii)

Đồng thời, liên quan tới hoạt động khai khoáng, quan điểm của IUCN (Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế) là các dự án khai thác, thăm dò dầu mỏ/khí đốt và khoáng sản (bao gồm cơ sở hạ tầng và hoạt động kèm theo) không tương thích với mục tiêu dài hạn bảo tồn DSTG cho thế hệ tương lai, vì thế không nên cho phép triển khai các dự án này trong các khu di sản. Các dự án khai thác, thăm dò dầu mỏ/khí đốt và khoáng sản ngoài khu Di sản Thiên nhiên Thế giới cũng có khả năng gây tác động tiêu nên cần được đánh giá có hệ thống thông qua đánh giá môi trường. Trong các trường hợp ngoại lệ khi các hoạt động phát triển ảnh hưởng tới một khu Di sản Thiên nhiên Thế giới, các hoạt động này cần có đánh giá môi trường nghiêm ngặt theo 8 nguyên tắc đánh giá tác động DSTG²²⁷:

Nguyên tắc 1: Tất cả các đề xuất có khả năng gây ảnh hưởng bất lợi cho một Di sản Thiên nhiên Thế giới đều phải được đánh giá môi trường khắt khe ngay từ đầu trong quá trình đưa ra quyết định, dù đề xuất nằm trong hoặc ngoài ranh giới di sản đó.

Nguyên tắc 2: Chuyên gia về DSTG, các KBT thiên nhiên phải được tham gia chặt chẽ vào quá trình đánh giá nhằm xác định các nội dung cần đánh giá.

Nguyên tắc 3: Cần đánh giá các tác động môi trường và xã hội có khả năng xảy ra từ đề xuất phát triển đối với Giá trị Nổi bật Toàn cầu của di sản, bao gồm ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và tích lũy.

²²⁷ IUCN (2013), Tài Liệu Tư Vấn Về Di Sản Thế Giới – Đánh Giá Môi Trường, tr.7 - 8.

Nguyên tắc 4: Phương án thay thế hợp lý phải được xác định và đánh giá nhằm đưa ra

phương án bền vững nhất cho các bên ra quyết định.

Nguyên tắc 5: Các giải pháp giảm nhẹ tác động cần được xác định theo cấp độ, trước hết để tránh các tác động tiêu cực có khả năng xảy ra, tiếp đến là giảm các tác động khác

không thể tránh khỏi.

Nguyên tắc 6: Có một chương riêng về DSTG trong đánh giá môi trường. Chương này đưa ra các kết luận rõ ràng cho các bên ra quyết định về các tác động có khả năng xảy ra của đề xuất tới Giá trị Nổi bật Toàn cầu của di sản và cần được phản ánh trong phần tóm tắt.

Nguyên tắc 7: Đánh giá môi trường phải được công bố rộng rãi và đưa ra tham vấn cộng đồng kỹ lưỡng theo các giai đoạn khác nhau.

Nguyên tắc 8: Kế hoạch quản lý môi trường phải được đề xuất, thực hiện và đánh giá độc lập.

1.2. Công ước CBD - Công ước về đa dạng sinh học

Công ước về đa dạng sinh học (Công ước CBD) được thông qua vào ngày 22 tháng 5 năm 1992 tại Nairobi. Việt Nam ký kết tham gia Công ước này vào ngày 28 tháng 5 năm 1993 và là một trong những quốc gia đầu tiên phê chuẩn Công ước (kiểm tra ngày chính thức có giệu lực đối với Việt Nam). Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm làm Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước này. Mục tiêu của Công ước là bảo toàn đa dạng sinh học, sử dụng lâu bền các bộ phận hợp thành của nó và phân phối công bằng hợp lý lợi ích có được nhờ việc khai thác và sử dụng nguồn gen bao gồm cả việc tiếp cận hợp lý nguồn gen và chuyển giao thích hợp công nghệ cần thiết có tính đến các quyền sở hữu tài nguyên, công nghệ, nhờ có các tài trợ thích đáng.

ĐTM là một quá trình đánh giá khả năng tác động môi trường của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất, có tính đến các tác động liên quan đến kinh tế - xã hội, văn hóa và sức khỏe con người, cả có lợi và bất lợi. Mặc dù luật pháp và thực tiễn khác nhau trên khắp thế giới, các thành phần cơ bản của ĐTM nhất thiết phải bao gồm các giai đoạn sau²²⁸:

- (i) Sàng lọc để xác định những dự án hoặc sự phát triển nào yêu cầu một nghiên cứu đánh giá tác động toàn bộ hoặc một phần;
- (ii) Xác định phạm vi để xác định những tác động tiềm ẩn nào có liên quan để đánh giá và để rút ra các điều khoản tham chiếu cho việc đánh giá tác động;
- (iii) Đánh giá tác động để dự đoán và xác định các tác động môi trường có thể xảy ra của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất có tính đến các hậu quả của đề xuất dự án và các tác động kinh tế xã hội;

²²⁸ CBD COP 8 Decision VIII/28. *Impact assessment: Voluntary guidelines on biodiversity-inclusive impact assessment* at <https://www.cbd.int/decision/cop/?id=11042>

- (iv) Báo cáo: báo cáo tác động môi trường (EIS) hoặc báo cáo ĐTM, bao gồm kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và bản tóm tắt phi kỹ thuật cho đối tượng chung
- (v) Xác định các biện pháp giảm thiểu (bao gồm không tiến hành phát triển, tìm các thiết kế hoặc địa điểm thay thế tránh được các tác động, kết hợp các biện pháp bảo vệ trong thiết kế của dự án, hoặc bồi thường cho các tác động bất lợi);
- (vi) Quyết định phê duyệt dự án hay không; và
- (vii) Giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển, các tác động dự đoán và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất để đảm bảo rằng các tác động chưa được dự báo trước hoặc các biện pháp giảm thiểu thất bại được xác định và giải quyết kịp thời.

Sàng lọc được sử dụng để xác định những đề xuất nào cần được đánh giá tác động, để loại trừ những đề xuất không có khả năng gây tác động có hại đến môi trường và chỉ ra mức độ đánh giá môi trường cần thiết. Nếu các tiêu chí sàng lọc không bao gồm các biện pháp đa dạng sinh học, thì sẽ có rủi ro là các đề xuất có khả năng tác động đáng kể đến đa dạng sinh học sẽ bị loại bỏ. Các tiêu chí sàng lọc có thể liên quan đến: (i) các loại hoạt động, bao gồm các ngưỡng đề cập đến mức độ hoạt động và / hoặc quy mô của khu vực can thiệp, thời gian và tần suất hoặc đến (ii) mức độ thay đổi lý sinh gây ra bởi hoạt động, hoặc để (iii) bản đồ chỉ ra các khu vực quan trọng đối với đa dạng sinh học với tình trạng pháp lý đặc biệt hoặc có giá trị đa dạng sinh học cao và đặc hữu, các kiểu loài, địa điểm sinh sản hoặc các khu vực có các loài có giá trị di truyền cao.

Đánh giá các tác động thường bao gồm việc phân tích chi tiết bản chất, mức độ, mức độ và tác động của chúng, và đánh giá ý nghĩa của chúng, tức là liệu các tác động có được các bên liên quan chấp nhận, có yêu cầu giảm thiểu hay chỉ là không thể chấp nhận được. Nếu quá trình đánh giá kết luận rằng các tác động là đáng kể, thì giai đoạn tiếp theo của quá trình này là đề xuất giảm thiểu một cách lý tưởng được tổng hợp lại thành một "kế hoạch quản lý môi trường". Mục đích của giảm thiểu trong ĐTM là tìm kiếm các cách thức tốt hơn để thực hiện các hoạt động của dự án sao cho các tác động tiêu cực của các hoạt động được tránh hoặc giảm xuống mức có thể chấp nhận được và các lợi ích môi trường được nâng cao, và để đảm bảo rằng công chúng hoặc cá nhân không chịu chi phí lớn hơn lợi ích tích lũy cho chúng.

1.2.1. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học

Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học là một nghị định thư ràng buộc pháp lý toàn cầu nỗ lực đảm bảo sự an toàn trong vận chuyển, xử lý và sử dụng các sinh vật sống biến đổi gen tạo ra từ công nghệ sinh học hiện đại đã được thông qua vào năm 2000 như là một thỏa thuận bổ sung của Công ước CBD, Việt Nam tham gia Nghị định thư từ năm 2004.

Các quyết định của các quốc gia nhập khẩu phải căn cứ trên các kết quả đánh giá rủi ro có cơ sở khoa học. Mục tiêu của đánh giá rủi ro, chiếu theo Nghị định thư này, là “xác

định và đánh giá các ảnh hưởng bất lợi tiềm ẩn của các sinh vật biến đổi gen đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong môi trường nhận tiềm ẩn, đồng thời quan tâm đến các rủi ro đối với sức khỏe con người.” Các nguyên tắc chung trong công tác đánh giá rủi ro bao gồm²²⁹:

(iv) Đánh giá rủi ro cần được thực hiện một cách minh bạch và hợp lý về mặt khoa học, cũng như có thể quan tâm đến tư vấn của chuyên gia và các hướng dẫn đã được các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng.

(v) Thiếu kiến thức khoa học, hoặc không nhất trí về mặt khoa học thì không nên khẳng định một cấp độ rủi ro cụ thể, không có rủi ro hoặc rủi ro có thể chấp nhận.

(vi) Các rủi ro liên quan đến các sinh vật biến đổi gen, hay các sản phẩm của chúng là các nguyên liệu đã chế biến có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen, mang những tổ hợp mới có thể phát hiện của vật liệu di truyền có khả năng sao chép tạo ra nhờ sử dụng công nghệ sinh học hiện đại, cần được xem xét trong phạm vi các rủi ro có thể gây ra bởi các sinh vật nhận không biến đổi gen, hoặc các sinh vật bố mẹ trong môi trường nhận tiềm ẩn.

(vii) Đánh giá rủi ro cần được tiến hành trên cơ sở từng trường hợp. Các thông tin yêu cầu có thể khác nhau về tính chất và mức độ chi tiết theo từng trường hợp tùy thuộc vào sinh vật biến đổi gen đang xem xét, việc sử dụng có chủ định và môi trường nhận tiềm ẩn.

1.2.1. Nghị định thư Nagoya về tiếp cận, chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích từ sử dụng các nguồn gen

Nghị định thư Nagoya đã được thông qua tại Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học tại Nagoya - Nhật Bản năm 2010, với 93 nước thành viên tham gia, trong đó có Việt Nam. Việt Nam gia nhập và trở thành thành viên của Nghị định thư từ ngày 23/04/2014. Mục tiêu của Nghị định thư là “chia sẻ công bằng và hợp lý những lợi ích có được từ việc sử dụng các nguồn gen. Điều này bao gồm việc tiếp cận thích hợp các nguồn gen, chuyển giao hợp lý các công nghệ có liên quan và cơ chế tài chính thích hợp.”

Mặc dù không quy định cụ thể về công tác ĐTM nhưng trong Hướng dẫn giải thích Nghị định thư Cartagena và Nagoya đều đề cập đến việc “khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào: ĐTM của các dự án được đề xuất có khả năng gây ra những tác động bất lợi đáng kể đến đa dạng sinh học.”²³⁰ theo Điều 14 (1) (a) của CBD

1.3. Công ước Ramsar - Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước

Công ước bảo tồn những vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSAR) được ký kết năm 1971. Việt Nam là quốc

²²⁹ Điều 15 Nghị định thư Cartagena về An Toàn Sinh Học

²³⁰ Mackenzie, Ruth, Burhenne-Guilmin, Françoise, La Viña, Antonio G.M. and Werksman, Jacob D. in cooperation with Ascencio, Alfonso, Kinderlerer, Julian, Kummer, Katharina and Tapper, Richard (2003). *An Explanatory Guide to the Cartagena Protocol on Biosafety*. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK. xvi + 295pp.

gia thứ 50 trên thế giới và đầu tiên của khu vực ASEAN tham gia (thành viên?) Công ước RAMSAR từ năm 1989.

Mục đích của Công ước RAMSAR là “Bảo tồn và sử dụng một cách khôn khéo các vùng đất ngập nước thông qua hành động của địa phương, của khu vực, của quốc gia và hợp tác quốc tế nhằm góp phần đạt được mục tiêu phát triển bền vững trên toàn thế giới”. Công ước Ramsar từ lâu đã công nhận tầm quan trọng của việc áp dụng các kỹ thuật đánh giá tác động đối với các tình huống mà đặc điểm sinh thái của các khu Ramsar và các vùng đất ngập nước khác có thể bị đe dọa bởi sự phát triển hoặc các chính sách và chiến lược rộng lớn hơn.

Điều 3.2 của Công ước Ramsar yêu cầu các Bên ký kết “thu xếp để được thông báo sớm nhất có thể nếu đặc điểm sinh thái của bất kỳ vùng đất ngập nước nào trong lãnh thổ của mình và được đưa vào Danh sách đã thay đổi, đang thay đổi hoặc có khả năng thay đổi do kết quả của sự phát triển công nghệ, ô nhiễm hoặc sự can thiệp khác của con người”. Điều này ngụ ý rằng cần phải có khả năng dự đoán và dự đoán tác động của các hành động đối với các hệ sinh thái đất ngập nước.

Công ước Ramsar thực hiện vai trò là đối tác thực hiện chính của CBD về đất ngập nước, Ban Đánh giá Khoa học và Kỹ thuật (STRP) đã xem xét Hướng dẫn CBD và xác định rằng chúng có thể được áp dụng đầy đủ cho các vấn đề đất ngập nước. Ban thư ký Công ước Ramsar ban hành Sổ tay Ramsar về việc sử dụng đất ngập nước một cách khôn ngoan về “Đánh giá tác động: Hướng dẫn về ĐTM bao trùm đa dạng sinh học và đánh giá môi trường chiến lược.” Trong đó nội dung, cách thức ĐTM ở Công ước Ramsar được áp dụng tương tự như ở Công ước CBD. Tuy nhiên có một số lưu ý đó là Các bên trong Công ước Ramsar²³¹:

(iv) Cần đặc biệt nhấn mạnh đến việc phát triển các giải pháp thay thế và ra quyết định;

(v) Khi xây dựng các tiêu chí sàng lọc ở cấp quốc gia, cũng nên tham khảo chính sách đất ngập nước quốc gia (xem Nghị quyết VII.6) khi có tiêu chí này trong quá trình đánh giá tác động.

(vi) Trong bối cảnh Ramsar, quy mô không gian thích hợp để suy nghĩ về các tác động đôi khi có thể là cách diễn giải "hệ sinh thái" trên quy mô rộng đặc biệt. Đặc biệt, lưu vực sông (lưu vực nước) là một quy mô quan trọng để giải quyết các khía cạnh của các tác động liên quan đến đất ngập nước. Ngoài ra, khi tác động lên các loài đặc biệt quan trọng như cá hoặc chim di cư đang bị đe dọa, việc đánh giá ở quy mô phạm vi di cư (đường bay) của các quần thể có liên quan sẽ rất phù hợp. Điều này có thể liên quan đến một chuỗi các hệ sinh thái (có thể là những hệ sinh thái không còn tồn tại), và do đó có thể cần phải có một góc nhìn rộng hơn so với thông thường đối với trường hợp của phương pháp tiếp cận hệ sinh thái.

²³¹ Ban Thư ký Công ước Ramsar, 2010. *Đánh giá tác động: Hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường bao trùm đa dạng sinh học và đánh giá môi trường chiến lược*. Sổ tay Ramsar về việc sử dụng đất ngập nước một cách khôn ngoan, ấn bản thứ 4, tập. 16. Ban Thư ký Công ước Ramsar, Gland, Thụy Sĩ.

1.4. Công ước CITES - Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp

Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES) là Hiệp ước quốc tế về bảo tồn có số lượng thành viên lớn nhất toàn cầu được đưa ra ký kết năm 1973. Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994 và trở thành thành viên thứ 121/178 quốc gia. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao là Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước. Công ước là một hiệp ước quốc tế được thiết kế để kiểm soát và điều chỉnh hoạt động buôn bán quốc tế đối với một số loài động vật và thực vật hiện đang hoặc có thể bị đe dọa tuyệt chủng và có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động buôn bán.

Trong khi CBD cung cấp hướng dẫn chung cho các Bên về cách giải quyết một loạt các vấn đề đa dạng sinh học thông qua việc thực hiện ở cấp quốc gia, thì CITES là cơ quan quản lý về bản chất, cụ thể và tập trung vào buôn bán quốc tế về động vật hoang dã. Các nguyên tắc và hướng dẫn của Addis Ababa về việc sử dụng bền vững đa dạng sinh học bao gồm 14 nguyên tắc thực tế phụ thuộc lẫn nhau, hướng dẫn hoạt động và một số công cụ để thực hiện chúng chi phối việc sử dụng các thành phần của đa dạng sinh học để đảm bảo tính bền vững của các mục đích sử dụng đó²³².

Nguyên tắc 1

Các chính sách, luật và thể chế hỗ trợ được áp dụng ở tất cả các cấp quản trị và có sự liên kết hiệu quả giữa các cấp này.

Nguyên tắc 2

Nhận thức được sự cần thiết của một khuôn khổ quản lý phù hợp với luật pháp quốc tế quốc gia, những người sử dụng địa phương của các thành phần đa dạng sinh học cần được trao đủ quyền và được hỗ trợ bởi các quyền để chịu trách nhiệm và chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn tài nguyên liên quan.

Nguyên tắc 3

Các chính sách, luật và quy định quốc tế, quốc gia làm sai lệch các thị trường góp phần làm suy thoái môi trường sống hoặc tạo ra các động lực tiêu cực làm suy yếu việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, cần được xác định và loại bỏ hoặc giảm thiểu.

Nguyên tắc 4

Quản lý thích ứng cần được thực hành dựa trên:

- a) Khoa học và kiến thức truyền thống và địa phương;
- b) Phản hồi lặp đi lặp lại, kịp thời và minh bạch thu được từ việc giám sát việc sử dụng, các tác động đến môi trường, kinh tế - xã hội và hiện trạng của tài nguyên đang được sử dụng; và

²³² Resolution Conf. 13.2 (Rev. CoP14). Sustainable use of biodiversity: Addis Ababa Principles and Guidelines

c) Điều chỉnh quản lý dựa trên phản hồi kịp thời từ các thủ tục giám sát.

Nguyên tắc 5

Các mục tiêu và thực hành quản lý sử dụng bền vững cần tránh hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các dịch vụ, cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái cũng như các thành phần khác của hệ sinh thái.

Nguyên tắc 6

Nghiên cứu liên ngành về tất cả các khía cạnh của việc sử dụng và bảo tồn đa dạng sinh học cần được thúc đẩy và hỗ trợ.

Nguyên tắc 7

Quy mô quản lý theo không gian và thời gian phải phù hợp với quy mô sinh thái và kinh tế xã hội của việc sử dụng và tác động của nó.

Nguyên tắc 8

Cần có những thỏa thuận hợp tác quốc tế khi cần có sự phối hợp và ra quyết định đa quốc gia.

Nguyên tắc 9

Phương pháp tiếp cận liên ngành, có sự tham gia nên được áp dụng ở các cấp quản lý và điều hành thích hợp liên quan đến việc sử dụng.

Nguyên tắc 10

Các chính sách quốc tế, quốc gia cần tính đến:

- a) Các giá trị hiện tại và tiềm năng thu được từ việc sử dụng đa dạng sinh học;
- b) Các giá trị nội tại và phi kinh tế khác của đa dạng sinh học; và
- c) Các lực lượng thị trường ảnh hưởng đến giá trị và giá trị sử dụng

Nguyên tắc 11

Người sử dụng các thành phần đa dạng sinh học nên tìm cách giảm thiểu chất thải và tác động xấu đến môi trường và tối ưu hóa lợi ích từ việc sử dụng.

Nguyên tắc 12

Nhu cầu của cộng đồng bản địa và địa phương sống cùng và bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng và bảo tồn đa dạng sinh học, cùng với những đóng góp của họ vào việc bảo tồn và sử dụng bền vững, cần được phản ánh trong việc phân phối công bằng các lợi ích từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên đó.

Nguyên tắc 13

Chi phí quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học cần được nội bộ hóa trong khu vực quản lý và phản ánh trong việc phân phối lợi ích từ việc sử dụng

Nguyên tắc 14

Các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn và sử dụng bền vững cần được thực hiện và các phương pháp truyền thông hiệu quả hơn cần được phát triển giữa các bên liên quan và các nhà quản lý.

Hiện nay Công ước CITES chưa quy định cụ thể về vấn đề đánh giá tác động của môi trường tuy nhiên giữa các bên trong Công ước CITES và CBD hợp tác “xem xét những đóng góp có thể có của các công ước đó đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ước về Đa dạng sinh học, và để chia sẻ kinh nghiệm với Hội nghị các Bên về các thực tiễn quản lý thành công”²³³. Qua đó có thể thấy, các bên trong Công ước CITES có thể tham khảo quy trình ĐTM trong Công ước CBD để có thể thực hiện tốt việc quản lý, giám sát về các loài có trong Phụ lục của .

1.5. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS)

Với tư cách là Hiến chương về đại dương, UNCLOS tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện về BVMT biển, dựa trên nguyên tắc Nhà nước chịu trách nhiệm và các nguyên tắc chung về BVMT, đồng thời dựa vào các tổ chức và công cụ quốc tế và khu vực khác để bổ sung các quy tắc và tiêu chuẩn²³⁴. Việc sử dụng và quản lý tài nguyên biển bao gồm tài nguyên sinh vật và không sinh vật; Vấn đề BVMT biển của quốc gia. Bảo vệ và bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên của Vùng²³⁵ và phòng ngừa thiệt hại đối với hệ thực vật và động vật ở biển được quy định xuyên suốt Công ước và Phần XII.

Mặc dù không bao giờ đề cập cụ thể đến thuật ngữ “đánh giá tác động môi trường”, Điều 206 của Công ước đã thể hiện bản chất của nó khi nêu rõ rằng: “Khi các quốc gia có những lý do xác đáng để cho rằng các hoạt động đã dự tính thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình có quy mô gây ra một vụ ô nhiễm nghiêm trọng hay làm thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển, thì trong chừng mực có thể, các quốc gia này cần đánh giá các tác động tiềm tàng của các hoạt động này đối với môi trường đó và cần báo cáo lại những kết quả của những đánh giá này”, các điều khoản liên quan đến ĐTM trong UNCLOS rất chung chung, với sự mơ hồ của chúng khiến chúng ta không thể giải thích được. Ví dụ, Điều 206 không quy định phạm vi và nội dung đánh giá tác động sẽ được thực hiện ở các khu vực biển. Điều 205 nói về yêu cầu các Quốc gia phải công bố các báo cáo đánh giá và giám sát hoặc cung cấp chúng cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, nhưng không nêu rõ thời điểm và cách thức thực hiện việc này²³⁶. Không ấn định các tiêu chuẩn chi tiết để bắt đầu ĐTM, cũng như không đưa ra các hướng dẫn hoạt động để tiến hành ĐTM. Việc thực hiện nghĩa vụ ĐTM phụ thuộc rất nhiều vào khả năng của các Quốc gia xuất xứ cũng như luật pháp và thông lệ trong nước của họ²³⁷.

²³³ Resolution Conf. 13.2 (Rev. CoP14)

²³⁴ Maki Tanaka (2004), *Lessons from the Protracted Mox Plant Dispute: A Proposed Protocol on Marine Environmental Impact Assessment to the United Nations Convention on the Law of the Sea*, 25 Michigan JIL, 342.

²³⁵ Quá trình đàm phán BBNJ

²³⁶ Kahlil Hassanali (2021), Internationalization of ĐTM in a new marine biodiversity agreement under the Law of the Sea Convention, *Environmental Impact Assessment Review*. Volume 87, 106554, ISSN 0195-9255, <https://doi.org/10.1016/j.eiar.2021.106554>.

²³⁷ Neil Craik (2008), *The International Law of Environmental Impact Assessment: Process, Substance and Integration*, 23.

Tóm lại, hiệu lực, hiệu quả và quan trọng nhất là tính khả thi sẽ được xem xét đầy đủ khi thiết kế nghĩa vụ và thủ tục ĐTM theo UNCLOS. Do đó, các vấn đề chính sau đây sẽ được xem xét thông qua nghiên cứu so sánh về ĐTM trong các chế độ khác của luật pháp quốc tế: (i) Sàng lọc trong ĐTM biển, (ii) Phạm vi và nội dung của báo cáo ĐTM biển, (iii) Sự tham gia của cộng đồng trong lĩnh vực biển ĐTM, (iv) Thông báo và tham vấn giữa các tiểu bang trong ĐTM biển, (v) Quyết định cuối cùng và giám sát sau dự án đối với ĐTM biển²³⁸.

Phạm vi và nội dung cơ bản của báo cáo ĐTM bao gồm: (i) Mô tả hoạt động được đề xuất; (ii) Mô tả về môi trường có khả năng bị ảnh hưởng; (iii) Đánh giá các tác động môi trường có thể xảy ra hoặc tiềm ẩn của hoạt động được đề xuất và các giải pháp thay thế; (iv) Xác định và mô tả các biện pháp sẵn có để giảm thiểu các tác động môi trường bất lợi của hoạt động được đề xuất và các giải pháp thay thế; (v) Chỉ ra những lỗ hổng về kiến thức và những điều không chắc chắn có thể gặp phải khi biên soạn thông tin cần thiết; (vi) Đề cương cho các chương trình giám sát và quản lý và bất kỳ kế hoạch nào để phân tích sau dự án; (vii) Dấu hiệu về thiệt hại xuyên biên giới tiềm ẩn; (viii) Một bản tóm tắt phi kỹ thuật.

2. Hiệp định Thương mại tự do

2.1. Hiệp định AKFTA - Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Ngày 13/5/2005, ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2009. Các nội dung cam kết liên quan đến môi trường như vấn đề²³⁹:

- Khai thác mỏ nhiên liệu tại Điều 15, theo đó các bên “hợp tác trong việc thúc đẩy phát triển khoáng sản lành mạnh với môi trường và có trách nhiệm với xã hội trong việc quản lý bền vững và sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên khoáng sản;”
- Tài nguyên thiên nhiên tại Điều 17, theo đó các bên thừa nhận rằng việc quản lý hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ góp phần vào việc tiếp tục mở rộng nền kinh tế của mình, sẽ hợp tác trong:
 - (i) Phát triển và sử dụng các mô hình toán học thích hợp để mô phỏng và dự đoán việc chứa và vận chuyển nước ngầm, đánh giá rủi ro do lưu trữ / xử lý chất thải và các hoạt động nông nghiệp đối với chất lượng nước ngầm, và thiết lập các khu bảo vệ nước ngầm;
 - (ii) Cải tiến công nghệ thăm dò, khai thác và sử dụng năng lượng và các mỏ khoáng sản, xử lý chất thải mỏ và phục hồi các mỏ đã đóng cửa;
 - (iii) Quản lý toàn diện tài nguyên nước, bao gồm nước ngầm và nước mặt, và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực này.

²³⁸ Lingjie Kong (20110), *Environmental Impact Assessment under the United Nations Convention on the Law of the Sea*, Oxford University Press.

²³⁹ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN - Hàn quốc (AKFTA) (2005)

Môi trường và các vấn đề liên quan đến môi trường đang trở thành vấn đề toàn cầu. Đó là lý do chính phủ Việt Nam cũng rất khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này, vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế. Trong đó²⁴⁰:

- Dịch vụ xử lý nước thải và rác thải:
 - (i) Các nhà đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh dưới các hình thức: thành lập công ty 100% vốn nước ngoài, Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao (BOT) và Xây dựng – Chuyển giao – Vận hành (BTO).
 - (ii) Các liên doanh với nước ngoài góp vốn không quá 51% được phép thực hiện trong 4 năm sau khi gia nhập WTO.
 - (iii) Riêng đối với Dịch vụ xử lý rác thải thì vì mục tiêu đảm bảo phúc lợi công cộng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố.
- Dịch vụ làm sạch khí thải và dịch vụ xử lý tiếng ồn, Dịch vụ đánh giá tác động môi trường: Các liên doanh với nước ngoài góp vốn không quá 51% được phép thực hiện trong 4 năm sau khi gia nhập WTO.

Tuy nhiên, các nước trong ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng chưa quy định thêm về nghĩa vụ xây dựng cũng như nội dung về báo cáo ĐTM ở các Hiệp định khác trong quá trình hợp tác phát triển, đầu tư.

2.2. Hiệp định VJEPA - Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/10/2009, đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam. Trong Thỏa thuận thực thi Hiệp định các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực BVMT và thúc đẩy phát triển bền vững và vai trò quan trọng của các hiệp định môi trường đa phương. Theo đó các bên thỏa thuận hợp tác ở các lĩnh vực như²⁴¹: (i) bảo tồn và cải thiện môi trường; (ii) trao đổi thông tin, bao gồm cả về luật pháp, quy định và chính sách của các Quốc gia; (iii) thúc đẩy phát triển bền vững bao gồm thông qua các biện pháp giải quyết biến đổi khí hậu...

Giữa hai quốc gia thành lập Nhóm công tác về Môi trường (Working Group on Environment) nhằm²⁴²: (i) trao đổi quan điểm và thông tin về hợp tác trong lĩnh vực môi trường; (ii) giám sát, xem xét và thảo luận các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các vấn đề môi trường; (iii) báo cáo cho Tiểu ban về các phát hiện và công tác được thực hiện.

²⁴⁰ Phụ lục/SC/VIE - Hiệp Định Hàn Quốc-Asean Về Thương Mại Dịch Vụ (2007)

²⁴¹ Điều 29 Thỏa thuận thực thi Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật bản (2009)

²⁴² Điều 30 Thỏa thuận thực thi Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật bản (2009)

Đối với các Dịch vụ môi trường được thỏa thuận, vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế theo Điều XIV và Điều XIV của GATS²⁴³.

- Dịch vụ xử lý nước thải và rác thải:
 - (i) Các công ty của Nhật Bản là được phép tham gia vào các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam theo hình thức Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao (BOT) và Xây dựng – Chuyển giao – Vận hành (BTO).
 - (ii) Các liên doanh với nước ngoài góp vốn không quá 51% được phép thực hiện.
 - (iii) Riêng đối với Dịch vụ xử lý rác thải, Pháp luật Việt Nam Luật pháp cấm nhập khẩu phế liệu. Xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại được quy định bởi Pháp luật. Vì mục tiêu đảm bảo phúc lợi công cộng, có vốn đầu tư nước ngoài hạn chế doanh nghiệp thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố.
- Dịch vụ khác như Dịch vụ làm sạch khí thải và dịch vụ xử lý tiếng ồn, Dịch vụ đánh giá tác động môi trường: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài được giới hạn ở 51%.

Việc thực hiện các công tác về môi trường trong Hiệp định VJFTA được giám sát bởi Nhóm công tác về môi trường, tuy nhiên giống như Hiệp định AKFTA, Hiệp định VJFTA cũng quy định cụ thể và chi tiết hơn về nội dung và cách thức lập báo cáo ĐTM trong quá trình hợp tác phát triển, đầu tư.

2.3. Hiệp định VN - EAEU FTA - Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu

Việt Nam đã ký Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh Kinh tế Á-Âu bao gồm Nga, Armenia, Belarus, Kazakhstan và Kyrgyzstan vào 29/5/2015 và chính thức có hiệu lực vào 10/2016. Các bên xây dựng các quy định tại Chương 12 về Phát triển bền vững, trong đó các Bên đã đồng ý thực hiện một cách phù hợp với môi trường, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên cũng như không tìm cách khuyến khích hoặc đạt được lợi thế thương mại hoặc đầu tư bằng cách làm suy yếu hoặc không thi hành hoặc không quản lý các pháp luật, chính sách và thực tiễn môi trường²⁴⁴.

Hai bên thống nhất về việc Đánh giá tác động của phát triển bền vững thông qua việc rà soát định kỳ tiến độ đạt được trong việc theo đuổi các mục tiêu đề ra²⁴⁵. Tuy nhiên, những quy định trên chưa được quy định cụ thể và chi tiết hơn về nội dung, cách thức và tiêu chuẩn việc rà soát đánh giá tác động.

2.4. Hiệp định CPTPP - Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

²⁴³ Phụ lục 5 - Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam trong Thỏa thuận thực thi Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản.

²⁴⁴ Điều 12.1 và 12.4 Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu.

²⁴⁵ Điều 12.8 Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu.

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một FTA thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08/03/2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14/01/2019.

Hiệp định CPTPP quy định riêng một chương về vấn đề Môi trường trong việc nâng cao BVMT hướng tới sự phát triển bền vững và các bên có quyền tự chủ trong việc thiết lập mức độ BVMT trong việc xây dựng, sửa đổi luật pháp, chính sách về môi trường của mình²⁴⁶. Hiệp định quy định một số vấn đề cụ thể liên quan đến việc Bảo vệ môi trường biển; đa dạng sinh học; nền kinh tế phát thải thấp; vận chuyển, buôn bán động vật hoang dã; và khai thác, đánh bắt trái phép thủy hải sản.

Theo đó, tại Điều 20.6 mỗi bên phải tiến hành các biện pháp nhằm ngăn ngừa sự ô nhiễm môi trường từ tàu biển. Việc hợp tác để giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường biển có thể bao gồm: (i) Ô nhiễm do tai nạn từ tàu biển; (ii) Ô nhiễm từ việc vận hành thông thường của tàu biển; (iii) Phát thải từ tàu biển...

Ngoài ra, mỗi bên trong Hiệp định phải có nghĩa vụ xem xét, phản hồi đúng thời hạn và công bố công khai các văn bản yêu cầu của cá nhân bên mình liên quan đến việc thực hiện Chương 20 trong Hiệp định. Mỗi bên trong Hiệp định có nghĩa vụ cung cấp bản tổng kết liên quan đến việc triển khai các hoạt động về Sự đồng ý của công chúng và dựa vào bản tổng kết này Tiểu ban về Môi trường phải chuẩn bị một báo cáo bằng văn bản trình lên Ủy ban²⁴⁷.

Bên cạnh đó, vấn đề Đa dạng sinh học được các bên trong Hiệp định CPTPP đặc biệt quan tâm. Theo đó các bên²⁴⁸:

- (v) Tôn trọng, bảo tồn và duy trì kiến thức và thực hành của cộng đồng người bản địa và cộng đồng địa phương (lối sống truyền thống) đóng góp cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.
- (vi) Hỗ trợ tiếp cận các nguồn gen phù hợp với nghĩa vụ quốc tế.
- (vii) Công khai các chương trình và hành động liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.
- (viii) Việc hợp tác có thể liên quan đến: Bảo tồn sự đa dạng sinh học; duy trì các hệ sinh thái, dịch vụ sinh thái; và tiếp cận nguồn gen và chia sẻ những lợi ích từ nguồn gen.

Các bên trong Hiệp định đề cao việc đưa ra các biện pháp nhằm bảo tồn và quản lý nghề cá bền vững nhằm hạn chế việc khai thác quá mức, bất hợp pháp ảnh hưởng tới môi trường và nguồn lợi thủy sản.

²⁴⁶ Điều 20.3 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

²⁴⁷ Điều 20.9 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

²⁴⁸ Điều 20.13 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

Một điều khoản vô cùng tiên bộ trong Hiệp định chính là khẳng định tầm quan trọng của việc đấu tranh chống khai thác trái phép (bắt giữ, giết hoặc thu thập) và thương mại trái phép động vật hoang dã trong khuôn khổ Công ước CITES.

Tiểu ban về Môi trường có nhiệm vụ xây dựng báo cáo định kỳ lên Ủy ban; cung cấp diễn đàn để thảo luận và rà soát các hoạt động hợp tác; công khai thông tin về các vấn đề liên quan đến công việc của Tiểu ban.

Nhìn chung, các điều khoản về Môi trường trong Hiệp định CPTPP quy định bao quát về các vấn đề quan trọng trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Phù hợp với xu hướng vừa phát triển kinh tế vừa đảm bảo lợi ích môi trường.

2.5. Hiệp định EVFTA - Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU và các nước thành viên

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. Hiệp định được ký kết ngày 30/06/2019 và đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

Vấn đề Môi trường được quy định cụ thể tại Chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA. Theo đó, các bên cam kết²⁴⁹:

- (iv) Sử dụng các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bao gồm các bản đồ, đánh giá và định giá hệ sinh thái và dịch vụ liên quan, và đấu tranh chống buôn bán quốc tế bất hợp pháp động vật hoang dã;
- (v) Bảo tồn và quản lý rừng bền vững nhằm giảm thiểu nạn phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp;
- (vi) Bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, thúc đẩy thói quen đánh bắt cá bền vững và kinh doanh sản phẩm cá đã được quản lý bền vững.

Đồng thời các Bên phải độc lập hoặc phối hợp, khảo sát, giám sát và đánh giá, tác động của việc thực hiện Hiệp định này đối với phát triển bền vững thông qua các chính sách, thông lệ, quy trình tham gia và thiết chế tương ứng²⁵⁰.

3. Hiệp định khác

3.1. Hiệp định ACNNR - Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (ACNNR) đã được ký kết vào năm 1985 và được Việt Nam phê chuẩn trong năm 1997. Nó bao gồm cam kết của các Bên ký kết "để áp dụng trong thẩm quyền của mình các biện pháp cần thiết để duy trì các quá trình sinh thái thiết yếu và các hệ thống hỗ trợ sự sống, để bảo tồn sự đa

²⁴⁹ Điều 13.7, 13.8, 13.9 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

²⁵⁰ Điều 13.13 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

dạng di truyền, và để đảm bảo việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã khai thác”. Hiệp định này cũng yêu cầu các Bên ký kết phát triển các chiến lược bảo tồn quốc gia và phối hợp chiến lược này trong khuôn khổ của chiến lược bảo tồn khu vực.

Để thực hiện các mục tiêu của các khoản trên của Điều này, các Bên ký kết, đặc biệt sẽ nỗ lực²⁵¹:

- (i) Tạo và duy trì các KBT;
- (ii) Quy định việc lấy các loài và cấm các phương pháp lấy không chọn lọc;
- (iii) Quy định và khi cần thiết, cấm du nhập các loài ngoại lai;
- (iv) Thúc đẩy và thiết lập ngân hàng gen và các bộ sưu tập tài liệu khác về nguồn gen động vật và thực vật.

Đối với Thảm thực vật và tài nguyên rừng, các bên sẽ nỗ lực²⁵²:

- (i) Nỗ lực để ngăn chặn cháy rừng và cháy rừng; ngăn chặn việc chặt thả quá mức, liên tục, hạn chế các hoạt động chặt thả trong các thời kỳ và cường độ sẽ không ngăn cản sự tái sinh của thảm thực vật;
- (ii) Điều chỉnh các hoạt động khai thác và thăm dò khoáng sản nhằm giảm thiểu sự xáo trộn của thảm thực vật và yêu cầu phục hồi thảm thực vật sau các hoạt động đó;
- (iii) Dành những khu vực làm KBT rừng, với mục đích bảo tồn nguồn gen rừng tự nhiên;
- (iv) Chỉ định các khu vực có chức năng chính là bảo trì: chất lượng đất trong lưu vực được xem xét và quy định về số lượng và chất lượng của nước được cung cấp từ lưu vực;
- (v) Đảm bảo ở mức tối đa có thể việc bảo tồn các khu rừng tự nhiên của chúng, đặc biệt là rừng ngập mặn nhằm duy trì sự đa dạng các loài rừng tối đa.

Ngoài ra, nỗ lực thực hiện và thúc đẩy các nghiên cứu thủy văn cần thiết, đặc biệt là nhằm xác định các đặc điểm của từng lưu vực; điều tiết và kiểm soát việc sử dụng nước nhằm đạt được nguồn cung cấp nước đầy đủ và liên tục cho việc duy trì các hệ thống hỗ trợ sự sống tự nhiên và hệ động thực vật thủy sinh; Khi lập kế hoạch và thực hiện các dự án phát triển tài nguyên nước phải tính đến đầy đủ các ảnh hưởng có thể có của các dự án đó đối với các quá trình tự nhiên hoặc các tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo khác và ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động đó²⁵³.

Hiệp định quy định cụ thể về vấn đề Đánh giá tác động môi trường. Cụ thể²⁵⁴: Các Bên ký kết cam kết rằng các đề xuất cho bất kỳ hoạt động nào có thể ảnh hưởng đáng kể

²⁵¹ Điều 3 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

²⁵² Điều 6 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

²⁵³ Điều 8 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

²⁵⁴ Điều 14 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

đến môi trường tự nhiên sẽ phải được đánh giá hậu quả của chúng trong chừng mực có thể trước khi chúng được thông qua và họ sẽ xem xét kết quả đánh giá này trong quá trình ra quyết định của mình. Trong những trường hợp có bất kỳ hoạt động nào như vậy được thực hiện, các Bên ký kết phải lập kế hoạch và thực hiện chúng để khắc phục hoặc giảm thiểu mọi tác động bất lợi đã được đánh giá và phải theo dõi các tác động đó nhằm thực hiện các biện pháp khắc phục khi thích hợp.

3.2. Hiệp Định giữa các nước ASEAN và Nga về Hợp tác Kinh tế và Phát triển

Hiệp định được ký kết vào 10/12/2005 với sự cam kết của các bên trong việc quản lý và BVMT ở các lĩnh vực như:

- (vi) Bảo tồn đa dạng sinh học và các đối tượng của di sản thiên nhiên và thiết lập mạng lưới các KBT thiên nhiên;
- (vii) Bảo vệ môi trường biển và ven biển và hiệu quả quản lý tài nguyên biển;
- (viii) Quản lý tài nguyên nước bền vững;
- (ix) Quản lý rừng bền vững bao gồm bảo tồn rừng tài nguyên và chống cháy rừng;
- (x) Chống chặt cây bất hợp pháp và buôn bán trái phép gỗ.

Tuy nhiên trong Hiệp định này chưa quy định cụ thể thêm về cách thức quản lý cũng như vấn đề ĐTM đối với sự đầu tư phát triển.

3.3. Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU

Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện Việt Nam – EU (PCA) được ký kết ngày 27/6/2012. Mục đích của chiến lược hợp tác phát triển giữa các Bên sẽ bao gồm Thúc đẩy sự bền vững môi trường, khả năng tái tạo và các biện pháp thực tiễn tốt nhất cũng như việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Các bên trong Hiệp định nhất trí rằng nhu cầu bảo tồn và quản lý một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là nền tảng của sự phát triển của các thể hệ hiện tại và tương lai thông qua việc hợp tác: (i) Cải thiện chất lượng không khí, phương thức xử lý rác thải thân thiện với môi trường, an toàn hóa chất, quản lý tài nguyên nước một cách toàn diện và bền vững, thúc đẩy hành vi tiêu dùng và sản xuất bền vững; (ii) Phát triển và bảo vệ rừng một cách bền vững; (iii) Quản lý hiệu quả các công viên quốc gia, công nhận và bảo tồn các khu vực đa dạng sinh học và hệ sinh thái dễ bị tổn thương, có quan tâm thích đáng đến các cộng đồng địa phương và bản địa sống ở trong hay ở gần những khu vực này; (iv) Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển và duyên hải²⁵⁵.

Tuy nhiên trong Hiệp định chưa quy định về nhiệm vụ ĐTM trong việc đảm bảo bảo tồn và đa dạng sinh học song song với phát triển kinh tế.

4. Các tiêu chí ĐTM cho từng loại khu bảo tồn

4.1. Khu dự trữ thiên nhiên

²⁵⁵ Điều 30 Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU

Khu dự trữ thiên nhiên là khu vực có hệ sinh thái rừng hoặc có cả hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập chủ yếu để bảo tồn bền vững các hệ sinh thái tự nhiên.

Công ước CBD, Nghị định thư Cartage và Nghị định thư Nagoya

Công ước CBD quy định cụ thể trách nhiệm của mỗi quốc gia thành viên trong việc thực hiện báo cáo ĐTM cũng như hướng dẫn chi tiết quy trình thực hiện. Việc thực hiện ĐTM gồm 7 giai đoạn (được đề cập ở Phần 1.1). Quy trình ĐTM, để có hiệu quả, cần được kết hợp đầy đủ vào các quy trình lập kế hoạch pháp lý hiện hành và không được xem như một quy trình "bổ sung". Xem xét các mục tiêu của Công ước về Đa dạng sinh học, cụ thể là bảo tồn, sử dụng bền vững và chia sẻ công bằng các lợi ích thu được từ đa dạng sinh học, các câu hỏi cơ bản cần được trả lời trong một nghiên cứu ĐTM:

- (i) Hoạt động dự kiến có ảnh hưởng đến môi trường vật chất theo cách thức như vậy hoặc gây ra những tổn thất sinh học đến mức ảnh hưởng đến khả năng tuyệt chủng của các giống cây trồng, giống, quần thể loài hoặc khả năng mất môi trường sống hoặc hệ sinh thái không?
- (ii) Hoạt động dự định có vượt qua sản lượng bền vững tối đa, khả năng mang theo của môi trường sống / hệ sinh thái hay mức tối đa và tối thiểu mức độ xáo trộn cho phép của tài nguyên, quần thể hoặc hệ sinh thái?
- (iii) Hoạt động dự kiến có dẫn đến những thay đổi đối với việc tiếp cận và các quyền đối với tài nguyên sinh vật không?

Công ước Ramsar

Về cơ bản, nội dung báo cáo ĐTM được tiến hành tương tự như ở Công ước CBD cũng như các lưu ý riêng dành cho vùng Ramsar (được đề cập ở Phần 1.3). Các mục tiêu của Công ước Ramsar nên được xem xét theo cách tương tự Công ước CBD, tức là thúc đẩy bảo tồn các vùng đất ngập nước, thúc đẩy việc sử dụng khôn ngoan các vùng đất ngập nước và duy trì đặc tính sinh thái của các khu Ramsar.

Trong bối cảnh Ramsar, quy mô không gian thích hợp để suy nghĩ về các tác động đôi khi có thể là cách giải thích "hệ sinh thái" trên quy mô rộng đặc biệt. Đặc biệt, lưu vực sông (lưu vực nước) là một quy mô quan trọng để giải quyết các khía cạnh của các tác động liên quan đến đất ngập nước. Ngoài ra, khi tác động lên các loài đặc biệt quan trọng như cá hoặc chim di cư đang bị đe dọa, thì việc đánh giá ở quy mô phạm vi di cư (đường bay) của các quần thể có liên quan sẽ rất phù hợp. Điều này có thể liên quan đến một chuỗi các hệ sinh thái (có thể là những hệ sinh thái không còn tồn tại), và do đó có thể cần phải có một góc nhìn rộng hơn so với thông thường đối với trường hợp của phương pháp tiếp cận hệ sinh thái. Khi đánh giá tầm quan trọng của các tác động còn lại đối với các giá trị liên quan

đến Ramsar, cần tham khảo các hướng dẫn của Ramsar về đặc điểm sinh thái và đánh giá rủi ro²⁵⁶.

Công ước CITES

Các nước thành viên trong Công ước thực hiện việc cấm buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang có nguy cơ tuyệt chủng. Gần 5 nghìn loài động vật và 29 nghìn loài thực vật được đưa vào danh sách cần được bảo vệ. Các loài này được liệt kê theo 3 Phụ lục theo Điều 2 của Công ước. Các quốc gia thực hiện việc điều tra, khảo sát và đánh giá để có thể kịp thời phát hiện, bổ sung vào Phụ lục của Công ước và có sự quản lý phù hợp. Theo đó, một loài được coi là bị đe dọa tuyệt chủng theo Phụ lục 1 nếu nó gặp hoặc có khả năng gặp, ít nhất một trong số các tiêu chí sau đây²⁵⁷:

- (i) Quần thể hoang dã nhỏ, và được đặc trưng bởi ít nhất một những điều sau đây:
 - Sự suy giảm số lượng cá thể hoặc diện tích và chất lượng môi trường sống;
 - Mỗi quần thể con rất nhỏ;
 - Phần lớn các cá nhân tập trung về mặt địa lý trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử cuộc đời;
 - Những biến động lớn trong ngắn hạn về quy mô dân số; hoặc
 - Tính dễ bị tổn thương cao đối với các yếu tố nội tại hoặc bên ngoài.
- (ii) Quần thể hoang dã có khu vực phân bố hạn chế và có đặc điểm ít nhất một những điều sau đây:
 - Sự phân mảnh hoặc xảy ra ở rất ít vị trí;
 - Sự biến động lớn về khu vực phân bố hoặc số lượng các quần thể con;
 - Tính dễ bị tổn thương cao đối với các yếu tố bên trong hoặc bên ngoài; hoặc
 - Sự sụt giảm được quan sát, suy luận hoặc dự đoán đối với bất kỳ điều nào sau đây: khu vực phân bố; khu vực sinh sống; số lượng quần thể con; số lượng cá thể; chất lượng của môi trường sống.
- (iii) Sự suy giảm rõ rệt về kích thước quần thể ngoài tự nhiên, có một trong hai đặc điểm sau:
 - Được quan sát là đang diễn ra hoặc đã xảy ra trong quá khứ (nhưng có khả năng tiếp tục); hoặc
 - Được suy luận hoặc dự đoán trên cơ sở của bất kỳ điều nào sau đây: giảm diện tích môi trường sống; giảm chất lượng của môi trường sống; mức độ hoặc hình thức khai thác; tính dễ bị tổn thương cao đối với các yếu tố bên trong hoặc bên ngoài.

²⁵⁶ Ramsar COP10 DOC. 27 (2008), Background and rationale to the Framework for processes of detecting, reporting and responding to change in wetland ecological character.

²⁵⁷ Resolution Conf. 9.24 (Rev. CoP17), Criteria for amendment of Appendices I and II

Một loài nên được đưa vào Phụ lục II khi, trên cơ sở dữ liệu thương mại sẵn có và thông tin về tình trạng và xu hướng của (các) quần thể hoang dã, ít nhất một đáp ứng các tiêu chí sau:

- (i) Người ta đã biết, hoặc có thể suy luận hoặc dự đoán, rằng quy định về buôn bán các loài này là cần thiết để tránh nó trở nên đủ điều kiện để đưa vào Phụ lục I trong tương lai gần; hoặc
- (ii) Người ta đã biết, hoặc có thể suy luận hoặc dự đoán, quy định về buôn bán các loài là cần thiết để đảm bảo rằng việc thu hoạch các mẫu vật từ tự nhiên không làm giảm quần thể hoang dã đến mức mà sự tồn tại của chúng có thể bị đe dọa khi tiếp tục thu hoạch hoặc các ảnh hưởng khác.

Hiện nay Công ước CITES chưa quy định về cách thức điều tra cũng như hướng dẫn việc thực hiện báo cáo ĐTM. Tuy nhiên, về cơ bản việc ĐTM được thực hiện dựa trên các nguyên tắc như đối với Công ước CBD. Các bên trong Công ước CITES và CBD luôn hợp tác, giúp đỡ, trao đổi kinh nghiệm trong công tác xây dựng báo cáo ĐTM nhằm xây dựng chính sách và đề ra mục tiêu chiến lược trong việc bảo vệ động vật hoang dã nói riêng và bảo toàn đa dạng sinh học nói chung.

Công ước UNCLOS

Công ước Luật Biển quy định về trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong vấn đề khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vùng biển, để phòng ngừa mọi thiệt hại nghiêm trọng có thể gây ra cho môi trường biển vì các hoạt động tiến hành. Ngoài ra, UNCLOS quy định các nhiệm vụ thủ tục về BVMT biển, bao gồm nghĩa vụ hợp tác, thông báo, trao đổi thông tin, tham vấn và hỗ trợ kỹ thuật. Trong số các nhiệm vụ thủ tục này, nghĩa vụ đối với các Quốc gia trong việc giám sát và ĐTM biển được thực hiện theo nguyên tắc chung của Luật quốc tế (như đề cập ở Phần 1.5). Theo khuôn khổ ĐTM biển, các yêu cầu cơ bản về phạm vi và nội dung của báo cáo ĐTM biển sẽ được quy định chung chung, để lại các yêu cầu chi tiết đối với luật pháp quốc gia, các hiệp định song phương và công ước khu vực. Ngoài ra, phạm vi và nội dung của báo cáo ĐTM biển có thể được điều chỉnh bởi các công ước, chẳng hạn như CBD. Tuy nhiên, theo cơ chế pháp lý toàn cầu, các điều khoản ĐTM của UNCLOS thô sơ và chưa nhấn mạnh sự quan trọng của việc ĐTM biển.

Hiệp định CPTPP

Hiệp định quan tâm đến vấn đề bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong đó có vấn đề bảo tồn các loài sinh vật biển. Theo đó mỗi bên thúc đẩy việc bảo tồn dài hạn các loài cá mập, rùa biển, chim biển và động vật biển có vú thông qua công tác bảo tồn, quản lý. Các biện pháp bao gồm²⁵⁸:

- (i) Đối với cá mập: bộ số liệu về các loài cụ thể, các biện pháp giảm thiểu tình trạng đánh bắt ngẫu nhiên, giới hạn đánh bắt và cấm khai thác vi;

²⁵⁸ Điều 20.6 Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương

- (ii) Đối với rùa biển, chim biển và động vật biển có vú: các biện pháp giảm thiểu đánh bắt ngẫu nhiên, bảo tồn, quản lý thích hợp, cấm và các biện pháp khác phù hợp với thỏa thuận quốc tế.

Các bên cam kết tăng cường bảo tồn và chống lại việc khai thác trái phép động, thực vật hoang dã; cố gắng thực hiện các Nghị quyết của Công ước CITES; các biện pháp để bảo tồn sự nguyên trạng hệ sinh thái của các khu vực thiên nhiên được bảo vệ đặc biệt, ví dụ như các khu vực đất ngập nước.

Hiệp định EVFTA

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học theo Công ước CBD và CITES.

- (i) Hướng tới giảm thiểu việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã để xuất các loại động thực vật mới để đưa vào Tiểu phụ lục I và II của Công ước CITES.
- (ii) Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp, bao gồm các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và đặc biệt là các khu đa dạng sinh học tự nhiên đang được bảo vệ.

Công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng; thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững; bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép.

Hiệp định ACNNR

Hiệp định quy định Khu dự trữ: (i) Biểu thị các khu vực được dành cho mục đích bảo tồn một hệ sinh thái cụ thể, môi trường sống quan trọng của một số loài động vật hoặc thực vật, một khu vực lưu vực nước hoặc cho bất kỳ mục đích cụ thể nào khác liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên hoặc các đối tượng hoặc các khu vực của sở thích khoa học, thẩm mỹ, văn hóa, giáo dục hoặc giải trí. (ii) Sau khi các KBT đã được thiết lập, ranh giới của chúng sẽ không bị thay đổi và bất kỳ phần nào của khu dự trữ đó cũng không được chuyển đi ngoại trừ cơ quan thành lập chúng hoặc cơ quan có thẩm quyền cao hơn. (iii) Các khoản dự trữ sẽ được dành riêng cho các mục đích mà chúng đã được tạo ra và vì lợi ích quốc gia của các Bên ký kết, bất kỳ hoạt động nào không phù hợp với các mục đích đó sẽ bị cấm²⁵⁹.

Đối với khu vực này các bên phải:

- (i) Lập kế hoạch quản lý và quản lý địa bàn trên cơ sở kế hoạch này;
- (ii) Thiết lập các vùng đệm trên cạn hoặc dưới nước, ở bất cứ nơi nào thích hợp, sẽ nằm xung quanh các KBT và trong trường hợp là các khu vực biển, có thể bao gồm các vùng đất ven biển hoặc đầu nguồn của các con sông chảy vào KBT; trong các vùng đệm như vậy, tất cả các hoạt động có thể gây ra hậu quả

²⁵⁹ Điều 13 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên.

có hại đối với các hệ sinh thái mà các khu vực đó có ý định bảo vệ sẽ bị cấm hoặc có quy định và các hoạt động phù hợp với mục đích của khu vực được bảo vệ sẽ được khuyến khích.

Ngoài ra, các bên nỗ lực:

- (i) Cấm du nhập các loài động vật hoặc thực vật ngoại lai;
- (ii) Cấm sử dụng hoặc thải ra các chất độc hại hoặc chất gây ô nhiễm có thể gây xáo trộn hoặc phá hủy các hệ sinh thái được bảo vệ hoặc các loài mà chúng chứa đựng;
- (iii) Đến mức tối đa có thể, cấm hoặc kiểm soát bất kỳ hoạt động nào được thực hiện bên ngoài các KBT khi hoạt động đó có khả năng gây xáo trộn hoặc thiệt hại cho các hệ sinh thái hoặc các loài mà các KBT đó có ý định bảo vệ.

Các bên có trách nhiệm trong việc hợp tác xây dựng các nguyên tắc, mục tiêu, tiêu chí và hướng dẫn cho việc lựa chọn, thành lập và quản lý các KBT trong Khu vực nhằm thiết lập một mạng lưới phối hợp các KBT trong toàn Khu vực, đặc biệt chú ý đối với những người có tầm quan trọng trong khu vực.

4.2. Khu dự trữ sinh quyển

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS.

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.3. Khu bảo vệ hoang dã

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR và Công ước CITES.

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.4. Vườn quốc gia

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS.

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

Hiệp định ACNNR

Đối với Vườn quốc gia, Hiệp định này quy định rằng²⁶⁰:

- (i) Cụm từ này biểu thị các khu vực tự nhiên đủ lớn để cho phép một hoặc một số hệ sinh thái tự điều chỉnh sinh thái và chưa bị thay đổi cơ bản do con người chiếm đóng hoặc khai thác.
- (ii) Các Vườn Quốc gia sẽ được đặt dưới sự kiểm soát của công chúng, ranh giới của chúng không được thay đổi cũng như không được phép chuyển nhượng bất kỳ phần nào của Vườn Quốc gia ngoại trừ cơ quan có thẩm quyền cao nhất.
- (iii) Các Vườn Quốc gia sẽ được dành riêng cho việc bảo tồn và sử dụng vào mục đích khoa học, giáo dục, giải trí và phúc lợi chung của người dân.

Việc thực hiện bảo tồn và ĐTM được thực hiện tương tự đối với Khu dự trữ.

4.5. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh

Việc đánh giá, điều tra và xây dựng Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Công ước CBD trong mối tương quan với Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS.

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.6. Khu di sản thiên nhiên

Các Khu Di sản thiên nhiên thuộc sự điều chỉnh của Công ước Di sản thế giới (DSTG). Theo Công ước các Quốc gia thành viên có trách nhiệm gửi tới Đại Hội đồng UNESCO các báo cáo định kỳ 6 năm/lần về các điều khoản pháp lý và hành chính mà họ đã sử dụng và các hoạt động khác mà họ đã triển khai trong quá trình thực hiện Công ước²⁶¹.

Ngoài ra, Tất cả các đề xuất phát triển hoặc/và nhượng quyền có khả năng trở thành dự án làm ảnh hưởng tới Giá trị Nội bật Toàn cầu của di sản phải được các Quốc gia Thành viên đệ trình cho Ủy ban DSTG thông qua các Trung tâm DSTG của UNESCO (Ban thư ký Công ước) theo Đoạn 172 của Hướng dẫn Thực hiện Công ước “Ủy ban DSTG mời các Quốc gia thành viên của Công ước thông báo với Ủy ban, thông qua Ban Thư ký, dự định tiến hành hoặc cho phép tiến hành ở một khu vực được Công ước bảo hộ những công việc tu bổ lớn hay những hoạt động xây dựng mới có thể tác động đến Giá trị Nội bật Toàn cầu của di sản. Thông báo cần được đưa ra càng sớm càng tốt (ví dụ, trước khi soạn thảo văn kiện dự án) và trước khi đưa ra những quyết định khó có thể rút lại...”. Bên cạnh đó, các Quốc gia Thành viên, các chuyên gia tiến hành đánh giá môi trường và các bên liên quan áp dụng 8 nguyên tắc đánh giá tác động di sản (Nêu ở Phần 1.1) theo *Hướng dẫn từng bước cho việc đưa khu Di sản Thiên nhiên Thế giới vào đánh giá môi trường* cùng với Hướng dẫn tự

²⁶⁰ Điều 13 Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên

²⁶¹ UNESCO (2012), Hướng dẫn Thực hiện Công ước Di sản Thế giới, tr.42

nguyên về ĐTM bao gồm đa dạng sinh học của Công ước Đa dạng sinh học và Sổ tay đánh giá tác động Ramsa. Theo đó²⁶²:

- (i) Tất cả các đề xuất có khả năng gây ảnh hưởng xấu tới khu Di sản Thiên nhiên Thế giới cần đánh giá môi trường sớm và nghiêm ngặt.
- (ii) Các đề xuất phát triển nằm ngoài ranh giới khu DSTG cũng cần được đánh giá.
- (iii) Cần tiến hành đánh giá môi trường chiến lược có hệ thống đối với các đề xuất phát triển đa ngành hoặc quy mô lớn.
- (iv) Các dự án khai khoáng, khí đốt/dầu mỏ không tương thích với danh hiệu DSTG. Việc khai thác và thăm dò khoáng sản, dầu mỏ/khí đốt trong khu DSTG hoặc ảnh hưởng tới khu DSTG không tương thích với danh hiệu DSTG và xem các hoạt động đó là cơ sở để đưa các di sản này vào danh sách các DSTG đang gặp nguy hiểm theo Đoạn 180 Hướng dẫn Thực hiện Công ước.
- (v) Nhiều vấn đề cần đưa vào đánh giá có thể được xác định thông qua tuyên bố Giá trị Nổi bật Toàn cầu của di sản.
- (vi) Các vấn đề xã hội cũng cần được đánh giá
- (vii) Sớm có sự tham gia của các chuyên gia có kiến thức về DSTG, KBT và đa dạng sinh học.
- (viii) Tham vấn cần được bắt đầu từ giai đoạn xác định phạm vi đánh giá và các tài liệu liên quan cần được công bố rộng rãi.
- (ix) Đề xuất dự án, điều khoản tham chiếu, báo cáo xác định phạm vi đánh giá cần được đệ trình cho Trung tâm DSTG càng sớm càng tốt.
- (x) Đánh giá ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và tích lũy đối với Giá trị nổi bật toàn cầu.
- (xi) Có thể cần thu thập dữ liệu bổ sung nhằm đánh giá các tác động có thể có đối với giá trị nổi bật toàn cầu.
- (xii) Các phương án phát triển thay thế cần được xác định và đánh giá bao gồm cả phương án “không dự án” và các phương án bền vững nhất liên quan đến giá trị nổi bật toàn cầu.
- (xiii) Các giải pháp giảm nhẹ tác động cần được xác định theo mức độ, trước hết để tránh tác động tiêu cực có khả năng xảy ra, tiến đến là giảm các tác động khác không thể tránh khỏi
- (xiv) Cần có một chương riêng về tác động DSTG trong báo cáo ĐTM và các ý chính của chương này phải được phản ánh trong phần Báo cáo tóm tắt.

²⁶² IUCN (2013), Phụ lục 2 - Tài liệu tư vấn về Di sản thế giới - Đánh giá môi trường.

- (xv) Báo cáo dự thảo ĐTM cần được trình cho Trung tâm DSTG càng sớm càng tốt.
- (xvi) Công tác thực hiện kế hoạch quản lý môi trường cần được tiến hành độc lập theo định kỳ.

Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài.

Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.7. Khu bảo tồn cảnh quan đất liền và biển

Công ước Di sản thế giới

Mặc dù Công ước quốc tế không đề cập trực tiếp đến các nội dung về việc ĐTM đối với KBT này, tuy nhiên có thể hiểu trong KBT cảnh quan đất liền và biển tồn tại Di sản thuộc Danh sách di sản thế giới thì việc quản lý và lập báo cáo ĐTM được thực hiện theo quy định của Công ước.

Công ước CBD, Công ước CITES và Công ước UNCLOS.

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR và Công ước CITES để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài.

Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.8. Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên

Công ước Di sản thế giới

Tương tự như quy chế quản lý đối với KBT cảnh quan đất liền và biển.

Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS.

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở các KBT luôn chịu sự điều chỉnh của Công ước CBD, Công ước RAMSAR, Công ước CITES và Công ước UNCLOS để bảo toàn đa dạng sinh học và môi trường sống tự nhiên của của các loài.

Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR

Việc tiến hành các biện pháp liên quan đến môi trường cần được thực hiện phù hợp với Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR như đối với khu dự trữ thiên nhiên.

4.9. Khu dự trữ sinh quyển thế giới

Theo định nghĩa của UNESCO tại Nghị quyết UNESCO về Chiến lược Seville về Khu dự trữ sinh quyển và Khung pháp lý Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu (Nghị quyết UNESCO)²⁶³, Khu dự trữ sinh quyển thế giới là những khu vực hệ sinh thái bờ biển hoặc trên cạn giúp thúc đẩy các giải pháp điều hòa việc bảo tồn sự đa dạng sinh học với việc phát triển bền vững khu vực đó có giá trị nổi bật, được quốc tế công nhận trong khuôn khổ Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO.

Nghị quyết UNESCO đã ban hành Chiến lược về Khu dự trữ sinh quyển (Chiến lược Seville) với các mục tiêu chiến lược sau:

- Mục tiêu I: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển để bảo tồn văn hoá và đa dạng sinh học. Mục tiêu này gồm 2 mục tiêu thành phần: I.1. Nâng cao tính bao trùm đa dạng sinh học văn hoá và tự nhiên bằng các biện pháp của Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu; I.2. Đưa các khu dự trữ sinh quyển vào quy hoạch bảo tồn.
- Mục tiêu II: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển là những mô hình quản lý đất đai và là cách tiếp cận để phát triển bền vững. Mục tiêu này gồm 3 mục tiêu thành phần: II.1. Bảo đảm sự hỗ trợ và sự tham gia của người dân; II.2. Bảo đảm tốt hơn sự hài hoà và tương tác giữa các khu vực dự trữ sinh quyển; II.3. Đưa các khu dự trữ sinh quyển vào quy hoạch vùng.
- Mục tiêu III: Sử dụng các khu dự trữ sinh quyển cho việc nghiên cứu, quan trắc, giáo dục và đào tạo. Mục tiêu này gồm 4 mục tiêu thành phần: III.1. Nâng cao nhận thức về sự tương tác của con người với dự trữ sinh quyển; III.2. Nâng cao các hoạt động quan trắc; III.3. Nâng cao giáo dục, nhận thức và sự tham gia của cộng đồng; III.4. Nâng cao việc đào tạo chuyên gia và nhà quản lý.
- Mục tiêu IV: Thực thi khái niệm khu dự trữ sinh quyển. Mục tiêu này gồm 2 mục tiêu thành phần: IV.1. Bổ sung các chức năng về khu dự trữ sinh quyển; IV.2. Tăng cường Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu.

Bên cạnh ban hành Chiến lược Seville, Nghị quyết UNESCO cũng đặt ra Khung pháp lý Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu. Khung pháp lý đã đưa ra định nghĩa về khu dự trữ sinh quyển (Điều 1), xác định vai trò của Mạng lưới Các Khu Dự trữ Sinh quyển Toàn cầu (Điều 3), tiêu chí được công nhận là một khu dự trữ sinh quyển (Điều 4), thủ tục để được công nhận là một khu dự trữ sinh quyển (Điều 5), tính công khai (Điều

²⁶³ 28C/Resolution 2.4 của Đại hội đồng UNESCO về việc ban hành Chiến lược Seville về Khu dự trữ sinh quyển và Khung pháp lý về Mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển toàn cầu, tháng 11 năm 1995.

6), tham gia vào Mạng lưới (Điều 7), Mạng lưới chuyên đề, khu vực (Điều 8), rà soát định kỳ (Điều 9), Ban thư ký (Điều 10).

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN

Đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, nhận diện, dự báo tác động đến môi trường và xã hội của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và xã hội. trước khi quyết định tài trợ hoặc triển khai. Theo các nguyên tắc BVMT của Luật BVMT 2020, việc thực hiện ĐTM không nên chỉ tập trung vào các yếu tố về môi trường mà cần phải bao gồm các yếu tố về xã hội. Đặc biệt đối với công tác ĐTM đối với KBT, vùng đệm của KBT cần phải đánh giá các vấn đề xã hội.

Đánh giá tác động môi trường cũng nhằm đánh giá các giải pháp thay thế cho đề xuất phát triển, từ đó đưa ra khuyến nghị về thiết kế dự án gây tổn hại môi trường thấp nhất và có tính bền vững cao nhất cho các bên ra quyết định. Việc đánh giá và xem xét chi tiết thiết kế dự án thay thế có thể giúp xác định các giải pháp hiệu quả về kinh tế. Lợi ích của ĐTM bao gồm: (i) kịp thời xem xét các vấn đề môi trường và xã hội trong quá trình thiết kế dự án và lập kế hoạch; (ii) cộng đồng địa phương và các cán bộ và tổ chức phát triển chắc chắn hơn về tương lai phát triển và cộng đồng địa phương có nhiều cơ hội tham gia vào quá trình tham vấn và ra quyết định; và (iii) có khả năng đạt được kết quả môi trường và xã hội tốt hơn và giải quyết được các tác động ở cấp độ cảnh quan chung.

Có thể thấy quy định của Việt Nam hướng dẫn hiện hành về công tác ĐTM đối với KBT thiên nhiên hiện nay còn được xây dựng tại các văn bản (pháp luật, hành chính....) khác nhau, chưa được nhất quán về các tiêu chí chung, chồng chéo và gây khó khăn cho công tác quản lý và bảo vệ. Cụ thể, không phải tất cả các loại KBT đều có văn bản hướng dẫn mục ĐTM. Đối với những văn bản pháp luật quy định mục ĐTM, phần lớn quy định chung về các nội dung như: tác động kinh tế-xã hội, hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học, hiện trạng sử dụng đất... thay vì có bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá chính xác và hiệu quả. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng cụ thể bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT vào ngày 16 tháng 11 năm 2018, tuy nhiên, bộ tiêu chí không tập trung vào mục ĐTM, mà hướng tới công tác quản lý rừng bền vững nói chung.

Một trong những nguyên nhân không có một khung pháp lý thống nhất cho KBT nói chung và từ đó không xây dựng được bộ tiêu chí ĐTM cho từng KBT riêng biệt là do hệ thống phân loại các KBT theo quy định của Việt Nam còn chồng chéo và chưa nhất quán. Chẳng hạn như Luật ĐDSH xác định KBT bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan²⁶⁴. Trong khi Luật BVMT xác định di sản thiên nhiên bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và

²⁶⁴ Luật Đa dạng sinh học 2008, Điều 16, khoản 1

thuỷ sản²⁶⁵; Luật Thuỷ sản xác định KBT biển là KBT thiên nhiên, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan²⁶⁶. Thực trạng chồng lấn các định nghĩa có thể khiến các địa phương gặp khó khăn trong công tác ĐTM. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam chưa định nghĩa cụ thể “khu dự trữ sinh quyển”, “KBT thắng cảnh tự nhiên”. Với sự phát triển mạnh mẽ của các KBT, việc điều chỉnh hệ thống phân KBT ở Việt Nam cũng như xây dựng bộ tiêu chí ĐTM là hết sức cấp bách và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế.

Những năm gần đây, vấn đề về ĐTM đang trở thành một quy trình vô cùng quan trọng trong các chính sách và pháp luật môi trường quốc tế. Mặc dù vai trò của ĐTM đã được đề cập rõ ràng trong các Điều ước quốc tế hoặc được khuyến khích thực hiện nhưng trên thực tế vẫn chưa được giám sát và chú trọng thực hiện. ĐTM có mối liên hệ mật thiết trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và Điều 14 của Công ước CBD yêu cầu các Bên ký kết đưa ra các thủ tục thích hợp đối với ĐTM của các đề xuất có thể ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cung cấp cơ chế để tính đến các tác động đa dạng sinh học của các chương trình và chính sách. Hay trong Hiệp định ACNNR cũng yêu cầu các bên ký kết phải đánh giá tác động của chúng đối với môi trường tự nhiên trước khi đưa ra quyết định.

Ngoài ra, nếu so sánh hệ thống phân loại các KBT của Việt Nam và hệ thống phân loại các KBT của IUCN²⁶⁷, có thể thấy giữa hai hệ thống không có nhiều sự tương thích, một phần lý do có thể đến từ sự phân bổ trách nhiệm giữa các bộ chuyên ngành trong việc quản lý hệ thống KBT, dẫn đến sự mâu thuẫn trong các quy định và hình thành khung pháp lý chồng chéo²⁶⁸. Chẳng hạn như đối với khu dự trữ sinh quyển, trách nhiệm quản lý đến từ nhiều cơ quan khác nhau. Cụ thể, trong khi vùng lõi (vườn quốc gia/KBT thiên nhiên/khu bảo vệ cảnh quan) được quản lý trực tiếp theo ngành dọc của các bộ chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường), thì vùng đệm và vùng chuyển tiếp lại chịu sự quản lý của các địa phương. Do đó, để tổ chức phối hợp hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan, của các cấp chính quyền địa phương và cộng đồng, các khu dự trữ sinh quyển đã thành lập các Ban quản lý và các bộ phận hỗ trợ. Đối với các khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới một tỉnh, quyết định thành lập Ban quản lý do UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp khu dự trữ sinh quyển nằm trong ranh giới của nhiều tỉnh như khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng, quyết định thành lập Ban quản lý do Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam ban hành. Ban quản lý thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp UBND tỉnh/thành phố quản lý khu dự trữ sinh quyển theo các quy định của pháp luật

²⁶⁵ Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 20, khoản 1, điểm a

²⁶⁶ Luật Thuỷ sản 2017, Điều 15, khoản 1

²⁶⁷ IUCN Protected Areas Categories System, tham khảo tại http://www.iucn.org/about/work/programmes/pa/pa_products/wcpa_categories/.

²⁶⁸ Ben Boer, *GIZ Project: Preservation of Biodiversity in Forest Ecosystems in Vietnam – Comparative study on different institutional and administrative arrangements or models of Protected Area systems in selected countries*, tr. 11

Việt Nam và theo hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và Ủy ban Quốc gia Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB Việt Nam)²⁶⁹.

Có thể thấy trong các Điều ước quốc tế đa phương như Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới; Công ước CBD; Công ước RAMSAR; Công ước CITES vấn đề ĐTM luôn được đề cập và hướng dẫn thực hiện cho các nước thành viên nói riêng và cho cộng đồng quốc tế nói chung. Tuy nhiên, Công ước UNCLOS vai trò là Hiến chương đại dương nhưng các điều khoản ĐTM của UNCLOS còn chưa có những tiêu chí cụ thể không có khả năng bảo vệ tính bền vững của môi trường. Bên cạnh đó, trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, vấn đề về BVMT chưa được các bên đề cập và quy định cụ thể. Lĩnh vực môi trường chỉ được đề cập trong khuôn khổ hợp tác ngoài ra không có bất kỳ một điều khoản nào khác quy định thêm về vấn đề đầu tư, khai thác bền vững để bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên của quốc gia. Một số Hiệp định tiêu biểu mà Việt Nam đã tham gia ký kết có đề cập rất cụ thể vấn đề môi trường cũng như trách nhiệm thực hiện ĐTM chính là Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định ACNNR. Hiện nay vấn đề về môi trường là một trong các khía cạnh quan trọng cần được quan tâm và hướng dẫn chi tiết trong các Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và quốc tế, điều này không chỉ đảm bảo các nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện hơn về môi trường mà còn góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

Một vấn đề khác cần được quan tâm là quy trình và nguyên tắc ĐTM đối với từng KBT. Qua những phân tích trên, có thể nhận thấy hiện nay các Điều ước quốc tế nói chung và trong các Hiệp định thương mại nói riêng, chưa có khung ĐTM riêng biệt cho từng KBT thay vào đó các Công ước và Hiệp định chỉ đóng vai trò là khung pháp lý hướng dẫn cho việc ĐTM chung. Điều này mở ra một khoảng trống cho các quốc gia có thể cụ thể hóa và quy định chi tiết hơn cho chính sách và pháp luật quốc gia mình.

Do có số lượng lớn các văn bản hướng dẫn, việc điều chỉnh từng các quy định cụ thể có thể kéo dài thời gian. Vì vậy, nhằm thúc đẩy thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, một khung pháp lý mới về ĐTM đối với các KBT thiên nhiên cần được hoàn thiện nhanh chóng. Một bộ tiêu chí ĐTM đối với một đề xuất gây ảnh hưởng hoặc có khả năng gây ảnh hưởng tới KBT nhằm đảm bảo xem xét đầy đủ các tác động có thể xảy ra đối với giá trị nổi bật của KBT trong các quyết định quy hoạch sử dụng đất, với mục tiêu bảo tồn các khu vực đặc biệt này cho các thế hệ tương lai. Do đó, bộ tiêu chí ĐTM cần được xây dựng dựa trên các giá trị nổi bật. Chẳng hạn, đối với KBT thiên nhiên, người lập kế hoạch cần xác định KBT thiên nhiên có các giá trị sau đây không²⁷⁰:

- (i) Những điểm nổi bật có giá trị cao về tự nhiên, phong cảnh, địa chất, khoa học, sinh thái, hệ động vật, thực vật và vui chơi giải trí;

²⁶⁹ C. Van Cuong, P. Dart, N. Dudley, M. Hockings, *Factors Influencing Successful Implementation of Biosphere Reserves in Vietnam: Challenges, opportunities and Lessons Learnt*, *Environmental Science and Policy*, Vol. 67, 2017, pp. 16-26, tham khảo tại <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2016.10.002>.

²⁷⁰ IUCN, *Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên – Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, 2008, tr.31

- (ii) Những biểu tượng độc đáo về sinh học, kiểu thảm thực vật và cảnh quan (nếu có thì tại sao);
- (iii) Những khu vực thiết yếu để bảo vệ tính toàn vẹn sinh thái của KBT thiên nhiên (ví dụ, các khu vực rất quan trọng để bảo vệ thác nước, đầm lầy...);
- (iv) Các khu vực hoặc tài nguyên rất quan trọng đối với các cộng đồng địa phương (về kinh tế, văn hóa hay giá trị khác);
- (v) Các khu vực hoặc tài nguyên cung cấp các dịch vụ đặc biệt cho người dân sống bên ngoài KBT thiên nhiên, đặc biệt khi chúng có ý nghĩa kinh tế hoặc chính trị cao;
- (vi) Các loài động vật, thực vật quý hiếm và đặc hữu;
- (vii) Các loài động vật, thực vật hoặc các sinh cảnh mất cảm, bị đe dọa hay có nguy cơ tuyệt chủng cao;
- (viii) Những điểm nổi bật làm biến đổi cảnh quan và bằng chứng về sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;
- (ix) Các điểm có giá trị cao về lịch sử, khảo cổ;
- (x) Các điểm văn hóa chính;
- (xi) Các đặc trưng đã được thế giới công nhận (ví dụ: Di sản thế giới)

Ngoài ra, việc mời các chuyên gia về di sản thế giới, KBT và đa dạng sinh học, chuyên gia về công tác xã hội tham gia vào quá trình đánh giá môi trường ngay từ đầu có ý nghĩa quan trọng để các chuyên gia này có thể làm việc với các cán bộ phát triển và chuyên gia về môi trường nhằm tìm ra giải pháp cho các đề xuất có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới giá trị nổi bật của KBT thiên nhiên²⁷¹.

Dựa trên các nghiên cứu về pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, Báo cáo rà soát này đề xuất công tác ĐTM đối với các KBT thiên nhiên, vùng đệm của các KBT cần được thực hiện gồm các bước sau²⁷²:

- (i) Sàng lọc để xác định những dự án hoặc sự phát triển nào yêu cầu một nghiên cứu đánh giá tác động toàn bộ hoặc một phần;
- (ii) Xác định phạm vi để xác định những tác động tiềm ẩn nào có liên quan để đánh giá và để rút ra các điều khoản tham chiếu cho việc đánh giá tác động;
- (iii) Đánh giá tác động để dự đoán và xác định các tác động môi trường có thể xảy ra của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất có tính đến các hậu quả của đề xuất dự án và các tác động kinh tế xã hội;

²⁷¹ Xem thêm IUCN, *Tài liệu tư vấn về di sản thế giới – Đánh giá môi trường*, 2013.

²⁷² CBD COP 8 Decision VIII/28. Impact assessment: Voluntary guidelines on biodiversity-inclusive impact assessment at <https://www.cbd.int/decision/cop/?id=11042>

- (iv) Báo cáo: báo cáo tác động môi trường (EIS) hoặc báo cáo ĐTM, bao gồm kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và bản tóm tắt phi kỹ thuật cho đối tượng chung
- (v) Xác định các biện pháp giảm thiểu (bao gồm không tiến hành phát triển, tìm các thiết kế hoặc địa điểm thay thế tránh được các tác động, kết hợp các biện pháp bảo vệ trong thiết kế của dự án, hoặc bồi thường cho các tác động bất lợi);
- (vi) Quyết định phê duyệt dự án hay không; và
- (vii) Giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển, các tác động dự đoán và các biện pháp giảm thiểu được đề xuất để đảm bảo rằng các tác động chưa được dự báo trước hoặc các biện pháp giảm thiểu thất bại được xác định và giải quyết kịp thời.

Ngoài ra, trong quá trình tiến hành ĐTM, quốc gia thành viên và các chuyên gia nên quan tâm đến các vấn đề sau²⁷³ dựa trên Tài liệu hướng dẫn ĐTM Di sản thế giới:

- (i) **Rà soát:** Đề xuất có khả năng gây ảnh hưởng tới KBT không và có cần tiến hành đánh giá môi trường không (bao gồm cả các đề xuất nằm ngoài ranh giới KBT?)
- (ii) **Xác định phạm vi đánh giá:** Vấn đề nào liên quan đến KBT sẽ được đánh giá và đơn vị/cá nhân nào sẽ tham gia đánh giá?
- (iii) **Đánh giá tác động:** Đề xuất có thể có những ảnh hưởng gì đến KBT và có cần các dữ liệu bổ sung hay không?
- (iv) **Xác định phương án thay thế:** Phương án thay thế nào gây ít tổn hại nhất và có tính bền vững cao nhất đối với KBT và liệu có thể thực hiện được các phương án này hay không (bao gồm ở trường hợp Không dự án)?
- (v) **Các biện pháp giảm nhẹ:** Các biện pháp giảm nhẹ sẽ được triển khai như thế nào, đơn vị/cá nhân nào sẽ triển khai các biện pháp này, trong khoảng thời gian nào và những nguồn lực nào đảm bảo việc thực hiện các biện pháp đó?
- (vi) **Báo cáo ĐTM:** Cần cung cấp các thông tin gì cho các bên ra quyết định về các tác động lên KBT, cung cấp khi nào và theo hình thức nào?
- (vii) **Tham vấn cộng đồng:** Có cần tham vấn các bên có liên quan nào và cách tham vấn?
- (viii) **Kế hoạch quản lý môi trường:** Loại kế hoạch nào nên được triển khai nhằm quản lý và giám sát các tác động không tránh khỏi lên KBT, đơn vị/cá nhân nào sẽ triển khai, với nguồn vốn nào và khi nào?

²⁷³ IUCN (2013), Tài Liệu Tư Vấn Về Di Sản Thế Giới – Đánh Giá Môi Trường, tr.11.

Việc quy định trách nhiệm cũng như quy trình, phương pháp ĐTM đối với các KBT nói chung và từng loại KBT có ý nghĩa quan trọng trong vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã, tài nguyên thiên nhiên của quốc gia,... trước sự tác động của các dự án đầu tư đối với các đối tượng này.



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



EU JULE



OXFAM



HỘI LUẬT QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIET NAM SOCIETY OF
INTERNATIONAL LAW

BÁO CÁO KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



PHỤ LỤC II

NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN

I. KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC KHU BẢO TỒN

Đánh giá tác động môi trường là công cụ BVMT quan trọng (BMUV, 2022). Do ĐTM có liên quan đến chính quyền và người dân, do đó việc kết hợp các báo cáo môi trường, các tác động môi trường tiềm ẩn của một dự án được quy hoạch có thể được xác định ngay ở giai đoạn đầu và được xem xét trong quá trình ra quyết định. Để đạt được mục đích này, có nhiều công cụ khác nhau, ví dụ Đánh giá tác động môi trường (Environmental Impact Assessment - EIA) hoặc Đánh giá môi trường chiến lược (Strategic Environmental Assessment - SEA). Mục tiêu của việc thực hiện đánh giá môi trường là bảo vệ sức khỏe con người và môi trường tự nhiên khỏi những tác động có hại có thể thấy trước của các cơ sở công nghiệp và các biện pháp cơ sở hạ tầng đã được quy hoạch. Ngoài ra, bằng cách tạo ra sự minh bạch và thu hút sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định, đánh giá tác động môi trường cũng giúp nhận được sự chấp nhận rộng rãi hơn đối với dự án được đề cập. Một mục tiêu khác là cung cấp cho người nộp đơn và chính quyền lập kế hoạch an ninh liên quan đến dự án.

ĐTM có thể được mô tả như một phương pháp tiêu chuẩn để xác định, dự đoán, đánh giá và giảm thiểu các tác động, xã hội và các tác động khác của các đề xuất phát triển trước khi đưa ra các quyết định quan trọng và thực hiện các cam kết (Velosi, 2022). ĐTM là một phương pháp đánh giá các tác động môi trường của một dự án hoặc sự phát triển được đề xuất. Trong lập kế hoạch và thiết kế dự án, ĐTM được sử dụng để dự đoán các tác động môi trường ở giai đoạn đầu, tìm cách và phương tiện để giảm các tác động bất lợi, định hình các dự án cho phù hợp với môi trường địa phương và trình bày các dự đoán và lựa chọn cho những người ra quyết định.

Mặt khác, đánh giá tác động xã hội (Social Impact Assessment - SIA) nổi lên vào đầu những năm 1970 như một lĩnh vực khoa học xã hội ứng dụng để đáp ứng nhu cầu thiết lập các tác động của việc thực hiện phát triển tài nguyên thiên nhiên và chính sách môi trường đối với dân số (Yi Wang, 2010; Joyce, 2001). Một định nghĩa ngắn gọn về đánh giá tác động xã hội là “một cam kết pháp lý để đánh giá trước có hệ thống về các tác động xã hội có thể xảy ra của các biện pháp chính sách trong bất kỳ lĩnh vực nào, với sự tham gia của tất cả các bên liên quan” (Slovak Republic, 2008). ĐGTĐ xã hội là một thành phần quan trọng trong ĐTM trước những năm 1990. Ngày nay ĐGTĐ xã hội được sử dụng bình đẳng và song song với ĐTM trong quá trình ra quyết định (Barrow, 2000). ĐGTĐ xã hội đã ngày càng được tiến hành như một hoạt động và quá trình độc lập. Thay đổi cách áp dụng ĐGTĐ xã hội trùng khớp với những thay đổi về cách nhìn nhận và đánh giá sự phát triển, có tính đến mối quan tâm của xã hội và những tác động tiềm năng mà dự án có thể có đối với cá

nhân, gia đình và cộng đồng. Trong các lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên (bao gồm KBT), ĐGTD xã hội tập trung vào các tác động đối với những người sống và làm việc ở khu vực giao giữa các xã hội và cơ sở tài nguyên thiên nhiên của họ (Burdge, 1998). Các ứng dụng ban đầu của ĐGTD xã hội trong các dự án lâm nghiệp đã được một số học giả về lâm nghiệp ủng hộ, các nhà kinh tế học và xã hội học từ những năm 1960 khi các chương trình phát triển rừng quy mô lớn xảy ra (Freeman và nnk, 1986). Trong những năm 1970, các ứng dụng ban đầu đã được thông qua như điều kiện tiên quyết đối với các dự án phát triển lâm nghiệp có sự hỗ trợ của FAO và Ngân hàng Thế giới. Sau những năm 1980, ĐGTD xã hội đã được thông qua trong các dự án lâm nghiệp, và sau đó được chính thức công nhận là thành phần của quá trình hoạch định chính sách lâm nghiệp ở nhiều nước phát triển và một số nước đang phát triển (Vanclay, 1999). ĐGTD xã hội đã được sử dụng rộng rãi hơn để thiết lập cách thức và lý do con người sử dụng thiên nhiên và tài nguyên (Rickson và nnk, 1995), chẳng hạn như những khu rừng. Trong khi đó, các quy hoạch phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn, đặc biệt là rừng, là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển liên tục của SIA (Barrow, 2000).

Khi được áp dụng trong các giai đoạn đầu tiên của quá trình ra quyết định, ĐTM và ĐGTD xã hội đã trở thành các công cụ lập kế hoạch dự án quan trọng (Barrow, 2000). Các quy trình này cung cấp thông tin về hậu quả tiềm tàng của các hoạt động phát triển cụ thể. Do đó, hậu quả tiềm năng có thể được tính đến kịp thời và đưa vào các quy trình dẫn đến quyết định cuối cùng và thiết kế các biện pháp giảm thiểu. Do đó, một ứng dụng thích hợp của ĐTM và ĐGTD xã hội có thể cải thiện đáng kể chất lượng của các đề xuất dự án và cuối cùng dẫn đến để thực hiện dự án hiệu quả, vì các tác động tiêu cực tiềm ẩn được giảm và cơ hội chấp nhận dự án tăng lên đáng kể (Vanclay, 1999).

1. Tổng quan về các KBT tại Đức và quản lý KBT tại Đức

Đức có diện tích đất liền là 357.138 km² và Vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ) ở Biển Bắc và Biển Baltic có tổng diện tích là 32.991 km². Theo thông tin hiện tại, khoảng 48.000 loài động vật, 10.300 loài thực vật và 14.400 loài nấm xuất hiện ở Đức. Nhóm động vật lớn nhất là côn trùng, với 33.305 loài. Cho đến nay, chỉ có 53 loài động vật đặc hữu và 85 họ dương xỉ và thực vật có hoa đặc hữu được biết đến. Một nghiên cứu về sự phân bố của các quần xã thực vật giữa các vùng địa hình chính cho thấy rằng nhiều quần xã thực vật xuất hiện ở các vùng đồi núi (653) đa dạng hơn so với các vùng đồng bằng (577).²⁷⁴

Hơn một nửa diện tích của đất nước (52%) hiện được sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Từ năm 1994 đến năm 2010, tỷ lệ đất canh tác của canh tác hữu cơ đã tăng từ 1,6% lên 5,9% (990.702 ha). Khoảng 31% diện tích đất (11,1 triệu ha) được bao phủ bởi rừng. Kể từ năm 1993, đã có sự tăng trưởng liên tục về các hạng mục sử dụng đất của các tòa nhà và cơ sở hạ tầng giao thông, cũng như các khu vui chơi giải trí. Tổng khoảng cách được bao phủ bởi tất cả các con sông và suối ở Đức lên đến 400.000 km, bao gồm cả các con suối và sông nhỏ.

²⁷⁴Công ước về Đa dạng sinh học, Hồ sơ quốc gia – Đức, Xem tại <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=de#facts> truy cập ngày 5/7/2022

Năm 1998, theo phân loại nguy cấp trong Danh sách Đỏ, sự tồn tại của 36% trong số khoảng 16.000 loài động vật được nghiên cứu ở Đức đang bị đe dọa, với 3% số loài bị tuyệt chủng hoặc mất đi. Ấn bản năm 1996 của Sách đỏ về thực vật bị đe dọa của Đức có khoảng 3.000 cây dương xỉ và thực vật có hoa. Trong số này, 26,8% bị đe dọa và 1,6% bị tuyệt chủng hoặc mất tích. Tập 1 (Động vật có xương sống) của Sách đỏ động vật và thực vật hiện tại của Đức được xuất bản vào tháng 10 năm 2009, trong đó 28% các loài động vật được đánh giá đang bị đe dọa và 8% số loài bị tuyệt chủng hoặc mất đi.

Các KBT là một trong những công cụ quan trọng nhất của bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan. Bảo vệ khu vực góp phần trực tiếp vào việc bảo tồn các loài và môi trường sống của chúng. Các mục tiêu khác nhau có thể đạt được với các hạng mục KBT khác nhau.

Các loại KBT được áp dụng ở Đức dựa trên **Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan Liên bang** (BNatSchG). Các KBT có thể được phân biệt về quy mô, mục đích bảo vệ và mục tiêu bảo vệ.. Các loại khu bảo tồn theo đạo luật trên bao gồm (Điều 20): Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di sản thiên nhiên quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, KBT cảnh quan, công viên thiên nhiên, hoặc một phần cảnh quan được bảo vệ, cũng như các KBT theo NATURA 2000. Những khu bảo tồn nêu trên tạo thành mạng lưới các khu sinh cảnh kết nối với nhau. Ngoài ra, theo Đạo luật trên (Điều 57), còn có các khu bảo tồn biển trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Khu bảo tồn biển thuộc phạm vi điều chỉnh của BnaSchG, Luật thủy sản, Công ước UNCLOS 1982, Chỉ thị 2008/56/EC của EU.

Trong Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang năm 2002, lần đầu tiên luật pháp quy định việc thiết lập một hệ thống mạng lưới sinh cảnh trên toàn quốc (biotope), bao phủ ít nhất 10% lãnh thổ quốc gia (§ 21 BNatSchG), với mục đích là đóng góp hiệu quả vào việc bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ di sản thiên nhiên quốc gia. Các thành phần quan trọng nhất của hệ thống này là các KBT thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và các địa điểm NATURA 2000 (hoặc các phần của chúng) cũng như các khu vực thuộc Di sản thiên nhiên quốc gia và Vành đai xanh.

Để thành lập mạng lưới các KBT châu Âu "**Natura 2000**" (xem §31 - 36 BNatSchG) cũng như mạng lưới toàn cầu về các KBT được kêu gọi tại Đại hội về các KBT ở Durban (xem thêm Nghị quyết VII/28 của CBD), các loại khu vực được bảo vệ của BNatSchG là cơ sở thiết yếu để bảo vệ hợp pháp cho các thành phần của mạng lưới này. Mạng lưới các KBT "Natura 2000" hiện đang được xây dựng trên khắp EU để thực hiện Chỉ thị về Môi trường sống và Chỉ thị về Chim. Sau thủ tục đăng ký kéo dài, các đăng ký Chỉ thị về môi trường sống cần thiết ở Đức hiện đã hoàn tất, chiếm 15,4% diện tích cả nước. Tại Vùng Đặc quyền Kinh tế của Đức (12-200 hải lý), Chính phủ Đức đã thông báo cho Ủy ban Liên minh Châu Âu về mười khu vực bảo vệ biển ở Biển Bắc và Biển Baltic vào năm 2004. Tổng cộng, những khu vực này chiếm 32% EEZ. Ngoài ra, hiện có 134 Cảnh quan Tự nhiên Quốc gia (14 Vườn Quốc gia, 16 Khu Dự trữ Sinh quyển và 104 Công viên Tự nhiên) cung cấp cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học (ví dụ: du lịch bền vững; một mục tiêu khác của NBS là 10% du lịch sinh thái ở Đức vào năm 2020). Cùng nhau, các KBT chính này bao phủ khoảng một phần ba diện tích bề mặt của Đức. Ngoài ra, có 34 khu

Ramsar, 8.588 Khu Bảo tồn Thiên nhiên và hơn 7.700 Khu Bảo tồn Cảnh quan. Các Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Khu Bảo tồn Cảnh quan có diện tích xấp xỉ 32% diện tích cả nước; trong nhiều trường hợp, chúng trùng lặp với Cảnh quan Tự nhiên Quốc gia.²⁷⁵

2.1. Định nghĩa và phân loại các KBT tại Đức

Các KBT ở châu Âu có thể được phân thành sáu loại theo Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN). Tất cả sáu phân loại đều chứa một loạt các yêu cầu khác nhau cần được đáp ứng trong khu vực được bảo tồn (IUCN 2008: 13-23).

Ở Đức, ba KBT chính thức có liên quan nhất thuộc thuật ngữ Cảnh quan Thiên nhiên Quốc gia, bao gồm các công viên quốc gia, khu sinh quyển và công viên tự nhiên. Chúng không chỉ bao gồm cảnh quan thiên nhiên mà còn gồm cả vùng đất văn hóa nhưng chủ yếu được gọi là cảnh quan thiên nhiên. Các KBT chính thức dựa trên các yêu cầu do IUCN đặt ra và được quản lý bởi nhà nước liên bang hoặc theo luật của các bang. Tình trạng chính thức của KBT được Cơ quan Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang Đức (Bundesamt für Naturschutz; BfN) tuyên bố (Tobias 2018: 27)²⁷⁶.

1.1.1. Công viên quốc gia

Các công viên quốc gia nói chung phù hợp với quy định tại Điều 24 của Đạo luật là các KBT lớn chưa bị ảnh hưởng hoặc thay đổi lớn do sự can thiệp của con người hoặc được chỉ định phát triển mà không có ảnh hưởng lớn hơn nữa của con người trong tương lai. Tổng cộng 16 công viên quốc gia hiện có ở Đức chỉ chiếm 0,6% diện tích đất²⁷⁷.

1.1.2. Khu dự trữ sinh quyển

Các khu dự trữ sinh quyển là đại diện cho các cảnh quan rộng lớn của Đức “[...] bao gồm một mạng lưới các KBT thiên nhiên và bảo tồn cảnh quan, phục vụ cho việc bảo tồn, phát triển và phục hồi các giống sinh vật điển hình tại chỗ và cung cấp lĩnh vực để thí nghiệm điển hình cho việc phát triển và thử nghiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong hệ thống kinh tế đặc biệt quan trọng”. Các khu dự trữ sinh quyển nhằm mục đích kiểm tra mối liên hệ cân bằng giữa việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với việc sử dụng và phát triển kinh tế (EUROPARC 2005: 20).

Gần hai triệu ha được bao phủ, tương đương với 3,7% diện tích đất của Đức. 15 trong số 17 KBT hiện có là khu dự trữ sinh quyển của UNESCO và ba khu vực đang chờ được chấp nhận (Tobias 2018: 31). UNESCO đưa ra một số tiêu chí A và B để KBT tuân thủ sẽ được thêm vào danh mục. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là việc thể hiện các cảnh quan và sinh cảnh điển hình chưa được thể hiện một cách đầy đủ. Với tiêu chí đó, các dãy núi thấp rất có thể sẽ không được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển trong tương lai. Một tiêu chí khác là quy mô tối thiểu 30.000 ha và ba vùng: vùng lõi (không sử dụng > 3%), vùng chăm sóc (> 10%) và vùng phát triển (> 50%). Bên cạnh đó, KBT phải

²⁷⁶ <https://www.grin.com/document/459950>

²⁷⁷ <https://www.grin.com/document/459950>

được xây dựng khuôn khổ cho sự phát triển trong tương lai và một cơ quan quản lý hoạt động duy trì KBT ít nhất ba năm sau khi được UNESCO công nhận. UNESCO kiểm soát chất lượng của các khu dự trữ sinh quyển và mức độ tuân thủ các yêu cầu của chúng bằng cách đánh giá chúng sau mỗi mười năm ²⁷⁸.

1.1.3. Công viên tự nhiên

Giống như các khu dự trữ sinh quyển, các công viên tự nhiên cũng bao gồm một mạng lưới các KBT thiên nhiên và cảnh quan nhưng chúng cũng được chỉ định rõ ràng để phục vụ các hoạt động du lịch và mục đích giải trí. Ngoài ra, chúng còn phục vụ việc bảo tồn và tái tạo các loài sinh vật đa dạng cao và đa dạng sinh học, đồng thời cũng cố gắng kết hợp bảo tồn thiên nhiên và sử dụng đất bền vững.

103 công viên tự nhiên tồn tại ở Đức, bao phủ bề mặt gần 10 triệu ha, tương ứng 27,9% diện tích đất Đức.

Trong chương trình Petersberg năm 2006, các tổ chức và xã hội bảo tồn thiên nhiên khác nhau đã xác định các nhiệm vụ và chức năng quan trọng cần được áp dụng bởi tất cả các công viên tự nhiên. Nhìn chung, chúng bao gồm: bảo vệ, phát triển và duy trì thiên nhiên; xúc tiến bán các sản phẩm của vùng; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; thông tin và giáo dục để nâng cao nhận thức bảo vệ thiên nhiên rộng rãi (VDN 2009: 11) ²⁷⁹.

1.1.4. Cảnh quan được bảo vệ

Cảnh quan được xác định thông qua sự đa dạng, vẻ đẹp và sự kỳ dị. Những đặc tính này phải được bảo tồn, phát triển và tái tạo về chức năng và năng suất của chúng. Ngoài ra, chúng nên phục vụ chức năng giải trí cho con người. 8500 vùng đất được bảo vệ ở Đức có diện tích trên 10 triệu ha, tương ứng gần 30%. Việc sử dụng nông nghiệp và lâm nghiệp được phép ở tất cả các cảnh quan được bảo vệ và không bắt buộc phải bền vững, do đó không phổ biến (Tobias 2018: 36-37) ²⁸⁰

1.1.5. Khu bảo tồn thiên nhiên

Các KBT thiên nhiên nhằm mục đích bảo tồn, phát triển và tái tạo các ống sinh học và hệ động thực vật tương ứng càng nhiều càng tốt. 8600 KBT thiên nhiên tồn tại ở Đức và diện tích của chúng có thể được mở rộng thêm 30% từ 3,9% năm 2004.

1.1.6. Natura 2000

Kết nối chỉ thị về Hệ thực vật-động vật-môi trường sống và chỉ thị về Chim, các khu vực Natura 2000 tồn tại ở tất cả 28 quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu. “231 loại môi trường sống [...] và khoảng 1000 loài [...] cũng như 193 loài thuộc chỉ thị Chim được chỉ định là mối quan tâm của châu Âu và do đó cần được các quốc gia bảo vệ.” Liên minh Châu Âu cần được thông báo về chất lượng của khu vực này sáu năm một lần.

²⁷⁸ <https://www.grin.com/document/459950>

²⁷⁹ <https://www.grin.com/document/459950>

²⁸⁰ <https://www.grin.com/document/459950>

Với hơn 4500 khu vực sinh sống-thực vật và gần 750 hồ chứa chim, các khu vực Natura 2000 bao phủ hơn 15% bề mặt đất liền của Đức. Các khu vực của Natura 2000 có thể trùng lặp với các KBT khác và chủ yếu là với các KBT tự nhiên. Các khu vực lớn nhất do Natura 2000 cung cấp là các khu vực gần với phía Bắc và biển Baltic ²⁸¹.

1.1.7. Di sản thiên nhiên quốc gia

Chủ yếu nằm trên các khu vực quân sự trước đây hoặc các địa điểm khai thác, di sản thiên nhiên quốc gia nhằm mục đích bảo vệ và bảo tồn các cảnh quan nổi bật, đặc trưng của Đức mà Đức chịu trách nhiệm quốc tế và quốc gia. Quyết định của việc triển khai loại hình KBT này là quyết định của chính phủ không giao những khu vực này cho các nhà đầu tư tư nhân mà chuyển giao chúng cho Tổ chức Liên bang Đức Nature và các tổ chức bảo vệ thiên nhiên khác. 156000 ha bề mặt đất là di sản thiên nhiên quốc gia, phần lớn nằm ở phía đông Đức và chủ yếu được chỉ định biến thành vùng hoang dã mà không có sự can thiệp của con người (BfN 2016: 112) ²⁸².

1.1.8. Vành đai xanh

Một loại hình đặc biệt biến các khu vực quân sự trước đây thành khu vực bảo tồn là Vành đai xanh. Nó kết nối các ống sinh học trên khắp châu Âu dọc theo Bức màn sắt trước đây từ biển phía bắc xuống đến khu vực Địa Trung Hải về phía biển Đen (BUND 2018: 11).

63,3% diện tích của Vành đai xanh dài 1400 km ở Đức đang được thừa hưởng các ô sinh học được gán từ năm 2012 và do đó được liệt kê trong danh sách Đỏ của IUCN. 1.200 loài động vật và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng được biết là sinh sống trong khu vực này. Nhưng cho đến ngày nay chỉ có khoảng 2/3 Vành đai xanh là các KBT thiên nhiên chính thức (BfN w.y.).

1.1.9. Khu bảo tồn biển trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Đức

Việc lựa chọn, tuyên bố các KBT biển nêu trên do Cơ quan liên bang về bảo tồn thiên nhiên thực hiện, có sự tham gia của công chúng, với chấp thuận của Bộ Môi trường, bảo tồn thiên nhiên và an toàn hạt nhân, cũng như tham vấn với các quốc gia có chung biên giới trên biển. Ngoài ra, việc tuyên bố xác định các KBT biển còn phải tuân thủ quy định của Luật thủy sản, Công ước UNCLOS 1982 và các văn bản chỉ thị của Liên minh châu Âu. Ví dụ nêu trên, cho thấy đặc thù KBT biển theo mô hình của Đức đồng thời chịu sự điều chỉnh của pháp luật bang, liên bang, pháp luật EU và Luật pháp quốc tế.

2.2. Quản lý các KBT

Theo Điều 3 của Luật về Bảo tồn Thiên nhiên và Quản lý Cảnh quan (Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang - BNatSchG) ngày 29 tháng 7 năm 2009²⁸³, các cơ quan có thẩm quyền phụ trách bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan, theo Đạo luật này, là:

²⁸¹ <https://www.grin.com/document/459950>

²⁸² <https://www.grin.com/document/459950>

²⁸³ https://www.bmu.de/fileadmin/Daten_BMU/Download_PDF/Naturschutz/bnatschg_en_bf.pdf

- Các cơ quan có thẩm quyền về bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan theo luật của các Bang, hoặc
- Cơ quan Liên bang về Bảo tồn Thiên nhiên (Bundesamt für Naturschutz, BfN), trong phạm vi được giao trách nhiệm theo Đạo luật này.

Các cơ quan có thẩm quyền phụ trách bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan sẽ giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật về Bảo tồn Thiên nhiên và Quản lý Cảnh quan và các quy định được ban hành trên cơ sở của Luật này, đồng thời sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết, trong từng trường hợp cụ thể để đảm bảo sự tuân thủ. Để thực hiện các biện pháp quản lý cảnh quan, các cơ quan có thẩm quyền nên thu hút sự tham gia, nếu có thể, của các công ty nông và lâm nghiệp; các hiệp hội trong đó các thành phố hoặc hiệp hội thành phố trực thuộc trung ương, nông dân và hiệp hội đặc biệt tập trung vào việc thúc đẩy các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan được đại diện như nhau (hiệp hội quản lý cảnh quan); các hiệp hội bảo tồn thiên nhiên được công nhận hoặc các nhà tài trợ của các công viên thiên nhiên. Chính quyền Liên bang và các Bang sẽ thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền phụ trách bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan, trong các giai đoạn lập kế hoạch liên quan, về tất cả các quy hoạch và biện pháp công cộng có thể ảnh hưởng đến lợi ích của việc bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan, đồng thời sẽ cho họ cơ hội để phản hồi, ngoại trừ trường hợp cung cấp một hình thức tham gia rộng rãi hơn.

Các mục đích, yêu cầu và biện pháp bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan được quy định cho cấp địa phương, trong các quy hoạch cảnh quan, sẽ được tính đến khi cân nhắc theo Điều 1 (7) của Bộ luật Xây dựng Liên bang (Baugesetzbuch), và có thể được đưa vào trong các kế hoạch sử dụng đất của địa phương với tư cách là đại diện hoặc chỉ định theo các điều 5 và 9 của Bộ luật Xây dựng Liên bang.

Theo Điều 14 Luật về Bảo tồn Thiên nhiên và Quản lý Cảnh quan, các can thiệp vào tự nhiên và cảnh quan tại khu đất cụ thể là những can thiệp bất kỳ làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến hình dạng hoặc việc sử dụng các khu đất này, hoặc những thay đổi trong mực nước ngầm liên quan đến lớp đất hoạt động, có thể làm giảm đáng kể hiệu suất và chức năng của sự cân bằng tự nhiên hoặc diện mạo cảnh quan khu đất có liên quan. Việc sử dụng đất cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá sẽ không được coi là một sự can thiệp, miễn là các mục đích bảo tồn thiên nhiên và quản lý cảnh quan được quan tâm thích đáng.

McNeely (1995) chỉ ra rằng các vấn đề chung quan trọng nhất mà các KBT phải đối mặt là "*khung chính sách quốc gia chưa đầy đủ, quan hệ với người dân địa phương, mâu thuẫn với các cơ quan chính phủ khác, quản lý thiếu khoa học, và nguồn tài trợ không đảm bảo và không phù hợp*". Hầu hết những rào cản này có thể được tìm thấy ở Đức trong hoạt động bảo tồn thiên nhiên²⁸⁴.

▪ Khung chính sách chưa đầy đủ

284

https://www.researchgate.net/publication/241404181_Barriers_to_nature_conservation_in_Germany_A_model_explaining_opposition_to_protected_areas

Khung chính sách chung cho chính sách bảo tồn thiên nhiên đã thay đổi trong những năm gần đây. Ngày càng có xu hướng bỏ qua việc bảo tồn thiên nhiên để tập trung vào một loạt các hoạt động xã hội và các vấn đề kinh tế dẫn đến thất nghiệp. Với bối cảnh đó, bảo tồn thiên nhiên đang mất đi vị thế chính trị để được thay thế bằng ý thức về nghĩa vụ quốc tế và ý thức mang tính biểu tượng (Müller, 1995; Panek, 1999)²⁸⁵

Còn có trường hợp không có sự tương thích giữa chính sách của bang với liên bang; của quốc gia với pháp luật EU.

- **Liên kết với các cơ quan chính phủ khác**

Ở Đức, các cơ quan chịu trách nhiệm về các KBT có xu hướng tương đối yếu trong cơ cấu chính phủ, khiến họ dễ bị ảnh hưởng bởi các chính sách và ngân sách cắt giảm (McNeely, 1995)

- **Quản lý không đầy đủ**

Bất cập này đặc biệt dễ nhận thấy ở các KBT thiên nhiên và vườn quốc gia, hai hạng mục KBT nghiêm ngặt nhất trên quan điểm bảo tồn thiên nhiên. Hai chỉ định này nhằm mục đích ít hoặc không có sự can thiệp của con người, để có lợi cho việc bảo tồn nhiều loại động thực vật bản địa nhất có thể ²⁸⁶.

- **Nguồn vốn không an toàn và không hợp lý**

Việc tài trợ cho các KBT được coi là không cần thiết để đảm bảo tính toàn vẹn của các biện pháp bảo tồn thiên nhiên (Panek, 1999). Đối với các công viên tự nhiên của Đức, kinh phí quản lý không chỉ thấp. Nó cũng rất không ổn định và đang giảm dần, do đó việc can thiệp và bảo vệ toàn diện và kéo dài, rất cần thiết để bảo tồn thiên nhiên đáng tin cậy, là không thể (BTE, 1993; SRU, 1996)

- **Mâu thuẫn với người dân địa phương**

Sự phản đối các KBT ở Đức chủ yếu xuất phát từ các lợi ích xã hội và chính trị địa phương nhằm mục đích bảo vệ những gì họ, người dân địa phương coi là truyền thống và quyền tự do của họ. Sự phản đối đã làm ảnh hưởng đến các quá trình chỉ định là KBT hoặc cảnh quan cần được bảo vệ, và cả các đề xuất tiếp theo về quản lý bảo tồn đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Sự phản đối được thể hiện bởi chính quyền địa phương và khu vực nói riêng bởi một số thị trưởng và các chính trị gia, đôi khi đại diện cho các đảng đối lập đối với đảng cầm quyền của chính quyền địa phương hoặc khu vực, nhưng đôi khi thậm chí đại diện cho cả đảng cầm quyền. Vấn đề cũng được thể hiện rõ ràng giữa các nhà quản lý rừng, nông dân và thông qua các nhóm công dân tích cực.

285

https://www.researchgate.net/publication/241404181_Barriers_to_nature_conservation_in_Germany_A_model_explaining_opposition_to_protected_areas

286

https://www.researchgate.net/publication/241404181_Barriers_to_nature_conservation_in_Germany_A_model_explaining_opposition_to_protected_areas

2. Quy định chung về ĐTM tại các KBT

2.1. Giới thiệu chung về các hoạt động BVMT tại Đức

Các vấn đề môi trường chủ yếu được điều chỉnh thông qua luật pháp quốc gia. Luật pháp trong nước ngày càng chịu ảnh hưởng của luật pháp quốc tế, đặc biệt là luật EU. Các hệ thống luật pháp chính là:

- Kiểm soát khí thải theo Đạo luật Kiểm soát Khí thải Liên bang (Bundes-Immissionsschutzgesetz) (BImSchG) (Đạo luật Kiểm soát Khí thải).
- Kiểm soát, quản lý các dự án xây dựng theo Đạo luật xây dựng liên bang (Das deutsche Baugesetzbuch – BbauG)
- Kiểm soát, xử lý và quản lý chất thải theo Đạo luật quản lý chu trình kín (Kreislaufwirtschaftsgesetz) (KrWG).
- Kiểm soát và quản lý nước theo Đạo luật Tài nguyên Nước Liên bang (Wasserhaushaltsgesetz) (WHG).
- Bảo tồn đất theo Đạo luật Bảo vệ Đất Liên bang (Bundes-Bodenschutzgesetz) (BBodSchG).
- Bảo tồn thiên nhiên và cảnh quan theo Đạo luật Bảo vệ Thiên nhiên và Bảo tồn Cảnh quan (Bundes-Naturschutzgesetz) (BNatSchG).
- Đánh giá tác động môi trường theo Đạo luật đánh giá tác động môi trường (Umweltverträglichkeitsprüfungsgesetz) (UVPG).²⁸⁷
- Phòng ngừa và khắc phục thiệt hại đối với hệ sinh thái, đối với đa dạng sinh học, nước và đất; chuyển hóa các cam kết về môi trường của EU theo Đạo luật về phòng ngừa và khắc phục thiệt hại môi trường (Umweltschadensgesetz-UsschadG)

Theo Chương trình Môi trường của OECD, ở Đức, BVMT tiếp tục là mối quan tâm lớn của công chúng và là ưu tiên chính sách. Điều này phần lớn là do áp lực lên môi trường do mật độ dân số, mức độ công nghiệp hóa và sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nhiên liệu hóa thạch. Giao thông vận tải và nông nghiệp cũng tiếp tục tạo ra áp lực lan tỏa đối với môi trường. Những thay đổi về kinh tế và xã hội trong các Bang Mới (chiếm 30% đất của Đức, 20% dân số và 10% GDP) đã làm giảm một số áp lực môi trường, nhưng chúng cũng tạo ra những thách thức về phát triển bền vững mới.

Sự tách biệt của tăng trưởng kinh tế khỏi phát thải của một số chất ô nhiễm chính trong những năm 1990 là dấu hiệu cho thấy thành tựu của Đức và những nỗ lực không ngừng để làm hài hòa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và môi trường. Tuy nhiên, môi trường quan trọng liên quan những thách thức vẫn còn (ví dụ: xử lý và tiêu hủy chất thải, tăng cường nước thải cơ sở hạ tầng, chống ô nhiễm nitrat và ô nhiễm giao thông, bảo tồn thiên

²⁸⁷[https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/4-503-0486?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/4-503-0486?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true)

nhiên, từng bước loại bỏ năng lượng hạt nhân, tiếp tục thực hiện và phát triển các cam kết liên quan đến cải cách thuế sinh thái và biến đổi khí hậu).

Nhìn chung, Đức đã đáp ứng hầu hết các mục tiêu môi trường và các cam kết về môi trường quốc gia và quốc tế. Trong những năm 1990, tiến bộ của Đức trong việc tách rời tăng trưởng kinh tế từ khí thải vào không khí (ví dụ SO_x, NO_x, VOCs, CO), ô nhiễm nước (ví dụ: BOD) và sử dụng tài nguyên (ví dụ: nước, năng lượng) rất ấn tượng. Tiến bộ đáng kể cũng đã đạt được liên quan đến quản lý chất thải. Trong các Bang cũ, những cải tiến này đã phần lớn là từ các nỗ lực đầu tư và quản lý môi trường; trong các Bang mới, thu hẹp và tái cấu trúc nền kinh tế và những thay đổi trong việc cung cấp năng lượng cũng đã đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, Đức đã thiết lập các mục tiêu đầy tham vọng hơn nữa và khám phá các cách tiếp cận mới để tiếp cận chúng. Luật môi trường của Đức đã tiếp tục phát triển, có ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng của luật pháp EU. Các phương pháp tiếp cận đa phương tiện đã trở nên quan trọng (ví dụ: ĐTM, trách nhiệm môi trường, kiểm toán môi trường). Việc thực thi và tuân thủ nhìn chung có hiệu quả, dựa trên việc giám sát tốt và năng lực thể chế. Một Bộ luật Môi trường, nhằm mục đích hài hòa, đơn giản hóa và tích hợp pháp luật về môi trường, đang ở giai đoạn chuẩn bị nâng cao.

Chính sách môi trường của Đức một mặt thể hiện các nguyên tắc của pháp luật quốc gia; đồng thời các nguyên tắc theo các cam kết của EU, cụ thể: nguyên tắc phòng ngừa các rủi ro về môi trường, tác động tiêu cực đến môi trường và gây thiệt hại đối với môi trường²⁸⁸, sử dụng tích kiệm nguồn tài nguyên đất²⁸⁹; nguyên tắc gây thiệt hại đối với môi trường²⁹⁰, theo đó, người, doanh nghiệp gây thiệt hại có trách nhiệm giảm thiểu thiệt hại đối với môi trường, sử dụng các biện pháp giảm thiểu thiệt hại; trong trường hợp có thiệt hại có trách nhiệm bồi thường vật chất (tiền); nguyên tắc hợp tác trong bảo vệ môi trường, theo đó bảo vệ môi trường là sự hợp tác giữa nhà nước với toàn xã hội, đặc biệt với nhóm kinh tế; là sự đồng thuận giữa các chủ thể trong quá trình đưa ra các quyết định liên quan bảo vệ môi trường; cam kết đơn phương của các công ty....²⁹¹. Những nguyên tắc trên được thể hiện trong các quy định pháp luật và là công cụ kinh tế, tăng cường tính chủ động trong hình thành các sáng kiến giải quyết những thách thức mới và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan. PPP được thiết lập và thực hiện tốt, đặc biệt đối với chất ô nhiễm không khí; những người hưởng lợi từ việc quản lý chất thải và nước ngày càng bị ràng buộc với trách nhiệm trả toàn bộ chi phí cho dịch vụ môi trường. Một loạt các công cụ kinh tế được sử dụng để nội bộ hóa chi phí và góp phần vào hiệu quả kinh tế. Trong trường hợp chịu trách nhiệm chung đối với tác động với môi trường (thuế môi trường...)

Nhấn mạnh vào công nghệ hiện có tốt nhất (BAT) và các công việc liên quan để giới thiệu công nghệ đã kích hoạt những đổi mới và trình bày nghiên cứu mới, quan điểm phát triển và tiếp thị. Nhiều ngành công nghiệp và các công ty riêng lẻ đã công nhận lợi ích của các thỏa thuận tự nguyện và quản lý môi trường tốt (với tỷ lệ tham gia cao vào các chương

²⁸⁸ Đạo luật Kiểm soát Khí thải Liên bang (Bundes-Immissionsschutzgesetz) (BImSchG) – Điều 5 khoản 1

²⁸⁹ Đạo luật xây dựng Liên bang (Das deutsche Baugesetzbuch – BbauG) – Điều 1a khoản 2

²⁹⁰ Đạo luật về phòng ngừa và khắc phục thiệt hại môi trường (Umweltschadensgesetz-USchadG) – các điều 5, 6 và 9; Đạo luật Bảo vệ Thiên nhiên và Bảo tồn Cảnh quan (Bundes-Naturschutzgesetz) (BNatSchG) – Điều 13

²⁹¹ Bộ Luật tổ tụng hành chính (Verwaltungsverfahrensgesetz –VwVfG – Điều 73 và Điều 54)

trình ISO và EMAS), thường đi kèm với tiết kiệm năng lượng và sử dụng tài nguyên và lợi ích xuất khẩu. Đức là nước xuất khẩu hàng đầu về công nghệ môi trường, hàng hóa và dịch vụ.

Tuy nhiên, vẫn có phạm vi để cải thiện hơn nữa đối với các cam kết khó khăn của quốc gia và quốc tế (ví dụ: CO₂ và KNK, nitrat, ô nhiễm liên quan đến giao thông vận tải) và những kết quả tương đối hạn chế của các chính sách bảo tồn thiên nhiên. Trong bối cảnh các tiến bộ về môi trường và những thay đổi về kinh tế và năng lượng đạt được ở cả các Bang Mới (các bang phía Đông) và các Bang cũ (các bang phía Tây). Hơn nữa, các áp lực môi trường có tính chất lan tỏa (ví dụ: những áp lực bắt nguồn từ các mẫu tiêu dùng, vận tải và nông nghiệp) đòi hỏi các hành động quyết tâm hơn và hiệu quả về chi phí.

Chính sách môi trường hiệu quả hơn đã cải thiện lòng ghép các mối quan tâm về môi trường trong các chính sách kinh tế và ngành. Việc chuyển hóa các Chỉ thị của EU về ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm tổng hợp (IPPC) và ĐTM vào pháp luật Đức cần được tăng cường hơn. Như đã nhấn mạnh trong đánh giá hoạt động môi trường của OECD đối với Đức, việc sử dụng các biện pháp phân biệt theo đặc điểm hệ sinh thái nên được tăng cường (ví dụ: thời hạn khác nhau cho việc giới thiệu BAT trong các cài đặt hiện có). Sử dụng các công cụ kinh tế cần được mở rộng, có tính đến kinh tế rộng lớn hơn và tác động xã hội. Đòi lại, điều cần thiết là phải đảm bảo tốt hơn các chính sách kinh tế khuyến khích phù hợp với các mục tiêu môi trường cơ bản và không khuyến khích phương thức sản xuất và tiêu dùng không bền vững với môi trường. Hiệu quả của các thỏa thuận tự nguyện cần được xem xét lại. Đức đã ban hành những chính sách và biện pháp thực hiện các nguyên tắc môi trường của EU như nguyên tắc hội nhập, theo đó cần có sự hài hòa hóa chính sách đa ngành như nông nghiệp với giao thông của các nước thành viên (hội nhập trong liên minh)²⁹² hoặc hội nhập bên trong (cách tiếp cận đa ngành trong bảo vệ môi trường); nguyên tắc “xuất xứ” của ảnh hưởng môi trường, theo đó phòng ngừa và giảm thiểu ảnh hưởng môi trường tại nơi phát sinh (tại chỗ, tại một địa điểm cụ thể)²⁹³ nguyên tắc bảo tồn và sử dụng bền vững²⁹⁴

Mặc dù trong những năm 1990, chỉ tiêu hàng năm của Đức cho việc giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm (PAC) vẫn là một trong những mức cao nhất trong số các nước OECD (khoảng 1,5% GDP), đặc biệt sẽ cần nỗ lực đầu tư liên tục, nhưng không chỉ ở các Bang Mới đối với nước thải và cơ sở hạ tầng chất thải và làm sạch các địa điểm bị ô nhiễm. Đạo Luật Cơ bản của Đức (Hiến pháp), được sửa đổi vào năm 1994, cung cấp cơ sở hiến định cho thúc đẩy quản lý môi trường và phát triển bền vững. Một số các mục tiêu môi trường định lượng đã được thông qua trên toàn quốc hoặc là kết quả của các cam kết quốc tế. Một số được giám sát thông qua Phong vũ biểu Môi trường, gồm trong báo cáo kinh tế hàng năm của Chính phủ Liên bang. Nỗ lực để thiết lập và hoàn thiện vững chắc chương trình này (ví dụ để bao quát đa dạng sinh học). Là một phần của cải cách rộng hơn, Đức đã tăng cường các thành phần liên quan đến môi trường của hệ thống thuế. Cải cách thuế sinh thái là một bước quan trọng đúng hướng, mặc dù năng lực điều hành còn hạn chế.

²⁹² Điều 11 – TFEU

²⁹³ Điều 191 khoản 2 Hiệp định về hoạt động của EU (TFEU)

²⁹⁴ Tuyên bố Rio 1992

Cải cách nhằm mục đích tạo ra một cỗ tức kếp: cải thiện hiệu suất môi trường và kích thích việc làm. Tăng giá năng lượng có thể giảm cường độ sử dụng năng lượng và hiệu quả sử dụng tài nguyên tốt hơn nói chung. Các chức năng hướng dẫn môi trường của thuế sinh thái cần được tăng cường, đặc biệt bằng cách xem xét các nhượng bộ đã thực hiện. Các trường hợp miễn trừ do lo ngại về cạnh tranh phải được điều tiết. Chương trình bảo vệ khí hậu được thông qua gần đây là một ví dụ tích cực của một cách tiếp cận tổng hợp, liên ngành.

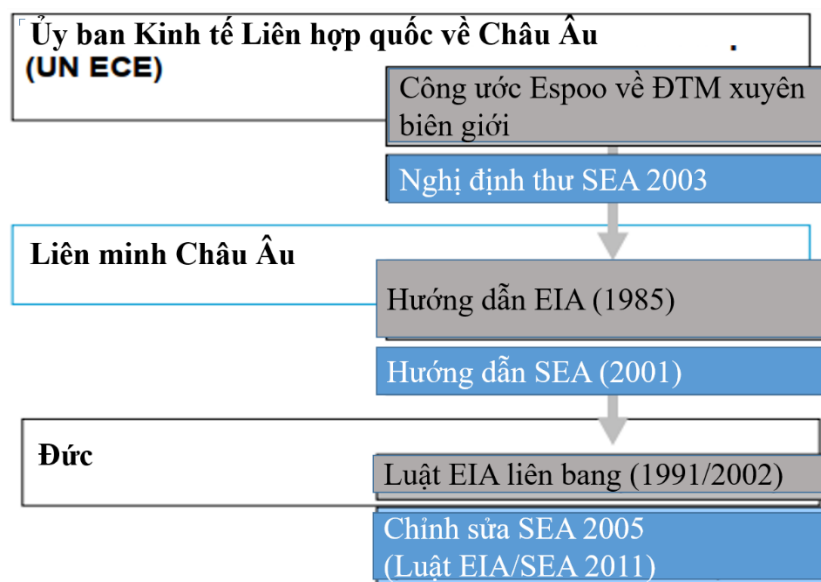
Tiến độ xây dựng chiến lược phát triển bền vững quốc gia còn rất chậm. Ở tất cả các cấp chính quyền, Đức vẫn phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng cản trở hoạt động tốt hơn tích hợp các mối quan tâm về kinh tế, xã hội và môi trường. Hội đồng mới cho Phát triển bền vững sẽ đóng vai trò như một diễn đàn để khám phá điểm chung, tổ chức đồng thuận và hòa giải xung đột. Nội các Xanh mới thành lập nên tăng cường cơ chế thể chế để điều phối chính sách theo chiều ngang và bắt buộc các bộ liên quan xây dựng các chiến lược phát triển bền vững theo ngành cụ thể, bao gồm các cam kết hành động và các mốc thời gian. Hợp tác dọc cũng cần được cải thiện giữa các cấp chính quyền. Hợp tác giữa các cơ quan hành chính liên quan đến môi trường cần được củng cố, cả giữa các Bang và giữa liên bang với các bang. Cần tăng cường nỗ lực làm xanh ngân sách. Như nhấn mạnh trong đánh giá hoạt động môi trường của OECD năm 1993 của Đức, hội nhập mối quan tâm về môi trường trong các quyết định của ngành cần được tăng lên. Chính sách ngành cần được xem xét lại các chương trình tài trợ và các cơ chế khuyến khích kinh tế của họ. Trách nhiệm sinh thái phải ngụ ý rằng hỗ trợ phải được liên kết với việc tuân thủ với các tiêu chuẩn cơ bản về môi trường. Trợ cấp có tác hại đến môi trường nên loại bỏ dần trong một số lĩnh vực (ví dụ như nông nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải).

Trong những năm 1990, Đức đã thực hiện một chương trình rất rộng rãi và thành công về hợp tác quốc tế về BVMT, đặc biệt là với chín nước láng giềng, các đối tác EU, các nước Trung và Đông Âu và các quốc gia phát triển. Việc hợp tác quốc tế này đã đóng một vai trò hàng đầu ở cấp độ EU và toàn châu Âu trong chống ô nhiễm xuyên biên giới và tăng cường hợp tác môi trường. Nước Đức đã giảm đáng kể lượng phát thải các chất ô nhiễm ra các con sông quốc tế và đã đáp ứng gần như tất cả các cam kết liên quan đến ô nhiễm Biển Bắc và Biển Baltic bởi các nguồn dựa trên đất đai. Đức đã thực hiện tất cả các cam kết quốc tế liên quan đến ô nhiễm không khí xuyên biên giới bằng cách giảm trước thời hạn phát thải khí SO₂, NO_x và VOC. Đặc biệt, tất cả các nguồn ô nhiễm không khí lớn ở các Bang mới đều đã loại bỏ, giảm thiểu đáng kể các vấn đề ô nhiễm không khí trong khu vực Tam giác đen. Trong những năm 1990, Đức tăng cường hợp tác với hai nước láng giềng phía đông (Ba Lan và Cộng hòa Séc). Đức đã thực hiện hợp tác song phương và ba bên thông qua các thỏa thuận, cung cấp bí quyết và hỗ trợ tài chính, và là quốc gia hàng đầu trong các điều khoản viện trợ song phương cho các nước Trung và Đông Âu. Đức hỗ trợ hợp tác toàn cầu về biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học. Đức đã loại bỏ dần các halogen và CFC và tạm dừng sản xuất thiết bị sử dụng HCFC. Ban thư ký Công ước về BĐKH và Công ước sa mạc hóa được đặt tại Bonn. Đức là một nhà tài trợ chính của quỹ môi trường ở nhiều cơ sở quốc tế.

Bất chấp những thành tựu này, có một số lĩnh vực mà các cam kết hoặc kỳ vọng đã không được đáp ứng. Về ô nhiễm Biển Bắc và Biển Baltic từ các nguồn dựa trên đất liền, Đức (giống như các quốc gia khác có liên quan) đã không đạt được dự định giảm 50% lượng nitơ đầu vào do con người tạo ra từ năm 1985/87 đến 1995. Mức giảm đạt được trong thời gian đó chỉ là 25%. Điều này phản ánh tiến bộ hạn chế trong việc loại bỏ các bản phát hành này từ các nguồn khuếch tán, đặc biệt là trong ngành nông nghiệp. Đức cho đến nay mới chỉ loại bỏ một nửa các điểm nóng trên lãnh thổ của mình được xác định là nguồn gây ô nhiễm biển Baltic đáng kể. Tiến độ thực hiện Chỉ thị EU về Nước thải Đô thị ở các Bang Mới đã bị chậm tiến độ. Tại vì Chỉ thị về Môi trường sống của Liên minh Châu Âu đã được thực hiện ở Đức với một số chậm trễ, Ủy ban Châu Âu đã thông báo cho Đức về sự chậm trễ có thể xảy ra trong việc phát hành Quỹ cấu trúc. Mặc dù Đức ủng hộ phát triển bền vững, theo thỏa thuận tại Rio, nhưng nước này vẫn chưa xây dựng một chiến lược phát triển bền vững quốc gia với sự tham vấn của tất cả các bên liên quan.

2.2. Các quy định về ĐTM

Chỉ thị của Liên minh Châu Âu: Luật pháp Châu Âu đặt ra các yêu cầu cơ bản liên quan đến ĐTM và ĐTMX ở cấp quốc gia (BMUV, 2022). Ví dụ, Chỉ thị về ĐTM quy định các bước riêng lẻ mà các Quốc gia Thành viên EU phải thực hiện khi thực hiện ĐTM cũng như các loại dự án. Ngược lại, theo Chỉ thị về đánh giá môi trường chiến lược, các kế hoạch và chương trình nhất định phải trải qua đánh giá môi trường chiến lược trước khi ban hành. Chỉ thị đánh giá môi trường chiến lược cũng bao gồm các yêu cầu liên quan đến các bước thủ tục riêng lẻ. Đức đã chuyển những quy định này thành luật quốc gia thông qua Đạo luật Đánh giá Tác động Môi trường.



Hình 1. Khung pháp lý quốc tế

Nguồn: Marianne Richter, 2015

ĐTM được chính thức áp dụng ở Đức từ năm 1990, và theo thời gian đã phát triển một quy trình phương pháp luận và kỹ thuật trong thực hành quy hoạch môi trường

(Wolfgang Wende, Frank Scholles and Joachim Hartlik, 2012). Bây giờ nó có thể được coi là một công cụ đã được thành lập; Tuy nhiên, những thách thức lớn đối với sự phát triển hơn nữa của ĐTM, và thậm chí việc thực hiện mạnh mẽ hơn các yêu cầu về môi trường trong quy hoạch và thực hành ra quyết định ở Đức, vẫn còn tồn tại.

Chính sách của chính phủ Đức: Đức đáp ứng các yêu cầu của châu Âu và quốc tế liên quan đến đánh giá môi trường khi đưa ra các quyết định liên quan đến giấy phép cho các cơ sở công nghiệp và các biện pháp cơ sở hạ tầng cũng như các quyết định hoạch định liên quan đến các kế hoạch và chương trình liên quan đến môi trường (BMUV, 2022). Do đó, Đức đáp ứng các tiêu chí của Công ước Aarhus về chính sách môi trường hiện đại.

Hướng dẫn về ĐTM và đánh giá môi trường chiến lược ở Đức: Các chuyên gia ở cấp liên bang và các Bang đã biên soạn các hướng dẫn không ràng buộc về việc thực hiện đánh giá môi trường (BMUV, 2022). Các hướng dẫn này bao gồm thông tin liên quan đến việc áp dụng và giải thích các quy định mới về ĐTM, các thủ tục đánh giá môi trường chiến lược và sàng lọc (kiểm tra từng trường hợp cụ thể) được yêu cầu khi xác định xem có phải thực hiện ĐTM cho một dự án cụ thể hay không.

Chỉ thị về sự tham gia của cộng đồng: Chỉ thị của EU quy định về sự tham gia của cộng đồng liên quan đến việc xây dựng các kế hoạch và chương trình nhất định liên quan đến môi trường ngày 26 tháng 5 năm 2003 (Public Participation Directive - Chỉ thị về sự tham gia của cộng đồng) đã được chuyển thành luật quốc gia thông qua Đạo luật tham gia của cộng đồng và Đạo luật kháng cáo về môi trường, có hiệu lực vào ngày 15 tháng 12 năm 2006. Do đó, Đức đáp ứng các tiêu chí quy định trong **Công ước Aarhus** (BMUV, 2022).

Công ước Espoo về ĐTM xuyên biên giới: Đức là thành viên của Công ước năm 1991 về Đánh giá tác động môi trường trong bối cảnh xuyên biên giới (còn được gọi là **Công ước Espoo**), cũng như hai lần sửa đổi bổ sung sau đó (BMUV, 2022). Theo Công ước này, các cơ quan chức năng và công chúng ở các nước láng giềng có thể bị ảnh hưởng khác phải tham gia như một phần của ĐTM xuyên biên giới trước khi một dự án được phê duyệt, nếu dự án có thể có các tác động môi trường xuyên biên giới. Đức đã thực hiện các yêu cầu đặt ra trong Công ước Espoo với Đạo luật Đánh giá Tác động Môi trường. Đức áp dụng thủ tục tham gia đối với tất cả các nước láng giềng. Để tạo điều kiện cho việc áp dụng thực tế, các thỏa thuận cụ thể đã được ký kết - ví dụ như với Hà Lan, Pháp, Thụy Sĩ và Ba Lan. Các điểm liên hệ Espoo quốc gia được liệt kê trên trang web của Ban Thư ký Espoo²⁹⁵.

Phần đầu tiên của việc thực hiện **chỉ thị 85/337/EEC** ở Đức (FRG) đã được hoàn thành với luật ĐTM vào tháng 2 năm 1990 (theo V. Kleinschmidt). Việc chuyển đổi thành luật của 16 bang vẫn chưa kết thúc, đặc biệt đối với các dự án từ Phụ lục II của Chỉ thị EC; hiện nay có 9 bang trên tổng số 16 bang gồm Berlin, Brandenburg, Mecklenburg-Vorpommern, Niedersachsen, Nordrhein-Westfalen, RheinlandPfalz, Sachsen, Schleswig-Holstein, Thuringen Luật ĐTM (tháng 12 năm 2022)²⁹⁶. Chỉ thị của EC có hiệu lực đối với các dự án. Ở cấp độ này, dự án được thử nghiệm trong một quy trình được gọi là quy

²⁹⁵ <https://www.bmuv.de/en/topics/education-participation/participation/environmental-assessments-eia-sea#c19043>

²⁹⁶ <https://justiz.de>

hoạch không gian. Nhưng nhiều vấn đề môi trường được xác định bởi cấp trước: một kế hoạch hoặc một chương trình. Theo các hướng dẫn của FRG từ năm 1975, ĐTM có hiệu lực đối với các kế hoạch, chương trình hoặc việc xây dựng các hướng dẫn. Nhưng hướng dẫn này hầu như không được áp dụng. Với dự thảo chỉ thị của EC về ĐTM của các kế hoạch, chương trình và chính sách, có một số biến động. Ví dụ: Bộ công nghệ và nghiên cứu liên bang đã ủy quyền điều tra phương pháp đánh giá sự phát triển của các công nghệ liên quan đến tác động môi trường của chúng bởi Trung tâm Nghiên cứu Jülich, Trung tâm Nghiên cứu ĐTM, PRO TERRA TEAM Dortmund và các tổ chức khác. Ở giai đoạn sớm nhất này, người ta có thể chọn một sự phát triển bao gồm các biện pháp giảm thiểu hoặc các tác động tốt hơn đến môi trường. Phương pháp này nên bắt buộc đối với sự phát triển của tất cả các công nghệ với sự hỗ trợ tài chính của nhà nước. ĐTM của các cấp hành động cao hơn và đánh giá các dự án nên hợp tác khi chúng ta đạt được chính sách môi trường trên cơ sở hợp nhất. Ít nhất ĐTM cần có các mục tiêu về chất lượng môi trường. Việc ước tính các dự án phải dựa trên các giá trị tham chiếu. Giá trị pháp lý đối với các chất độc hại nói chung được định hướng để tránh nguy hiểm. Nhưng chỉ thị của EC yêu cầu đánh giá các tác động tích lũy, hiệp đồng và lâu dài. Do đó cần có các giá trị phòng ngừa đối với môi trường. Mặt khác, quy hoạch chất lượng môi trường bao gồm các phát triển không gian như cải tạo và phát triển tài nguyên cảnh quan. Triển lãm xây dựng quốc tế Emscher-Park (IBA) nhằm mục đích tái tạo các công viên cảnh quan. Các khu vực bảo vệ thiên nhiên nên được tăng 10% so với hiện nay. Các khu vực xây dựng (khu thương mại, khu công nghiệp và khu dân cư) cần xem xét các nguyên tắc sinh thái. Thảm thực vật trên mái nhà và sự xâm nhập của mưa để giảm thiểu tác động của bề mặt lát đá là những ví dụ về quy hoạch sinh thái. Lợi ích sinh thái chính là phát triển và thực thi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Quy định cấp liên bang: ĐTM xác định và mô tả trong báo cáo tác động của dự án đối với con người (bao gồm cả sức khỏe con người), động vật, thực vật, đa dạng sinh học, đất, nước, không khí xung quanh, khí hậu, cảnh quan và hàng hóa văn hóa (BMUV, 2022). Các cơ quan công quyền và chuyên gia, cũng như công dân và chính quyền ở các nước láng giềng có thể bị ảnh hưởng, có thể bày tỏ nhận xét và ý kiến về báo cáo. Cơ quan có trách nhiệm phê duyệt dự án có nhiệm vụ đánh giá thông tin và nhận xét, đồng thời tính đến kết quả của ĐTM khi quyết định có phê duyệt dự án hay không. Các quy định quản lý ĐTM được quy định trong **Đạo luật Đánh giá Tác động Môi trường** (Act on the Assessment of Environmental Impacts - Gesetz über die Umweltverträglichkeitsprüfung - UVPG), thông qua ngày 12 tháng 2 năm 1990 (Công báo Luật Liên bang I, trang 205) và được sửa đổi lần cuối ngày 20 tháng 7 năm 2017.

Đạo luật Đánh giá tác động môi trường chủ yếu nhằm thực hiện chỉ thị của Châu Âu về ĐTM đối với một số dự án công và tư và được chuyển hóa thành luật của Đức:

- Chỉ thị của Hội đồng 85/337/EEC ngày 27 tháng 6 năm 1985 về việc đánh giá tác động của một số dự án công và tư đối với môi trường (không còn hiệu lực).

- Chỉ thị 2001/42/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 27 tháng 6 năm 2001 về việc đánh giá tác động của một số kế hoạch và chương trình đối với môi trường.
- Chỉ thị 2011/92/EU trong phiên bản hợp nhất ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 13 tháng 12 năm 2011 về ĐTM của một số dự án công và tư.

Theo *Điều 2 của Luật Đánh giá ĐTM*, ĐTM là một phần không thể thiếu của các thủ tục được các cơ quan có thẩm quyền áp dụng khi quyết định phê duyệt dự án. Đánh giá tác động môi trường bao gồm xác định, mô tả và đánh giá các tác động của dự án đối với: (1) con người, động vật và thực vật, đất, nước, không khí, khí hậu và cảnh quan, bao gồm cả sự tương tác riêng lẻ có thể xảy ra; (2) hàng hoá văn hoá và các tài sản vật chất khác. Như vậy, ‘cảnh quan’ cũng là một trong những đối tượng cần phải được đánh giá tác động của môi trường của dự án.

Theo *Điều 3 của Luật Đánh giá tác động môi trường*, các dự án được đề cập trong Phụ lục của Đạo luật này phải được ĐTM.

Hơn nữa, các yêu cầu được đưa ra trong Chỉ thị về ĐTM cũng đã được chuyển đổi trong luật n của các bang dưới hình thức là một luật riêng về ĐTM hoặc được quy định riêng lẻ tại các ngành luật khác nhau (cách tiếp cận đa ngành), cụ thể trong 07 bang còn lại.

Theo *Điều 6 của Luật Đánh giá tác động môi trường*, một dự án mới được đánh dấu bằng chữ "X" trong Phụ lục 1 Cột 1 phải chịu nghĩa vụ ĐTM nếu có các đặc điểm cụ thể để xác định loại dự án. Nếu các giá trị về kích thước hoặc hiệu suất được chỉ định, thì ĐTM là bắt buộc nếu các giá trị đạt đến hoặc vượt quá. Việc xây dựng, sửa đổi và vận hành các dự án được liệt kê trong phụ lục của Đạo luật ĐTM hoặc các luật liên quan của tiểu bang (ví dụ: các dự án ảnh hưởng đến đường giao thông công cộng) có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường cần phải có ĐTM. Các dự án này bao gồm:

- các dự án năng lượng tái tạo;
- đường sắt;
- các sân bay;
- sản xuất đường, giấy, ngói hoặc thép;
- chăn nuôi gà mái hoặc lợn vượt quá số lượng nhất định;
- khu nghỉ dưỡng phức hợp; và
- sỏi và hố cát.

Có sự phân biệt giữa các dự án yêu cầu bắt buộc ĐTM (ví dụ: trang trại điện gió có ít nhất 20 tuabin gió cao trên 50 mét) và các dự án chỉ phải thực hiện "sàng lọc" ĐTM liên

quan đến một địa điểm hoặc một trường hợp riêng lẻ. Một số dự án nhỏ có thể nằm trong phạm vi của yêu cầu ĐTM. Trong quá trình sàng lọc ĐTM, tác động môi trường của dự án được đánh giá và đưa ra quyết định về việc có cần thực hiện ĐTM đầy đủ hay không. ĐTM có thể là yếu tố kích hoạt các hành động chống đối của các tổ chức phi chính phủ (NGO), mà các tổ chức này đã có nhiều tiền lệ của Tòa án Công lý Châu Âu (ECJ), do đó về cơ bản mở rộng cơ hội hành động thành công.

2.3. Quy trình ĐTM

Quá trình ĐTM đảm bảo rằng các vấn đề môi trường được nêu ra khi một dự án hoặc kế hoạch được thảo luận lần đầu tiên và tất cả các mối quan tâm được giải quyết khi một dự án đạt được động lực để thực hiện (FAO, 2022). Các khuyến nghị do ĐTM đưa ra có thể yêu cầu thiết kế lại một số hợp phần của dự án, yêu cầu các nghiên cứu sâu hơn, đề xuất các thay đổi làm thay đổi tính khả thi về kinh tế của dự án hoặc gây ra sự chậm trễ trong việc thực hiện dự án. Để có lợi nhất, đánh giá môi trường cần được thực hiện để sớm xác định các tác động đáng kể trong chu kỳ dự án để các khuyến nghị có thể được đưa vào thiết kế và phân tích chi phí - lợi ích mà không gây ra sự chậm trễ lớn hoặc tăng chi phí thiết kế. Để có hiệu quả sau khi bắt đầu thực hiện, ĐTM cần dẫn đến một cơ chế theo đó thực hiện giám sát đầy đủ để thực hiện quản lý môi trường. Một đầu ra quan trọng của quá trình ĐTM cần là xác định các cơ chế hỗ trợ để quản lý hiệu quả như vậy.

Cách thức thực hiện ĐTM không cứng nhắc: đây là một quá trình bao gồm các bước. Các bước này được trình bày dưới đây và các kỹ thuật thường được sử dụng hơn trong ĐTM được mô tả chi tiết trong phần Kỹ thuật. Các bước chính trong quy trình ĐTM là:

- sàng lọc
- xác định phạm vi
- dự đoán và giảm thiểu
- quản lý và giám sát
- kiểm toán

Hình 1 cho thấy một sơ đồ tổng quát của quá trình ĐTM, nó phù hợp như thế nào với các nghiên cứu kinh tế và kỹ thuật song song và vai trò của sự tham gia của cộng đồng. Trong một số trường hợp, chẳng hạn như các kế hoạch thủy lợi quy mô nhỏ, quá trình chuyển đổi từ xác định đến thiết kế chi tiết có thể nhanh chóng và một số bước trong quy trình ĐTM có thể bị bỏ qua.

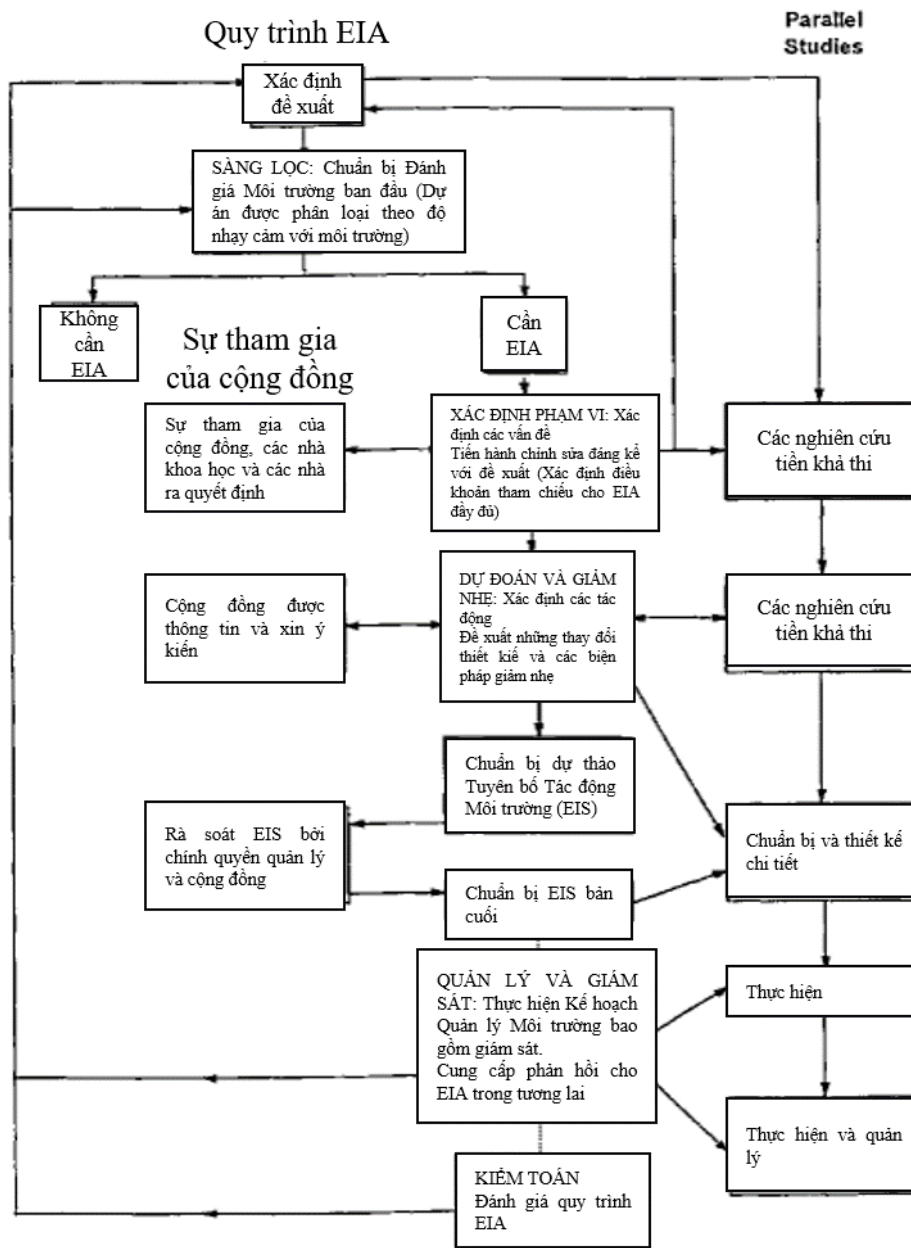
- Việc sàng lọc thường dẫn đến việc phân loại dự án và từ đó đưa ra quyết định về việc có nên thực hiện ĐTM đầy đủ hay không.

- Xác định phạm vi là quá trình xác định những vấn đề quan trọng nhất cần nghiên cứu và sẽ có sự tham gia của cộng đồng ở một mức độ nào đó. Ở giai đoạn đầu này, ĐTM có thể ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến đề xuất phác thảo.

- Các nghiên cứu dự báo và giảm thiểu chi tiết tuân theo phạm vi và được thực hiện song song với các nghiên cứu khả thi.

- Báo cáo đầu ra chính được gọi là Báo cáo Tác động Môi trường, và bao gồm một kế hoạch chi tiết để quản lý và giám sát các tác động môi trường cả trong và sau khi thực hiện.

- Cuối cùng, việc kiểm tra quá trình ĐTM được thực hiện một thời gian sau khi thực hiện. Kiểm toán phục vụ một chức năng phản hồi và học tập hữu ích.



Hình 2. Sơ đồ quy trình Đánh giá Tác động Môi trường

Nguồn: FAO, 2022.

Mặt khác, theo Mygove.scot (2022), ĐTM có 5 giai đoạn chính. Nếu cần phải có ĐTM, Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường sẽ được viết và nộp cùng với đơn xin đồng ý phát triển. Công chúng sẽ có cơ hội bình luận. Điều này đảm bảo bạn có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định. Các giai đoạn như sau:

1. Sàng lọc: Quyết định xem có cần phải thực hiện ĐTM hay không

2. Xác định phạm vi: Quyết định những gì cần được đề cập trong đánh giá và được báo cáo trong 'Báo cáo ĐTM'

3. Chuẩn bị Báo cáo ĐTM: Báo cáo ĐTM phải bao gồm các tác động môi trường đáng kể của sự phát triển

4. Làm đơn và tham vấn: Báo cáo ĐTM và ứng dụng phát triển phải được công bố rộng rãi (bao gồm cả quảng cáo điện tử), các bên quan tâm và công chúng phải được tạo cơ hội để đưa ra quan điểm của mình về nó.

5. Ra quyết định: Báo cáo ĐTM và bất kỳ nhận xét nào về nó phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét trước khi quyết định có đồng ý cho việc xây dựng hay không. Thông báo quyết định phải được công bố.

6. Đăng quyết định: Nhà phát triển bắt đầu bất kỳ giám sát nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định có đồng ý cho một dự án hay không. Thông tin từ quá trình ĐTM phải được xem xét khi đưa ra quyết định. Nhận xét từ các lãnh sự theo luật định và công chúng cũng được tính đến.

2.4. Nội dung chính của báo cáo ĐTM

Theo Điều 16 của Luật Đánh giá tác động môi trường của Đức (năm 2010)²⁹⁷, nhà phát triển dự án phải nộp báo cáo về tác động môi trường dự kiến của dự án (báo cáo ĐTM) cho cơ quan có thẩm quyền, chứa ít nhất các thông tin sau:

1. Mô tả về dự án với thông tin về vị trí, loại, phạm vi và thiết kế, kích thước và các yếu tố cần thiết khác đặc điểm của dự án;

2. Mô tả về môi trường và các thành phần của nó trong khu vực bị ảnh hưởng của dự án;

3. Mô tả các đặc điểm của dự án và vị trí, với sự xuất hiện của các tác động môi trường bất lợi đáng kể của dự án nên được loại trừ, giảm bớt hoặc bù đắp cho;

4. Mô tả về các biện pháp đã được lên kế hoạch để xảy ra các tác động môi trường bất lợi đáng kể của dự án đã bị loại trừ, nên được giảm bớt hoặc bù đắp, cũng như mô tả được lên kế hoạch các biện pháp thay thế;

5. Báo cáo ĐTM phải tính đến hiện trạng kiến thức và phương pháp kiểm tra hiện tại. Nó phải chứa thông tin mà nhà phát triển dự án có thể xác định với nỗ lực hợp lý. Thông tin phải đủ để: (i) cho phép cơ quan có thẩm quyền thực hiện đánh giá có cơ sở về tác động môi trường của dự án theo Mục 25, tiểu mục 1; (ii) cho phép các bên thứ ba đánh giá xem họ có thể bị ảnh hưởng bởi tác động môi trường của dự án hay không và ở mức độ nào;

²⁹⁷ <https://rack-rechtsanwaelte.de/upload/4950.pdf>

6. Để tránh nhiều thử nghiệm, người khởi xướng dự án phải đưa các kết quả hiện có của các thử nghiệm bắt buộc về mặt pháp lý khác vào báo cáo ĐTM;

7. Cơ quan xúc tiến dự án phải thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng báo cáo ĐTM đáp ứng các yêu cầu của đoạn 1 đến đoạn 6. Cơ quan có thẩm quyền phải yêu cầu điều chỉnh trong một khoảng thời gian hợp lý nếu báo cáo không đáp ứng các yêu cầu;

8. Nếu các dự án tích lũy để thực hiện ĐTM là đối tượng của các thủ tục phê duyệt song song hoặc kết hợp, thì những người khởi xướng dự án có thể đệ trình một báo cáo ĐTM chung. Nếu họ nộp các báo cáo ĐTM riêng biệt, thì các tác động môi trường của các dự án tích lũy khác cũng phải được tính đến như ô nhiễm trước đó;

9. Nhà phát triển dự án cũng phải nộp báo cáo ĐTM dưới dạng điện tử.

2.5. Các tiêu chí đánh giá sơ bộ-một phần nội dung của ĐTM

*Phụ lục 3 của Luật Đánh giá tác động môi trường (2010)*²⁹⁸ đã đưa ra các tiêu chí ĐTM:

Tiêu chí 1: Đặc điểm của các dự án.

Các đặc điểm của một dự án phải được đánh giá cụ thể dựa trên các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1.1: Quy mô và thiết kế của toàn bộ dự án và công việc phá dỡ, nếu có liên quan;

Tiêu chí 1.2: Tương tác với các dự án và hoạt động hiện có hoặc đã được phê duyệt khác;

Tiêu chí 1.3: Sử dụng tài nguyên thiên nhiên, cụ thể là đất, nước, động vật, thực vật và đa dạng sinh học;

Tiêu chí 1.4: Phát sinh chất thải theo nghĩa của Mục 3 Đoạn 1 và 8 của Đạo luật Quản lý Chất thải Chu kỳ kín của các chất;

Tiêu chí 1.5: Ô nhiễm môi trường và gây phiền;

Tiêu chí 1.6: Rủi ro về sự cố, tai nạn và thảm họa liên quan đến dự án, bao gồm cả những sự cố, tai nạn và thảm họa đã được khoa học chứng minh là do biến đổi khí hậu gây ra, đặc biệt liên quan đến:

- vật liệu và công nghệ được sử dụng,

- dự án dễ bị các sự cố theo nghĩa của Mục 2 số 7 của Sắc lệnh về Sự cố Nguy hiểm, đặc biệt là do dự án được thực hiện trong khoảng cách an toàn thích hợp từ các khu vực hoạt động theo nghĩa của Mục 3, đoạn 5a của Đạo luật Kiểm soát Sự cố Liên bang.

Tiêu chí 1.7: Rủi ro đối với sức khỏe con người, ví dụ: B. do nhiễm bản nước hoặc không khí

Tiêu chí 2: Vị trí của các dự án.

²⁹⁸ <https://xn--rack-rechtsanwlte-3qb.de/upload/4950.pdf>

Độ nhạy cảm sinh thái của một khu vực có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi một dự án phải được đánh giá cụ thể theo các tiêu chí sử dụng và bảo vệ sau đây, có tính đến sự tương tác với các dự án khác trong khu vực ảnh hưởng chung:

Tiêu chí 2.1: Việc sử dụng hiện tại của khu vực, đặc biệt là khu vực định cư và giải trí, cho các mục đích sử dụng nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh cá, cho các mục đích kinh tế và công cộng khác, giao thông, cung cấp và xử lý (tiêu chí sử dụng),

Tiêu chí 2.2: Sự phong phú, sẵn có, chất lượng và khả năng tái tạo của tài nguyên thiên nhiên, cụ thể là khu vực, đất, cảnh quan, nước, động vật, thực vật, đa dạng sinh học của khu vực và lòng đất của nó (tiêu chí chất lượng),

Tiêu chí 2.3. Khả năng phục hồi của các đối tượng cần bảo vệ, đặc biệt xem xét các khu vực sau đây và loại và phạm vi bảo vệ được giao cho chúng (tiêu chí bảo vệ):

- Các khu vực của Natura 2000 theo Điều 7 Đoạn 1 Số 8 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang,
- Các KBT thiên nhiên theo Mục 23 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang, trừ khi đã được quy định trong số 2.3.1,
- Các công viên quốc gia và di tích thiên nhiên quốc gia theo Mục 24 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang, trừ khi đã được quy định trong số 2.3.1,
- Khu dự trữ sinh quyển và các khu vực bảo vệ cảnh quan theo Mục 25 và 26 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang,
- Di tích tự nhiên theo Mục 28 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang,
- Các thành phần cảnh quan được bảo vệ, bao gồm các đại lộ, theo Mục 29 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang,
- Sinh quyển được bảo vệ hợp pháp theo Mục 30 của Đạo luật Bảo tồn Thiên nhiên Liên bang,
- Các khu vực bảo vệ nguồn nước theo Mục 51 của Luật Tài nguyên nước, các khu vực bảo vệ suối thuốc theo Mục 53 Đoạn 4 của Luật Tài nguyên nước, các khu vực có nguy cơ theo Mục 73 Đoạn 1 của Luật Tài nguyên nước và các khu vực lũ lụt theo Mục 76 của Đạo luật Tài nguyên Nước,
- Các khu vực đã vượt quá các tiêu chuẩn chất lượng môi trường theo quy định của Liên minh Châu Âu,
- Các khu vực có mật độ dân số cao, đặc biệt là các vị trí trung tâm theo nghĩa của Mục 2 Đoạn 2 Số 2 của Đạo luật Quy hoạch Vùng,

- Di tích, quần thể di tích, di tích khảo cổ hoặc các khu vực được liệt kê trong danh sách hoặc bản đồ chính thức đã được cơ quan bảo vệ di tích do các quốc gia liên bang phân loại là cảnh quan quan trọng về mặt khảo cổ học.

Tiêu chí 3. Bản chất và đặc điểm của tác động tiềm tàng

Các tác động đáng kể có thể có của một dự án đối với các đối tượng bảo vệ phải được đánh giá bằng cách sử dụng các tiêu chí được liệt kê trong Số 1 và 2; đặc biệt, các khía cạnh sau đây phải được tính đến:

Tiêu chí 3.1: Bản chất và mức độ của các tác động, cụ thể là khu vực địa lý nào bị ảnh hưởng và số người có khả năng bị ảnh hưởng bởi các tác động,

Tiêu chí 3.2: Bản chất xuyên biên giới có thể có của các tác động,

Tiêu chí 3.3: Mức độ nghiêm trọng và phức tạp của tác động,

Tiêu chí 3.4: Khả năng tác động,

Tiêu chí 3.5: Thời gian dự kiến xảy ra và thời gian, tần suất và khả năng đảo ngược của các tác động,

Tiêu chí 3.6: Sự tương tác của các tác động với tác động của các dự án hiện có hoặc đã được phê duyệt khác,

Tiêu chí 3.7: Khả năng giảm thiểu tác động một cách hiệu quả.

3. Quy định chung của đánh giá tác động xã hội

3.1. Giới thiệu chung về đánh giá tác động xã hội

a) Khái niệm

Đánh giá tác động xã hội là đánh giá trước một cách có hệ thống về các tác động xã hội có thể xảy ra của các biện pháp chính sách - có thể được định nghĩa hẹp hơn là tác động đối với các nhóm mục tiêu hoặc khu vực cụ thể. Trong một số trường hợp, đánh giá tác động xã hội dựa trên cam kết pháp lý. Mục đích là để thông báo cho các nhà hoạch định chính sách và công luận về hậu quả, sự đánh đổi, sự hài hòa, tác dụng phụ của các lựa chọn chính sách thay thế, để đưa vào cuộc tranh luận chính sách.

ĐGTD xã hội được lập pháp thành NEPA ở Hoa Kỳ vào năm 1969 và Quy trình Đánh giá và Rà soát Môi trường (EARP) ở Canada vào năm 1973 chính thức trở thành một phần của ĐTM (Barrow 2000).

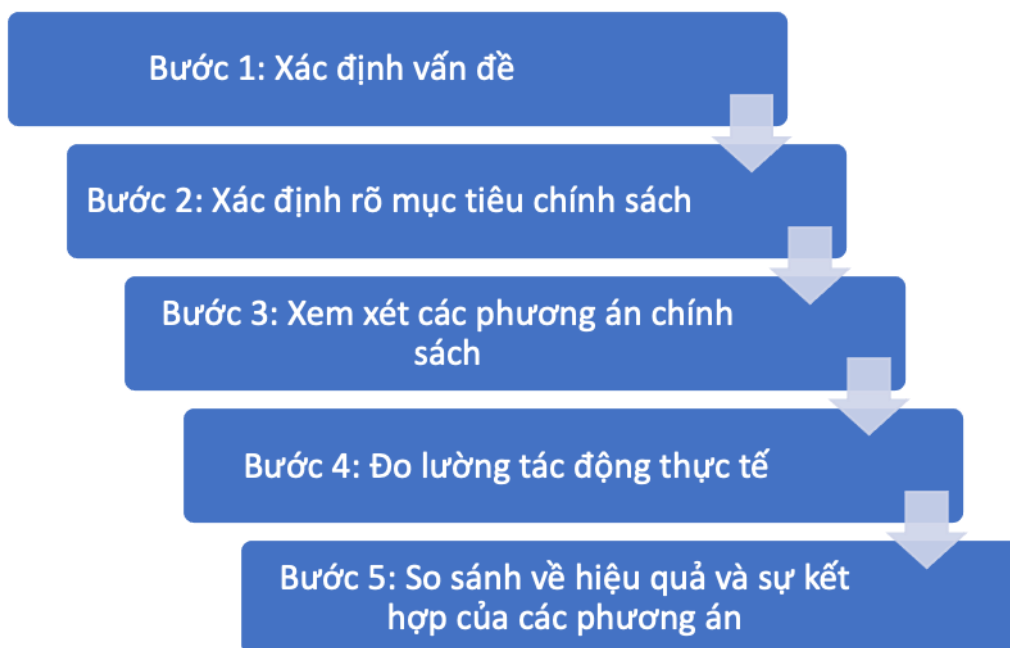
Kể từ năm 1986, Ngân hàng Thế giới đã quyết định đưa cả đánh giá môi trường và xã hội vào các thủ tục đánh giá dự án của họ vì các khoản nợ xã hội ngày càng tăng đối với các dự án được đánh giá nghiêm ngặt trên các tiêu chí kinh tế và tài chính (Yi Wang, 2010).

Năm 1994, phiên bản đầu tiên của Hướng dẫn và Nguyên tắc Đánh giá Tác động Xã hội được IAIA xuất bản để định hình và hướng dẫn nghiên cứu ĐGTD xã hội trong bối cảnh của NEPA Hoa Kỳ.

Ngày nay, ĐGTD xã hội ngày càng có trọng lượng ngang bằng với các đánh giá tác động kinh tế và môi trường khi các quyết định được đưa ra để thay đổi chính sách hoặc phê duyệt thay đổi hệ sinh thái (Vanclay 1999). Các tác động xã hội của du lịch, khai thác mỏ, quản lý rừng và các dự án phát triển như di dời đập, xây dựng nhà máy điện hạt nhân và đường mới (đường cao tốc) là những lĩnh vực nghiên cứu chính (Yi Wang, 2010).

b) Quy trình đánh giá tác động xã hội

Mặc dù các công cụ thống kê và mô hình phân tích là quan trọng, nhưng đặc điểm chính của một khung đánh giá tác động xã hội tốt là một 'lộ trình' xác định một trình tự hợp lý các bước cần thực hiện giữa việc xác định vấn đề và quyết định cuối cùng.



Hình 3: Quy trình Đánh giá tác động xã hội

Nguồn: Cộng hòa Slovak, 2008

Bước đầu tiên, vấn đề cần được xác định rõ ràng. Ví dụ: nếu "giá năng lượng tăng đang ảnh hưởng đến các hộ gia đình nghèo", điều quan trọng là phải xác định phạm vi sản

phẩm bị ảnh hưởng, số lượng gia tăng, các nhóm cần được bảo vệ và quy mô của nhóm (tỷ lệ xảy ra vấn đề), v.v.

Bước hai, các mục tiêu chính sách phải được xác định rõ ràng. Các mục tiêu chung cần được chia thành các mục tiêu cụ thể và hoạt động. Các mục tiêu phải SMART (cụ thể, đo lường được, có thể đạt được, thực tế và phụ thuộc vào thời gian) và được liên kết rõ ràng với các lựa chọn chính sách cũng như các chỉ số thích hợp để giám sát các chính sách.

Bước ba, một đánh giá tác động xã hội tốt thường xem xét các phương án chính sách. Điều này cho phép những người ra quyết định so sánh hiệu quả tương đối và hiệu quả của các biện pháp thay thế so với đường cơ sở. Thông thường, mỗi giải pháp thay thế chính sách thực sự đại diện cho một gói các biện pháp (quy định, chuyển giao tài chính, v.v.).

Đo lường tác động thực tế xảy ra ở **Bước 4**. Đầu tiên, các tác động tiềm ẩn được xác định và tầm quan trọng của chúng được đánh giá theo cách định tính. Cũng có thể cần phân biệt giữa các tác động khác nhau đối với các nhóm khác nhau. Khi đã chọn được danh sách ngăn các tác động, người ta có thể tiến hành ước tính hướng và mức độ của chúng, sử dụng các phương pháp định lượng cũng như định tính. Trên thực tế, độ sâu và độ phức tạp của phân tích sẽ phụ thuộc vào thời gian, dữ liệu, nguồn lực và năng lực sẵn có.

Cuối cùng, các phương án khác nhau được so sánh về hiệu quả và sự kết hợp của các phương án. Ở giai đoạn này, điều quan trọng là phải bao gồm tất cả các tác động đáng kể (tích cực, cũng như tiêu cực) trong một cái nhìn tổng thể có đủ điều kiện và toàn diện.

Hơn nữa, cần phải đánh giá tính nhất quán của từng phương án trong khuôn khổ chính sách rộng lớn hơn. Các phương án thay thế sau đó nên được xếp hạng một cách khách quan và minh bạch. Khi đã có quyết định về nhóm chính sách ưu tiên, nên thiết lập một bộ chỉ số thích hợp để giám sát các biện pháp trong quá trình thực hiện.

3.2. Đánh giá tác động xã hội tại Đức

Theo báo cáo của Cộng hòa Slovak (2008), liên quan đến ĐGTĐ xã hội, mỗi đề xuất lập pháp mới ở Đức phải đưa ra một định nghĩa rõ ràng về mục tiêu cần đạt được, giải pháp chính trị đề xuất và tiềm năng các lựa chọn thay thế và hậu quả. Mặc dù như vậy ĐGTĐ xã hội không diễn ra, mỗi đề xuất phải cung cấp một bức tranh rõ ràng về tác động tài chính ở cấp khu vực và địa phương (theo quan điểm cơ cấu hành chính phi tập trung của Đức), cũng như tác động kinh tế đối với người tiêu dùng và tác động của giới.

Hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động đã được xuất bản bởi chính phủ, vạch ra sáu bước cần được hoàn thành, bao gồm một yêu cầu đối với chính phủ trước tiên phải thu thập ý kiến từ các Bang chính quyền, các bên liên quan quan trọng và các nhóm khác nhau trong quốc hội trước khi nó có thể áp dụng bất kỳ biện pháp nào. Kết quả của cuộc tham vấn này sau đó phải được công khai cùng với đề xuất.

Mặc dù các cơ quan hành chính coi đánh giá tác động là tốn kém và tiêu tốn thời gian, và do đó không nhiệt tình lắm. Tuy nhiên, vẫn có một cách tiếp cận có hệ thống, đảm bảo việc ra quyết định tốt hơn. Một số hạn chế nhất định cũng tồn tại ở cấp độ chính trị, do: a) đôi khi các quan điểm trái ngược nhau về cùng một đề xuất từ các bộ khác nhau, và; b) các thủ tục giới thiệu luật mới, cho phép ít thời gian tham vấn các bên liên quan. Điều này đặc biệt đúng khi nhu cầu phát sinh ra quyết định nhanh chóng, gây khó khăn cho các tổ chức bên liên quan tham dự.

3.3. Một số chỉ số xã hội

Theo Burdge (1999) và Cernea (1995), các chỉ số ĐGTĐ xã hội chỉ ra những thay đổi có thể đo lường được trong dân số con người, cộng đồng và các mối quan hệ xã hội do một dự án phát triển hoặc thay đổi chính sách. Không có các chỉ số xã hội được thống nhất chung. Việc đưa ra các chỉ số xã hội phụ thuộc vào bối cảnh (Slootweg và nnk 2001). Dưới góc độ của các mẫu nghiên cứu điển hình, các chỉ số xã hội được sử dụng cho ĐGTĐ xã hội là khác nhau, nhưng một số trong số đó cũng trùng lặp. Các chỉ số được sử dụng rất đa dạng do bối cảnh dự án không giống nhau và sự hiểu biết khác nhau về các chỉ số xã hội (Yi Wang, 2010).

IAIA (2003) nêu rằng một cách thuận tiện để khái niệm các tác động xã hội là quan sát và xem xét những thay đổi đối với một hoặc nhiều yếu tố sau: kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái và các yếu tố xã hội khác. Bảng 1 trình bày các chỉ số thay đổi xã hội nhằm đánh giá tác động xã hội của IAIA (2003).

Bảng 1. Các chỉ số thay đổi xã hội nhằm đánh giá tác động xã hội của IAIA (2003)

Nhóm	Chỉ số thay đổi xã hội
Kinh tế – xã hội	1. Cách sống của mọi người - nghĩa là cách họ sống, làm việc, vui chơi và tương tác với nhau hàng ngày; 2. Sức khỏe và hạnh phúc của họ - sức khỏe là trạng thái hoàn toàn khỏe mạnh về thể chất, tinh thần, xã hội và tinh thần và không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hoặc ốm đau; 3. Quyền cá nhân và tài sản của họ - đặc biệt là cho dù mọi người bị ảnh hưởng về kinh tế, hoặc gặp bất lợi cá nhân có thể bao gồm

	vi phạm quyền tự do dân sự của họ; 4. Cộng đồng của họ - sự gắn kết, ổn định, tính cách, dịch vụ và điều kiện
Môi trường sinh thái	Môi trường - chất lượng không khí và nước mà mọi người sử dụng; sự sẵn có và chất lượng của thực phẩm họ ăn; mức độ nguy hiểm hoặc rủi ro, bụi và tiếng ồn mà họ phải tiếp xúc; sự đầy đủ của vệ sinh, an toàn thể chất của họ, và khả năng tiếp cận và kiểm soát tài nguyên của họ
Các yếu tố xã hội khác	6. Văn hóa - nghĩa là niềm tin, phong tục, giá trị và ngôn ngữ hoặc phương ngữ được chia sẻ của họ; 7. Hệ thống chính trị - mức độ mà mọi người có thể tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ, mức độ dân chủ hóa đang diễn ra và các nguồn lực được cung cấp cho mục đích này; 8. Nỗi sợ hãi và khát vọng - nhận thức của họ về sự an toàn, nỗi sợ hãi về tương lai của cộng đồng, và nguyện vọng của họ về tương lai của họ và tương lai của đứa con của họ

Nguồn: IAIA (2003)

Bảng 2. Các chỉ số ĐGTD xã hội trong nghiên cứu của Burdge (2004)

Mức độ	Các chỉ số ĐGTD xã hội
Các tác động đến dân số	1. Thay đổi dân số 2. Dòng người lao động tạm thời tràn vào hoặc ra ngoài 3. Sự hiện diện của cư dân theo mùa (giải trí) 4. Tái định cư của cá nhân và gia đình 5. Sự khác biệt về tuổi tác, giới tính, thành phần chủng tộc hoặc dân tộc
Sắp xếp cộng đồng / thể chế	6. Hình thành thái độ đối với dự án 7. Hoạt động của các nhóm quan tâm 8. Sự luân phiên về quy mô và cơ cấu của chính quyền địa phương 9. Sự hiện diện của hoạt động quy hoạch và phân vùng 10. Đa dạng hóa công nghiệp 11. Mức lương đủ sống / gia đình 12. Tăng cường bất bình đẳng kinh tế 13. Thay đổi công bằng việc làm của các nhóm thiểu số 14. Thay đổi cơ hội nghề nghiệp
Cộng đồng đang chuyển đổi (Xung đột giữa cư dân địa phương và những người mới đến)	15. Sự hiện diện của một cơ quan bên ngoài 16. Hợp tác giữa các tổ chức 17. Giới thiệu các tầng lớp xã hội mới 18. Thay đổi trọng tâm thương mại / công nghiệp của cộng đồng 19. Sự hiện diện của cư dân vào cuối tuần (mục đích giải trí)
Tác động ở cấp độ cá nhân và gia đình	20. Sự gián đoạn trong cách sinh hoạt và vận động hàng ngày 21. Khác biệt trong thực hành tôn giáo 22. Sự luân phiên trong cấu trúc gia đình 23. Sự gián đoạn trong mạng xã hội

	24. Nhận thức về sức khỏe và an toàn cộng đồng 25. Thay đổi cơ hội giải trí
Nhu cầu cơ sở hạ tầng cộng đồng	26. Thay đổi cơ sở hạ tầng cộng đồng 27. Thu hồi và xử lý đất 28. Ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên văn hóa, lịch sử và khảo cổ học

Nguồn: Burdge, 2004

3.4. *Trang thông tin đánh giá tác động môi trường quốc gia có liên kết với các trang ĐTM của các bang; Trang thông tin của hiệp hội các trang thông tin của 15 bang về ĐTM*

Trang thông tin về đánh giá tác động môi trường cung cấp bức tranh tổng thể liên quan đến ĐTM đối với các dự án, chương trình, kế hoạch trên toàn liên bang và tại các bang, nhằm hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình ĐTM và ĐTM chiến lược theo quy định của Đạo luật Liên bang về đánh giá tác động môi trường, cũng như quy định của các bang (số lượng, lĩnh vực như rác thải, xây dựng, giao thông, khí đốt, năng lượng hạt nhân... cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, đánh giá, tình trạng ĐTM).²⁹⁹ Với các công cụ tìm kiếm, cung cấp thông tin về quy định, quy trình ĐTM, các dự án cụ thể đang được đánh giá hoặc không phải đánh giá, góp phần đẩy nhanh quy trình xem xét, công khai, minh bạch và có sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan về những dự án đó.

4. **Kết luận:**

Báo cáo đã nêu được khái quát về định nghĩa và phân loại các KBT, quy định chung ĐTM – xã hội ở EU cũng như ở Đức, và đánh giá về các hoạt động môi trường ở Đức, cũng như cách thức quản lý các KBT ở Đức.

Các KBT ở Đức được phân ra làm 8 loại: vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, công viên tự nhiên, cảnh quan được bảo vệ, KBT thiên nhiên, Natura 2000, di sản thiên nhiên quốc gia, và vành đai xanh. Mỗi phân loại được nêu rõ định nghĩa và phạm vi, cũng như hiện trạng phân vùng ở Đức. Ngoài ra, còn có KBT biển tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Đức.

Đối với vấn đề về quản lý các KBT ở Đức, dựa vào Luật về Bảo tồn Thiên nhiên và Quản lý Cảnh quan, báo cáo đã nêu rõ các điểm tích cực, kinh nghiệm cần tham khảo, khuyến nghị cho Việt Nam. Tuy nhiên, việc quản lý còn gặp nhiều khó khăn, bao gồm khung chính sách chưa đầy đủ, liên kết yếu với các cơ quan chính phủ, việc quản lý không đầy đủ, nguồn vốn không an toàn và không hợp lý, và mâu thuẫn với người dân địa phương.

Về quy định chung ĐTMX tại các KBT tại Đức, các hệ thống luật pháp chính đã được chỉ rõ. Nhìn chung, các quy định về ĐTM dựa vào Đạo luật ĐTM, gồm đầy đủ các nội dung trong báo cáo ĐTM cần có cho một dự án để nộp cơ quan có thẩm quyền. Quá trình ĐTM đảm bảo rằng các vấn đề môi trường được nêu ra khi một dự án hoặc kế hoạch được

²⁹⁹ <http://www.uvp-portal.de>

thảo luận lần đầu tiên và tất cả các mối quan tâm được giải quyết khi một dự án đạt được động lực để thực hiện. Các bước chính trong quy trình ĐTM bao gồm: (i) sàng lọc; (ii) xác định phạm vi; (iii) dự đoán và giảm thiểu; (iv) quản lý và giám sát và (v) kiểm toán.

Luật ĐTM năm 2010 cũng đưa ra các tiêu chí đánh giá sơ bộ nội dung của báo cáo ĐTM, bao gồm đặc điểm, vị trí của các dự án, bản chất và đặc điểm của tác động tiềm tàng. Tuy nhiên, hiện tại, Đạo luật ĐTM của Đức không quy định các nội dung về đánh giá tác động xã hội.

Đánh giá tác động xã hội là đánh giá trước một cách có hệ thống về các tác động xã hội có thể xảy ra của các biện pháp chính sách - có thể được định nghĩa hẹp hơn là tác động đối với các nhóm mục tiêu hoặc khu vực cụ thể. Quy trình của đánh giá tác động xã hội bao gồm các bước: (i) Xác định vấn đề; (ii) Xác định rõ mục tiêu chính sách; (iii) Xem xét các phương án chính sách; (iv) Đo lường tác động thực tế và (v) So sánh về hiệu quả và sự kết hợp của các phương án. Các chỉ số ĐGTD xã hội chỉ ra những thay đổi có thể đo lường được trong dân số con người, cộng đồng và các mối quan hệ xã hội do một dự án phát triển hoặc thay đổi chính sách. Không có các chỉ số xã hội được thống nhất chung mà việc đưa ra các chỉ số xã hội phụ thuộc vào bối cảnh.

Điểm đặc thù trong chính sách pháp luật về môi trường của Đức, do CHLB Đức là Nhà nước Liên bang, nên ngoài Hiến pháp (Đạo luật cơ bản), Luật của liên bang, ĐTM đối với dự án cụ thể tại các bang còn phải tuân thủ luật của bang (09 bang có Luật riêng về ĐTM). Ngoài ra, Đức còn là thành viên của EU, do đó, còn phải tuân thủ các chỉ thị về ĐTM của EU (Đức đã chuyển hóa những quy định này vào pháp luật quốc gia) và các cam kết quốc tế theo điều ước quốc tế mà CHLB Đức là thành viên (ví dụ KBT biển tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Đức, tuân thủ Công ước UNCLOS 1982, thông qua tham vấn với các nước láng giềng có chung biên giới biển).

II. KINH NGHIỆM CỦA INDONESIA VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU BẢO TỒN

Indonesia là quốc gia quần đảo bao gồm hơn 17.000 hòn đảo lớn nhỏ, với hệ sinh thái thiên nhiên phong phú, được xếp vào một trong 17 quốc gia siêu đa dạng (megadiverse) với 2 trong tổng số 25 “điểm nóng” thế giới, 18 vùng sinh thái trong “Global 200” của Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (WWF).³⁰⁰ Dù chỉ chiếm diện tích khoảng 1,3% bề mặt Trái đất, song Indonesia có tới 12% số lượng động vật có vú, 7,3% động vật lưỡng cư và bò sát, 17% các loài chim trên toàn thế giới. Trong số đó, có 1225 loài động, thực vật bị đe dọa trên quy mô toàn cầu, chủ yếu bởi các hoạt động khai thác quá mức.³⁰¹

³⁰⁰Công ước về Đa dạng sinh học, Hồ sơ quốc gia – Indonesia, Xem tại <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=id> truy cập ngày 9/5/2022

³⁰¹ Muhammad Ikhsan Lubis, “Implementation of the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES) and Law No.5 of 1990 on the Conservation of Biological Natural Resources and Its Ecosystems in Law Enforcement Efforts and Guarantees of Environmental Rights in Gunung Leuser National Park, Indonesia”, V ol 2 Issue 01 (2017), *Journal of Indonesian Legal Studies*, pp55-78, p.62

Để bảo tồn hệ sinh thái thiên nhiên phong phú này, Indonesia quy hoạch 566 vườn quốc gia với diện tích 36.069.368,04 triệu ha bao gồm 490 KBT trên cạn (22.540.170,38 ha) và 76 KBT biển (13.529.197,66 ha). Các KBT trên cạn bao gồm 43 vườn quốc gia (national parks), 239 khu dự trữ thiên nhiên (nature reserve), 70 KBT vui chơi (game reserve), 13 vườn săn bắt (hunting parks), 22 vườn rừng quốc gia (Grand Forest parks) và 103 vườn du lịch tự nhiên (nature tourism park). Các KBT biển bao gồm 4.589.006,10 ha do chính quyền địa phương quản lý. Indonesia có 88.495.000 ha diện tích rừng với đa dạng sinh học phong phú, đặc biệt là rừng ở vùng đất thấp.³⁰²

Indonesia cũng là thành viên của nhiều điều ước quốc tế về BVMT và đa dạng sinh học như Công ước toàn cầu về đa dạng sinh học (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (RAMSAR), Công ước về thương mại quốc tế các loại động thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước LHQ về luật biển quốc tế (UNCLOS), Công ước khung LHQ về biến đổi khí hậu – nghị định thư Kyoto, công ước Paris, Công ước Viên về bảo vệ tầng Ozon, Công ước Basel về kiểm soát sự di chuyển xuyên biên giới của các chất thải nguy hại, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (MARPOL), ... Indonesia cũng tham gia FTA có điều khoản về môi trường như Hiệp định FTA ASEAN – Hàn Quốc và đang trong quá trình đàm phán FTA với EU, trong đó có các điều khoản cam kết không nói lỏng các quy định về môi trường trong nước để thúc đẩy thương mại và đầu tư.³⁰³

Indonesia là quốc gia đang phát triển lớn nhất tại khu vực Đông Nam Á, là một trong 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới (G20) với tốc độ phát triển nhanh, đặt mục tiêu đến 2045 trở thành một nước công nghiệp phát triển. Trong quá trình phát triển này, Indonesia cũng phải giải quyết bài toán làm sao để các hoạt động công nghiệp, kinh tế không làm tổn hại đến môi trường hệ sinh thái thiên nhiên nói chung và các KBT thiên nhiên nói riêng. Indonesia xây dựng quy định về ĐTMX đối với các hoạt động kinh tế nói chung từ năm 1986, trải qua các giai đoạn phát triển, sửa đổi, bổ sung, đến nay cơ bản có bộ khung pháp lý hoàn chỉnh về vấn đề này.

³⁰² Công ước về Đa dạng sinh học, Hồ sơ quốc gia – Indonesia, Xem tại <https://www.cbd.int/countries/profile/?country=id> truy cập ngày 9/5/2022

³⁰³ Xem thêm tại https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2017/september/tradoc_156111.pdf

1. Quy định chung về các KBT tại Indonesia và các hoạt động được phép tại hoặc gần các KBT

Quy định Chính phủ số 22/2021 về bảo vệ và quản lý môi trường quy định 24 loại hình KBT gồm:³⁰⁴

1. Rừng được bảo tồn - Protected Forest areas
2. Khu vực than bùn - Peat areas
3. Khu vực lưu vực nước - Water catchment areas
4. Biên giới ven biển - Coastal borders
5. Biên giới ven sông - River border
6. Khu vực xung quanh hồ hoặc hồ chứa - Areas around lakes or reservoirs
7. Khu bảo tồn sinh vật hoang dã và bảo tồn động vật biển hoang dã - Wild life reserves and marine wildlife reserves
8. Khu bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn thiên nhiên biển - Nature reserves and marine nature reserves
9. Khu vực rừng ngập mặn ven biển - Mangrove forested coastal area
10. Vườn quốc gia và vườn quốc gia biển - National parks and marine national parks
11. Rừng quốc gia - Forest parks
12. Vườn quốc gia du lịch tự nhiên và vườn quốc gia du lịch tự nhiên biển - Natural tourism parks and marine nature tourism parks
13. Khu di sản văn hóa và khoa học - Cultural and scientific heritage areas
14. Khu bảo tồn thiên nhiên và địa chất - Geological nature reserve area
15. Khu bổ sung nước ngầm - Groundwater recharge area
16. Spring border
17. Khu vực bảo tồn mầm cây - Germplasm protection area
18. Khu vực cho động vật lánh nạn - Animal refuge area
19. Khu vực rặng san hô - Coral reefs
20. Khu bảo tồn ven biển và các đảo nhỏ - Coastal conservation areas and small islands
21. Khu bảo tồn biển – marine conservation area;
22. Khu bảo tồn nước – water conservation area; và
23. Khu vực hành lang cho các loài động vật, quần thể sinh vật biển được bảo vệ.

³⁰⁴ Quy định Chính phủ số 22/2021 về bảo vệ và quản lý môi trường, Phụ lục 1

24. Khu hành lang bảo tồn cho động vật hoặc quần thể biển - Corridor area for protected species of marine animals or biota

Tuy có số lượng lớn và nhiều loại hình các KBT, Indonesia chưa có quy định riêng cụ thể cho từng loại KBT, chủ yếu có các quy định liên quan đến quản lý và sử dụng rừng. Một số quy định liên quan đến bảo tồn rừng:

- *Quy định Chính phủ số 06/2007 về kế hoạch quản lý và sử dụng rừng;*³⁰⁵
- *Quy định Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 08/2021 về quản trị rừng, phát triển kế hoạch quản lý rừng và sử dụng rừng;*³⁰⁶
- *Quy định Chính phủ số 10/2010 về thủ tục chuyển mục đích giao và chức năng của rừng;*³⁰⁷

Quy định Chính phủ số 22/2021 về tổ chức bảo vệ và quản lý môi trường quy định các kế hoạch kinh doanh và/hoặc hoạt động (gọi tắt là “Dự án”) được thực hiện (i) trong KBT; và/hoặc trực tiếp gần KBT bắt buộc phải có ĐTM.³⁰⁸ Các dự án trực tiếp gần KBT là các dự án (i) có ranh giới khu dự án giao với ranh giới KBT; và/hoặc dựa trên các bằng chứng khoa học là có khả năng ảnh hưởng đến chức năng của các KBT.³⁰⁹ Ngoài ra, các dự án có tác động đáng kể đến môi trường bắt buộc phải có ĐTM.³¹⁰ Các dự án có nguy cơ cao tác động đến môi trường đều cần phải có ĐTM, không chỉ bao gồm các dự án công nghiệp, mà còn bao gồm các dự án trong các lĩnh vực công trình công cộng và nhà ở; giao thông; du lịch; hạt nhân; y tế; nông nghiệp; thủy sản và hàng hải; điện; môi trường và lâm nghiệp; năng lượng và tài nguyên khoáng sản; viễn thông.³¹¹

Như vậy, các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khai thác, ... được phép thực hiện tại KBT hoặc trực tiếp gần với các KBT, song các hoạt động này đều phải có ĐTM. Indonesia quy định cụ thể các tiêu chí cho từng loại dự án thuộc các lĩnh vực cần phải có ĐTM. Song, những tiêu chí cụ thể để đánh giá ĐTM riêng cho đối với các dự án trong hoặc trực tiếp gần các KBT thì chưa có.

2. Quy định của Indonesia về ĐTMX

a. Quy định về ĐTMX

³⁰⁵ Xem tại <https://jdih.kemenkeu.go.id/fullText/2007/6TAHUN2007PP.HTM>

³⁰⁶ Xem tại <http://pkps.menlhk.go.id/assets/file/regulasi/20210629013858-permenlhk-no--8-tahun-2021.pdf>

³⁰⁷ Xem tại <https://jdih.setkab.go.id/PUUdoc/16880/PP0102010.htm>

³⁰⁸ Điều 5(2)

³⁰⁹ Điều 5 (4)

³¹⁰ Điều 5 (1)

³¹¹ Quy định Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 04/2021, Phụ lục 1

Quy định về ĐTMX của Indonesia được điều chỉnh bởi một số văn bản chính:

- Luật số 32 năm 2009 (sửa đổi bổ sung năm 2020) về bảo vệ và quản lý môi trường;
- Quy định Chính phủ số 22/2021 về tổ chức bảo vệ và quản lý môi trường;
- Quy định Chính phủ số 27/2012 về Giấy phép môi trường;
- Quy định Bộ trưởng môi trường số 16/2012 về hướng dẫn xây dựng hồ sơ về môi trường
- Quy định Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 04/2021 về các hoạt động kinh doanh/các hoạt động khác bắt buộc phải có ĐTM

Luật 32/2009 quy định việc ĐTMX là một trong những công cụ để ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại và ô nhiễm môi trường.³¹² Việc ĐTMX là bắt buộc đối với bất kỳ hoạt động kinh doanh hay hoạt động nào có tác động tiêu cực tới môi trường. Các tiêu chí xác định các dự án có tác động đến môi trường bao gồm các dự án: (i) làm thay đổi mục đích sử dụng đất hiện có; (ii) khai thác tài nguyên thiên nhiên (tái tạo và không tái tạo); (iii) có khả năng làm ô nhiễm môi trường, thiệt hại/suy thoái tài nguyên thiên nhiên; (iv) tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo, môi trường văn hóa-xã hội; (v) tác động đến các KBT thiên nhiên và văn hóa; (vi) tạo ra các loại vi sinh vật, động thực vật mới; (vii) sản xuất và sử dụng nguyên liệu sinh học và phi sinh học; (viii) có nguy cơ cao ảnh hưởng đến quốc phòng; và (ix) áp dụng công nghệ được đánh giá là có thể gây tác động đến môi trường sống.³¹³

Indonesia quy định 03 loại giấy phép môi trường,³¹⁴ bao gồm:

- (i) AMDAL – Giấy phép ĐTM – bắt buộc đối với bất kỳ dự án nào có tác động đáng kể đến môi trường hoặc được thực hiện trong và/hoặc trực tiếp gần với các KBT
- (ii) UKL-UPL - Giấy chứng nhận về nỗ lực quản lý môi trường và nỗ lực giám sát môi trường – bắt buộc đối với các dự án không có tác động đáng kể đến môi trường, được tiến hành bên ngoài và/hoặc không gần trực tiếp với các KBT
- (iii) SPPL – Cam kết về quản lý và giám sát môi trường – bắt buộc đối với các dự án siêu nhỏ và nhỏ, không tác động đáng kể đến môi trường.

³¹² Điều 14 Luật 32/2009

³¹³ Quy định Bộ trưởng Môi trường và lâm nghiệp số 04/2021, Điều 3(2)

³¹⁴ Quy định Chính phủ số 22/2021, Điều 5,6,7

b. Quy trình ĐTMX

Để có Giấy phép ĐTMX (AMDAL), cần phải trải qua 04 bước:

Bước 1 - Chuẩn bị hồ sơ ĐTMX: Hồ sơ bao gồm tài liệu khung tham chiếu; báo cáo ĐTMX; và báo cáo biện pháp quản lý và giám sát môi trường.

Bước 2 - Tham vấn cộng đồng: Quá trình chuẩn bị hồ sơ ĐTM phải được thông báo và có sự tham gia của cộng đồng bao gồm: những người bị tác động bởi dự án, các chuyên gia môi trường và những người bị tác động bởi quá trình ĐTM. Cộng đồng tham gia vào quá trình ĐTMX đóng góp ý kiến về dự án trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi có thông báo.

Bước 3 - Đánh giá hồ sơ ĐTMX: Bộ Môi trường và Lâm nghiệp cùng các bộ ngành liên quan cung cấp mẫu khung ĐTMX để đơn vị hoàn thiện. Tùy thuộc vào tính chất và độ phức tạp của dự án, đơn vị chủ trì dự án có 60 ngày (ĐTM loại C), 120 ngày (ĐTM loại B) hoặc 180 ngày (ĐTM loại A) để hoàn thiện mẫu khung ĐTM. Hồ sơ ĐTM hoàn thiện phải gửi cho Bộ Môi trường và lâm nghiệp, thống đốc bang, thị trưởng tỉnh/thành phố nơi tiến hành dự án, theo thẩm quyền tương ứng, để thẩm định. Ủy ban đánh giá ĐTM các cấp sẽ đánh giá và đưa ra khuyến nghị điều chỉnh (nếu có) trong vòng 50 ngày làm việc.

Bước 4: Cấp giấy phép: Trên cơ sở khuyến nghị của Ủy ban đánh giá ĐTM, Bộ Môi trường và lâm nghiệp, thống đốc bang, thị trưởng/tỉnh thành phố, theo thẩm quyền tương ứng, cấp Giấy phép ĐTMX cho dự án đồng thời công khai trên hệ thống thông tin môi trường và các phương tiện thông tin đại chúng trong 05 ngày làm việc.

c. Nội dung chính của báo cáo ĐTMX

Báo cáo ĐTMX gồm 03 phần (i) Tài liệu khung tham chiếu (TOR), (ii) Báo cáo ĐTMX (ANDAL), và (iii) Báo cáo kế hoạch quản lý và giám sát môi trường (RKL-RPL).

Cụ thể như sau:

A) Tài liệu khung tham chiếu³¹⁵

1) Giới thiệu chung

- Thông tin chung về dự án, cơ sở pháp lý cho phép dự án, lý do dự án cần ĐTM và cơ quan có thẩm quyền đánh giá ĐTM của dự án
- Mục đích thực hiện dự án, lợi ích mà dự án mang lại cho cộng đồng xung quanh và vai trò của dự án trong việc phát triển địa phương, vùng.

³¹⁵ Quy định Bộ trưởng Môi trường số 06/2012, Điều 5

- Thông tin đầy đủ về tên, địa chỉ của chủ đầu tư dự án và người chịu trách nhiệm thực hiện dự án. Thông tin về nhóm chuyên gia nghiên cứu và thực hiện báo cáo ĐTM của dự án gồm: trưởng nhóm, chuyên gia và các trợ lý nghiên cứu.

2) Phạm vi báo cáo

- Mô tả dự án, sự phù hợp của dự án với quy hoạch không gian, các cấu phần của dự án có khả năng tác động đến môi trường và các phương án thay thế (nếu có)
- Mô tả điều kiện môi trường ban đầu tại nơi thực hiện dự án, các yếu tố môi trường có thể bị ảnh hưởng (địa, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, nhân khẩu học, khảo cổ học, sức khỏe cộng đồng...), các dự án gần xung quanh có các tác động môi trường
- Kết quả tham vấn lấy ý kiến cộng đồng về dự án
- Dự kiến các tác động đáng kể của dự án
- Giới hạn khu vực và thời gian thực hiện dự án

3) Phương pháp xây dựng báo cáo

- Phương pháp thu thập và phân tích thông tin
- Phương pháp dự báo các tác động đáng kể
- Phương pháp đánh giá tổng thể các tác động môi trường

B) Báo cáo ĐTMX

1) Giới thiệu chung

- Mô tả tóm tắt về dự án, tập trung vào các cấu phần dự án có khả năng gây ra các tác động về môi trường và các phương án thay thế (nếu có).
- Mô tả tóm tắt các tác động đáng kể dự kiến có thể xảy ra (DPH) trong phạm vi đã nêu ở tài liệu khung tham chiếu, kèm theo sơ đồ quá trình xác định phạm vi.
- Mô tả ranh giới khu vực thực hiện dự án, thể hiện dưới dạng bản đồ hoặc dữ liệu thông tin về ranh giới, sinh thái, xã hội và hành chính của khu vực đó. Thông tin về thời hạn cụ thể thực hiện nghiên cứu tổng thể về từng tác động có thể xảy ra

2) Mô tả chi tiết về điều kiện môi trường xã hội ban đầu tại khu vực dự kiến tiến hành hoạt động

- Các yếu tố môi trường bị ảnh hưởng đáng kể bởi dự án như (i) các yếu tố địa, lý, hóa chất của môi trường tự nhiên (địa chất, đất, mặt nước, nước ngầm, không khí, tiếng ồn, ...), (ii) các yếu tố sinh học (thảm thực vật/thực vật, động vật, hệ sinh thái, sự hiện diện của các loài động thực vật quý hiếm và/hoặc môi trường sống của chúng, ...), (iii) các

yếu tố xã hội kinh tế văn hóa (mức thu nhập, nhân khẩu học, sinh kế, văn hóa địa phương, các yếu tố khảo cổ, văn hóa,...); (iv) các yếu tố về y tế công cộng (thay đổi về mức độ sức khỏe cộng đồng)

- Các dự án khác đang diễn ra gần khu vực dự án đang nghiên cứu và tác động môi trường của các dự án khác đó.

3) Dự báo các tác động đáng kể

Mô tả chi tiết về mức độ và tầm quan trọng của mỗi tác động đáng kể dự kiến (DPH). Tính toán và phân tích về DPH phải dựa trên các nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế. Để dự báo các tác động đáng kể cần dựa trên các yếu tố sau:

- Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian để thể hiện những thay đổi về chất lượng môi trường theo thời gian;
- Mức độ tác động tới các khía cạnh địa, lý, hóa, sinh, văn hóa, không gian, sức khỏe cộng đồng ở giai đoạn trước, trong và sau khi tiến hành dự án;
- Phân tích sự khác biệt giữa các điều kiện chất lượng môi trường dự kiến khi tiến hành dự án với khi không có dự án trong một khoảng thời gian xác định trước
- Chú ý đến cả tác động trực tiếp gây ra bởi dự án và tác động gián tiếp phát sinh do những thay đổi trong các yếu tố môi trường. Lưu ý đến cơ chế luồng tác động đối với các yếu tố môi trường khác nhau như: (i) dự án gây ra tác động trực tiếp đáng kể đối với xã hội, kinh tế, văn hóa và sức khỏe cộng đồng; (ii) dự án có tác động trực tiếp đáng kể đối với các yếu tố địa-vật lý, hóa học, sinh học; (iii) dự án có tác động đáng kể trực tiếp đối với xã hội, kinh tế, văn hóa và sức khỏe cộng đồng sau đó tạo ra chuỗi các tác động theo sau với các yếu tố địa vật lý, hóa học, sinh học; (iv) dự án có tác động đáng kể trực tiếp đối với các yếu tố địa vật lý hóa học sinh học sau đó tạo ra chuỗi các tác động theo sau với các yếu tố xã hội, kinh tế, văn hóa và sức khỏe cộng đồng; (v) các tác động đáng kể xảy ra theo chuỗi giữa các yếu tố xã hội, kinh tế, văn hóa và sức khỏe cộng đồng và địa vật lý, hóa học, sinh học;
- Nếu dự án vẫn đang ở giai đoạn lựa chọn các phương án thay thế thì cần phải tiến hành nghiên cứu với từng phương án thay thế cụ thể.
- Phân tích đánh giá tác động dự kiến phải được tiến hành bằng các biện pháp khoa học được áp dụng trên phạm vi toàn quốc và/hoặc trên toàn thế giới.

4) Đánh giá toàn diện các tác động môi trường xã hội

- Đánh giá về mối liên hệ và tương tác của tất cả các tác động đáng kể dự kiến (DPH) để xác định đặc điểm cơ bản của tác động tổng thể đối với môi trường xã hội của dự án. Các đánh giá phải dựa trên phương pháp khoa học được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước, phù hợp với các nguyên tắc khoa học về ĐTMX. Đánh giá phải bao gồm các thông tin như sau:
 - (i) Hình thức và đặc điểm của các mối liên hệ và tương tác giữa các DPH như tần suất của tác động, thời gian, mức độ của tác động, từ đó xác định tầm quan trọng và mức độ của tác động trong cùng một khoảng không gian và thời gian;
 - (ii) Các cấu phần dự án có tác động môi trường đáng kể nhất;
 - (iii) Các khu vực cần quan tâm nhất và phạm vi của khu vực đó (phạm vi địa phương, khu vực, quốc gia hay xuyên biên giới) ví dụ như (i) khu vực chịu tác động ngay lập tức và có nhóm cộng đồng cư dân sống tại khu vực đó; (ii) khu vực dễ bị tổn thương với thiên tai và dễ bị tác động bởi các yếu tố môi trường.
- Trên cơ sở này, báo cáo cần phân tích và đưa ra các biện pháp để quản lý các tác động đối với môi trường, bao gồm khả năng sẵn có và sẵn sàng áp dụng công nghệ tốt nhất, phù hợp với điều kiện của địa phương. Từ đó, báo cáo đưa ra cam kết khả thi về môi trường của dự án, dựa trên các tiêu chuẩn sau
 - (i) Không gian dự án phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành;
 - (ii) Các chính sách về bảo vệ và quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên được quy định trong luật và các văn bản dưới luật;
 - (iii) Đảm bảo lợi ích an ninh, quốc phòng;
 - (iv) Dự báo chính xác về mức độ và tầm quan trọng của các tác động về sinh, địa, vật lý, hóa học, xã hội, kinh tế, văn hóa, không gian quy hoạch, sức khỏe cộng đồng ở cả giai đoạn trước, trong và sau khi vận hành dự án;
 - (v) Kết quả của đánh giá tác động tổng thể tất cả các tác động đáng kể trong mối liên hệ và tác động lẫn nhau để đánh giá cân bằng giữa tác động tích cực và tiêu cực của dự án;
 - (vi) Khả năng của chủ đầu tư trong việc chịu trách nhiệm và giải quyết các tác động tiêu cực với môi trường có thể phát sinh từ dự án;
 - (vii) Dự án không làm ảnh hưởng đến các giá trị xã hội;
 - (viii) Dự án không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái bao gồm các thực thể và/hoặc các loài có tầm quan trọng đối với sinh thái, kinh tế và khoa học;

(ix) Dự án không làm ảnh hưởng đến các dự án đã có gần với khu vực dự án dự kiến;

(x) Môi trường khu vực dự án không vượt quá khả năng chịu tải, trong trường hợp có nghiên cứu đánh giá về khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực đó.

C) Báo cáo kế hoạch quản lý và giám sát môi trường (RKL-RPL)

1) Giới thiệu chung

- Mục đích của kế hoạch quản lý và giám sát môi trường
- Cam kết về các chính sách môi trường của dự án, cam kết ngăn chặn, giải quyết và kiểm soát các tác động môi trường của dự án, cam kết tập huấn cán bộ, nhân viên về quản lý môi trường

2) Kế hoạch quản lý môi trường

- Mô tả các tác động được quản lý (cả tác động đáng kể và các tác động môi trường khác), nguồn gây ra tác động;
- Tiêu chí đánh giá quản lý;
- Biện pháp quản lý môi trường (biện pháp công nghệ, kinh tế-xã hội, thể chế);
- Địa điểm thực hiện các biện pháp quản lý môi trường;
- Thời gian áp dụng các biện pháp quản lý môi trường;
- Cơ quan thực hiện các biện pháp quản lý môi trường.

3) Kế hoạch giám sát môi trường

- Mô tả các tác động đang được giám sát (loại tác động, các yếu tố môi trường bị ảnh hưởng, nguồn gây ra tác động, tiêu chí giám sát)
- Biện pháp giám sát gồm thu thập và phân tích thông tin, giám sát địa điểm, thời gian, tần suất giám sát
- Các cơ quan thực hiện giám sát môi trường, người thực hiện giám sát, người kiểm tra giám sát, người nhận báo cáo giám sát

4) Cam kết thực hiện kế hoạch giám sát và quản lý môi trường

Trên cơ sở Báo cáo ĐTM này, Ủy ban ĐTM sẽ thẩm định và đánh giá căn cứ vào các tiêu chí sau:³¹⁶

³¹⁶ Điều 29 Quy định 04/2021

- (i) Ước tính về mức độ và tầm quan trọng của tác động về địa lý, sinh học, hóa học, xã hội, kinh tế, văn hóa, không gian và các khía cạnh sức khỏe cộng đồng trong các giai đoạn trước, trong và sau khi tiến hành hoạt động;
- (ii) Kết quả đánh giá tổng thể tất cả các tác động đáng kể giả định trong tổng thể môi liên hệ và ảnh hưởng lẫn nhau với các tác động khác để xác định cân bằng giữa các tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động;
- (iii) Khả năng của đơn vị thực hiện và/hoặc các bên liên quan trong việc chịu trách nhiệm, giải quyết các tác động tiêu cực phát sinh từ hoạt động kinh doanh từ các góc độ công nghệ, xã hội, và thể chế.

Trên cơ sở các quy định nêu trên, có thể thấy, Indonesia sử dụng phương thức xây dựng bộ tiêu chí theo hướng kết hợp giữa các tiêu chí về sinh thái, tự nhiên và tiêu chí xã hội. Cụ thể, các tiêu chí cần có bao gồm:

Tiêu chí 1: Đặc điểm của Dự án đầu tư

- 1.1. Thông tin chung về Dự án, cơ sở pháp lý của Dự án, chủ đầu tư Dự án, người chịu trách nhiệm thực hiện Dự án,
- 1.2. Mục đích thực hiện dự án, lợi ích dự án mang lại cho cộng đồng xung quanh, vai trò của dự án trong việc phát triển địa phương, vùng
- 1.3. Mô tả ranh giới khu vực thực hiện dự án, thể hiện dưới dạng bản đồ hoặc dữ liệu thông tin về ranh giới, sinh thái, xã hội và hành chính của khu vực đó
- 1.4. Mô tả các cấu phần của dự án, các phương án thay thế (nếu có)
- 1.5. Thời gian thực hiện dự án
- 1.6. Lý do dự án cần ĐTM, cơ quan có thẩm quyền đánh giá ĐTM của dự án, thông tin nhóm chuyên gia nghiên cứu và thực hiện báo cáo ĐTM của dự án (trưởng nhóm, chuyên gia và các trợ lý nghiên cứu)

Tiêu chí 2: Sự phù hợp của dự án đầu tư với các quy hoạch

- 2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch không gian nơi tiến hành dự án
- 2.2. Sự phù hợp của dự án với các dự án gần xung quanh có khả năng bị tác động bởi quy hoạch của dự án

Tiêu chí 3: Mô tả hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư

- 3.1. Mô tả điều kiện môi trường ban đầu tại nơi thực hiện dự án

3.2. Mô tả các yếu tố môi trường có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án (địa vật lý, hóa học, sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, nhân khẩu học, khảo cổ học, sức khỏe cộng đồng, ...)

3.2. Mô tả các dự án gần xung quanh dự án có khả năng bị tác động bởi hoạt động của dự án

3.4. Mô tả khu vực cần quan tâm nhất và phạm vi khu vực đó, khu vực chịu tác động ngay lập tức và có nhóm cộng đồng cư dân sinh sống, khu vực dễ bị tổn thương bởi thiên tai và các yếu tố môi trường

Tiêu chí 4: Phương pháp ĐTM và các phương pháp khác được sử dụng nếu có

4.1. Phương pháp thu thập và phân tích thông tin

4.2. Phương pháp dự báo tác động đáng kể

4.3. Phương pháp đánh giá tổng thể các tác động môi trường, phương pháp được áp dụng rộng rãi, sự phù hợp của phương pháp với các tiêu chuẩn trong và ngoài nước, phù hợp với các nguyên tắc khoa học về ĐTM

Tiêu chí 5: Sự phù hợp với các chính sách và quy định pháp luật hiện hành

5.1. Sự phù hợp của dự án với các chính sách và quy định pháp luật về bảo vệ và quản lý môi trường, tài nguyên thiên nhiên

5.2. Sự phù hợp của dự án với chính sách an ninh, quốc phòng

Tiêu chí 6: Nhận diện, dự báo, đánh giá các tác động môi trường, xã hội của dự án đầu tư

6.1. Tác động trực tiếp/gián tiếp của dự án với xã hội, kinh tế, văn hóa và sức khỏe cộng đồng

6.2. Tác động trực tiếp/gián tiếp của dự án với môi trường tự nhiên (địa chất, mặt nước, nước ngầm, không khí, tiếng ồn, ...)

6.3. Tác động trực tiếp/gián tiếp của dự án với các yếu tố sinh học (thảm thực vật/động vật, hệ sinh thái, động vật quý hiếm/môi trường sống của động vật quý hiếm)

6.4. Tác động tổng thể của tất cả các tác động kể trên trong môi liên hệ và tác động lẫn nhau, đánh giá cân bằng giữa các tác động tích cực và tiêu cực của dự án

6.5. Dự báo về mức độ và tầm quan trọng của các tác động kể trên ở cả giai đoạn trước, trong và sau khi vận hành dự án

6.6. Tác động đối với các dự án đã có gần với khu vực thực hiện dự án

Tiêu chí 7: Khả năng chịu tải của môi trường khu vực tiến hành dự án

7.1 Nghiên cứu, đánh giá về khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực tiến hành dự án

Tiêu chí 8: Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

8.1 Khả năng của chủ đầu tư trong việc chịu trách nhiệm và giải quyết các tác động tiêu cực với môi trường có thể phát sinh từ dự án từ góc độ công nghệ, xã hội và thể chế

Tiêu chí 9: Biện pháp quản lý môi trường

9.1. Mô tả kế hoạch quản lý môi trường: mục đích quản lý môi trường, cam kết về chính sách môi trường của dự án, cam kết ngăn chặn, giải quyết và kiểm soát các tác động môi trường của dự án, cam kết tập huấn cán bộ, nhân viên về quản lý môi trường

9.2. Địa điểm, thời gian thực hiện các biện pháp quản lý môi trường

9.3. Cơ quan thực hiện biện pháp quản lý môi trường

9.4. Biện pháp công nghệ sẵn có và khả năng sẵn sàng áp dụng công nghệ tốt nhất để quản lý tác động với môi trường

9.5. Biện pháp kinh tế, xã hội, thể chế để quản lý tác động môi trường

Tiêu chí 10: Biện pháp giám sát môi trường

10.1. Mô tả các tác động đang được giám sát (loại tác động, các yếu tố môi trường bị ảnh hưởng, nguồn gây ra tác động)

10.2. Các tiêu chí giám sát môi trường

10.3. Địa điểm, thời gian thực hiện giám sát, tần suất giám sát,

10.4. Cơ quan giám sát, người thực hiện giám sát, người kiểm tra giám sát, người nhận báo cáo giám sát

10.5. Biện pháp thu thập và phân tích thông tin giám sát

Tiêu chí 11: Kết quả tham vấn

11.1. Kết quả tham vấn, lấy ý kiến cộng đồng về dự án

3. Quản lý các KBT

Indonesia quy định các cơ quan quản lý khác nhau đối với từng loại KBT. Ví dụ, Bộ Môi trường và Lâm nghiệp quản lý các vườn quốc gia (trên cạn và dưới biển), các KBT động vật hoang dã, vườn tự nhiên, khu săn bắn. Bộ Biển và Nghề cá quản lý các KBT tự nhiên biển. Các KBT còn lại chủ yếu được quản lý bởi các chính quyền địa phương nơi có KBT.

Hiện nay, việc quản lý các KBT ở Indonesia tập trung chủ yếu vào các vườn quốc gia. Indonesia thành lập một cơ quan riêng, gọi là Văn phòng Vườn quốc gia, thuộc Tổng cục bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái thuộc Bộ Môi trường và Lâm nghiệp để quản lý các vườn quốc gia.³¹⁷ Các KBT thiên nhiên khác được quản lý bởi Phòng bảo vệ và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên thuộc cơ quan quản lý cấp tỉnh/thành phố.³¹⁸ Mặc dù vậy, việc quản lý các KBT tại Indonesia vẫn chưa hiệu quả, dẫn tới các nguy cơ xói mòn hệ sinh thái bởi các hoạt động khai thác gỗ trái phép, lấn chiếm đất đai, săn bắt trộm, chăn thả gia súc bất hợp pháp, ...

Các khó khăn thách thức đặt ra hiện nay là việc thiếu sự ủng hộ và phối hợp chặt chẽ của các ngành và các bên liên quan dẫn đến tình trạng lấn chiếm đất đai các KBT, xung đột lợi ích giữa các bên quản lý và người dân xung quanh KBT; thiếu nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động bảo tồn; thiếu năng lực kỹ thuật trong quản lý, bảo vệ các KBT (nhân lực, cơ sở hạ tầng, ...); và thiếu sự quan tâm đúng mức của Nhà nước đối với các hoạt động bảo tồn tài nguyên.

Trên cơ sở các khó khăn thách thức này, Tổng cục bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái, Bộ Môi trường và Lâm nghiệp Indonesia đã chỉ ra một số điểm cần lưu ý để tăng cường quản lý các KBT ở Indonesia như sau:³¹⁹

- Việc quản lý các KBT không chỉ thực hiện trong giới hạn phạm vi KBT, mà cần cần nhắc đến môi trường xung quanh khu vực bảo tồn đó;

³¹⁷ Ministry of Environment and Forestry Regulation Number P.7/Menlhk/Setjen/OTL.0/1/2016 on Organization and Working Order of the National Park Technical Implementation Unit (*Peraturan Menteri Lingkungan Hidup dan Kehutanan tentang Organisasi dan Tata Kerja Unit Pelaksana Teknis Taman Nasional*)

³¹⁸ Ministry of Environment and Forestry Regulation Number P.8/Menlhk/Setjen/OTL.0/1/2016 on Organization and Working Order of the Natural Resources Conservation Technical Implementation Unit (*Peraturan Menteri Lingkungan Hidup dan Kehutanan tentang Organisasi dan Tata Kerja Unit Pelaksana Teknis Konservasi Sumber Daya Alam*).

³¹⁹ Wiratno, "10 new way managing conservation area in Indonesia: Developing learning organization", 2019, Directorate General of Natural Resources and Ecosystem Conservation, Ministry of Environment and Forestry

- Quản lý KBT cần sự hợp tác, hỗ trợ từ nhiều ngành khác nhau với nhiều cách tiếp cận, cần nhất quán và thích ứng với các chính sách của Chính phủ và thống nhất trong việc thực hiện từ trung ương đến địa phương
- Đối với mỗi KBT, cần linh hoạt các biện pháp quản lý, cả trong ngắn hạn và dài hạn, cần có giải pháp sinh kế cho vùng bảo tồn và các vùng đệm, các giải pháp cần được tham vấn cộng đồng và được cộng đồng chấp nhận
- Cần thiết phải tuân thủ các nguyên tắc minh bạch, sự tham gia của các bên, trách nhiệm tập thể và trách nhiệm giải trình và giải quyết các vấn đề phát sinh
- Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, tích cực ghi nhận và phổ biến về sự tham gia của khu vực tư nhân, hỗ trợ từ xã hội, cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn
- Tôn trọng quyền con người, các giá trị văn hóa và truyền thống của cộng đồng tại khu vực bảo tồn và các khu vực lân cận.

4. Kết luận

- Indonesia có quy định cụ thể phân loại các KBT thành 24 loại hình khác nhau song chưa có quy định riêng cho từng loại hình KBT, chủ yếu có các quy định liên quan đến quản lý và sử dụng rừng.
- Indonesia chưa có quy định pháp luật riêng về các tiêu chí ĐTMX đối với các KBT hoặc từng loại KBT. Song Indonesia có quy định chi tiết về ĐTMX nói chung đối với các hoạt động đầu tư và các hoạt động khác có khả năng gây tác động đối với môi trường từ sớm (năm 1986) và được điều chỉnh, cập nhật, bổ sung thường xuyên (vào các năm 1999, 2012, 2021) cho đầy đủ, chi tiết và phù hợp với tình hình thực tế. Các quy định ĐTMX không chỉ dừng lại ở giai đoạn trước khi dự án diễn ra mà còn yêu cầu giám sát và quản lý môi trường cả trong thời gian thực hiện dự án và sau khi dự án được hoàn thành. Indonesia sử dụng phương thức xây dựng bộ tiêu chí theo hướng kết hợp giữa các tiêu chí về sinh thái, tự nhiên và tiêu chí xã hội.
- Indonesia nhấn mạnh đến tác động tổng thể của các yếu tố trong ĐTMX, không chỉ yêu cầu đánh giá các tác động môi trường (các yếu tố vật lý, sinh vật, địa lý, ...) mà còn đánh giá tác động với xã hội (các yếu tố nhân khẩu học, sinh kế, văn hóa địa phương, khảo cổ, văn hóa, ...). Đáng chú ý, Indonesia yêu cầu đánh giá tác động đối với sức khỏe cộng đồng, yêu cầu theo dõi sự thay đổi của sức khỏe cộng đồng dân cư trong và gần khu vực diễn ra dự án để đánh giá tác động tổng thể của dự án. Đây là một kinh nghiệm tốt trong xây dựng quy định ở Việt Nam, nhất là thời điểm hiện nay

khi vấn đề y tế, sức khỏe công cộng ngày càng trở nên cấp thiết trước sự xuất hiện của nhiều loại bệnh dịch mới xuất phát từ sự thay đổi môi trường, động thực vật. Ngoài ra, Indonesia còn yêu cầu đánh giá các tác động xuyên biên giới (nếu có), các tác động gián tiếp, các tác động theo sau sau khi dự án diễn ra.

- Indonesia quy định 04 bước để ĐTMX đối với các dự án, coi ĐTMX là điều kiện cần thiết để cấp phép tiến hành các dự án gần KBT. Nội dung của báo cáo ĐTMX với 03 phần (i) Tài liệu khung tham chiếu, (ii) Báo cáo ĐTMX, và (iii) Báo cáo kế hoạch quản lý giám sát môi trường cũng được pháp luật Indonesia quy định cụ thể. Việc xây dựng các báo cáo ĐTMX phải tham vấn cộng đồng, có sự tham gia của những chuyên gia có kinh nghiệm và áp dụng các phương pháp đánh giá khoa học, được công nhận hoặc áp dụng trên phạm vi rộng rãi.
- Việc thẩm định, quản lý ĐTM được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước các cấp và địa phương nơi có KBT, chưa có sự tham gia của các chuyên gia. Trên cơ sở thẩm định, các cơ quan nhà nước sẽ đưa ra khuyến nghị cụ thể đối với báo cáo để hoàn thiện.
- Việc quản lý các KBT tại Indonesia được thực hiện bởi nhiều Bộ, ngành và các địa phương khác nhau, tùy thuộc vào từng loại KBT và vị trí KBT. Do đó, việc phối hợp, hỗ trợ, hợp tác giữa các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương là hết sức quan trọng đối để quản lý hiệu quả các KBT tại Indonesia.

III. KINH NGHIỆM CỦA NEW ZEALAND VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KHU BẢO TỒN

1. Khái quát chung về công tác bảo tồn tại New Zealand

New Zealand là một trong những bài học điển hình của thế giới về những thành tựu trong công tác bảo tồn động thực vật. Là quốc đảo nằm ở phía Tây Nam Thái Bình Dương, New Zealand có tổng diện tích hơn 260,000 km² và trong đó có đến 38% diện tích được bao phủ bởi rừng bản địa (*native forest*) và rừng trồng (*plantation forest*).³²⁰ Hai loại rừng này có những đặc điểm sinh học, cách thức quản lý và giá trị khác nhau đối với người dân New Zealand. Rừng bản địa của New Zealand có diện tích 8 triệu hecta với 5,2 triệu hecta chịu sự quản lý của Nhà nước và 2,8 triệu hecta thuộc sở hữu tư nhân. Thực vật chủ yếu tại rừng bản địa là cây gỗ lớn như gỗ dẻ gai hay gỗ thông và dương xỉ. Bên cạnh rừng bản địa, rừng trồng, đóng vai trò quan trọng đối với ngành lâm nghiệp của New Zealand, có diện tích 2,1 triệu hecta và trồng chủ yếu gỗ thông, linh sam và bạch đàn.

Bên cạnh thảm thực vật chiếm đến hơn 1/3 diện tích toàn lãnh thổ, New Zealand còn có những đặc điểm rất riêng về động vật. Nếu quần thể sinh vật của đa số các quốc gia trên thế giới đều chịu ảnh hưởng từ sự tiến hóa của các loại động vật có vú, ở New Zealand, chim là loài động vật lớn nhất trong hệ sinh thái trên cạn.³²¹ Các loài chim phổ biến tại quốc gia này là những loài có kích thước rất lớn và không bay được hoặc khả năng bay bị giảm sút. Sự thống trị của loài chim ảnh hưởng nhiều đến sự phân bố của các loài cây cối và bụi rậm.³²² Cùng với sự phân bố của diện tích các khu rừng bản địa, các loài bò sát như tắc kè và thằn lằn cũng xuất hiện nhiều tại các khu rừng ẩm ướt. Tuy nhiên, những loài lớn như rắn hay cá sấu lại không được tìm thấy tại quốc gia này.

Tại New Zealand, có đến 90% các loài chim, côn trùng và 80% các loài cây và bò sát chỉ có tại quốc gia này. Với những con số nổi bật về diện tích rừng bao phủ và quần thể sinh vật đặc biệt này, công tác bảo tồn tại New Zealand được xem là sứ mệnh của cả Chính phủ và người dân. Các thống kê chỉ ra rằng 30% diện tích của quốc gia này được đặt dưới công tác bảo tồn của Chính phủ.³²³ Phần lớn các khu vực bảo tồn của New Zealand được quy hoạch thành các Vườn quốc gia và được quản lý bởi Cục Bảo tồn (*Department of Conservation – DOC*). Hiện nay, New Zealand có đến 13 vườn quốc gia trải dài trên cả ba đảo chính, trong đó, Vườn quốc gia Tongariro là một trong những Di sản Thế giới có ý nghĩa cả về văn hóa và tự nhiên. Bốn trong số các vườn quốc gia ở Đảo Nam tạo thành quần thể *Te Wahipounamu*, một Di sản Thế giới khác với những địa danh nổi tiếng như Milford Sound, Mount Cook hay Fox Glacier.

³²⁰ [About New Zealand's forests | Te Uru Rākau – New Zealand Forest Service | NZ Government \(mpi.govt.nz\)](#)

³²¹ John Craig et al, “Conservation Issues in New Zealand”, *Annual Review Ecological System* (2000), trang 62.

³²² Như trên.

³²³ Như trên, trang 61.

Tầm quan trọng của công tác bảo tồn của New Zealand được thể hiện thông qua sự thành lập của một cơ quan chuyên trách là Cục Bảo tồn (*Department of Conservation – DOC*) với tầm nhìn biến New Zealand trở thành không gian sống lý tưởng nhất cho không con người mà còn cho cả các loài động thực vật. Cục Bảo tồn New Zealand được thành lập theo Đạo luật Bảo tồn năm 1987, với các chức năng chính bao gồm:³²⁴

- Quản lý đất đai và các tài nguyên thiên nhiên và lịch sử khác theo Đạo luật;
- Bảo tồn càng nhiều càng tốt tất cả nghề cá nước ngọt bản địa, bảo vệ nghề cá giải trí và môi trường sống nước ngọt;
- Ủng hộ việc bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên và lịch sử;
- Thúc đẩy các lợi ích của việc bảo tồn (bao gồm Nam Cực và quốc tế);
- Cung cấp thông tin bảo tồn; và
- Khuyến khích hoạt động giải trí và cho phép du lịch, trong chừng mực các hoạt động đó không trái với việc bảo tồn bất kỳ tài nguyên thiên nhiên hoặc lịch sử nào.

Có thể nói rằng, DOC được trao cho nhiệm vụ bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên và lịch sử, cung cấp thông tin bảo tồn và thúc đẩy các lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội của việc bảo tồn. Công tác bảo tồn của DOC dựa rất trên sự phối hợp và ủng hộ của cả cộng đồng và trên quan điểm rằng đất bảo tồn là di sản chung của tất cả người dân New Zealand.

Ngoài ra cũng phải kể đến hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh các hoạt động bảo tồn của DOC cũng như các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân tại New Zealand. Cụ thể như sau:

STT	Tên văn bản	Năm	Nội dung về bảo tồn
1	Đạo luật Động thực vật hoang dã	1953	Bảo vệ và kiểm soát động vật không thuần hóa và các loài chim.
2	Đạo luật Dự trữ biển	1971	Cho phép DOC đưa ra các khuyến nghị về việc thành lập các khu bảo tồn biển theo những quy định của Đạo luật này.
3	Đạo luật Dự trữ	1977	Cho phép DOC cấp phép các hoạt động diễn ra tại các khu vực bảo tồn.
4	Đạo luật Kiểm soát động vật hoang dã	1977	Cấp phép cho các hoạt động săn bắn động vật hoang dã tại các khu bảo tồn.
5	Đạo luật Bảo vệ các loại động có vú dưới	1978	Thành lập các Khu bảo tồn động vật có vú biển để tạo nơi trú ẩn lâu dài cho các loài động vật có

³²⁴ [Our purpose and outcomes: Our role \(doc.govt.nz\)](http://doc.govt.nz)

	nước		vú biển và phê duyệt kế hoạch quản lý dân số cho các loài động vật có vú biển, với sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.
6	Đạo luật Vườn quốc gia	1980	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép DOC đưa ra các khuyến nghị về việc thành lập hoặc mở rộng các Vườn quốc gia; - Cho phép DOC cấp phép các hoạt động diễn ra tại các Vườn quốc gia.
7	Đạo luật Đánh cá	1983	Xác định và đánh giá các tác động bất lợi của việc đánh bắt đối với môi trường nước (đặc biệt là đối với các loài được bảo vệ).
8	Đạo Luật Bảo tồn	1987	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Cục Bảo tồn, Cơ quan Bảo tồn (Conservation Authority) và Ban Bảo tồn (Conservation Board); - Xác định các khu vực bảo tồn; - Cấp phép các hoạt động trên khu vực bảo tồn và quản lý các hoạt động này; - Thu phí sử dụng các công trình bảo tồn công cộng.
9	Đạo luật Buôn bán các loài nguy cấp	1989	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); - Kiểm soát việc nhập khẩu và xuất khẩu của New Zealand đối với các loài được liệt kê trong Công ước này.
10	Đạo luật Khoáng sản Hoàng gia	1991	Cấp phép các hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực bảo tồn, và bãi biển công cộng và đáy biển.
11	Đạo luật Quản lý tài nguyên	1991	Thúc đẩy việc quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và vật chất.
12	Đạo luật An ninh sinh học	1993	Đưa ra các biện pháp đảm bảo an ninh sinh học và đa dạng sinh học cho các loài bản địa.
13	Đạo luật Tự do cắm trại	2011	Giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực của việc cắm trại ở một địa điểm không phải là khu cắm trại được chỉ định và thiếu cơ sở vật chất.

14	Đạo luật Vùng biển và ven biển (<i>Takutai Moana</i>)	2011	Quy định sự tham gia của iwi (bộ lạc) vào các quá trình liên quan đến bảo tồn, chẳng hạn như cấp giấy phép cho hoạt động đánh bắt động vật có vú biển và thành lập các KBT biển.
----	---	------	--

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp luật trong nước của New Zealand có đề cập đến vấn đề bảo tồn là rất đa dạng với những văn bản chuyên biệt về từng đối tượng khác nhau đến những văn bản mang tính chất rất toàn diện về công tác bảo tồn như Đạo luật Bảo tồn năm 1987.

Bên cạnh đó, New Zealand cũng là thành viên của nhiều điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về vấn đề môi trường và bảo tồn. Có thể kể đến các công ước như:

- Hiệp định về Bảo tồn Chim hải âu và Chim cảnh
- Hiệp ước Nam Cực
- Công ước quốc tế về Buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)
- Công ước về Đa dạng sinh học (CBD)
- Công ước về Bảo tồn Tài nguyên Sinh vật Biển Nam Cực (CCAMLR)
- Công ước về Bảo tồn các loài động vật hoang dã di cư (CMS)
- Công ước về Bảo tồn Thiên nhiên ở Nam Thái Bình Dương
- Công ước về Bảo tồn cá ngừ vây xanh phương Nam
- Công ước quốc tế về Quy định đánh bắt cá voi

Với những đặc điểm riêng biệt về thảm thực vật đa dạng và quần thể sinh vật phong phú trải dài trên khắp lãnh thổ, New Zealand đặt công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên này làm ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững của mình thông qua hệ thống các văn bản pháp luật trong nước, các cơ quan chuyên trách và sự tham gia tích cực vào các điều ước quốc tế về vấn đề bảo tồn.

Hơn thế nữa, công tác bảo tồn của New Zealand luôn song hành với sự phát triển kinh tế. Nói cách khác, nhằm phát triển nền kinh tế phụ thuộc lớn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước, New Zealand đã lồng ghép vấn đề môi trường và kinh tế vào chính sách phát triển của quốc gia.³²⁵ Nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là du lịch được tiến hành ngay tại các vườn quốc gia hay những khu vực bảo tồn khác của New Zealand đòi hỏi quốc gia này phải đưa ra những giải pháp nhằm cân bằng công tác bảo tồn và hoạt động kinh tế diễn ra tại các khu vực bảo tồn.

Đầu tiên phải kể đến việc phân loại các khu vực bảo tồn nhằm giới hạn phạm vi cũng như mức độ của các hoạt động kinh tế tại khu vực này. Theo Đạo luật Bảo tồn năm 1987, tại

³²⁵ Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD), Environmental Performance Review: New Zealand (2017).

New Zealand tồn tại bốn phân loại khu bảo tồn. Thứ nhất là **Rừng quốc gia** (*National park*), là một vùng đất (và nước) có cảnh quan với chất lượng đặc biệt, hệ thống sinh thái hoặc đặc điểm tự nhiên đẹp, độc đáo hoặc quan trọng về mặt khoa học phục vụ lợi ích quốc gia. Đây là nơi được bảo vệ tối đa, do đó, rất nhiều hoạt động sẽ bị hạn chế. Cụ thể hơn, rừng quốc gia được chia làm 03 phân khu với mức độ bảo tồn khác nhau, bao gồm: (i) khu vực bảo vệ đặc biệt (*specialty protected area*) là nơi được bảo vệ nghiêm ngặt để hạn chế tối đa tác động của con người, (ii) khu vực hoang dã (*wilderness area*) là những vùng đất/nước hoang dã đa dạng về cảnh quan cho phép các hoạt động giải trí thể chất được diễn ra, và (iii) khu vực tiện nghi (*amenities area*) là các khu vực nhỏ thích hợp cho việc phát triển và vận hành các hoạt động vui chơi giải trí và các tiện nghi, dịch vụ liên quan thích hợp cho mục đích sử dụng công cộng của rừng quốc gia.

Thứ hai là **Khu bảo tồn hoang dã** (*Wildlife area*), là khu vực được xác định là cần quản lý để bảo tồn động vật hoang dã và môi trường sống của chúng (ví dụ khu vực có một loài cụ thể hoặc địa điểm làm tổ). Các hoạt động kinh tế tại các khu vực này phụ thuộc vào loài động/thực vật hoang dã đang được bảo tồn tại khu vực đó. Vì vậy, sẽ có những vùng được tiếp cận tự do nhưng cũng có những vùng mà hoạt động kinh tế sẽ chỉ được cấp phép trong một khoảng thời gian nhất định trong năm để giảm thiểu sự ảnh hưởng đến đời sống của động/thực vật hoang dã đang được bảo tồn.

Thứ ba là **Khu dự trữ** (*Reserve area*), là khu vực bảo tồn được tách riêng nhằm hỗ trợ DOC trong việc quản lý việc sử dụng đất vào các mục đích khác nhau. Các hoạt động kinh tế sẽ được cho phép diễn ra tại các khu vực này nếu nó phù hợp với mục đích của từng khu dự trữ bao gồm giải trí (bao gồm các hoạt động giải trí, thể thao,...), lịch sử (phù hợp với các hoạt động mang tính chất văn hóa, giáo dục,...), cảnh quan (như các hoạt động du lịch, tham quan), khoa học (là những khu vực dành riêng cho các hoạt động nghiên cứu khoa học hay giáo dục) và các hoạt động phục vụ mục đích công cộng của địa phương xây dựng hội trường công cộng hay thư viện.

Cuối cùng là **Khu bảo tồn** (*Conservation area*), là khu vực mới mức độ bảo vệ thấp hơn ba phân loại trên. Chính vì vậy, các hoạt động được cho phép diễn ra tại khu vực này cũng đa dạng hơn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc các hoạt động có thể được diễn ra tự do mà không chịu sự quản lý hay kiểm soát của chính quyền.

Tuy nhiên, nhằm đảm bảo hơn nữa việc vận hành các hoạt động kinh tế tại các khu bảo tồn này phù hợp với mục đích và quy định pháp luật liên quan đến các khu bảo tồn cụ thể, một trong những thành tựu của New Zealand trong công cuộc này chính là là cơ chế Đánh giá tác động môi trường (*Environmental Impact Assessment – EIA*). Theo đó, tất cả các hoạt động thương mại hay du lịch diễn ra tại các khu bảo tồn buộc phải trải qua cơ chế Đánh giá tác động môi trường trước khi được tiến hành trên thực tế.

2. Cơ chế đánh giá tác động môi trường tại New Zealand

Từ rất sớm, New Zealand đã nhận thức được tầm quan trọng của việc kết hợp giữa bảo vệ môi trường, đặc biệt là các khu bảo tồn, và phát triển kinh tế. Do đó, từ năm 1973, cơ chế

ĐTM đã xuất hiện lần đầu tại Các Quy chế về Bảo vệ và cải thiện môi trường (*Environmental Protection and Enhancement Procedures*) của Ủy ban Môi trường (*Commission for the Environment*) thuộc Hội đồng Phát triển quốc gia (*National Development Council*).³²⁶ Tại Quy chế này, ĐTM được định nghĩa là một cơ chế “đánh giá có ý thức và có hệ thống về các tác động môi trường của việc lựa chọn giữa các phương án có thể mở cho người ra quyết định”.³²⁷

Trải qua năm thập kỷ với nhiều lần chỉnh sửa, cơ chế ĐTM hiện nay được tiến hành bởi Cục Bảo tồn New Zealand với mục đích tạo tiền đề cho việc cấp phép các hoạt động kinh tế tại các khu bảo tồn thiên nhiên. Bên cạnh việc hỗ trợ DOC trong quá trình đánh giá bản chất và tác động của các hoạt động tại các khu bảo tồn thiên nhiên, ĐTM cũng đem đến rất nhiều các lợi ích cho người đăng ký (*applicant*), như: Giúp người đăng ký xác định, hiểu rõ hơn về các tác động tích và tiêu cực từ những hoạt động mà họ đề xuất tiến hành; Giúp kiểm tra sự phù hợp của đề xuất; Giúp người đăng ký tìm hiểu thêm về những biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến các giá trị tự nhiên, lịch sử, giải trí và văn hóa; Cung cấp cơ sở cho quá trình giám sát sau này của hoạt động được đề xuất.³²⁸

Các báo cáo ĐTM được thực hiện bởi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội kết hợp (*incorporated society*), quỹ ủy thác, các trung tâm giáo dục,... trong quá trình đăng ký các hoạt động tại các khu bảo tồn như chăn nuôi, du lịch, quay phim, các hoạt động thể thao hay xây dựng. Quy trình ĐTM bao gồm 07 bước: (1) Nộp đề xuất hoạt động; (2) Đánh giá sơ bộ; (3) Giới hạn phạm vi; (4) Chuẩn bị báo cáo ĐTM; (5) Xem xét ĐTM; (6) Đưa ra quyết định; (7) Tiến hành và giám sát. Toàn bộ quy trình ĐTM được thực hiện với sự phối hợp giữa người đăng ký và DOC.

Đầu tiên, các đề xuất được sàng lọc để xác định những đề xuất cần ĐTM cần thiết phải tiến hành. Theo đó, tại bước Đánh giá sơ bộ, DOC có thể (i) loại bỏ các đề xuất gây ra những tác động tiêu cực không thể chấp nhận được đến môi trường, hoặc (ii) yêu cầu thực hiện báo cáo ĐTM đối với những đề xuất có khả năng gây ra các tác động đáng kể đến môi trường hay gây ra các cuộc tranh cãi trong dư luận, (iii) hoặc không yêu cầu thực hiện báo cáo ĐTM đối với các hoạt động “truyền thống” có những tác động rõ ràng và được chấp nhận.

Tiếp theo đó, tại bước xác định phạm vi, DOC sẽ sắp xếp một cuộc gặp giữa nhân viên và người đăng ký nhằm xác định phạm vi của các tác động môi trường và dựa trên cơ sở này, nhân viên của DOC sẽ tham vấn và đề xuất các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ hoạt động được đề xuất. Tại bước tiếp theo, các đánh giá thực tế về tác động liên quan đối với một loạt các giải pháp thay thế khả thi được thực hiện và các biện pháp giảm thiểu sẽ được xác định. Có thể sử dụng nhiều kỹ thuật đánh giá bao gồm danh sách kiểm tra đơn giản về các tác động tiềm ẩn, ma trận của các hoạt động phát triển và điều

³²⁶ Richard K.Morgan, “Reshaping environmental impact assessment in New Zealand”, *Environmental Impact Assess Review* (1988), trang 293.

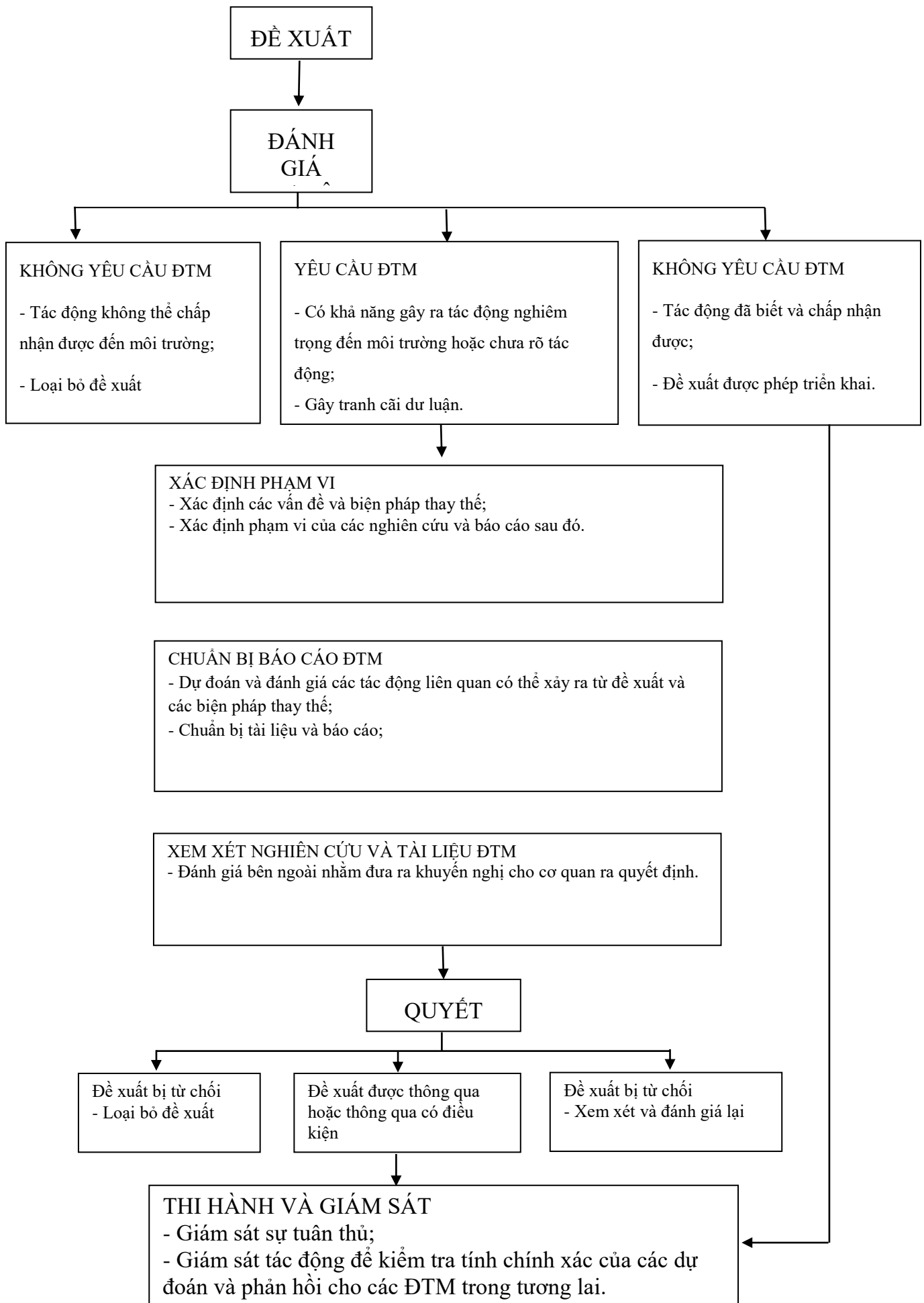
³²⁷ Anne C. Murray, “Environmental Assessment: The Evolution of Policy and Practice in New Zealand” (1990), trang 20.

³²⁸ <https://www.nzaiia.org.nz/environmentalimpactassessment.html>.

kiện môi trường...³²⁹ Thông tin đánh giá được lập thành văn bản và báo cáo, thường dưới dạng dự thảo hoặc báo cáo tác động môi trường cuối cùng (*environment impact statement - EIS*) hoặc báo cáo (*environment impact report - EIR*). EIS thường được xem xét bởi một hay một số hoặc tất cả những cơ quan sau đây: các quan chức chính phủ, người ra quyết định, hội đồng đánh giá độc lập, những nhóm lợi ích bị ảnh hưởng hoặc công chúng. Các tài liệu và nghiên cứu có thể phải sửa đổi nhiều lần trong quá trình đánh giá. Các khuyến nghị từ việc xem xét đánh giá tác động môi trường thường được cung cấp cho người ra quyết định, và sau đó, họ sẽ quyết định xem đề xuất có được phép tiến hành hay không và trong những điều kiện nào. Nếu được chấp thuận, đề xuất sẽ được thực hiện và các tác động môi trường và tuân thủ các điều kiện thường phải được giám sát. Về mặt lý thuyết, kết quả giám sát được đưa trở lại quá trình để cải thiện độ chính xác của việc sàng lọc và dự đoán. Sự tham gia của cộng đồng có thể được yêu cầu ở bất kỳ hoặc tất cả các giai đoạn của quá trình.³³⁰ Mặc dù được trình bày là một quy trình có tính thẳng từ đầu tới cuối, nhưng thực tế quá trình tham vấn thường diễn ra nhiều vòng phản hồi, trong đó đề xuất có thể được liên tục sửa đổi và đánh giá lại.

³²⁹ Anne C. Murray, “Environmental Assessment: The Evolution of Policy and Practice in New Zealand” (1990), trang 4.

³³⁰ Jennifer C. Li, “Environmental Impact Assessment in Developing Countries: An Opportunity for Greater Environmental Security”, *Foundation for Environmental Security and Sustainability Working Paper No. 4* (2008).



3. Báo cáo tác động môi trường (*DTM Application*)

Nếu như phần trên của nghiên cứu này tập trung tìm hiểu quy trình chung của cơ chế ĐTM đối với các đề xuất hoạt động tiến hành tại các khu bảo tồn. Phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ đi sâu vào tìm hiểu nội dung của một báo cáo ĐTM nhằm đưa ra cái nhìn thực tế hơn về những nội dung và tiêu chí được sử dụng bởi DOC để đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động tiến hành tại các khu vực bảo tồn tại New Zealand.

Đối với những đề xuất hoạt động được yêu cầu nộp báo cáo ĐTM, người nộp đơn sẽ phải thực hiện phải hoàn thiện hai báo cáo là Báo cáo chung và Báo cáo cụ thể của 07 nhóm hoạt động bao gồm: hoạt động chăn thả gia súc, thuê hoặc sử dụng cơ sở vật chất hiện có của DOC, sử dụng đất của khu vực bảo tồn cho các công trình thương mại tư nhân, du lịch và giải trí, quay phim, tổ chức các hoạt động thể thao và xây dựng các công trình ở khu dự trữ dưới nước.

Nhìn chung, các mẫu báo cáo mà DOC ban hành đều có đặc điểm chung là đòi hỏi người nộp đơn phải (1) Mô tả khu vực dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi hoạt động đề xuất, (2) Đưa ra các ảnh hưởng tiềm tàng từ hoạt động đề xuất, (3) Đưa ra các biện pháp nhằm thay thế hoặc giảm thiểu các tác động đến môi trường từ hoạt động đề xuất và (4) Lên kế hoạch về công tác giám sát sau khi hoạt động được tiến hành.

3.1. Đánh giá hiện trạng môi trường

Để có thể đưa các đánh giá chính xác nhất về tác động của hoạt động được đề xuất, người nộp đơn cần phải hiểu rõ về môi trường – nơi dự định diễn ra các hoạt động. Do đó, Báo cáo ĐTM yêu cầu người nộp đơn phải xác định và mô tả các đặc điểm của môi trường tự nhiên bao gồm.³³¹

- Mô tả môi trường tự nhiên (*natural environment*) hiện tại:
 - + Xác định các đặc điểm tự nhiên quan trọng của cảnh quan;
 - + (Các) hệ sinh thái tự nhiên hiện có - ghi nhận bất kỳ (các) hệ sinh thái nào đặc biệt hoặc duy nhất đối với (các) khu vực;
 - + Các môi trường sống quan trọng trong hệ sinh thái của các loài động thực vật bản địa;
 - + Các khu vực thảm thực vật quan trọng;
 - + Sự tồn tại của các loài bị đe dọa (ví dụ như chim, thực vật, côn trùng).
- Mô tả các cảnh quan lịch sử và khảo cổ
- Mô tả môi trường xã hội (*social environment*) hiện tại:

³³¹ Department of Conservation of New Zealand, The Guide to Preparing Your Environmental Impact Assessment (ĐTM) for Concession Applications.

- + Đối với khách tham quan:
 - Khu vực hiện đang hỗ trợ những loại hoạt động nào?
 - Mục đích giải trí của khách tham quan hay những giá trị thu hút khách tham quan tại khu vực này là gì?
 - Ý kiến/quan điểm của khách tham quan đối với đề xuất này là như thế nào?
 - Các hoạt động khác đang được tổ chức tại khu vực này là gì?
- + Đối với *tangata whenua* (người bản địa):
 - Lịch sử Maori và ý nghĩa tinh thần của (các) khu vực (đây có thể là những khu vực đã được công nhận là các khu định cư theo hiệp ước giữa người bản địa và Chính phủ);
 - Các vấn đề môi trường có thể xảy ra đối với người Maori, ví dụ: liên quan đến việc sử dụng nước, thực vật và động vật có tầm quan trọng truyền thống đối với người Maori;
 - Các vấn đề liên quan đến việc kể lại và giải thích lịch sử của người Maori.

Khi mô tả và đánh giá môi trường tự nhiên và môi trường xã hội tại khu vực bảo tồn, người nộp đơn có thể gửi kèm các đánh giá hay ý kiến của chuyên gia để làm tăng sức thuyết phục cho báo cáo. Bên cạnh đó, người nộp đơn cũng có thể tham khảo thêm các tài liệu như Chiến lược quản lý hoạt động bảo tồn của DOC hay của các vườn quốc gia.

3.2. Đánh giá các tác động đến môi trường

Tất cả các tác động tiêu cực tiềm tàng từ đề xuất hoạt động cần phải được nêu rõ trong Báo cáo ĐTM. Nhằm hướng dẫn người nộp đơn trong việc đánh giá chính xác các tác động đến môi trường có thể gây ra từ hoạt động được đề xuất, DOC đã ban hành Công cụ Xác định Tác động (*Effects Identification Tools*). Theo đó, các hoạt động được cho là có tác động nhỏ đến vừa bao gồm: săn bắn và đánh cá, các chuyến đi bộ có hướng dẫn viên ngắn và qua đêm, máy bay hạ cánh một lần hoặc không thường xuyên, đi bè hoặc chèo thuyền kayak, một số hoạt động quay phim, chăn thả gia súc ngắn hạn, các sự kiện nhỏ diễn ra một lần, sự kiện thể thao lớn hàng năm. Các hoạt động có thể gây ra tác động lớn và đáng kể bao gồm xây dựng các cơ sở hạ tầng, các hoạt động có tác động nhỏ ở các địa điểm nhạy cảm, máy bay hạ cánh thường xuyên, quay phim ở phạm vi rộng, chăn thả gia súc dài hạn và các khu vực viễn thông.³³²

³³²

<https://www.doc.govt.nz/get-involved/apply-for-permits/managing-your-concession/environmental-impact-assessment/>.

Trong quá trình xác định các tác động, người nộp đơn cần đảm bảo cung cấp đầy đủ tác động trực tiếp, tác động gián tiếp và tác động tích lũy.³³³ Trong đó, *tác động trực tiếp* là kết quả của một hành động gây ra sự thay đổi trực tiếp đối với môi trường; chúng là những tương tác nhân quả trực tiếp, ví dụ như người hay gia súc giẫm đạp lên cây trồng khiến cây trồng chết. *Tác động gián tiếp* là những tác động xảy ra do tác động ban đầu nhưng có thể tách khỏi chúng theo thời gian hoặc từ khu vực xảy ra tác động ban đầu, ví dụ xói mòn do mất thảm thực vật (do giẫm đạp). *Tác động tích lũy* là sự tích lũy các tác động theo thời gian và không gian do sự kết hợp của các tác động từ một hoạt động/sự phát triển hoặc kết hợp các tác động từ một số hoạt động. Do đó, các tác động tích lũy có thể khác nhau về bản chất, lớn hơn về mức độ, ý nghĩa lớn hơn, lâu dài hơn và/hoặc ở mức độ lớn hơn bất kỳ tác động riêng lẻ nào. Ví dụ, tác động tích lũy của việc giẫm đạp và xói mòn do đàn thả rong suốt chiều dài của một khu vực ven sông, có thể dẫn đến việc giảm chất lượng nguồn nước và nơi sinh sống của các loài cá tại khu vực sông đó.

3.3. Các biện pháp thay thế hoặc giảm thiểu tác động

Tương ứng với từng tác động môi trường đã được liệt kê ở trên, người nộp đơn cần phải đưa ra các biện pháp nhằm đảm bảo giảm thiểu một cách tối đa các tác động này. Tuy nhiên, lý tưởng nhất vẫn là tránh gây ra các tác động xấu đến môi trường và chỉ khi những tác động này không thể tránh khỏi mới áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động. Ví dụ, việc giảm thiểu có thể liên quan đến việc hạn chế số lượng tham gia, các tuyến đường đi, sử dụng máy bay trực thăng và tránh thời gian làm tổ của các loài chim. Về xây dựng các công trình, có thể kết hợp các phương án thiết kế để giảm tác động trực quan và sử dụng các vật liệu xây dựng thích hợp.

Như đã đề cập đến ở trên, DOC đã ban hành Công cụ Xác định Tác động (*Effects Identification Tools*) với mục đích hướng dẫn người nộp đơn trong việc xác định các tác động cũng như đề xuất các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường của các hoạt động như sau:³³⁴

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
Các giá trị về đất	Làm giảm sút hoặc gây tổn hại đến đa dạng sinh học của các loài bản địa.	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động nghiêm trọng, có thể phải lựa chọn địa điểm thay thế, tập trung các hoạt động vào những nơi có thể sử dụng lâu dài, hoặc lựa chọn khoảng thời gian có thể giảm thiểu tác động từ du khách; - Ở mức độ hoạt động tổng thể rất thấp, các hoạt động phân tán có thể giảm thiểu tác động.

³³³ European Commission Directorate-General XI, Environment, Nuclear Safety and Civil Protection, *Study on the Assessment of Indirect and Cumulative Effects, as well as Impact Interactions* (1999), trang 72.

³³⁴ Department of Conservation of New Zealand, *The Guide to Preparing Your Environmental Impact Assessment (ĐTM) for Concession Applications*.

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
	<p>Giải phóng mặt bằng, gây xáo trộn, làm thay đổi hoặc phá hủy bất kỳ thảm thực vật hoặc khu vực tự nhiên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đây là tác động nghiêm trọng, nếu tác động này không thể tránh, thì việc khôi phục cảnh quan này là cần thiết; - Nếu tác động này diễn ra dọc theo một tuyến đường, thì việc bồi đắp tuyến đường đó có thể là một lựa chọn (lưu ý rằng việc cải thiện khả năng tiếp cận có thể thu hút thêm nhiều khách mới); - Hướng dẫn nhân viên và khách hàng về các kỹ thuật cắm trại ít gây tác động đến môi trường và lý do tại sao họ nên đi theo các tuyến đường hiện có và không hái/thu thập các loài thực vật.
	<p>Gây thiệt hại cho động vật hoang dã và nơi sống của chúng.</p> <p>Có thể do sự xáo trộn, thay đổi môi trường sống hoặc trực tiếp giết chết và sau đó ảnh hưởng đến khả năng thích nghi, di cư, sinh sản và dẫn đến sự thay đổi quần thể và thành phần loài.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động không thể chấp nhận được. Cần phải xem xét biện pháp thay thế cho đề xuất, đặc biệt trong trường hợp khu vực bị ảnh hưởng là khu vực nhạy cảm hoặc là nơi sinh sản; - Đưa ra khoảng cách iếp cận phù hợp và hướng dẫn nhân viên, khách hàng về những hành vi phù hợp tại những nơi có động vật hoang dã. Cảnh báo khách tham quan về những nguy hiểm có thể xảy ra. - Không làm động vật hoang dã giật mình bằng âm thanh hoặc quần áo sáng màu; - Sử dụng tia hồng ngoại thay vì đèn pin để nhìn vào ban đêm; - Không được cho bất cứ loài động vật nào ăn; - Đảm bảo các phương tiện 4 bánh tuân thủ mã tác động tối thiểu, và đặc biệt cẩn thận trong khoảng thời gian chim làm tổ. Đảm bảo thuyền và phương tiện 4 bánh giảm tốc độ tại những nơi có động vật hoang dã; - Lựa chọn các phương tiện di chuyển thay thế; - Đặt ra các điều kiện về môi trường phù hợp đối với những khu vực thuộc đề xuất nhằm đảm bảo không gây ảnh hưởng đến nơi sinh sống của động

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
		vật hoang dã; - Đặt bẫy động vật ăn thịt; - Báo cáo khẩn cấp cho DOC khi phát hiện các hoạt động bất thường.
	Làm xuất hiện hay tăng khả năng xuất hiện các mối đe dọa với đến hệ sinh thái bản địa như các loại côn trùng hay cỏ dại.	- Đảm bảo thực thi chính sách đi giày sạch (clean boot policy) và hướng dẫn khách hàng về tầm quan trọng của những tác động đến công tác bảo tồn tại NZ. Đề nghị ăn cỏ dại trong ba ngày trước khi cho khách đến thăm; - Đảm bảo tất cả các loại máy móc và sỏi không có cỏ dại; - Nếu đây là địa điểm cụ thể thì hãy theo dõi sự lây nhiễm và có các chương trình kiểm soát để kiểm soát sâu bệnh hoặc cỏ dại nếu cần thiết.
	Thải ra các chất ô nhiễm hoặc mùi khó chịu.	- Đảm bảo các máy móc được bảo dưỡng cẩn thận và hoạt động trong trạng thái tốt, nhiên liệu được lưu trữ trong các phương tiện được lắp đặt đúng cách, và việc tiếp nhiên liệu diễn ra tại các khu vực kín hoặc sử dụng thảm trải tràn nhiên liệu. Có kế hoạch dự phòng để lau dọn trong trường hợp xảy ra sự cố. Ngoài ra, tham khảo thêm các quy định trong Đạo luật Lưu trữ Hàng hóa Nguy hiểm (<i>Storage of Dangerous Goods Act</i>).
Các giá trị thủy sinh và biển	Gây thiệt hại, làm xáo trộn hay thay đổi môi trường thủy sinh hay môi trường sống ở các dòng chảy.	- Có thể gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng tại những khu vực có mật độ sử dụng cao. Cần tuyên truyền về việc chăm sóc môi trường cho nhân viên và khách hàng. Không lấy đi từ các khu bảo tồn biển; - Cung cấp và chia sẻ neo an toàn cố định (không sử dụng mỏ neo); - Tập trung hoặc phân tán các hoạt động lặn tùy theo mức độ sử dụng; - Đảm bảo tàu thuyền hoạt động ở tốc độ thấp trong vùng nước nông.

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
	Hạn chế dòng di chuyển của các loài cá bản địa.	- Tác động rất nghiêm trọng. Tìm kiếm các phương pháp hay địa điểm thay thế; nếu không thể tránh khỏi thì lắp đặt một dòng di chuyển riêng dành cho cá.
	Thải ra các chất ô nhiễm, bao gồm cả trầm tích ra đường nước, ví dụ: dầu diesel tràn	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các chất thải được chôn lấp cách mọi nguồn nước ít nhất 50m; - Đảm bảo các máy móc được bảo dưỡng cẩn thận và hoạt động trong trạng thái tốt, nhiên liệu được lưu trữ trong các phương tiện được lắp đặt đúng cách, và việc tiếp nhiên liệu diễn ra tại các khu vực kín hoặc sử dụng thảm trải tràn nhiên liệu. Có kế hoạch dự phòng để lau dọn trong trường hợp xảy ra sự cố; - Sử dụng bẫy lắng cặn hoặc cần câu nếu làm việc gần các tuyến đường thủy; - Tất cả chất thải tàu thuyền bao gồm cả nước dằn phải được xử lý đúng cách bên ngoài khu vực được bảo vệ; - Giám sát việc xả nước thải và đảm bảo trường thoát nước thích hợp nếu không thể thoát ra ngoài.
	Xói mòn, ăn mòn hoặc lắng đọng lòng sông hoặc bờ.	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo tất cả các hoạt động 'lên đời' được quản lý tốt để tránh giảm thiểu dòng chảy và giảm chất lượng nước; - Khôi phục thảm thực vật bản địa cho các bãi sông; - Giảm tốc độ của thuyền hoặc phương tiện; - Tập trung và làm cứng điểm băng qua suối.
	Làm thay đổi mực nước trong các nguồn nước hoặc vùng đất ngập nước.	- Có khả năng tác động đáng kể đến đời sống thủy sinh và thảm thực vật. Nếu không có vị trí thay thế thì xem xét các thiết kế thay thế như đập nhỏ 'tự nhiên' với đường đi của cá hoặc thu gom nước mưa.
	Làm xuất hiện hay tăng khả năng xuất hiện các mối đe dọa với đến hệ	- Gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho công tác bảo tồn. Hướng dẫn khách hàng về tầm quan trọng của những mối đe dọa này đối với công tác bảo tồn của

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
	sinh thái bản địa như các loại côn trùng hay cỏ dại.	NZ; - Đảm bảo tất cả các loại tàu thuyền được giữ sạch sẽ và không có cỏ dại; - Nếu địa điểm cụ thể, sau đó theo dõi sự lây nhiễm và có các chương trình kiểm soát để kiểm soát sâu bệnh hoặc cỏ dại.
Các giá trị lịch sử	Gây thiệt hại cho các di tích hoặc vật thể lịch sử, bao gồm cả <i>wahi tapu</i> (các địa điểm mang ý nghĩa tôn giáo và tâm linh của người Maori), ví dụ như việc làm xáo trộn mặt đất.	- Hướng dẫn nhân viên và khách hàng tránh gây tác động đến các giá trị được bảo tồn; - Giới hạn khoảng cách tiếp cận, đi đúng lối đi và khác khu vực dành cho lối đi bộ hiện có; - Nếu các giá trị lịch sử điểm thu hút khách hàng chủ yếu, tuân thủ các chương trình bảo trì và phục hồi của DOC.
Các giá trị văn hóa	Công kích <i>tangata whenua</i> hoặc các thành viên của công chúng nói chung. Đưa ra các câu chuyện lịch sử không chính xác.	- Tham vấn với <i>iwi</i> về đề xuất này; - Đảm bảo việc giải thích/diễn giải các giá trị văn hóa tuân thủ những giá trị của <i>iwi</i> . - Hướng dẫn khách hàng tôn trọng các giá trị văn hóa và truyền thống.
Các giá trị cảnh quan	Gây thiệt hại đến địa mạo. Gây ảnh hưởng đến cảnh quan. Gây thiệt đối với các đặc điểm địa chất. Giảm đặc điểm tự nhiên của đất ngập nước, sông và suối. Mất không gian mở.	- Bất kỳ hoạt động nào có tác động đến giá trị cảnh quan đều có thể gây ra các tác động đáng kể khác đến thảm thực vật, động vật hoang dã hoặc môi trường sống của chúng; - Để xây dựng bất kỳ cơ sở nào, phải xem xét các địa điểm thay thế bên ngoài KBT hoặc vườn quốc gia; - Có thể sử dụng bất kỳ tòa nhà/công trình hiện có nào không? - Kiểm tra các thiết kế thay thế sẽ hòa hợp công trình với cảnh quan. Các thiết kế nhẹ nhàng, càng ít tầng càng tốt, sử dụng vật liệu tự nhiên và màu sắc hài hòa với môi trường sẽ được ưu tiên; - Phối màu phải luôn có mái tối và tất cả các màu

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
		<p>phải có hệ số phản xạ ánh sáng thấp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với lĩnh vực viễn thông, hãy xem xét các địa điểm thay thế, đặt chung hoặc lựa chọn các cách khác để hòa nhập vào công trình.
Giải trí/Tiếp cận tự do	<p>Tập trung đông đúc, có quá nhiều người trong các trại hoặc dọc lối đi ở khu vực giải trí.</p> <p>Xung đột giữa nhiều loại hoạt động và khách hàng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy mô bữa tiệc phù hợp với khu vực giải trí, tần suất và thời gian ghé thăm vào những khoảng thời gian thấp điểm trong ngày, tuần, mùa hoặc năm; - Mang theo lều trong trường hợp trại hết chỗ; - Kết hợp các chuyến thăm với các nhà cung cấp dịch vụ khác; - Nếu đề xuất không phù hợp với các khu vực giải trí, nên xem xét lựa chọn địa điểm thay thế.
	<p>Các khách tham quan khác có thể phải chuyển sang địa điểm khác do đề xuất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động rất nghiêm trọng, nên tìm kiếm các địa điểm thay thế phù hợp hơn; - Giới hạn tần suất sử dụng các trại xuống 50% đối với những khai thác thương mại.
	<p>Tiếng ồn làm ảnh hưởng đến những người đang tận hưởng không gian yên tĩnh ở công viên.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn nhân viên và khách hàng về sự cần thiết của việc tôn trọng các khách tham quan khác và quyền được tận hưởng không gian yên tĩnh của họ; - Máy bay, tàu thuyền và các phương tiện khác: áp dụng các công nghệ ít gây tiếng ồn, kiểm tra đường bay, độ cao, cài đặt RPM, tần suất chuyến đi, thời gian tập trung của chuyến đi. - Phát triển các quy tắc ứng xử hay các tiêu chuẩn có ngành du lịch.
	<p>Hạn chế tiếp cận hoặc các cơ hội giải trí của những người khác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động nghiêm trọng đến khu vực công cộng và thường không được chấp nhận; - Xem xét các thiết kế thay thế để tránh việc hạn chế sự tiếp cận của công chúng.
	<p>Sự an toàn. Liệu hoạt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt thông báo bằng các ngôn ngữ phù hợp;

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
	<p>động được đề xuất có gây ra rủi ro nào đến sự an toàn công cộng hay tác động tiêu cực đến sức khỏe không?</p> <p>Sự trầm trọng của các thiên tai.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý rủi ro và lưu trữ hàng hóa nguy hiểm; - Cung cấp chi tiết cách thức quản lý rủi ro trong kế hoạch quản lý an toàn và cách thức nâng cao nhận thức của nhân viên về vấn đề này; - Nếu có bất cứ mối nguy hại nào xảy ra, cần tuân thủ các thủ tục để báo cáo ngay lập tức với DOC.
	<p>Thiệt hại hoặc ảnh hưởng đến các công trình sử dụng công cộng hiện có khác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn nhân viên và khách hàng tôn trọng các công trình công cộng; - Đề xuất bảo trì hoặc đóng góp cho chương trình bảo trì.
Tác động tích lũy lên các giá trị	<p>Liệu hoạt động được đề xuất có dẫn đến bất kỳ tác động tích lũy đáng kể nào đến môi trường vật lý, xã hội hoặc quản lý của khu vực bảo tồn hay không.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể dẫn đến tác động nghiêm trọng; rất khó để quản lý đối với các nhà khai thác đơn lẻ; - Xem xét các địa điểm thay thế hoặc tập trung các hoạt động vào thời gian thấp điểm; - Cung cấp các kế hoạch phát triển và kinh doanh cho các giới hạn tăng trưởng tự nhiên; - Tập trung vào những khách hàng có tiềm năng lớn hay vì đẩy mạnh số lượng khách hàng; - Làm việc với DOC trong quá trình triển khai các kế hoạch nhằm bảo vệ các giá trị.
Cơ sở hạ tầng	<p>Ảnh hưởng đến các cơ sở hạ tầng hiện có như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu cắm trại; - Bãi đỗ xe; - Trại dừng chân; - Cầu cảng; - Lối đi; - Các cơ sở hạ tầng khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trả phí sử dụng trại nghỉ chân nhằm bảo trì các trại; - Nộp tiền bảo trì cho việc sử dụng cầu cảng đáng kể, sử dụng cọc tiêu để kéo vào cầu cảng, sử dụng lốp xe để đệm va đập; - Chỉ tổ chức các hoạt động thể thao vào mùa khô; - Đảm bảo mọi người đi đúng lối đi.
Các giá trị	<p>Không tương thích với</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm kiếm các khu vực thay thế khác hoặc các

Các giá trị	Tác động tiêu cực có thể xảy ra	Gợi ý các biện pháp giảm thiểu tác động
khác	các giá trị của khu bảo tồn, ví dụ như tuyên truyền thông điệp chống bảo tồn.	thông điệp khác gắn với công tác bảo tồn hơn.
	Rác hoặc mảnh vụn còn sót lại.	<ul style="list-style-type: none"> - Không thể chấp nhận được. Tuyên truyền cho nhân viên và khách hàng triết lý “Đóng mang đi, đóng mang về”; - Chỉ định ai đó trong nhóm làm ‘tail end Charlie’; - Cung cấp các túi đựng rác, thùng chứa chất thải thích hợp và quy trình loại bỏ và đảm bảo rằng chúng không thể tiếp cận với động vật hoang dã hoặc có thể bị thổi bay.

Có thể thấy rằng, các tiêu chí để đánh giá tác động môi trường của các hoạt động tại các khu bảo tồn được New Zealand xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa những tiêu chí theo hệ sinh thái (các giá trị về đất, thủy sinh, biển,...) và những tiêu chí về xã hội (các giá trị về văn hóa, lịch sử, cơ sở hạ tầng...). Bên cạnh đó, như đã trình bày ở Mục 1, các loại khu bảo tồn khác nhau sẽ cho phép sự vận hành của các loại hoạt động khác nhau, tùy thuộc vào mức độ bảo vệ của từng khu bảo tồn. Tóm lại, bộ tiêu chí đánh giá tác động môi trường tại New Zealand thể hiện rõ sự linh hoạt khi kết hợp nhiều dạng tiêu chí đánh giá nhưng cũng rất chặt chẽ khi đưa ra các quy định cụ thể, chi tiết về từng loại tiêu chí.

3.4. Công tác giám sát

Mục đích của công tác giám sát là nhằm kiểm tra tính hợp lệ của những đánh giá về tác động được đề cập đến trong Báo cáo ĐTM sau khi hoạt động được cấp phép tiến hành. Công tác giám sát này đòi hỏi sự hợp tác của người nộp đơn và DOC trong việc đảm bảo các nghĩa vụ được tuân thủ và sự cân bằng giữa những mục đích sử dụng và công tác bảo tồn.³³⁵

Trong trường hợp có nhiều hoạt động cùng diễn ra tại một khu vực, mỗi đơn vị quản lý sẽ được yêu cầu nộp cho DOC nhật ký hoạt động của từng hoạt động mà mình phụ trách. Những thông tin này sẽ giúp cho DOC hiểu rõ hơn về tần suất các hoạt động ở khu vực bảo tồn và từ đó, đánh giá được mối quan hệ nhân – quả đối với những tác động có thể phát sinh sau này. Ngoài ra, nó cũng giúp DOC giám sát được các tác động tích lũy. Một khoản lệ phí thường niên sẽ được các đơn vị quản lý nộp cho DOC để duy trì các hoạt động giám sát này.

³³⁵ Burrell E. Montz and Jennifer E. Dixon, “From Law to Practice: ĐTM in New Zealand”, *Environmental Impact Assess Review* (1993).

Tại phần này, người nộp đơn sẽ phải trình bày rõ các tiêu chí được sử dụng để giám sát hoạt động gắn với từng tác động đã nêu ở phần trên. Bên cạnh đó, người nộp đơn cũng phải đưa ra các hình thức giám sát và ngưỡng không chấp nhận được của các tác động để làm cơ sở định hướng cho các hoạt động giám sát sau này. Các hình thức giám sát không cần thiết phải quá phức tạp hay kỹ thuật. Đơn vị quản lý chỉ cần cung cấp các ảnh chụp cùng một vị trí tại các thời điểm khác nhau. Đối với các hoạt động chặn thả bên cạnh các khu vực ven sông, đơn vị quản lý chỉ cần kiểm tra thường xuyên hàng rào và lưu ý tần suất gia súc vượt ra khỏi rào.³³⁶

Nhìn chung, việc lên kế hoạch giám sát và báo cáo thường xuyên với DOC sau khi đề xuất được thông qua sẽ giúp chứng minh sự tuân thủ các cam kết của người nộp đơn và tạo điều kiện thuận lợi cho những lần nộp đơn tiếp theo. Việc khuyến khích sự tham gia của chính những người đề xuất các hoạt động kinh tế tham gia vào quá trình giám sát và đưa ra các khuyến nghị về giải pháp khắc phục những hậu quả môi trường cũng làm tăng tính hiệu quả của công tác quản lý các khu bảo tồn. Về bản chất, công tác giám sát được thực hiện tại New Zealand không chỉ nhằm mục đích giám sát sai phạm và còn nhằm thúc đẩy công tác bảo tồn từ chính những người dân tại khu vực đó.

4. Đánh giá chung

Nhìn vào cơ chế ĐTM của New Zealand có thể thấy rằng quốc gia này đã phát triển một hệ thống đánh giá rất toàn diện với mục đích cân bằng những lợi ích về mặt kinh tế và công tác bảo tồn thiên nhiên. Các tiêu chí đánh giá trong Báo cáo ĐTM đã đảm bảo bao trùm toàn bộ các vấn đề từ việc đánh giá cảnh quan môi trường, các tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tích lũy của các hoạt động, cho đến việc đề xuất các biện pháp thay thế và giảm thiểu các tác động ở mức tối đa và các hình thức giám sát sau khi các hoạt động được tiến hành.

Bên cạnh các Biểu mẫu Báo cáo, DOC cũng ban hành các Hướng dẫn chi tiết nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của Báo cáo ĐTM cũng như giúp người nộp đơn dễ dàng hơn trong việc cung cấp các tài liệu cho Báo cáo ĐTM. Dựa vào những Hướng dẫn này, người nộp đơn có thể xác định tác động của hoạt động của mình, các biện pháp giảm thiểu thích hợp, khám phá các thiết kế thay thế và đề xuất một chương trình giám sát môi trường thích hợp. Điều này cho thấy rằng các quy định về Báo cáo ĐTM không nhằm gây khó dễ cho các cá nhân hay doanh nghiệp trong việc đăng ký các hoạt động tại các khu bảo tồn và nhằm hỗ trợ họ tiến hành các hoạt động một cách hiệu quả hơn và tránh hoặc giảm thiểu các tác động đến môi trường, từ đó, tạo nền tảng bền vững cho chính các hoạt động này.

Quá trình chuẩn bị Báo cáo ĐTM đòi hỏi sự tham gia và hợp tác của các cơ quan chuyên tranh và chính các cá nhân hay doanh nghiệp. Trong thời gian chuẩn bị cho Báo cáo ĐTM, người nộp được tham gia các buổi tham vấn trực tiếp với các chuyên gia của DOC để

³³⁶ Department of Conservation of New Zealand, The Guide to Preparing Your Environmental Impact Assessment (ĐTM) for Concession Applications.

có thể đưa ra các đánh giá chính xác về những tác động cũng như những biện pháp giảm thiểu tác động đối với hoạt động mà mình đăng ký. Ngoài ra, trong quá trình giám sát hoạt động sau khi được cấp phép, DOC và các cá nhân, doanh nghiệp sẽ cùng hợp tác để đảm bảo sự vận hành an toàn của các hoạt động và để chắc chắn rằng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường được thực hiện hiệu quả trên thực tế.

Tóm lại, tại New Zealand, việc bảo vệ môi trường và cụ thể là các khu bảo tồn không đến từ một phía là các cơ quan nhà nước và chính Chính phủ cũng không gây khó khăn cho việc đăng ký các hoạt động kinh tế diễn ra tại các khu bảo tồn. Thay vào các đó, cơ chế ĐTM được phát triển với mục đích cân bằng giữa lợi ích kinh tế và công tác bảo tồn, khuyến khích các hoạt động phù hợp, không làm ảnh hưởng đến môi trường, và tăng cường sự tham gia của chính người dân vào quá trình giám sát và bảo vệ môi trường./.



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



EU JULE



OXFAM

vsil

HỘI LUẬT QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIET NAM SOCIETY OF
INTERNATIONAL LAW

BÁO CÁO KHẢO SÁT

THỰC TRẠNG THEO DÕI VÀ QUẢN LÝ

TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

TỪ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



BÁO CÁO KHẢO SÁT THỰC TRẠNG THEO DÕI VÀ QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TỪ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

I. Tổng quát về kết quả khảo sát

1. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

a. Mục tiêu

Như đã nêu ở phần Mở đầu của Báo cáo, Khảo sát thực trạng đối với công tác theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các KBT thiên nhiên sẽ giúp cho việc nắm bắt được thực tế về hoạt động công nghiệp và phát triển đô thị đã và đang gián tiếp ảnh hưởng tới sinh cảnh tự nhiên, đặc biệt là ảnh hưởng tới các KBT. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu cũng sẽ kết hợp việc nâng cao nhận thức về tác động môi trường và xã hội đối với các hoạt động kinh tế tại các KBT thiên nhiên.

b. Phạm vi

Khảo sát thực địa được thực hiện tại 03 KBT thuộc 03 địa phương nằm trong phạm vi hỗ trợ của Quỹ JIFF: KBT Hang Kia – Pà Cò (tỉnh Hoà Bình), KBT Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình) và Khu dự trữ sinh quyển (Tp. Hồ Chí Minh). Các địa điểm được lựa chọn này dựa trên sự khác biệt về đặc tính sinh học của từng khu bảo tồn thiên nhiên, khác biệt về đặc điểm dân cư (đặc biệt là người dân tộc thiểu số)

Tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò (tỉnh Hoà Bình), hoạt động khảo sát và truyền thông về ý nghĩa của báo cáo ĐTM cho các hoạt động kinh tế tại KBT đã được thực hiện trực tiếp tại khu dân cư và các cơ quan nhà nước nằm trong khu vực xã Hang Kia và xã Pà Cò và tại trung tâm tỉnh Hoà Bình, như Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư...và một số tổ chức xã hội chính trị tại tỉnh, như Liên minh Hợp tác xã tỉnh Hoà Bình, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PAN NATURE), Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC)... Ngoài ra, Nhóm Nghiên cứu đã tổ chức một cuộc hội thảo trao đổi về ý nghĩa của hoạt động ĐTM tại các KBT đã được tổ chức tại thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình với sự tham dự của các cơ quan nhà nước tại Hoà Bình, các tổ chức xã hội có các hoạt động BVMT tại các KBT tại Hoà Bình.

Tại Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), khảo sát được thực hiện trực tiếp tại khu dân cư và một số doanh nghiệp chuyên thực hiện các hoạt động du lịch cộng đồng tại KBT Phong Nha Kẻ Bàng, huyện Bố Trạch, khảo sát và trao đổi với Chi hội Luật Gia tỉnh Quảng Bình, Hội Bảo vệ Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Quảng Bình, và một số người dân, doanh nghiệp chuyên về khách sạn và du lịch tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Tại tỉnh Quảng Bình, Nhóm Nghiên cứu đã trình bày được nội dung và ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu, vai trò của báo cáo ĐTM đối với các KBT, đặc biệt là KBT Phong Nha Kẻ Bàng cho các cơ quan nhà nước có liên quan như: Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Tỉnh uỷ, Sở Tài nguyên Môi trường, Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Phong Nha Kẻ Bàng...

Đối với Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh), khảo sát được thực hiện trực tiếp tại khu dân cư sinh sống trong khu dự trữ sinh quyển và đại diện của Ban Quản Lý Rừng ngập mặn Cần Giờ, một số doanh nghiệp và luật sư chuyên tư vấn về các hoạt động đầu tư, xây dựng các báo cáo ĐTM, trong đó có các báo cáo ĐTM có ảnh hưởng tới các KBT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo tham vấn về tiêu chí đánh giá tác động môi trường xã hội tại các KBT đã có sự tham gia của đại diện Hội đồng nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên Môi trường, Chi cục Quản lý môi trường, Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Sở Ngoại vụ, Ban Quản Lý Rừng ngập mặn Cần Giờ, Ban Quản lý Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Vườn Quốc gia Cát Tiên...và một số luật sư, giảng viên đại học, tổ chức xã hội như Trung tâm nghiên cứu rừng và đất ngập nước...

Bên cạnh các cuộc hội thảo tại Hoà Bình và Tp. Hồ Chí Minh, Hội thảo tham vấn các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương, chuyên gia chuyên về xây dựng chính sách liên quan đến BVMT, các khu bảo tồn và pháp luật quốc tế. Hội thảo cũng truyền thông về vai trò và nhu cầu đánh giá tác động môi trường kèm theo đánh giá tác động xã hội tại các khu bảo tồn thiên nhiên. Hội thảo đã thu hút được sự tham gia của lãnh đạo các cơ quan nhà nước như Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học – Bộ Tài nguyên Môi trường, Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Vụ Pháp luật quốc tế - Bộ Ngoại giao, các chuyên gia từ Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Luật Hà Nội, Học viện Ngoại giao...

Tại các hội thảo, thông tin khảo sát tại thực địa và các kinh nghiệm quốc tế tại các quốc gia tham chiếu sẽ được chia sẻ và thảo luận để tìm những giải pháp tốt cho từng địa phương và cho Việt Nam.

c. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát

Nhằm thu được thông tin đầy đủ, khảo sát này sử dụng Phương pháp điều tra xã hội học kết hợp nghiên cứu định lượng (phỏng vấn bằng bảng hỏi) và định tính (tọa đàm nhóm, phỏng vấn sâu) và phương pháp chuyên gia.

Tại mỗi địa phương, nghiên cứu khảo sát về thực tiễn công tác quản lý nhà nước tại các cơ quan nhà nước địa phương, ban quản lý khu bảo tồn và nguyện vọng của người dân sống và kinh doanh tại địa phương. Dựa vào số liệu thu thập được từ những người tham gia vào khảo sát (người dân, doanh nghiệp, cán bộ quản lý KBT, cán bộ cơ quan nhà nước,...), nghiên cứu xác định được những nguy cơ ảnh hưởng tiềm tàng tới các KBT.

d. Cơ mẫu nghiên cứu

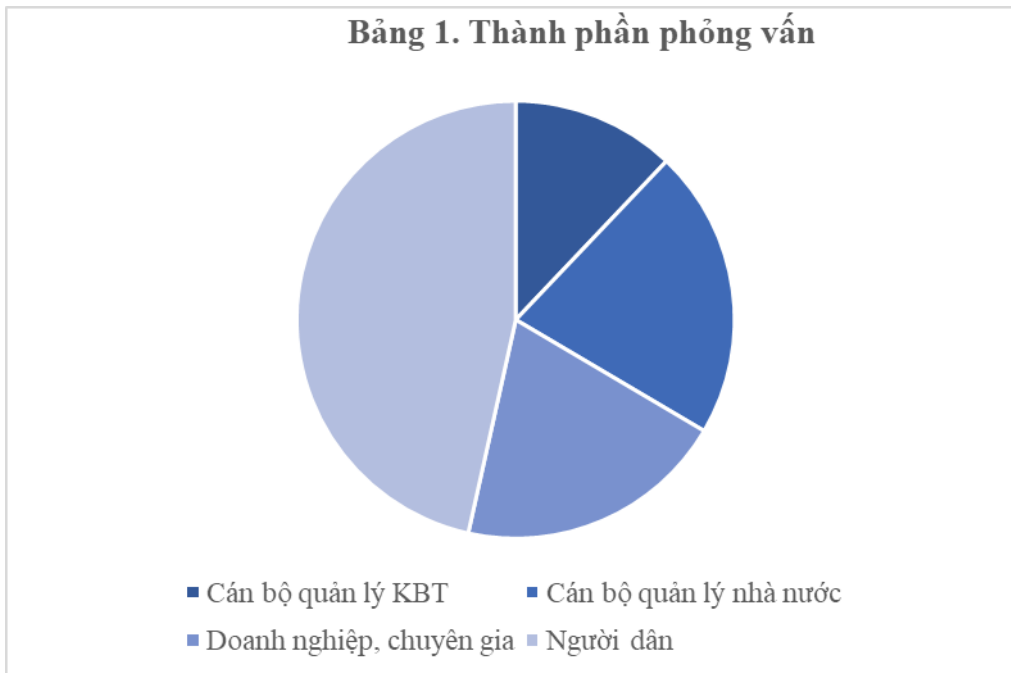
a. Mẫu khảo sát mang tính định lượng:

Khảo sát đã phỏng vấn trực tiếp 100 người dân, 10 cán bộ tại các ban quản lý các KBT, 10 cán bộ tại các cơ quan nhà nước cấp sở/huyện tại các địa phương.

b. Mẫu khảo sát mang tính định tính:

Khảo sát đã tiến hành phỏng vấn sâu 16 cán bộ tại các ban quản lý các KBT, 16 cán bộ tại các cơ quan nhà nước cấp sở/huyện tại các địa phương, 20 cán bộ tại các cơ quan nhà nước ở trung ương (Bộ Tài Nguyên Môi Trường, Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Tư Pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư...), 43 doanh nghiệp và luật sư, chuyên gia pháp luật quốc tế.

Bảng 1. Thành phần phỏng vấn



2. Hiểu biết về đánh giá tác động môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên

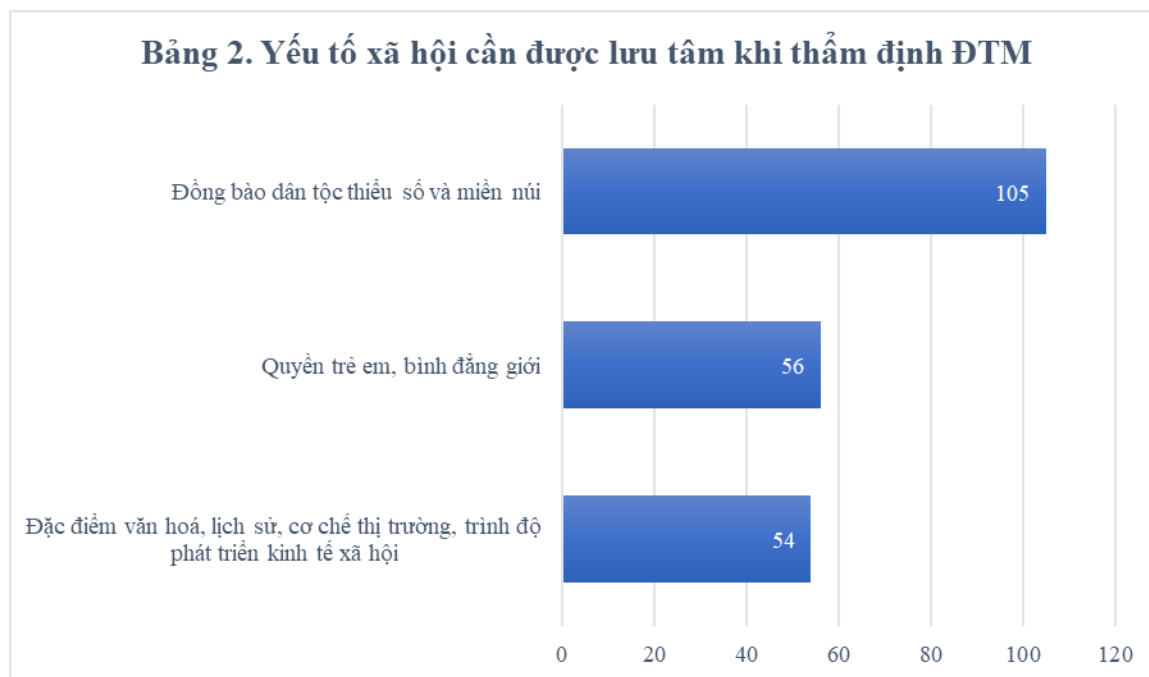
2.1. Hiểu biết của cán bộ quản lý nhà nước về đánh giá tác động môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên

Trong tổng số 215 đối tượng được phỏng vấn, có 28% là cán bộ quản lý nhà nước có chức trách liên quan đến công tác đánh giá tác động môi trường. Trong số này, có 59% là cán bộ quản lý trực tiếp tại địa phương. Về trình độ học vấn của nhóm đối tượng này, 65% người tham gia trả lời phỏng vấn có trình độ sau đại học (Thạc sỹ, Tiến Sĩ), 20% có trình độ đại học, còn lại là dưới đại học.

Đối với công tác đánh giá tác động môi trường nói chung và công tác tác động môi trường tại khu bảo tồn, vùng đệm của khu bảo tồn hiện nay 65% người được phỏng vấn cho rằng có những khó khăn giữa thời điểm trước và sau khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực ví dụ như về các quy định pháp luật, các biểu mẫu báo cáo, tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá... 71% cán bộ được phỏng vấn cho rằng lý do các hoạt động kinh tế, đầu tư ở gần khu bảo tồn, vùng đệm hiện nay thường bị từ chối là do chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề và các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng.

Đối với ý kiến về việc có nên xây dựng các tiêu chí có tính ràng buộc để xây dựng và thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đặc điểm của từng loại khu bảo tồn không và vùng đệm của từng loại khu bảo tồn này, 90% người được phỏng vấn trả lời đồng tình. Nhưng khi khảo sát ý kiến về việc xem xét các yêu cầu, tiêu chí đánh giá tác

động xã hội bên cạnh các yêu cầu đánh giá tác động môi trường thì 40% đối tượng phỏng vấn trả lời chưa từng có sự xem xét đó trong quá trình thực hiện hay thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường.

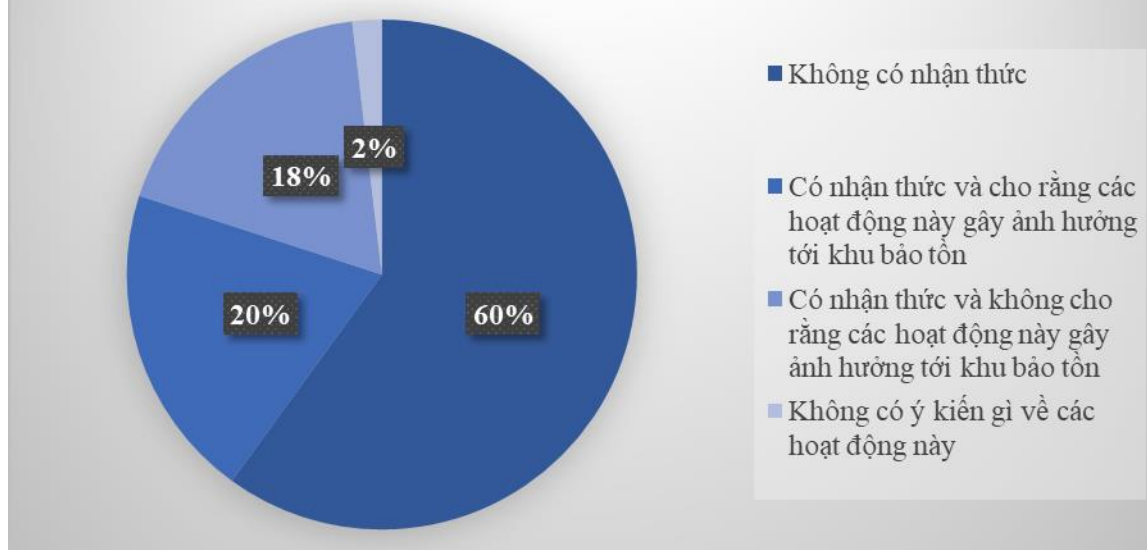


Đối với ý kiến về những yếu tố xã hội nào cần được lưu tâm khi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, 26% cho rằng cần quan tâm đến quyền trẻ em, bình đẳng giới, 49% cho rằng cần quan tâm đến thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, còn lại là yếu tố đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội. Trong số đó, 85% người được phỏng vấn cho rằng công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của pháp luật được thực hiện không thực chất và hiệu quả.

2.2. Hiểu biết của người dân, các đối tượng khác về đánh giá tác động môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên

Trong tổng số 215 đối tượng được phỏng vấn, có 75% là người dân sinh sống tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên. Trong số này, tỷ lệ nữ giới tham gia phỏng vấn là 49,5%, nam giới chiếm 50,5%. Về trình độ học vấn của nhóm đối tượng này, 80% người dân tham gia trả lời phỏng vấn có trình độ dưới đại học, 20% có trình độ đại học và sau đại học. Về tỷ lệ dân tộc, 40% người dân sinh sống tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên là người dân tộc Kinh, 60% là thuộc các dân tộc thiểu số khác (chủ yếu là người dân tộc Mông).

Bảng 3. Nhận thức được về sự hiện diện của các hoạt động kinh tế, đầu tư tại địa phương



Trong số được phỏng vấn của nhóm đối tượng này, 60% không nhận thức được về sự hiện diện của các hoạt động kinh tế, đầu tư tại địa phương một cách rõ ràng. Trong số tỷ lệ 40% nhận thức được về sự hiện diện của các hoạt động kinh tế, đầu tư tại địa phương, 50% trong số đó nhận thấy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có làm ảnh hưởng tới khu bảo tồn như: giảm diện tích rừng, ô nhiễm nguồn nước, đất hay rác thải, thú vật không còn sinh sống....; 45% trong số đó không cho rằng các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có cải thiện đời sống người dân xung quanh.

Trong số 60% không nhận thức được về sự hiện diện của các hoạt động kinh tế, đầu tư tại địa phương một cách rõ ràng, 80% trả lời chưa bao giờ được mời tham vấn, lấy ý kiến của chính quyền địa phương, ban quản lý khu bảo tồn hoặc doanh nghiệp đối với một dự án đầu tư của doanh nghiệp tại địa bàn sinh sống.

II. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Hòa Bình

1. Giới thiệu chung về Khu bảo tồn Hang Kia – Pà Cò

Hòa Bình là một tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc Bộ, Việt Nam. Tỉnh Hòa Bình có diện tích lớn thứ 29 trong 63 tỉnh thành của Việt Nam và là đơn vị hành chính Việt Nam đông thứ 49 về số dân (năm 2018).

Hòa Bình là tỉnh miền núi, tiếp giáp với phía tây đồng bằng sông Hồng, Hòa Bình có địa hình núi trung bình, chia cắt phức tạp, độ dốc lớn và theo hướng tây bắc - đông nam, phân chia thành 2 vùng: vùng núi cao nằm về phía tây bắc có độ cao trung bình từ 600 – 700 m, địa hình hiểm trở, diện tích 212.740 ha, chiếm 44,8% diện tích toàn vùng; vùng núi thấp nằm ở phía đông nam, diện tích 262.202 ha, chiếm 55,2% diện tích toàn tỉnh, địa hình gồm các dải núi thấp, ít bị chia cắt, độ dốc trung bình từ 20 – 250, độ cao trung bình từ 100 – 200 m. Bên cạnh đó, hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh phân bố tương đối đồng đều với các sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Bưởi, sông Lạng, sông Bùi...

Từ những năm 1986, Hang Kia – Pà Cò được quy hoạch thành rừng đặc dụng và đến năm 1997 được chuyển đổi thành Khu Bảo tồn thiên nhiên. Khu bảo tồn nằm trọn vẹn trong 6 xã thuộc huyện Mai Châu, Hòa Bình với tổng diện tích hơn 500 ha. Thung lũng Hang Kia - Pà Cò (thị trấn Mai Châu, tỉnh Hòa Bình) nằm giữa bốn bề núi đá, quanh năm mây mù bao phủ. Nơi đây không chỉ có phong cảnh đẹp như miền cổ tích mà còn chứa đựng nhiều nét văn hóa đặc sắc như nếp nhà tranh 3 gian 2 chái, phụ nữ dệt vải, may áo, váy thổ cẩm... Những đặc điểm văn hoá nổi bật đưa Hang Kia - Pà Cò trở thành điểm đến lý tưởng cho những du khách thích khám phá.

Người dân sống trong khu bảo tồn đa phần là người dân tộc Hơ Mông. Cư dân nơi đây có tới 90% là đồng bào dân tộc Mông hiện còn lưu giữ được nhiều nét văn hóa độc đáo. Từ năm 2010 đến nay, hoạt động du lịch của địa phương bắt đầu có những bước phát triển mạnh.

2. Kết quả khảo sát về công tác ĐTM tại tỉnh Hòa Bình



Đoàn khảo sát tại Khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò

Nói về các yếu tố xã hội trong công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư, những người làm công tác thẩm định chia sẻ: “Thực ra, chúng tôi chưa nghĩ đến các yếu tố cụ thể này. Nhưng khi chúng tôi thẩm định thì thường chú ý các tác động của dự án đầu tư tới cộng đồng dân cư, đặc biệt là người dân tộc thiểu số. Vì nếu tham vấn, lấy ý kiến không tốt, dân không đồng thuận thì dự án không thực hiện được, gây bức xúc trong xã hội.”



Đoàn khảo sát tại Khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò

Đồng tình với ý kiến trên, một người tham gia khảo sát khác cho biết: “Theo tôi, cần đánh giá tác động về sự phát triển của vùng dân tộc thiểu số, miền núi vì đây là các vùng, khu vực vị trí đặc biệt bao gồm nhiều ruộng đất, đất nông nghiệp phục vụ cho hoạt động canh tác và sản xuất của người dân miền núi. Nên các hoạt động phát triển dự án khi tiến hành cần đánh giá tác động môi trường để đảm bảo không làm suy thoái đất của vùng này, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của họ. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng việc phát triển các dự án đầu tư tạo cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh cho người dân tộc, tăng nguồn lợi phát triển du lịch.”



Đoàn khảo sát tại Khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò

Một điểm chung khác trong kết quả khảo sát tại Hòa Bình là khả năng tiếp cận các yêu cầu, tiêu chí ràng buộc của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về công tác BVMT, bảo tồn di sản thiên nhiên còn khá hạn chế. Những cán bộ quản lý nhà nước cấp địa phương nhận định: “Chỉ riêng tìm hiểu các tiêu chí theo pháp luật trong nước cũng đã là rất vất vả với các cán bộ thẩm định.”

Một ý kiến khác cũng đồng tình và cho biết họ chưa bao giờ xem xét các điều ước quốc tế vì cũng hiếm khi được tiếp cận toàn văn của văn bản mà chỉ tiếp cận phần giới thiệu. Chúng tôi tập trung vào tuân thủ quy định trong nước.



Đoàn khảo sát phỏng vấn người dân tại Khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò

Theo một số chia sẻ từ cán bộ quản lý khu bảo tồn và người dân, công tác tham vấn người dân và kiểm tra các dự án, công trình đầu tư cũng gặp một số khó khăn nhất định. Thông thường, người dân không được vào trong khu vực dự án để xem và kiểm tra thực tế dự án đang làm gì mà chỉ quan sát theo cảm quan và báo lại với xã nếu thấy có vấn đề gì ảnh hưởng đến họ. Trên cơ sở đó, xã mới có thể gửi yêu cầu lên huyện để kiểm tra. Kể cả khi lấy ý kiến người dân xong thì huyện đi khảo sát kiểm tra lại cũng không có trang thiết bị chuyên dụng (đo đạc, kỹ thuật,...) mà phải thuê đơn vị tư nhân tư vấn.

III. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Quảng Bình

1. Giới thiệu chung về Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng nằm ở phía Bắc dãy núi Trường Sơn, thuộc địa phận của tỉnh Quảng Bình.

Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới theo tiêu chí địa chất, địa mạo năm 2003, và công nhận lần 2 là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học, sinh thái vào năm 2015.

Phong Nha Kẻ Bàng được ví như một bảo tàng địa chất không lồ có giá trị và mang ý nghĩa toàn cầu. Nơi đây có 404 hang động; chia thành ba hệ thống chính, trong đó, hệ thống

động Phong Nha Kẻ Bàng có giá trị hàng đầu thế giới vì giữ được nguyên vẹn các giá trị về địa chất – địa mạo, được hình thành từ kết quả kiến tạo lớp vỏ Trái đất lâu dài.

Phong Nha Kẻ Bàng có rừng kín thường xanh che phủ 93,5% diện tích, trong đó trên 90% là hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi lớn nhất Đông Nam Á và hầu hết chưa bị tác động. Ngoài ra, còn ghi nhận 2.952 loài thực vật và 1.394 loài động vật, trong đó có nhiều loài thực vật và động vật được ghi trong Sách đỏ.

Phong Nha Kẻ Bàng còn gìn giữ được nhiều di tích lịch sử - văn hoá và các lễ hội văn hoá truyền thống. Đặc biệt, nơi đây vẫn còn tồn tại di chỉ khảo cổ: ghi nhận 33 di chỉ khảo cổ có niên đại từ 3.000 - 12.000 năm trước. Một số di chỉ đặc trưng như: Di chỉ hang Bi Ký trong động Phong Nha; Di chỉ ở xã Hưng Trạch, Sơn Trạch.

2. Kết quả khảo sát về công tác ĐTM tại tỉnh Quảng Bình



Đoàn khảo sát tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Hoạt động khảo sát tại Quảng Bình được thực hiện độc lập dựa trên sự kết hợp hoạt động hội thảo của Quỹ JIFF tại Quảng Bình và hoạt động xin phép để thực hiện các hoạt động nghiên cứu và tổ chức hội thảo của Nhóm Nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính và tiếp xúc với các cơ quan nhà nước ở địa phương, Nhóm Nghiên cứu cũng đã thực hiện được công tác giới thiệu về mục tiêu nghiên cứu, dự thảo Bộ Tiêu chí pháp luật đánh giá tác động môi trường xã hội tại các khu bảo tồn, vai trò của bộ tiêu chí

pháp luật cho công tác lập và thẩm định báo cáo ĐTM... Ngoài ra, Nhóm Nghiên cứu đã thực hiện việc phỏng vấn một số doanh nghiệp du lịch bền vững, doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, tổ chức xã hội tại huyện Bồ Trạch và thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (xem Phụ lục 1). Nhóm Nghiên cứu cũng đã gặp gỡ và trao đổi với một số tổ chức xã hội chính trị tại tỉnh Quảng Bình. Theo các đánh giá của doanh nghiệp và tổ chức xã hội, việc đầu tư kinh doanh tại khu bảo tồn là có cải thiện đời sống, đặc biệt là tăng nguồn thu từ hoạt động dịch vụ du lịch phát sinh xung quanh khu bảo tồn. Tạo việc làm và nguồn thu cho các đối tượng này.”

Mặt khác, một số ý kiến khác có quan điểm cho rằng việc hoạt động kinh doanh đầu tư ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường về lâu dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp cho người dân. Dù có cải thiện thu nhập của người dân song người dân vẫn không đồng ý đối với hoạt động đầu tư kinh doanh có ảnh hưởng xấu đến môi trường được cấp phép hoạt động.

IV. Báo cáo khảo sát thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Thành phố Hồ Chí Minh

1. Giới thiệu chung về Khu dự trữ sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ

Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Rừng ngập mặn Cần Giờ thuộc khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn, nằm ở phía Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/1/2000, UNESCO công nhận Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Rừng ngập mặn (DTSQTG RNM) Cần Giờ là Khu DTSQTG đầu tiên của Việt Nam.

Khu DTSQTG RNM Cần Giờ có 318 loài thực vật bậc cao; các loài động vật với số lượng lớn; và phiêu sinh vật bao gồm: 66 loài động vật nổi, 66 loài thực vật nổi.

Trong Khu DTSQTG RNM Cần Giờ có 3 khu bảo tồn các loài động vật, bao gồm: Khu bảo tồn chim (Sân Chim Vàm Sát); khu bảo tồn dơi (Đầm Dơi) và khu bảo tồn khí (Khu Đảo Khí).

Ngoài ra, Khu DTSQTG RNM còn là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật quý hiếm thuộc Danh mục Sách đỏ Việt Nam (2007). Về thực vật có 02 loài là Cóc đỏ và Chùm lé ; động vật có 09 loài bao gồm: Rái cá thường, rái cá vuốt bé, mèo cá, khỉ đuôi dài; bò nông chân xám, cò rần, choắt mỏ vàng, rần hổ chúa và cá mang rổ.

Bên cạnh là nơi sinh sống, cung cấp thức ăn của nhiều loài động thực vật quý hiếm, rừng ngập mặn Cần Giờ cũng đóng vai trò là "lá phổi xanh" của Thành phố Hồ Chí Minh.

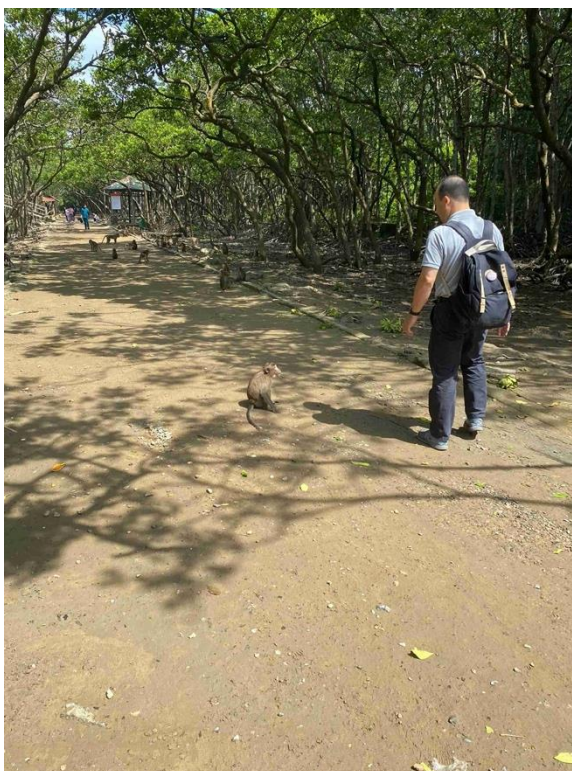
Chức năng của "lá phổi" này là làm sạch không khí và nước thải từ các thành phố công nghiệp trong thượng nguồn sông Đồng Nai – Sài Gòn để ra biển Đông.

2. Kết quả khảo sát về công tác ĐTM tại thành phố Hồ Chí Minh



Khi được khảo sát về nhu cầu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tác động môi trường và xã hội cho các KBT, một cán bộ quản lý KBT đã chia sẻ: “Theo tôi là rất nên vì sẽ giúp ích cho công tác thẩm định của cơ quan nhà nước và giúp cho công việc đề xuất của nhà đầu tư, đồng thời bảo vệ được các KBT. Thực sự mỗi lần gặp phải các hồ sơ xin phép đầu tư mà dự án thuộc diện phải ĐTM thì chúng tôi khá vất vả trong việc tìm kiếm các quy định pháp luật để tìm hiểu.”

Đây cũng là quan điểm được chia sẻ bởi nhiều cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý khu bảo tồn khi cho rằng bộ tiêu chí sẽ giúp người làm công tác thẩm định không quá vất vả phải tìm kiếm các quy định liên quan đến KBT.



Có thể thấy được khó khăn của những người làm công tác thẩm định báo cáo ĐTM không chỉ ở tỉnh Hòa Bình mà tại Tp.HCM là các tiêu chí pháp lý để thực hiện công tác ĐTM tại các khu bảo tồn, vùng đệm chưa hoàn toàn rõ ràng, cụ thể. Một cán bộ quản lý khu bảo tồn chia sẻ: “Tôi chưa thấy có các tiêu chí pháp lý được quy định rõ ràng ở văn bản nào. Tôi và các đồng nghiệp thường phải đọc nhiều văn bản để xác định các tiêu chí trong quá trình chuẩn bị hồ sơ đầu tư, góp ý cho các báo cáo ĐTM.”

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THAM GIA KHẢO SÁT, PHỎNG VẤN, GÓP Ý CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ

- 1 Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học – Bộ Tài nguyên Môi trường
- 2 Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- 3 Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế - Bộ Ngoại Giao
- 4 Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 5 Vụ Pháp luật dân sự kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 6 Thanh tra – Bộ Văn hoá Thể thao Du lịch
- 7 Ủy ban Nhân dân xã Hang Kia
- 8 Ban Quản lý Khu bảo tồn Hang Kia – Pà Cò
- 9 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mai Châu
- 10 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình
- 11 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình
- 12 Liên minh Hợp tác xã tỉnh Hòa Bình
- 13 Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PAN NATURE)
- 14 Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC)
- 15 Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng
- 16 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình
- 17 Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Bình
- 18 Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Quảng Bình
- 19 Hội Luật gia tỉnh Quảng Bình
- 20 Ban Quản lý Rừng phòng hộ Cần Giờ
- 21 Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam
- 22 Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
- 23 Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

- 24 Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
- 25 Trường Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam
- 26 Trường Đại học Luật Hà Nội
- 27 Học viện Ngoại giao
- 28 Trung tâm nghiên cứu rừng và đất ngập nước
- 29 Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Láng Sen (Long An)
- 30 Ban Quản lý Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước)
- 31 Quỹ hỗ trợ phát triển cộng đồng sống bền vững (Quỹ Sống)
- 32 Một số công ty luật, công ty tư vấn năng lượng tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh,
- 33 Một số doanh nghiệp đang có hoạt động du lịch bền vững tại KBT Hang Kia-Pà Cò, KBT Phong Nha-Kẻ Bàng, Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

PHỤ LỤC 2: MẪU BẢNG HỎI PHỎNG VẤN SÂU

1. Cán bộ quản lý tại các cơ quan Trung ương và chuyên gia



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



HỘI LUẬT QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIET NAM SOCIETY OF
INTERNATIONAL LAW

BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

CÁN BỘ QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CHUYÊN GIA

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn (có thể không nêu):

.....

Cơ quan:

.....

Chức vụ, công việc đảm nhiệm:

.....

.....

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

.....

Chữ ký của người thực hiện phỏng vấn:

.....

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³³⁷, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Học vấn:
1. Tốt nghiệp PTTH 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ 4. Tiến sĩ

II. CÂU HỎI

- Ông/Bà đánh giá khái quát về công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói chung và công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm của khu bảo tồn hiện nay có những thuận lợi, khó khăn gì trước và sau khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực (như quy định pháp luật, mẫu báo cáo ĐTM, tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá...).
- Theo Ông/Bà, các hoạt động kinh tế, đầu tư ở gần khu bảo tồn, vùng đệm hiện nay thường bị từ chối là do:

³³⁷ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

- a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
3. Theo Ông/Bà, các tiêu chí để thực hiện công tác ĐTM tại các khu bảo tồn, vùng đệm hiện nay đã rõ ràng, cụ thể chưa?
- a. Nếu đã rõ ràng, xin mô tả yếu tố rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết đó là những tiêu chí nào và quy định tại văn bản pháp luật nào? *hoặc*
 - b. Nếu chưa rõ ràng, xin mô tả yếu tố chưa rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết loại tiêu chí hoặc khó khăn nào mà Ông/Bà gặp phải khi thực hiện hoặc thẩm định/xem xét báo cáo ĐTM?
4. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ thực hiện hoặc thẩm định ĐTM theo các đặc điểm của từng loại khu bảo tồn không (Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo vệ hoang dã, Vườn quốc gia, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển, Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên, Khu dự trữ sinh quyển, Khu di sản thiên nhiên) và vùng đệm của từng loại khu bảo tồn này?
5. Theo Ông/Bà có nên xây dựng các tiêu chí có tính ràng buộc để xây dựng và thẩm định các báo cáo ĐTM theo đặc điểm của từng loại khu bảo tồn không và vùng đệm của từng loại khu bảo tồn này?
6. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí đánh giá tác động xã hội bên cạnh các yêu cầu đánh giá tác động môi trường của báo cáo ĐTM chưa?
7. Với nguyên tắc BVMT được quy định tại Điều 4 của Luật BVMT 2020³³⁸, theo Ông/Bà thì công tác ĐTM có cần phải đánh giá các yếu tố xã hội nào? (*quyền trẻ em, bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội...*)

³³⁸ “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

8. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí ràng buộc của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về công tác BVMT, bảo tồn di sản thiên nhiên chưa?
9. Trong quá trình thực hiện ĐTM, Ông/Bà đã thực hiện công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo ĐTM theo yêu cầu của pháp luật hay có áp dụng phương pháp tham vấn khác? Nếu sử dụng nhiều phương pháp tham vấn khác nhau, Ông/Bà có thể chia sẻ phương pháp nào hiệu quả nhất?
10. Trong quá trình xem xét, thẩm định báo cáo ĐTM, Ông/Bà có nhận thấy công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo ĐTM theo yêu cầu của pháp luật có được thực hiện thực chất và hiệu quả không? Nếu có, Ông/Bà có biết phương pháp nào hiệu quả nhất?
11. Theo Ông/Bà, Mẫu số 04: Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020 có đầy đủ và/hoặc phù hợp với hoạt động ĐTM của các dự án đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm không? Nếu cần sửa đổi, bổ sung mẫu này, thì cần những nội dung nào cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với công tác ĐTM tại các khu bảo tồn?
12. Ông/Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm tốt hoặc chưa tốt đối với hoạt động ĐTM tại các khu bảo tồn để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội của địa phương.

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.



BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH, QUẢNG BÌNH VÀ HOÀ BÌNH

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn (*có thể không nêu*):

.....

Cơ quan:

.....

Chức vụ, công việc đảm nhiệm:

.....

.....

.....

Tỉnh/Thành phố:

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

.....

Chữ ký của người thực hiện phỏng vấn:

.....

2022

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³³⁹, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Cơ quan công tác:

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà có thể đánh giá khái quát về công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói chung và công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm của khu bảo tồn tại địa phương có những thuận lợi, khó khăn gì trước và sau khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực (như quy định pháp luật, mẫu báo cáo ĐTM, tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá...)?
2. Theo Ông/Bà, các hoạt động kinh tế, đầu tư ở gần các khu bảo tồn, vùng đệm Ông/Bà tại địa phương bị từ chối là do:

³³⁹ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

- a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
3. Theo Ông/Bà, các tiêu chí để thực hiện công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm tại địa phương đã rõ ràng, cụ thể chưa?
- a. Nếu đã rõ ràng, xin mô tả yếu tố rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết đó là những tiêu chí nào và quy định tại văn bản pháp luật nào? *hoặc*
 - b. Nếu chưa rõ ràng, xin mô tả yếu tố chưa rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết loại tiêu chí hoặc khó khăn nào mà Ông/Bà gặp phải khi thực hiện hoặc thẩm định/xem xét báo cáo ĐTM?
4. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ thực hiện hoặc thẩm định ĐTM theo các đặc điểm của khu bảo tồn và vùng đệm tại địa phương chưa?
5. Theo Ông/Bà có nên xây dựng các tiêu chí có tính ràng buộc để xây dựng và thẩm định các báo cáo ĐTM theo đặc điểm của khu bảo tồn và vùng đệm tại địa phương?
6. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí đánh giá tác động xã hội bên cạnh các yêu cầu đánh giá tác động môi trường của báo cáo ĐTM chưa?
7. Với nguyên tắc BVMT được quy định tại Điều 4 của Luật BVMT 2020³⁴⁰, theo Ông/Bà thì công tác ĐTM có cần phải đánh giá các yếu tố xã hội nào? (*quyền trẻ em, bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội...*)
8. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí ràng buộc của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về công tác BVMT, bảo tồn di sản thiên nhiên chưa?

³⁴⁰ “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

9. Trong quá trình thực hiện ĐTM hoặc thẩm định báo cáo ĐTM liên quan đến hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn, vùng đệm tại địa phương, Ông/Bà đã thực hiện công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo ĐTM theo yêu cầu của pháp luật hay có áp dụng phương pháp tham vấn khác? Nếu sử dụng nhiều phương pháp tham vấn khác nhau, Ông/Bà có thể chia sẻ phương pháp nào hiệu quả nhất?
10. Theo Ông/Bà, Mẫu số 04: Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020 có đầy đủ và/hoặc phù hợp với hoạt động ĐTM của các dự án đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm không? Nếu cần sửa đổi, bổ sung mẫu này, thì cần những nội dung nào cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với công tác ĐTM tại các khu bảo tồn?
11. Ông/Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm tốt hoặc chưa tốt đối với hoạt động ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm tại địa phương để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội của địa phương.

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

CÁN BỘ QUẢN LÝ TẠI CÁC KHU BẢO TỒN HANG KIA-PÀ CÒ/PHONG NHA-KÊ BÀNG/CẦN GIỜ

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn (có thể không nêu):

.....

Cơ quan:

.....

Chức vụ, công việc đảm nhiệm:

.....

.....

Khu bảo tồn:

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

..... Chữ ký của người thực hiện

phỏng vấn:

2022

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³⁴¹, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Học vấn:
1. Tốt nghiệp PTTH 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ 4. Tiến sĩ

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà có thể cho biết các hoạt động đầu tư tại hoặc tác động tới khu bảo tồn mà Ông/Bà công tác hiện nay có thực hiện công tác ĐTM không? Ông/Bà đánh giá khái quát chất lượng chung của các báo cáo ĐTM này.
2. Ông/Bà đánh giá khái quát về công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói chung và công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm của khu bảo tồn mà Ông/Bà đang công tác có những thuận lợi, khó khăn gì trước và sau khi Luật Bảo vệ môi

³⁴¹ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

trường 2020 có hiệu lực (như quy định pháp luật, mẫu báo cáo ĐTM, tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá...).

3. Theo Ông/Bà, các hoạt động kinh tế, đầu tư ở gần khu bảo tồn, vùng đệm Ông/Bà đang công tác thường bị từ chối là do:
 - a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
4. Theo Ông/Bà, các tiêu chí để thực hiện công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm Ông/Bà đang công tác đã rõ ràng, cụ thể chưa?
 - a. Nếu đã rõ ràng, xin mô tả yếu tố rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết đó là những tiêu chí nào và quy định tại văn bản pháp luật nào? *hoặc*
 - b. Nếu chưa rõ ràng, xin mô tả yếu tố chưa rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết loại tiêu chí hoặc khó khăn nào mà Ông/Bà gặp phải khi thực hiện hoặc thẩm định/xem xét báo cáo ĐTM?
5. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ thực hiện hoặc thẩm định ĐTM theo các đặc điểm của khu bảo tồn và vùng đệm nơi Ông/Bà đang công tác?
6. Theo Ông/Bà có nên xây dựng các tiêu chí có tính ràng buộc để xây dựng và thẩm định các báo cáo ĐTM theo đặc điểm của khu bảo tồn và vùng đệm nơi Ông/Bà đang công tác?
7. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí đánh giá tác động xã hội bên cạnh các yêu cầu đánh giá tác động môi trường của báo cáo ĐTM chưa?
8. Với nguyên tắc BVMT được quy định tại Điều 4 của Luật BVMT 2020³⁴², theo Ông/Bà thì công tác ĐTM có cần phải đánh giá các yếu tố xã hội nào? (*quyền trẻ*

³⁴² “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

em, bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội...)

9. Trong quá trình thực hiện hay thẩm định ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí ràng buộc của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về công tác BVMT, bảo tồn di sản thiên nhiên chưa?
10. Trong quá trình thực hiện ĐTM hoặc thẩm định báo cáo ĐTM liên quan đến hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn, vùng đệm nơi Ông/Bà đang công tác, Ông/Bà đã thực hiện công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo ĐTM theo yêu cầu của pháp luật hay có áp dụng phương pháp tham vấn khác? Nếu sử dụng nhiều phương pháp tham vấn khác nhau, Ông/Bà có thể chia sẻ phương pháp nào hiệu quả nhất?
11. Theo Ông/Bà, Mẫu số 04: Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020 có đầy đủ và/hoặc phù hợp với hoạt động ĐTM của các dự án đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm không? Nếu cần sửa đổi, bổ sung mẫu này, thì cần những nội dung nào cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với công tác ĐTM tại các khu bảo tồn?
12. Ông/Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm tốt hoặc chưa tốt đối với hoạt động ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm nơi Ông/Bà đang công tác để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội của địa phương.

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



HỘI LUẬT QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIET NAM SOCIETY OF
INTERNATIONAL LAW

BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

LUẬT SƯ/ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn (có thể không nêu):

.....

Cơ quan:

.....

Chức vụ, công việc đảm nhiệm:

.....

.....

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

.....

Chữ ký của người thực hiện phỏng vấn:

.....

2022

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³⁴³, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Học vấn:
1. Tốt nghiệp PTTH 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ 4. Tiến sĩ

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà đã từng có hoạt động đầu tư hoặc tư vấn đầu tư, thẩm định khoản vay cho các hoạt động đầu tư vào khu bảo tồn và/hoặc vùng đệm của khu bảo tồn chưa?
2. Trong quá trình đầu tư hoặc tư vấn đầu tư, Ông/Bà nhận thấy các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường hiện nay liên quan đến khu bảo tồn, vùng đệm của

³⁴³ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

khu bảo tồn như thế nào về tính rõ ràng, cụ thể và mức độ nghiêm ngặt hay thuận lợi?

3. Ông/Bà có thể đánh giá khái quát về công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói chung và công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm của khu bảo tồn (nếu đã từng thực hiện) có những thuận lợi, khó khăn gì trước và sau khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực (như quy định pháp luật, mẫu báo cáo ĐTM, tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá...)?
4. Theo Ông/Bà, các hoạt động kinh tế, đầu tư ở gần các khu bảo tồn, vùng đệm bị từ chối là do:
 - a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
5. Theo Ông/Bà, các tiêu chí để thực hiện công tác ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm (nếu đã từng thực hiện) đã rõ ràng, cụ thể chưa?
 - a. Nếu đã rõ ràng, xin mô tả yếu tố rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết đó là những tiêu chí nào và quy định tại văn bản pháp luật nào? *hoặc*
 - b. Nếu chưa rõ ràng, xin mô tả yếu tố chưa rõ ràng đối với các tiêu chí pháp lý hay tiêu chí kỹ thuật? Trong trường hợp là tiêu chí pháp lý thì xin cho biết loại tiêu chí hoặc khó khăn nào mà Ông/Bà gặp phải khi thực hiện hoặc thẩm định/xem xét báo cáo ĐTM?
6. Trong quá trình thực hiện ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ thực hiện hoặc thẩm định ĐTM theo các đặc điểm của khu bảo tồn (như Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo vệ hoang dã, Vườn quốc gia, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, Khu bảo tồn cảnh quan đất liền hoặc biển, Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên, Khu dự trữ sinh quyển, Khu di sản thiên nhiên) và vùng đệm của khu bảo tồn chưa?
7. Theo Ông/Bà có nên xây dựng các tiêu chí có tính ràng buộc để xây dựng và thẩm định các báo cáo ĐTM theo đặc điểm của khu bảo tồn và vùng đệm không?
8. Trong quá trình thực hiện ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí đánh giá tác động xã hội bên cạnh các yêu cầu đánh giá tác động môi trường của báo cáo ĐTM chưa?

9. Với nguyên tắc BVMT được quy định tại Điều 4 của Luật BVMT 2020³⁴⁴, theo Ông/Bà thì công tác ĐTM có cần phải đánh giá các yếu tố xã hội nào? (*quyền trẻ em, bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội...*)
10. Trong quá trình thực hiện ĐTM, Ông/Bà đã bao giờ xem xét các yêu cầu, tiêu chí ràng buộc của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về công tác BVMT, bảo tồn di sản thiên nhiên chưa?
11. Trong quá trình thực hiện ĐTM đối với hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn, vùng đệm tại địa phương, Ông/Bà đã thực hiện công tác tham vấn cộng đồng, chuyên gia và nhà khoa học đối với báo cáo ĐTM theo yêu cầu của pháp luật hay có áp dụng phương pháp tham vấn khác? Nếu sử dụng nhiều phương pháp tham vấn khác nhau, Ông/Bà có thể chia sẻ phương pháp nào hiệu quả nhất?
12. Theo Ông/Bà, Mẫu số 04: Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT 2020 có đầy đủ và/hoặc phù hợp với hoạt động ĐTM của các dự án đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm không? Nếu cần sửa đổi, bổ sung mẫu này, thì cần những nội dung nào cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với công tác ĐTM tại các khu bảo tồn?
13. Ông/Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm tốt hoặc chưa tốt đối với hoạt động ĐTM tại khu bảo tồn, vùng đệm tại địa phương để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội của địa phương.

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.

³⁴⁴ “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

NGƯỜI DÂN TẠI CÁC KHU BẢO TỒN HANG KIA-PÀ CÒ/PHONG NHA-KÊ BÀNG/CẦN GIỜ

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn(*có thể không nêu*):

.....

.....

.....

Khu bảo tồn:

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

.....

Chữ ký của người thực hiện phỏng vấn:

.....

2022

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³⁴⁵, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Học vấn:
1. Tốt nghiệp PTTH 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ 4. Tiến sĩ

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà có thể cho biết Ông/Bà đã sống tại KBT này được bao lâu?
2. Ở khu bảo tồn nơi Ông/Bà sinh sống có các hoạt động kinh tế, đầu tư không? (nếu có thì tiếp tục hỏi các câu hỏi số 3 và 4, nếu không thì tiếp tục câu hỏi 5)?

³⁴⁵ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

3. Ông/Bà nhận thấy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có làm ảnh hưởng tới khu bảo tồn như thế nào (như giảm diện tích rừng, ô nhiễm nguồn nước, đất hay rác thải, thú vật không còn sinh sống....)?
4. Ông/Bà nhận thấy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có cải thiện đời sống của Ông/Bà hay người dân xung quanh không (như thu nhập tăng thêm, việc làm, giải trí, học tập...)? (lưu ý tiếp tục với câu hỏi 6).
5. Nếu không có các hoạt động đầu tư, kinh tế thì Ông/Bà có biết đó là do:
 - a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
6. Ông/Bà cho biết ý kiến nếu hoạt động đầu tư hoặc kinh tế tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm cải thiện thu nhập của người dân tại khu bảo tồn, vùng đệm nhưng có tác động tiêu cực tới khu bảo tồn?
7. Ông/Bà đã từng bao giờ được mời tham vấn, lấy ý kiến của chính quyền địa phương, ban quản lý khu bảo tồn hoặc doanh nghiệp đối với một dự án đầu tư của doanh nghiệp chưa? Nếu đã từng, Ông/Bà có thể mô tả về các lần được tham vấn, lấy ý kiến đó.
8. Ông/Bà còn có ý kiến nào để nâng cao chất lượng hoạt động công tác bảo tồn, thu hút đầu tư, hoạt động kinh tế tại khu bảo tồn, vùng đệm, hoặc chất lượng hoạt động đánh giá tác động môi trường tại khu bảo tồn, nâng cao chất lượng lấy ý kiến người dân, giải quyết kiến nghị của người dân tại khu bảo tồn... thì xin chia sẻ.

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.



Do Liên Minh Châu Âu tài trợ



BỘ TIÊU CHÍ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN DI SẢN THIÊN NHIÊN

BẢNG HỎI PHÒNG VẤN SÂU

**TỔ CHỨC XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN
HANG KIA-PÀ CÒ/PHONG NHA-KẼ BÀNG/CẦN GIỜ VÀ CÁC ĐỊA
PHƯƠNG: HOÀ BÌNH, QUẢNG BÌNH VÀ TP. HỒ CHÍ MINH**

Địa điểm thực hiện phỏng vấn:

.....

Tên người được phỏng vấn(*có thể không nêu*):

.....

.....

.....

Khu bảo tồn/địa phương:

.....

Cơ quan:

.....

Chức vụ, công việc đảm nhiệm:

.....

.....

.....

Ngày thực hiện phỏng vấn: /..... /2022

Thời lượng thực hiện cuộc phỏng vấn: phút

Thời lượng dành để kiểm tra lại bảng hỏi: phút

Tên người thực hiện phỏng vấn:

.....

Chữ ký của người thực hiện phỏng vấn:

.....

2022

Giới thiệu

Tên tôi là _____ . Tôi thuộc Nhóm Nghiên cứu của Hội Luật Quốc tế Việt Nam (VSIL). Với sự hỗ trợ của Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (Quỹ JIFF)³⁴⁶, Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL) đang thực hiện một nghiên cứu về Bộ tiêu chí pháp luật đối với đánh giá tác động môi trường và xã hội tại các khu bảo tồn di sản thiên nhiên phù hợp về cơ sở chính sách, pháp lý và thực tiễn. Các tiêu chí này cũng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực trạng hoạt động của các KBT hiện nay.

Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến đóng góp của Ông/Bà để có thể cải thiện công tác đánh giá tác động môi trường cho các hoạt động đầu tư tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm của khu bảo tồn. Chúng tôi sẽ không nêu tên của Ông/Bà trong phiếu hỏi này. Chúng tôi rất cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà nhận lời tham gia phỏng vấn. Ông/Bà có thể hỏi lại nếu chưa rõ một câu hỏi nào đó, hoặc không trả lời nếu Ông/Bà cảm thấy không thoải mái. Ông/Bà có thể đề nghị những câu trả lời, thông tin nào không được công bố, tiết lộ với bên thứ ba.

Xin cảm ơn. Bây giờ tôi xin phép bắt đầu.

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- a. Năm sinh:
- b. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- c. Dân tộc:
- d. Học vấn:
1. Tốt nghiệp PTTH 2. Cử nhân 3. Thạc sĩ 4. Tiến sĩ

II. CÂU HỎI

1. Ông/Bà có thể cho biết mục tiêu, phạm vi hoạt động của tổ chức/cơ quan của ông/ bà
2. Ở khu bảo tồn/địa phương nơi Ông/Bà sinh sống có các hoạt động kinh tế, đầu tư không? (nếu có thì tiếp tục hỏi các câu hỏi số 3 và 4, nếu không thì tiếp tục câu hỏi 5)?

³⁴⁶ Quỹ Thúc đẩy sáng kiến tư pháp (EU JULE JIFF, gọi tắt là Quỹ JIFF) là một trong hai hợp phần của chương trình: “Tăng cường pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam – EU JULE” do Liên minh Châu Âu tài trợ cho Chính phủ Việt Nam và Bộ Tư pháp đã phê duyệt văn kiện dự án thông qua quyết định 2218/QĐ-BTP ngày 18/08/2018

3. Ông/Bà nhận thấy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có làm ảnh hưởng tới khu bảo tồn như thế nào (như giảm diện tích rừng, ô nhiễm nguồn nước, đất hay rác thải, thú vật không còn sinh sống....)?
4. Ông/Bà nhận thấy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu bảo tồn hay vùng đệm của khu bảo tồn có cải thiện đời sống (như thu nhập tăng thêm, việc làm, giải trí, học tập...) của người dân địa phương, đặc biệt là ảnh hưởng tới nhóm dễ bị tổn thương (như người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em) không? (lưu ý tiếp tục với câu hỏi 6).
5. Nếu không có các hoạt động đầu tư, kinh tế thì Ông/Bà có biết đó là do:
 - a. Yêu cầu về bảo tồn nghiêm ngặt?
 - b. Chất lượng các báo cáo ĐTM không đánh giá được hết các vấn đề?
 - c. Các quy định pháp luật về ĐTM của khu bảo tồn, vùng đệm chưa đủ rõ ràng?
6. Ông/Bà cho biết ý kiến nếu hoạt động đầu tư hoặc kinh tế tại khu bảo tồn hoặc vùng đệm cải thiện đời sống (như thu nhập tăng thêm, việc làm, giải trí, học tập...) của người dân tại khu bảo tồn, vùng đệm địa phương, đặc biệt là ảnh hưởng tới nhóm dễ bị tổn thương (như người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em) nhưng có tác động tiêu cực tới việc bảo vệ khu bảo tồn ?
7. Ông/Bà hoặc tổ chức của Ông/BÀ đã từng bao giờ được mời tham vấn, lấy ý kiến của chính quyền địa phương, ban quản lý khu bảo tồn hoặc doanh nghiệp đối với một dự án đầu tư của doanh nghiệp chưa? Nếu đã từng, Ông/Bà có thể mô tả về các lần được tham vấn, lấy ý kiến đó?
8. Với nguyên tắc BVMT được quy định tại Điều 4 của Luật BVMT 2020³⁴⁷, theo Ông/Bà thì công tác ĐTM có cần phải đánh giá các yếu tố xã hội nào? (*quyền trẻ em, bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc điểm văn hoá, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế xã hội...*)
9. Ông/Bà còn có ý kiến nào để nâng cao chất lượng hoạt động công tác bảo tồn, thu hút đầu tư, hoạt động kinh tế tại khu bảo tồn, vùng đệm, hoặc chất lượng hoạt động đánh giá tác động môi trường tại khu bảo tồn, nâng cao chất lượng

³⁴⁷ “Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành” và “bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

lấy ý kiến người dân, giải quyết kiến nghị của người dân tại khu bảo tồn... thì xin chia sẻ?

10. Ông/Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm tốt hoặc chưa tốt đối với hoạt động đánh giá tác động môi trường tại các khu bảo tồn để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội của địa phương

Đó là những câu hỏi/vấn đề khảo sát mà chúng tôi quan tâm. Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã tham gia khảo sát.

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG LỒNG GHÉP GIỚI TRONG NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TẠI CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Mục đích lồng ghép giới

Con người là một phần của hệ sinh thái³⁴⁸, do đó, yếu tố đánh giá tác động xã hội, trong đó có lồng ghép giới là điểm sẽ được nhấn mạnh trong Bộ Tiêu chí để hướng dẫn một cách toàn diện đối với việc xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM cho các KBT. Theo số liệu được phân tích ở trên, 25 triệu người nghèo (trong đó bao gồm 56,4% người dân tộc thiểu số và 50% phụ nữ) bị ảnh hưởng từ sự phát triển của các KBT trên toàn quốc. Tuy nhiên, mẫu báo cáo ĐTM do Chính phủ ban hành để áp dụng cho các loại dự án khác nhau lại không có phân loại riêng mẫu ĐTM cho từng loại dự án, đặc biệt là ĐTM cho các KBT có những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và con người khác nhau, đòi hỏi phải chú trọng không chỉ các yếu tố BVMT, ĐDSH mà còn phải bao gồm các yếu tố xã hội và lồng ghép giới³⁴⁹.

Người dân bản địa và cộng đồng địa phương có vai trò hết sức quan trọng trong việc quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, thiên nhiên của thế giới.³⁵⁰ Trên thực tế, người dân bản địa và cộng đồng địa phương là những người giữ gìn nhiều khu vực được bảo vệ và bảo tồn do nhà nước và tư nhân quản lý, đồng thời họ cũng đang bảo tồn một phần đáng kể đất đai và thiên nhiên bên ngoài các khu vực này. Nhiều KBT ở Việt Nam có bộ phận dân cư (chủ yếu là cộng đồng người dân tộc thiểu số như người Dao, H'mông,...) sinh sống lâu đời trong vùng lõi của KBT như KBT Hang Kia – Pà Cò³⁵¹, Vườn Quốc gia Ba Bể và KBT Kim Hỷ, KBT Nam Xuân Lạc³⁵²,...

Từ đó đặt ra nhu cầu lồng ghép các yếu tố xã hội và giới trong việc xây dựng và thực hiện các chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học cũng như các luật, chính sách và chương trình liên quan ở cấp quốc gia và cấp địa phương; xây dựng các chỉ số liên quan đến quyền con người trong khuôn khổ giám sát với dữ liệu phân tách cho người bản địa, cộng đồng địa phương và phụ nữ.

Mục đích của việc lồng ghép giới vào dự án bao gồm:

- i. Đảm bảo tốt hơn quyền của phụ nữ tại các khu vực xung quanh KBT;

³⁴⁸ IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, 2018, trang 4.

³⁴⁹ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT, Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

³⁵⁰ Hiệp hội các KBT do cộng đồng và người bản địa quản lý (ICCA), *Lãnh thổ của sự sống: Báo cáo năm 2021*, 2018.

³⁵¹ Nguyễn Thị Hằng, Phan Đức Nam, Bùi Ngọc Hà, Đỗ Việt Thắng, (2009) *Biến đổi văn hóa và phát triển: Khảo cứu ban đầu cộng đồng người Mông tại Hoà Bình*. Dự án Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

³⁵² Cổng Thông tin điện tử thành phần Tạp chí Dân tộc, *Giải bài toán thoát nghèo ở các khu Bảo tồn thiên nhiên Tỉnh Bắc Kạn*, <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-10-31/91442d8041a6c53b9356972620a6f909-cema.htm> truy cập ngày 19/11/2021.

- ii. Tăng cường vai trò thiết thực của phụ nữ vào hoạt động quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư;
- iii. Nâng cao nhận thức về tác động môi trường-xã hội cho phụ nữ.

Kết quả mong đợi về giới

Bộ Tiêu chí pháp luật ràng buộc về ĐTM và xã hội tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học góp phần bảo đảm tốt hơn quyền của phụ nữ bao gồm: Quyền quyết định, quyền đóng góp ý kiến (tham gia các hoạt động hội họp, tuyên truyền; nêu ý kiến trong quá trình hoạch định chính sách; báo tin hoạt động trái phép,...), quyền thực hiện hoặc tham gia các hoạt động kinh tế được cho phép liên quan đến KBT (một cách chủ động và không bị phụ thuộc),...

Ngoài ra, Bộ Tiêu chí sẽ giúp cho việc tăng cường vai trò của phụ nữ trong công tác quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư. Cụ thể là gia tăng tỷ lệ cán bộ nữ trong các ban quản lý KBT; tăng cường vai trò và có sự phối hợp hoạt động giữa Hội Phụ nữ địa phương và ban quản lý KBT, cơ quan chính quyền trong công tác quản lý tác động môi trường và xã hội; khuyến khích phụ nữ lên tiếng và đóng góp ý kiến đối với các dự án đầu tư tại khu vực KBT.

Cuối cùng, Bộ Tiêu chí mang lại tác động tích cực trong việc góp phần nâng cao nhận thức của người dân, trong đó có phụ nữ, về tác động môi trường-xã hội tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học. Từ đó, phụ nữ hiểu được tầm quan trọng của vấn đề BVMT, gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học cho KBT và có sự thay đổi hành vi – chủ động quan tâm và tham gia các hoạt động quản lý, ĐTM,...

Để đạt được hiệu quả truyền thông nhận thức đến người dân nói chung và phụ nữ nói riêng, quá trình thực hiện dự án và các kết quả đạt được phải có sự tham gia đóng góp ý kiến đáng kể của nhóm người yếu thế như phụ nữ, người dân tộc thiểu số,... Mục tiêu về giới là đạt được sự đồng đều về mặt giới đối với người hưởng lợi và những người có liên quan.

Các vấn đề bất bình đẳng giới mà hoạt động nghiên cứu, xây dựng Bộ Tiêu chí có thể giải quyết

Các vấn đề bất bình đẳng giới mà dự án mong muốn giải quyết bao gồm:

- Mức độ tham gia của phụ nữ trong công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường đang dừng lại ở bước thụ động tiếp nhận thông tin tuyên truyền chứ chưa thực sự chủ động tham gia trực tiếp vào công tác quản lý, và công tác ĐTMX. Thực tế tại KBT thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La cho thấy phụ nữ rất ít được tham gia vào các hoạt động

bảo vệ của KBT.³⁵³ Tuy vẫn được tham gia tập huấn hàng năm, nghe loa tuyên truyền mỗi ngày nhưng về thực chất, họ không được tham gia đóng góp ý kiến đối với công tác bảo vệ, quản lý rừng; không biết hoặc không được nhận khoán bảo vệ rừng,... Như vậy, có thể thấy công tác bảo vệ, quản lý rừng tại KBT vẫn đang do nam giới nắm quyền chủ đạo hơn. Phụ nữ vẫn đang thụ động tiếp nhận thông tin, song chưa biết cách khai thác bền vững và lâu dài, đảm bảo gìn giữ đa dạng sinh học cho KBT.

- Chính sách để người dân nói chung và phụ nữ nói riêng tiếp cận các nguồn tài nguyên và hưởng lợi từ KBT chưa nhiều. Trên thực tế, phụ nữ cũng tham gia rất nhiều hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên như: hái lượm; vào rừng lấy rau, củ, khai thác, chế biến lâm sản ngoài rừng,... Mặc dù vậy, chính sách đối với người dân khu vực KBT vẫn chưa cân nhắc đến vấn đề đặc thù của nam và nữ, dẫn tới khoảng trống trong chính sách giới. Theo *Đánh giá hiện trạng quyền truyền thống và các biện pháp bảo đảm với trọng tâm về tham vấn cộng đồng ở Việt Nam* của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PAN Nature), vai trò của phụ nữ không được đề cập đến trong việc tổ chức bảo vệ rừng tại cộng đồng hiện nay. Sự tham gia của nữ giới trong tham vấn cộng đồng của các chương trình lâm nghiệp như quy hoạch KBT, chi trả dịch vụ môi trường rừng và khoán bảo vệ rừng còn hạn chế, bị hòa lẫn/lấn át bởi đối tượng tham vấn nam giới.³⁵⁴

Trong quá trình khảo sát và thu thập số liệu sau này, nhóm nghiên cứu có thể cố gắng phân tích các khía cạnh giới (phân công lao động trong gia đình, cộng đồng) để nhận diện thêm các vấn đề bất bình đẳng giới khác có liên quan đến quản lý ĐTM, xã hội tại các KBT.

Các rào cản về mặt văn hóa xã hội khác:

- *Dân tộc thiểu số*: Các KBT hầu hết nằm ở vùng nông thôn, miền núi và là nơi cư trú của các cộng đồng người dân tộc thiểu số.
- *Khoảng cách giàu nghèo*: Đời sống người dân ở các khu vực vùng lõi và vùng đệm KBT vẫn còn nhiều khó khăn do thiếu đất canh tác; các chế độ hưởng lợi từ bảo vệ, chăm sóc rừng chưa đủ đảm bảo được nhu cầu sống tối thiểu của người dân. Nông nghiệp vẫn là mô hình sinh kế chủ đạo của đồng bào Mông ở Hang Kia - Pà Cò. Hoạt động chủ yếu là khai thác, sử dụng, nuôi trồng lâm sản ngoài gỗ. Người dân xung quanh, trong đó có phụ nữ, thường lấy rau, củ để sử dụng hằng ngày cho gia đình.

³⁵³ Nguyễn Hữu Linh, Trần Thị Thanh Hải, Nguyễn Đức Tô Lưu, (2015) *Vai trò của phụ nữ trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La*, Dự án Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

³⁵⁴ Nguyễn Đức Tô Lưu, Phan Văn Thăng, Nguyễn Bá Thắm, Lê Thị Kim Ngân, Hà Công Liêm, (2021) *Đánh giá hiện trạng quyền truyền thống và các biện pháp bảo đảm với trọng tâm về tham vấn cộng đồng ở Việt Nam*, Nâng cao vai trò và tiếng nói của cộng đồng trong quản lý tài nguyên tại Việt Nam, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

- *Ngôn ngữ, văn hóa*: Theo thống kê của UBND xã Hang Kia - Pà Cò năm 2009, mặc dù tỷ lệ phổ cập giáo dục đạt 70% nhưng nhiều người Mông tái mù chữ sau phổ cập, đặc biệt là phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ không nói được tiếng phổ thông chiếm 36,6%. Nữ giới kết hôn ở độ tuổi 14-15-16 (chiếm 95%).³⁵⁵ Trình độ học vấn thấp, đặc biệt đối với phụ nữ cũng là một trong những nguyên nhân gây bất bình đẳng giới nghiêm trọng từ đời này sang đời khác đối với người Mông ở hai xã Hang Kia - Pà Cò, nơi mà tiếng nói trong gia đình và cộng đồng chỉ thuộc về nam giới.
- Theo Báo cáo kỹ thuật được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “*Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình*”, vấn đề bất bình đẳng giới về phân công lao động và địa vị xã hội ở khu vực này vẫn còn tồn tại rất rõ. Đặc biệt, ở đây tồn tại sự khác biệt rõ rệt về phân công lao động trong gia đình giữa nam và nữ. Thông thường, đàn ông làm các nghề cần nhiều sức lực như rên, đan lát, còn phụ nữ thì làm giấy, dệt vải. Công việc săn bắt do đàn ông đảm nhiệm, còn phụ nữ thường hái lượm các loại rau, củ, quả. Những quan niệm đã ăn sâu vào tiềm thức của người Mông, đặc biệt là người đàn ông xem các công việc nội trợ, chăm sóc con cái, thêu thùa là công việc của phụ nữ, không phải là công việc của đàn ông. Tỷ lệ nói tiếng phổ thông của đàn ông (80%) cao hơn rất nhiều so với phụ nữ (60,5%). Người đàn ông có tiếng nói quyết định trong gia đình, còn người phụ nữ trở nên lệ thuộc người chồng của mình trong giao tiếp xã hội, người phụ nữ hầu như không được phép hoặc không có cơ hội cũng như không dám, không tự tin trong giao tiếp khi nhà có khách hoặc quan hệ với cộng đồng làng xóm. Có một số ít phụ nữ nói rằng chỉ khi chồng đi vắng mới phải thay mặt chồng đi họp thôn hay tham gia các sinh hoạt giỗ tết trong họ hàng. Người phụ nữ dù có khổ đến mấy cũng vẫn cam chịu khi đã bước chân về nhà chồng thì chết cũng phải làm ma nhà chồng. Đây cũng chính là những qui tắc luật lệ người Mông.³⁵⁶

Tuy nhiên, trên đây chỉ mới là một số tìm hiểu sơ bộ tại một số địa phương, có thể chưa phản ánh đầy đủ thực trạng tại các KBT ở Việt Nam. Tùy thuộc vào các đặc điểm về dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ mà cộng đồng dân cư tại các KBT có thể có sự khác biệt về bình đẳng giới.

Lồng ghép giới trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng Bộ Tiêu chí

³⁵⁵ Nguyễn Thị Hằng, Phan Đức Nam, Bùi Ngọc Hà, Đỗ Việt Thắng, (2009) *Biến đổi văn hóa và phát triển: Khảo cứu ban đầu cộng đồng người Mông tại Hòa Bình*. Dự án Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

³⁵⁶ Nguyễn Thị Hằng, Phan Đức Nam, Bùi Ngọc Hà, Đỗ Việt Thắng, (2009) *Biến đổi văn hóa và phát triển: Khảo cứu ban đầu cộng đồng người Mông tại Hòa Bình*. Dự án Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

Cách thức lồng ghép giới trong từng hoạt động dự án và mô tả theo bảng sau đây:

Kết quả và hoạt động dự án	Đầu ra mong đợi đối với từng hoạt động	Yêu cầu lồng ghép giới	Cách thức lồng ghép giới
Kết quả 1: Nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền pháp lý và cách thức thực hiện quyền phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam			
<i>Khảo sát về thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại 03 địa phương</i>	100 người dân tham gia khảo sát	Tỷ lệ nữ giới trong tổng số người tham gia tối thiểu là 51%. ³⁵⁷ Cụ thể: 51/100 người dân tham gia khảo sát là nữ giới Báo cáo có các thông tin theo giới tính, cố gắng phân tích các khía cạnh giới (phân công lao động trong gia đình, cộng đồng; mức độ đáp ứng nhu cầu chung và riêng, nhu cầu giới thực tiễn và chiến lược của nam và nữ; sự tham gia của nam và nữ; các rào cản đối với vấn đề giới)	Công tác xây dựng bảng hỏi và truyền thông, gửi khảo sát đến đối tượng người dân cần chú trọng vấn đề giới để tỷ lệ nữ giới tham gia khảo sát đạt tỷ lệ 51%. Liên hệ với Hội Phụ nữ địa phương để có sự hỗ trợ. Khi xây dựng bảng hỏi cần chú trọng: - Trình độ học vấn, công việc hàng ngày của nam/nữ chỉ hộ gia đình. - Vai trò của đàn ông, phụ nữ, con trai, con gái, người già, trẻ em tham gia (i) lập kế hoạch quản lý và (ii) tiếp cận nguồn lực (khai thác) tài nguyên rừng và biển. - Vai trò của nam/nữ trong quá trình ra quyết định tại (i) gia đình và (ii) cộng đồng. - Những tác động nào gây ảnh hưởng (i) trực tiếp và (ii) gián tiếp tới nam/nữ, trẻ em, người già khi xây dựng Bộ Tiêu chí. - Những tác động cộng hưởng nào tới công

³⁵⁷ Kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2019 do Tổng Cục Thống kê thực hiện cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội (KT-XH) của 53 dân tộc thiểu số do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện ghi nhận “Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ”.

			<p>đồng khi xây dựng Bộ Tiêu chí</p> <p>- Đánh giá tác động tới môi trường (i) vật lý, (ii) sinh học; (iii) kinh tế xã hội -văn hóa</p>
<p>03 Hội thảo góp ý Dự thảo Bộ Tiêu chí ĐTM-xã hội tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học</p>	<p>26 cán bộ quản lý các KBT + 26 cán bộ huyện/sở + 20 cán bộ TW + 43 doanh nghiệp + 20 nhà khoa học</p>	<p>Tỷ lệ nữ giới trong tổng số người tham gia tối thiểu là 51%. 14/26 cán bộ quản lý các KBT là nữ giới + 14/26 cán bộ huyện/sở là nữ giới + 11/20 cán bộ trung ương là nữ giới + 22/43 doanh nghiệp là nữ giới + 11/20 nhà khoa học là nữ giới</p>	<p>Công tác chuẩn bị tổ chức hội thảo và gửi thư mời đến các cơ quan, tổ chức, đại biểu cần chú trọng vấn đề giới để tỷ lệ nữ giới tham gia hội thảo đạt tỷ lệ 51%.</p> <p>Về công tác chuẩn bị tổ chức, hội thảo nên diễn ra vào thời gian, địa điểm tổ chức thuận tiện cho cả nam và nữ tham dự.</p> <p>Về thành phần tham dự, hội thảo có cả diễn giả nam và nữ. Người điều hành hội thảo cần chú ý mời cả nam và nữ phát biểu ý kiến, nhận diện các rào cản khiến người tham gia không tự tin chia sẻ ý kiến để khích lệ họ.</p> <p>Cần nhắc các hình thức để thúc đẩy người tham gia đóng góp ý kiến: Chia tách nhóm, lấy ý kiến bằng nhiều hình thức (phát biểu tại chỗ, viết ý kiến ra giấy,...)</p>
<p>Kết quả 2: Hoàn thiện khung pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành về nhằm tăng quyền cường và khả năng thực hiện quyền và tiếp cận công lý, phù hợp với Hiến pháp</p>			
<p>Xây dựng và giới thiệu bộ tiêu chí tác động môi trường tại các KBT thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các cơ quan nhà nước ở địa phương</p>	<p>01 bộ tiêu chí ĐTM tại các KBT thiên nhiên và đa dạng sinh học</p>	<p>Bộ tiêu chí hướng dẫn xây dựng và thẩm định báo cáo ĐTM theo hướng BVMT, ĐDSH, lồng ghép giới và các yếu tố xã hội</p>	<p>Chú trọng vấn đề lồng ghép giới trong quá trình xây dựng đề xuất nghiên cứu, khảo sát thực trạng, tổ chức hội thảo và xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí.</p>

(những vùng được khảo sát), Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hoá, doanh nghiệp, luật sư và các chuyên gia pháp luật tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.			
Kết quả 3: Tăng cường tính liêm chính và minh bạch và trách nhiệm giải trình trong lĩnh vực ngành tư pháp			
<i>Nghiên cứu rà soát về pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc có kế hoạch tham gia</i>	01 Nghiên cứu khung báo cáo tổng quan về các quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan đến các KBT.	Có đánh giá sơ bộ về vấn đề lồng ghép giới trong các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến các KBT Xác định các vấn đề/bất cập về giới trong thực tiễn thực thi các văn bản pháp luật nêu trên	Rà soát nội dung và thực tiễn thi hành của các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến các KBT để có đánh giá về lồng ghép giới Rà soát khung đánh giá lồng ghép giới để so sánh chính sách Việt Nam và các nước khác
<i>Nghiên cứu kinh nghiệm tại ba quốc gia về ĐTMX tại các KBT</i>	03 Nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế để tìm các phương thức xây dựng tiêu chí phù hợp	Tham khảo các kinh nghiệm quốc tế trong vấn đề lồng ghép giới vào chính sách ĐTMX tại các KBT	Nghiên cứu phương thức xây dựng bộ tiêu chí và cách thức lồng ghép giới của các quốc gia
<i>Khảo sát về thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư tại 03 địa phương</i>	03 Báo cáo khảo sát thực trạng (những phát hiện chính) theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội tại các địa phương thực hiện Sáng kiến	Có sự tham gia và đóng góp của phụ nữ trong việc cung cấp ý kiến, quan điểm về thực trạng theo dõi và quản lý tác động môi trường và xã hội từ các dự án đầu tư	Thu thập số liệu liên quan đến thực trạng theo dõi và quản lý ĐTMX tại các KBT
<i>Hội thảo góp ý Dự thảo Bộ Tiêu chí ĐTMX tại các KBT thiên nhiên tại 03 địa phương</i>	16 bài tham luận tại hội thảo tại 04 địa phương có phản ánh thực tiễn tại các địa phương và trung ương về	Có sự tham gia và đóng góp của phụ nữ trong các bài tham luận, phát biểu ý kiến, phản biện đối với các báo cáo trình bày tại hội thảo	Công tác chuẩn bị tổ chức hội thảo và mời diễn giả, đại biểu có bài tham luận, trình bày cần chú trọng vấn đề giới để cân đối tỷ lệ nữ giới tham gia.

	công tác bảo tồn, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân trong các KBT.		
<i>Nghiên cứu và hoàn thiện Dự thảo Bộ Tiêu chí ĐTM tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.</i>	01 Báo cáo đề xuất Bộ Tiêu chí ĐTMX tại các KBT cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học	Bảo đảm quyền và lợi ích cân bằng của phụ nữ về mặt pháp lý cũng như thực tiễn thực hiện triển khai, ứng dụng bộ tiêu chí.	Chú trọng vấn đề lồng ghép giới trong quá trình xây dựng, hoàn thiện nội dung bộ tiêu chí. Phân tích các khía cạnh về giới gồm: (1) Phân công lao động theo giới; (2) nhu cầu giới; (3) tiếp cận và kiểm soát nguồn lực; (4) ra quyết định và tham gia; (5) các rào cản về văn hóa, kinh tế, xã hội để đưa ra các tiêu chí đo lường phù hợp

Nhân sự chịu trách nhiệm việc lồng ghép giới

Các cán bộ tham gia Dự án với sự hợp tác chặt chẽ từ cán bộ các địa phương mà dự án hướng tới cũng như các chuyên gia tham gia tư vấn, đóng góp ý kiến trong toàn bộ quá trình triển khai dự án. Nhân sự chịu trách nhiệm việc lồng ghép giới cần đảm bảo có kiến thức về bình đẳng giới (người điều hành hội thảo, người xây dựng bảng hỏi, người phỏng vấn,...)/.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM CHIẾU

A. DANH MỤC CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Luật Bảo vệ môi trường 2020;
2. Luật Đa dạng sinh học 2008;
3. Luật Thủy sản 2017;
4. Luật Di sản văn hoá 2013;
5. Luật Đất đai 2013;
6. Luật Tài nguyên nước 2012;
7. Luật Lâm nghiệp 2017;
8. Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
9. Nghị định 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
10. Nghị định 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh
11. Nghị định 109/2017/NĐ-CP ngày 21/09/2017 quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam;
12. Nghị định 06/2019/NĐ-CP quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
13. Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29/07/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;
14. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường;
15. Quyết định số 1250/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
16. Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.
17. Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
18. Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/07/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2030.
19. Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững
20. Nghị quyết 88/2019/QH14 của Quốc hội ngày 18/11/2019 phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
21. Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/07/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2030.

1. Đạo Luật Đánh giá tác động môi trường – Environmental Impacts Assessment Act (Gesetz über die Umweltverträglichkeitsprüfung, UVPG). Available on: <https://germanlawarchive.iuscomp.org/?p=312>, or <https://www.ecolex.org/details/legislation/environmental-impact-assessment-act-lex-faoc088976/>. Accessed on 19/09/2022.
2. Luật Bảo tồn Thiên nhiên và Quản lý Cảnh quan
3. Chỉ thị của Hội đồng 85/337/EEC ngày 27 tháng 6 năm 1985 về việc đánh giá tác động của một số dự án công và tư đối với môi trường (không còn hiệu lực)
4. Chỉ thị 2001/42/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 27 tháng 6 năm 2001 về việc đánh giá tác động của một số kế hoạch và chương trình đối với môi trường
5. Chỉ thị 2011/92/EU trong phiên bản hợp nhất ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 13 tháng 12 năm 2011 về đánh giá tác động môi trường của một số dự án công và tư.

INDONESIA

1. Luật số 32 năm 2009 (sửa đổi bổ sung năm 2020) về bảo vệ và quản lý môi trường;
2. Quy định Chính phủ số 22/2021 về tổ chức bảo vệ và quản lý môi trường;
3. Quy định Chính phủ số 27/2012 về Giấy phép môi trường;
4. Quy định Chính phủ số 06/2007 về kế hoạch quản lý và sử dụng rừng;
5. Quy định Chính phủ số 10/2010 về thủ tục chuyển mục đích giao và chức năng của rừng Quy định Bộ trưởng môi trường số 16/2012 về hướng dẫn xây dựng hồ sơ về môi trường
6. Quy định Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 04/2021 về các hoạt động kinh doanh/các hoạt động khác bắt buộc phải có ĐTM
7. Quy định Bộ trưởng Môi trường và Lâm nghiệp số 08/2021 về quản trị rừng, phát triển kế hoạch quản lý rừng và sử dụng rừng;
8. Quy định Bộ Môi trường và Lâm nghiệp số P.7/Menlhk/Setjen/OTL.0/1/2016 về cơ cấu tổ chức và chức năng của Đơn vị quản lý Vườn quốc gia
9. Quy định Bộ Môi trường và Lâm nghiệp số P.8/Menlhk/Setjen/OTL.0/1/2016 về cơ cấu tổ chức và chức năng của Đơn vị quản lý các KBT tài nguyên thiên nhiên

NEW ZEALAND

10. Đạo luật Động thực vật hoang dã (Wildlife Act 1953)
11. Đạo luật Dự trữ biển (Marine Reserves Act 1971)
12. Đạo luật Dự trữ (Reserves Act 1977)
13. Đạo luật Kiểm soát động vật hoang dã (Wild Animal Control Act 1977)
14. Đạo luật Bảo vệ các loại động có vú dưới nước (Marine Mammals Protection Act 1978)
15. Đạo luật Vườn quốc gia (National Parks Act 1980)
16. Đạo luật Đánh cá (Fisheries Act 1983)

17. Đạo Luật Bảo tồn (Conservation Act 1987)
18. Đạo luật Buôn bán các loài nguy cấp (Trade in Endangered Species Act 1989)
19. Đạo luật Khoáng sản Hoàng gia (Crown Minerals Act 1991)
20. Đạo luật Quản lý tài nguyên (Resource Management Act 1991)
21. Đạo luật An ninh sinh học (Biosecurity Act 1993)
22. Đạo luật Tự do cắm trại (Freedom Camping Act 2011)
23. Đạo luật Vùng biển và ven biển (Marine and Coastal Area (Takutai Moana) Act 2011)

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. CBD COP 8 Decision VIII/28. *Impact assessment: Voluntary guidelines on biodiversity-inclusive impact assessment* at <https://www.cbd.int/decision/cop/?id=11042>
2. Hiệp định ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
3. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ Xuyên Thái Bình Dương
4. Hiệp Định Hàn Quốc - ASEAN Về Thương Mại Dịch Vụ
5. Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU
6. Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN - Hàn quốc
7. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
8. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu.
9. Nghị định thư Cartagena về An Toàn Sinh Học
10. Nghị định thư Nagoya về tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích
11. Resolution Conf. 13.2 (Rev. CoP14). Sustainable use of biodiversity: Addis Ababa Principles and Guidelines
12. Resolution Conf. 9.24 (Rev. CoP17), Criteria for amendment of Appendices I and II
13. Thỏa thuận thực thi Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản.

B. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB, *Strengthening Capacity of Indonesia's Environmental Impact Assessment (AMDAL) System*, 2012
2. Anne C. Murray, “*Environmental Assessment: The Evolution of Policy and Practice in New Zealand*” (1990).
3. Ban Thư ký Công ước Ramsar, 2010. *Đánh giá tác động: Hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường bao trùm đa dạng sinh học và đánh giá môi trường chiến lược. Sổ tay*

- Ramsar về việc sử dụng đất ngập nước một cách khôn ngoan*, ấn bản thứ 4, tập. 16. Ban Thư ký Công ước Ramsar, Gland, Thụy Sĩ.
4. Barrow, C. J. (2000). *Social Impact Assessment, an Introduction*. London: Oxford University Press. Co-published in the United States of America by Oxford University Press Inc., New York.
 5. Ben Boer, *GIZ Project: Preservation of Biodiversity in Forest Ecosystems in Vietnam – Comparative study on different institutional and administrative arrangements or models of Protected Area systems in selected countries*.
 6. Ben Boer, GIZ Project: Preservation of Biodiversity in Forest Ecosystems in Vietnam – Comparative study on different institutional and administrative arrangements or models of Protected Area systems in selected countries;
 7. BTE (Büro für Tourismus- und Erholungsplanung) (1993). *Naturparke als Instrument von Naturschutz und Landschaftspflege*. Berlin, Hannover: Bundesministerium für Umwelt, Naturschutz und Reaktorsicherheit.
 8. Burdge, R. J. (1998). *Development of a Social Impact Assessment Model, —The Methodology of Social Impact Assessment in A Conceptual Approach to Social Impact Assessment*, Pp. 13-41, and Pp. 55-125, Revised Edition, Collection of Writings by Burdge, R. J. and Colleagues. Middleton: Social Ecology Press.
 9. Burdge, R. J. (2004). *The Concepts, Process and Methods of Social Impact Assessment*. Middleton: Social Ecology Press
 10. Burrell E. Montz and Jennifer E. Dixon, “From Law to Practice: EITM in New Zealand”, *Environmental Impact Assessment Review* (1993).
 11. C. Van Cuong, P. Dart, N. Dudley, M. Hockings, *Factors Influencing Successful Implementation of Biosphere Reserves in Vietnam: Challenges, opportunities and Lessons Learnt, Environmental Science and Policy*, Vol. 67, 2017 tham khảo tại <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2016.10.002>
 12. C. Van Cuong, P. Dart, N. Dudley, M. Hockings, *Factors Influencing Successful Implementation of Biosphere Reserves in Vietnam: Challenges, opportunities and Lessons Learnt, Environmental Science and Policy*, Vol. 67, 2017 tham khảo tại <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2016.10.002>;
 13. Cổng Thông tin điện tử thành phần Tạp chí Dân tộc, *Giải bài toán thoát nghèo ở các khu Bảo tồn thiên nhiên Tỉnh Bắc Kạn*, <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-10-31/91442d8041a6c53b9356972620a6f909-cema.htm> truy cập ngày 19/11/2021.
 14. Cổng Thông tin điện tử thành phần Tạp chí Dân tộc, *Giải bài toán thoát nghèo ở các khu Bảo tồn thiên nhiên Tỉnh Bắc Kạn*, <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-10-31/91442d8041a6c53b9356972620a6f909-cema.htm> truy cập ngày 19/11/2021;
 15. Department of Conservation of New Zealand, *The Guide to Preparing Your Environmental Impact Assessment (EITM) for Concession Applications*.
 16. Department of Conservation of New Zealand, *The Guide to Preparing Your Environmental Impact Assessment (EITM) for Concession Applications*.
 17. Directorate General of Natural Resources and Ecosystem Conservation, Ministry of Environment and Forestry, *10 new way managing conservation area in Indonesia: Developing learning organization*, (2019)
 18. Elisabeth, W. (2018). *Nature conservation areas in Germany*. Available at: <https://www.grin.com/document/459950>, last accessed on 12 September 2022.
 19. Environmental Law Development Institute, Indonesian Center for Environmental Law Indonesia, *Legal and Policy Studies Conservation Area Management in Indonesia*

- Towards decentralized development and increasing community participation, Technical Report
20. European Commission Directorate-General XI, Environment, Nuclear Safety and Civil Protection, Study on the Assessment of Indirect and Cumulative Effects, as well as Impact Interactions (1999).
 21. F. S. Dhiksawan, S. P. Hadi, A. Samekto, D. P. Sasongko, “History of environmental impact assesment in Indonesia” (2018) Journal of Environmental Sustainability Management, Vol 2(1), 55-68
 22. FAO (2022). Chapter 3: ĐTM process. Available on: <https://www.fao.org/3/v8350e/v8350e06.htm>. Accessed on: 20/09/2022.
 23. Federal Ministry for the Environment, Nature Conservation, Nuclear Safety and Consumer Protection (BMUV) (2022). Available on: <https://www.bmuv.de/en/topics/education-participation/participation/environmental-assessments-eia-sea>. Accessed on 19/09/2022.
 24. Forest and Climate Change Program (FORCLIME), GIZ, Conservation Area Management in Indonesia: Existing Management, Lessons learned and recommendations (2017)
 25. Freeman, D. M and Frey, R. S (1986). —A Method for Assessing the Social Impacts of Natural Resources Policies. Journal of Environmental Management 23(3), 229-45.
 26. Hannah Timmins, Protecting Forests in Indonesia Legal options in land zoned for agriculture, (2017)
 27. Hiệp hội các KBT do cộng đồng và người bản địa quản lý (ICCA), *Lãnh thổ của sự sống: Báo cáo năm 2021*, 2018.
 28. Hoa Chan, tri NGUYEN, Tuyen Le, *Management of MAB Vietnam’s Network of Biosphere Reserves Through the Approach of System Thinking, Land/seascape Planning, Inter-sectoral Coordination and Quality Economy (SLIQ), the 57th Annual Meeting of the ISSS, Hai Phong, Vietnam, 2014*, tham khảo tại <https://journals.issss.org/index.php/proceedings57th/article/view/2118>.
 29. IAIA (2003). The international principles and guidelines for Social Impact Assessment. International Association for Impact Assessment, on-line Journal of the Impact Assessment and Project Appraisal. Special Publication Series No.2 (4-7). Beech Tree Publishing, Guildford, UK. Website:www.iaia.org
 30. IUCN (2013), Tài Liệu Tư Vấn Về Di Sản Thế Giới – Đánh Giá Môi Trường.
 31. IUCN, *Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên – Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, 2008.
 32. IUCN, *Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên – Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, 2008;
 33. IUCN, *Tài liệu tư vấn về di sản thế giới – Đánh giá môi trường*, 2013
 34. IUCN, *Tài liệu tư vấn về di sản thế giới – Đánh giá môi trường*, 2013;
 35. IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, 2018.
 36. IUCN, *Tổng quan về áp dụng tiếp cận hệ sinh thái vào các khu đất ngập nước tại Việt Nam*, 2018;
 37. Jennifer C. Li, “Environmental Impact Assessment in Developing Countries: An Opportunity for Greater Environmental Security”, Foundation for Environmental Security and Sustainability Working Paper No. 4 (2008).
 38. John Craig et al, “Conservation Issues in New Zealand”, Annual Review Ecological System (2000).

39. Kahlil Hassanali (2021), Internationalization of ĐTM in a new marine biodiversity agreement under the Law of the Sea Convention, Environmental Impact Assessment Review. Volume 87, 106554, ISSN 0195-9255, <https://doi.org/10.1016/j.eiar.2021.106554>.
40. Lenzen, Manfred & Murray, Shauna & Korte, Britta & Dey, Christopher, "Environmental impact assessment including indirect effects - A case study using input-output analysis", Environmental Impact Assessment Review (2003).
41. Lingjie Kong (2010), Environmental Impact Assessment under the United Nations Convention on the Law of the Sea, Oxford University Press.
42. Mackenzie, Ruth, Burhenne-Guilmin (2003). An Explanatory Guide to the Cartagena Protocol on Biosafety. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
43. Maki Tanaka (2004), Lessons from the Protracted Mox Plant Dispute: A Proposed Protocol on Marine Environmental Impact Assessment to the United Nations Convention on the Law of the Sea, 25 Michigan JIL, 342.
44. Marianne Richter (2015). ĐTM and SEA in Germany Federal German Act on ĐTM and SEA of 2011 - The national system including transboundary environmental assessment. Subregional Workshop on the Espoo-Convention and the SEA Protocol, Rabat, Morocco, 14-15 April 2015 - Section I 3.5 "Sustainable Spatial Development, Environmental Assessments"/Federal Environmental Agency, Dessau, Germany.
45. Mathias, E. and Felix, F. (2021). Environmental Law and Practics in Germany: Overview. Available at: [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/4-503-0486?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/4-503-0486?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true), last accessed 12 September 2022
46. McNeely, J. A. (1995). Expanding Partnerships in Conservation. Washington, DC: Island Press.
47. Miller, K. R. & Lanou, S. M. (1995). National Biodiversity Planning: Guidelines Based on Early Experiences Around the World. Washington, D.C., Nairobi, Gland, Switzerland: World Resources Institut/United Nations Environment Programme/The World Conservation Union.
48. Mygove.scot (2022). Environmental Impact Assessment (ĐTM) – Overview. Available on: <https://www.mygov.scot/eia>. Accessed on 19/09/2022.
49. Neil Craik (2008), *The International Law of Environmental Impact Assessment: Process, Substance and Integration*, 23.
50. Nguyễn Đức Tố Lưu, Phan Văn Thăng, Nguyễn Bá Thắm, Lê Thị Kim Ngân, Hà Công Liêm, (2021) *Đánh giá hiện trạng quyền truyền thống và các biện pháp bảo đảm với trọng tâm về tham vấn cộng đồng ở Việt Nam*, Nâng cao vai trò và tiếng nói của cộng đồng trong quản lý tài nguyên tại Việt Nam, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.
51. Nguyễn Hữu Linh, Trần Thị Thanh Hải, Nguyễn Đức Tố Lưu, (2015) *Vai trò của phụ nữ trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La*, Dự án Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.
52. Nguyễn Thị Hằng, Phan Đức Nam, Bùi Ngọc Hà, Đỗ Việt Thắng, (2009) *Biến đổi văn hóa và phát triển: Khảo cứu ban đầu cộng đồng người Mông tại Hoà Bình*. Dự án Thí điểm tiếp cận thị trường tổng hợp nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên: Nâng cao đời sống cộng đồng vùng đệm để giảm thiểu tác động lên tài nguyên tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.

53. Panek, N. (1999). Nationalpark-Zukunft in Deutschland Q einige kritische Anmerkungen und Thesen (The future of National Parks in Germany Q Some critical remarks and theses. *Natur und Landschaft*, 74, 266^ 272).
54. Ramsar COP10 DOC. 27 (2008), Background and rationale to the Framework for processes of detecting, reporting and responding to change in wetland ecological character.
55. Rickson, R. E., Lane, M., Lynch-Blosse, M. and Western, J. S. (1995). —Community, Environment, and Development: Social Impact Assessment in Resource-dependent Communities, in the On-line Journal of Impact Assessment 13(4): 347-69.
56. Schumacher, Kim, “Comparative Analysis of the Environmental Impact Assessment Procedures of Japan and New Zealand”, *International Journal of Sustainability Policy and Practice* (2015).
57. Slovak Republic (2008). Synthesis report: Social impact assessment. Peer review in social protection and social inclusion.
58. SRU (Rat von Sachverstndigen fr Umweltfragen/The German Council of Environmental Advisors at the Ministry for Environment, Nature Conservation, and Nuclear Safety of the Federal Republic of Germany) (1996). Sondergutachten “Konzepte einer dauerhaft-um- weltgerechten Nutzung l*ndlicher R*ume.” Bonn: Bundestagsdrucksache, 13^4109.
59. Susanne, S-K. (2001). Barriers to nature conservation in Germany: A model explaining opposition to protected areas, *Journal of Environmental Psychology*, 21 (4): 369 – 385, DOI:10.1006/jevp.2001.0228, Available at: https://www.researchgate.net/publication/241404181_Barriers_to_nature_conservation_in_Germany_A_model_explaining_opposition_to_protected_areas, last accessed 10 September 2022.
60. UNESCO, Mẫu Báo Cáo Định Kỳ Về Việc Thực Hiện Công Ước Di Sản Thế Giới <https://whc.unesco.org/en/periodicreporting>.
61. V. Kleinschmidt (1992). Environmental Impact Assessment in Germany with a Special Focus on Environmental Planning in the Ruhr Area. *Environmental Impact Assessment* pp 121–133. Part of the Eurocourses book series (EUEI, volume 1). Available on: https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-94-011-2528-4_7. Accessed on 19/09/2022.
62. Vanclay, D. A. (1999). *Environmental and Social Impact Assessment*. Wiley, Chichester.
63. Velosi, 2022. https://velosiaims.com/service/hseservices/hseenveia/?gclid=CjwKCAjwpqCZBhAbEiwAa7pXeTimN3jExlGbOgCCywIQCBWZSchihef4Ddg2Di0FtAYxcI-qeTrRoCmocQAvD_BwE. Accessed on 19/09/2022.
64. Wolfgang Wende, Frank Scholles and Joachim Hartlik (2012). Twenty-Five Years Of Eia In Germany. *Journal of Environmental Assessment Policy and Management*. Vol. 14, No. 4, SPECIAL ISSUE ON 25 YEARS OF EIA IN THE EU (December 2012), pp. 1-15 (15 pages). Published By: World Scientific Publishing Co., Inc.
65. WWF Indonesia, *Management of Marine Protected Areas in Indonesia: Status and Challenges*, (2020)
66. Yi Wang (2010). Doctor Degree Dissertation: Social Impact Assessment of the Natural Forest Protection Program on the forest-dependent communities and households in Western China - Case studies in Gansu Province and Chongqing Municipality.



Hội Luật quốc tế Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những công dân hoặc tổ chức Việt Nam đã hoặc đang hoạt động trong lĩnh vực Luật quốc tế, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, nhằm mục đích phát triển khoa học pháp lý quốc tế. Hội Luật quốc tế Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước, theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, tự quản, tự đảm bảo kinh phí và không vì mục đích lợi nhuận.

Hội Luật quốc tế Việt Nam tập trung vào các hoạt động sau:

- √ Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, giáo dục, tuyên truyền, phổ biến và thực hành Luật quốc tế tại Việt Nam;
- √ Tạo diễn đàn thảo luận chung để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm pháp lý quốc tế giữa các chuyên gia Luật quốc tế Việt Nam cũng như với các chuyên gia Luật quốc tế của các nước trên thế giới;
- √ Biên soạn và công bố các ấn phẩm đóng góp cho việc phổ biến và phát triển khoa học pháp lý quốc tế; tiến tới phát hành Niên giám hoặc Tạp chí Luật quốc tế của Việt Nam;
- √ Tư vấn, cung cấp ý kiến độc lập cho Chính phủ về các vấn đề pháp luật quốc tế, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ hội nhập, góp phần vào việc giải quyết các tranh chấp quốc tế liên quan tới Việt Nam;
- √ Tham gia các hoạt động quốc tế phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội và quy định của pháp luật.